

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	29.507.692.000.000	48.538.475.493.453	19.030.783.493.453	164%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	8.770.950.000.000	11.872.734.587.113	3.101.784.587.113	135%
-	Thu NSDP hưởng 100%	4.781.300.000.000	5.681.990.946.206	900.690.946.206	119%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.989.650.000.000	6.190.743.640.907	2.201.093.640.907	155%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	19.979.267.000.000	27.218.995.012.990	7.239.728.012.990	136%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	12.835.907.000.000	12.835.907.000.000	0	100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	7.143.360.000.000	14.383.088.012.990	7.239.728.012.990	201%
III	Thu từ nguồn vốn viện trợ	14.255.000.000	18.822.645.588		
III	Thu kết dư		316.549.014.332	316.549.014.332	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	743.220.000.000	9.060.309.764.128	8.317.089.764.128	1219%
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		51.064.469.302	51.064.469.302	
B	TỔNG CHI NSDP	29.916.692.000.000	48.684.267.002.696	18.767.575.002.696	163%
I	Tổng chi cân đối NSDP	24.729.114.000.000	28.175.725.015.996	3.446.611.015.996	114%
1	Chi đầu tư phát triển	5.023.904.000.000	5.154.673.364.622	130.769.364.622	103%
2	Chi thường xuyên	19.064.337.000.000	22.984.569.361.385	3.920.232.361.385	121%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	71.933.000.000	34.482.289.989	-37.450.710.011	48%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000.000.000	2.000.000.000	0	100%
5	Dự phòng ngân sách	533.979.000.000		-533.979.000.000	0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	32.961.000.000		-32.961.000.000	0%
II	Chi các chương trình mục tiêu	5.173.323.000.000	6.112.304.344.596	938.981.344.596	118%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.358.222.000.000	1.525.964.761.575	167.742.761.575	112%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.815.101.000.000	4.586.339.583.021	771.238.583.021	120%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	14.100.720.795.273	14.100.720.795.273	
IV	Ghi chi từ nguồn viện trợ	14.255.000.000	18.822.645.588	4.567.645.588	
VI	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		276.694.201.243	276.694.201.243	
C	BỘI CHI NSDP/KẾT DƯ NSDP	409.000.000.000	44.934.422.364	-364.065.577.636	11%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	121.900.000.000	77.400.376.932	-44.499.623.068	63%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	28.000.000.000	0	-28.000.000.000	0%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	93.900.000.000	77.400.376.932	-16.499.623.068	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	437.000.000.000	268.126.308.539	-168.873.691.461	61%
I	Vay để bù đắp bội chi	409.000.000.000	268.126.308.539	-140.873.691.461	66%
II	Vay để trả nợ gốc	28.000.000.000	0	-28.000.000.000	0%
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	1.210.100.000.000	1.023.131.985.201	-186.968.014.799	85%

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			
I	Nguồn thu ngân sách	28.600.830.000.000	46.090.809.172.470	161%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	8.006.381.000.000	10.039.909.816.798	125%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	19.979.267.000.000	27.218.995.012.990	136%
-	Bổ sung cân đối ngân sách	12.835.907.000.000	12.835.907.000.000	100%
-	Bổ sung thực hiện CCTL			
-	Bổ sung có mục tiêu	7.143.360.000.000	14.383.088.012.990	201%
3	Thu từ nguồn viện trợ	14.255.000.000	18.822.645.588	132%
4	Thu kết dư		287.736.700.268	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	600.927.000.000	8.474.280.527.524	1410%
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		51.064.469.302	
II	Chi ngân sách	29.009.830.000.000	46.278.619.686.087	160%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	16.476.166.000.000	16.207.036.003.619	98%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	12.533.664.000.000	18.573.743.100.782	148%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	11.192.475.000.000	11.106.255.462.654	99%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.341.189.000.000	7.467.487.638.128	557%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		11.401.617.559.166	
4	Ghi chi từ nguồn viện trợ		18.822.645.588	
III	Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh		77.400.376.932	
IV	Chi từ nguồn vay		268.126.308.539	
V	Bội chi NSDP/Kết dư NSDP	409.000.000.000	2.915.417.990	
B	NGÂN SÁCH XÃ			
I	Nguồn thu ngân sách	13.440.526.000.000	21.021.409.421.765	156%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	764.569.000.000	1.832.824.770.315	240%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	12.533.664.000.000	18.573.743.100.782	148%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	11.192.475.000.000	11.106.255.462.654	99%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.341.189.000.000	7.467.487.638.128	557%
3	Thu kết dư		28.812.314.064	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	142.293.000.000	586.029.236.604	412%
II	Chi ngân sách	13.440.526.000.000	20.979.390.417.391	156%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	13.440.526.000.000	18.280.287.181.284	136%
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.699.103.236.107	
III	Kết dư	0	42.019.004.374	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	11.902.255.000.000	8.785.205.000.000	24.574.227.551.040	21.268.416.011.161	206%	242%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	11.902.255.000.000	8.785.205.000.000	15.197.368.772.580	11.891.557.232.701	128%	135%
I	Thu nội địa	9.338.000.000.000	8.770.950.000.000	11.998.330.077.437	11.511.249.892.077	128%	131%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	335.000.000.000	335.000.000.000	380.222.361.641	380.222.361.641	113%	113%
1.1	Thuế giá trị gia tăng	298.000.000.000	298.000.000.000	310.028.328.551	310.028.328.551	104%	104%
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.500.000.000	15.500.000.000	32.281.362.222	32.281.362.222	208%	208%
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	20.500.000.000	20.500.000.000	0	0		
1.4	Thuế tài nguyên	1.000.000.000	1.000.000.000	37.912.670.868	37.912.670.868	3791%	3791%
1.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển		0				
1.6	Thu khác		0				
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	167.000.000.000	167.000.000.000	246.041.473.781	246.041.473.781	147%	147%
2.1	Thuế giá trị gia tăng	89.300.000.000	89.300.000.000	127.742.717.955	127.742.717.955	143%	143%
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.600.000.000	42.600.000.000	64.965.521.731	64.965.521.731	153%	153%
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	33.100.000.000	33.100.000.000	48.730.822.827	48.730.822.827	147%	147%
2.4	Thuế tài nguyên	2.000.000.000	2.000.000.000	4.602.411.268	4.602.411.268	230%	230%
2.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển						
2.6	Thu từ thu nhập sau thuế						
2.7	Thu khác						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	164.000.000.000	164.000.000.000	181.120.404.207	181.120.404.207	110%	110%
3.1	Thuế giá trị gia tăng	48.500.000.000	48.500.000.000	35.688.218.540	35.688.218.540	74%	74%
3.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	113.400.000.000	113.400.000.000	132.644.912.932	132.644.912.932	117%	117%
3.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước				0		
3.4	Thuế tài nguyên	2.100.000.000	2.100.000.000	12.787.272.735	12.787.272.735	609%	609%
3.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển		0		0		
3.6	Thu khác		0		0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	2.247.000.000.000	2.247.000.000.000	2.651.545.539.624	2.651.537.725.484	118%	118%
4.1	Thuế giá trị gia tăng	1.742.400.000.000	1.742.400.000.000	1.941.287.798.524	1.941.287.798.524	111%	111%
4.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	219.200.000.000	219.200.000.000	358.227.684.589	358.219.884.589	163%	163%
4.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	137.100.000.000	137.100.000.000	147.456.206.861	147.456.192.721	108%	108%

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
4.4	Thuế tài nguyên	148.300.000.000	148.300.000.000	204.573.849.650	204.573.849.650	138%	138%
4.5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển						
4.6	Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	390.000.000.000	390.000.000.000	548.549.193.512	548.549.193.512	141%	141%
6	Thuế bảo vệ môi trường	830.000.000.000	498.000.000.000	547.157.317.532	328.672.629.610	66%	66%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	498.000.000.000	498.000.000.000			0%	
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	332.000.000.000				0%	
7	Lệ phí trước bạ	405.000.000.000	405.000.000.000	688.983.660.331	688.983.660.331	170%	170%
8	Thu phí, lệ phí	380.000.000.000	324.000.000.000	449.093.008.379	388.825.872.768	118%	120%
-	Phí và lệ phí trung ương	56.000.000.000	0	61.771.151.085	1.504.015.474	110%	
-	Phí và lệ phí tỉnh	299.385.000.000	299.385.000.000	387.321.857.294	387.321.857.294	129%	129%
-	Phí và lệ phí huyện	24.615.000.000	24.615.000.000				
-	Phí và lệ phí xã, phường						
	Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	68.000.000.000	58.000.000.000				
	Phí BVMT đối với nước thải	32.100.000.000	19.100.000.000				
	Phí tham quan du lịch, di sản thế giới	18.500.000.000	18.500.000.000				
	Thu phí hạ tầng cửa khẩu	137.300.000.000	92.300.000.000				
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	23.000.000.000	23.000.000.000	33.624.172.818	33.624.172.818	146%	146%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	166.000.000.000	166.000.000.000	261.596.429.558	261.596.429.558	158%	158%
12	Thu tiền sử dụng đất	3.680.000.000.000	3.680.000.000.000	5.332.931.003.036	5.332.931.003.036	145%	145%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	700.000.000	700.000.000	1.589.415.000	1.589.415.000	227%	227%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	140.000.000.000	140.000.000.000	159.815.566.954	159.815.566.954	114%	114%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	58.400.000.000	40.550.000.000	113.067.848.853	89.982.758.700	194%	222%
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	25.500.000.000	7.650.000.000	49.238.025.043	26.158.853.991	193%	342%
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	32.900.000.000	32.900.000.000	63.829.823.810	63.823.904.709	194%	194%
16	Thu tiền sử dụng khu vực biển	3.900.000.000		4.628.091.000	704.751.500		
17	Thu khác ngân sách	317.000.000.000	159.700.000.000	351.287.525.980	169.975.407.946	111%	106%
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	21.000.000.000	21.000.000.000	28.135.770.206	28.135.770.206	134%	134%
19	Thu hồi vốn, thu cổ tức	10.000.000.000	10.000.000.000	18.941.295.025	18.941.295.025	189%	189%
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	2.550.000.000.000	0	2.727.488.701.319	0	107%	
1	Thuế xuất khẩu	110.000.000.000		123.123.972.601		112%	

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
2	Thuế nhập khẩu	80.000.000.000		124.745.555.460		156%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	70.000.000.000		78.502.758.916			
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2.270.000.000.000		2.385.190.337.569		105%	
6	Phí và lệ phí khác hải quan						
7	Thu khác	20.000.000.000		15.926.076.773			
IV	Thu viện trợ	14.255.000.000	14.255.000.000	110.065.298.788	18.822.645.588		
V	Thu từ huy động, đóng góp		0	361.484.695.036	361.484.695.036		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH		0				
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC		0	316.549.014.332	316.549.014.332		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			9.060.309.764.128	9.060.309.764.128		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	29.916.701.000.000	48.684.267.002.696	7.365.948.443.530	163%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	13.440.535.000.000	20.979.390.417.391	7.538.855.417.391	156%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	16.476.166.000.000	16.303.259.026.139	-172.906.973.861	99%
I	Chi đầu tư phát triển	4.524.149.000.000	4.070.746.534.846	-453.402.465.154	90%
1	Chi đầu tư các dự án	3.951.149.000.000	3.698.094.042.927	-253.054.957.073	94%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP/ Chi đầu tư các dự án sử dụng vốn vay lại	409.000.000.000	268.126.308.539	-140.873.691.461	66%
4	Chi thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	70.000.000.000	12.278.280.380	-57.721.719.620	18%
5	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000.000.000	18.000.000.000	14.000.000.000	450%
6	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND tỉnh	3.000.000.000	0	-3.000.000.000	0%
7	Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng CSXH tỉnh	17.000.000.000	27.700.000.000	10.700.000.000	163%
8	Bổ sung nguồn vốn cho quỹ phát triển đất tỉnh	60.000.000.000	46.547.903.000		
9	Chi đầu tư phát triển khác	10.000.000.000	0	-10.000.000.000	0%
II	Chi thường xuyên	6.769.373.000.000	7.512.252.602.269	742.879.602.269	111%
1	Chi các hoạt động kinh tế	1.459.871.000.000	1.265.691.834.312	-194.179.165.688	87%
2	Chi bảo vệ môi trường	208.432.000.000	137.207.867.512	-71.224.132.488	66%
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.858.749.000.000	1.781.561.826.650	-77.187.173.350	96%
4	Chi y tế, dân số và gia đình	1.090.575.000.000	1.160.314.272.369	69.739.272.369	106%
5	Chi khoa học và công nghệ	64.780.000.000	60.612.719.354	-4.167.280.646	94%
6	Chi văn hóa thông tin	207.653.000.000	308.401.038.996	100.748.038.996	149%
7	Chi phát thanh, truyền hình	69.151.000.000	46.881.702.494	-22.269.297.506	68%
8	Chi thể dục thể thao	3.722.000.000	32.071.989.850	28.349.989.850	862%
9	Chi bảo đảm xã hội	236.560.000.000	286.832.342.490	50.272.342.490	121%
10	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	1.154.630.000.000	2.017.390.548.671	862.760.548.671	175%
11	Chi quốc phòng	190.005.000.000	181.531.704.274	-8.473.295.726	96%
12	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	47.989.000.000 ₇	81.156.842.794	33.167.842.794	169%
13	Chi thường xuyên khác	177.256.000.000	152.597.912.503	-24.658.087.497	86%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	71.933.000.000	34.482.289.989	-37.450.710.011	48%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000.000.000	2.000.000.000	0	100%
V	Dự phòng ngân sách	296.369.000.000	0	-296.369.000.000	0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	32.961.000.000	0	-32.961.000.000	0%
VII	Chi CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ	4.765.126.000.000	4.439.325.221.506	-325.800.778.494	93%
1	Bổ sung vốn thực hiện chương trình MTQG	950.025.000.000	321.828.982.025	-628.196.017.975	34%
2	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	3.815.101.000.000	4.117.496.239.481	302.395.239.481	108%
VIII	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		225.629.731.941	225.629.731.941	
IX	Ghi chi từ nguồn viện trợ	14.255.000.000	18.822.645.588		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		11.401.617.559.166	11.401.617.559.166	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	29.916.692.000.000	16.476.166.000.000	13.440.526.000.000	48.684.267.002.696	27.782.276.962.237	20.979.390.417.391	232%	169%	156%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	24.729.114.000.000	11.696.785.000.000	13.032.329.000.000	28.175.725.015.996	11.619.481.427.104	16.556.243.588.892	114%	99%	127%
I	Chi đầu tư phát triển	5.023.904.000.000	4.524.149.000.000	499.755.000.000	5.154.673.364.622	4.070.746.534.846	1.083.926.829.776	103%	90%	217%
1	Chi đầu tư các dự án	4.859.904.000.000	4.360.149.000.000	499.755.000.000	4.979.701.432.397	3.966.220.351.466	1.013.481.080.931	102%	91%	203%
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				0					
	- Chi XDCB tập trung phân bổ	882.800.000.000	879.128.000.000	3.672.000.000	2.045.817.691.226	1.570.324.281.127	475.493.410.099	232%	179%	12949%
	- Vốn đầu tư hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp	25.844.000.000	25.844.000.000		27.213.301.636	27.213.301.636				
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.402.260.000.000	2.906.177.000.000	496.083.000.000	2.790.195.063.651	2.252.416.005.819	537.779.057.832	82%	78%	108%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	140.000.000.000	140.000.000.000	0	116.475.375.884	116.266.762.884	208.613.000	83%	83%	
	- Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP/ Chi đầu tư các dự án sử dụng vốn vay lại	409.000.000.000	409.000.000.000	0	268.126.308.539	268.126.308.539		66%	66%	
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	70.000.000.000	70.000.000.000	0	72.145.478.225	12.278.280.380	59.867.197.845	103%	18%	
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào (đầu tư công trình)	4.000.000.000	4.000.000.000	0	18.000.000.000	18.000.000.000		450%	450%	
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/8/2021 của HĐND tỉnh	3.000.000.000	3.000.000.000	0	0	0		0%	0%	
6	Bổ sung nguồn vốn ủy thác qua Ngân hàng CSXH tỉnh	17.000.000.000	17.000.000.000		28.400.000.000	27.700.000.000	700.000.000	167%	163%	
7	Bổ sung nguồn vốn cho quỹ phát triển đất tỉnh	60.000.000.000	60.000.000.000		46.547.903.000	46.547.903.000		78%	78%	

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
8	Chi đầu tư phát triển khác	10.000.000.000	10.000.000.000		9.878.551.000		9.878.551.000	99%	0%	
II	Chi thường xuyên	19.064.337.000.000	6.769.373.000.000	12.294.964.000.000	22.984.569.361.385	7.512.252.602.269	15.472.316.759.116	121%	111%	126%
	Trong đó:	0								
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.591.662.000.000	1.858.749.000.000	6.732.913.000.000	8.608.674.405.718	1.809.743.397.368	6.798.931.008.350	100%	97%	101%
	- Chi khoa học và công nghệ	64.780.000.000	64.780.000.000	0	60.636.952.942	60.612.719.354	24.233.588	94%	94%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	71.933.000.000	71.933.000.000		34.482.289.989	34.482.289.989		48%	48%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000		100%	100%	
V	Dự phòng ngân sách	533.979.000.000	296.369.000.000	237.610.000.000	0			0%	0%	0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	32.961.000.000	32.961.000.000		0			0%	0%	
B	CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	5.173.323.000.000	4.765.126.000.000	408.197.000.000	6.112.304.344.596	4.439.325.221.506	1.672.979.123.090	118%	93%	410%
I	Bổ sung vốn thực hiện chương trình MTQG	1.358.222.000.000	950.025.000.000	408.197.000.000	1.525.964.761.575	321.828.982.025	1.204.135.779.550	112%	34%	295%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	267.344.000.000	132.081.000.000	135.263.000.000	266.507.791.492	54.493.531.017	212.014.260.475	100%	41%	157%
2	CTMTQG phát triển kinh tế vùng ĐBDTTS và MN	779.510.000.000	525.638.000.000	253.872.000.000	908.882.142.208	179.735.262.208	729.146.880.000	117%	34%	287%
3	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	311.368.000.000	292.306.000.000	19.062.000.000	350.574.827.875	87.600.188.800	262.974.639.075	113%	30%	1380%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.815.101.000.000	3.815.101.000.000		4.586.339.583.021	4.117.496.239.481	468.843.343.540	120%	108%	
1	Chi thực hiện các dự án, nhiệm vụ (vốn ĐTP)	3.815.101.000.000	3.815.101.000.000		4.586.339.583.021	4.117.496.239.481	468.843.343.540	120%	108%	
	Vốn ngoài nước	894.951.000.000	894.951.000.000		458.818.050.993	458.818.050.993		51%	51%	
	Vốn trong nước	2.920.150.000.000	2.920.150.000.000		4.127.521.532.028	3.658.678.188.488	468.843.343.540	141%	125%	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				14.100.720.795.273	11.401.617.559.166	2.699.103.236.107			

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2025	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
D	CHI TRẢ NỢ GỐC VAY	121.900.000.000	121.900.000.000		77.400.376.932	77.400.376.932				
E	CHI TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ	14.255.000.000	14.255.000.000		18.822.645.588	18.822.645.588				
F	CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				276.694.201.243	225.629.731.941	51.064.469.302			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
I	TỔNG CỘNG	11.696.785.000.000	4.524.149.000.000	6.769.373.000.000	71.933.000.000	2.000.000.000	329.330.000.000	4.765.126.000.000	11.619.481.427.104	8.188.242.774.327	7.512.252.602.269	321.828.982.025	136.587.951.398	185.241.030.627	34.482.289.989	2.000.000.000	18.822.645.588	11.401.617.559.166	225.629.731.941	77.400.376.932	99%
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân								86.819.264.693	10.154.748.550	76.664.516.143										
	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh Quảng Trị(1131072)								76.664.516.143		76.664.516.143										
	Nâng cấp cơ sở vật chất và đầu tư hệ thống công nghệ thông tin phục vụ hoạt động của HĐND tỉnh(8013214)								10.154.748.550	10.154.748.550											
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân								131.841.624.858	4.209.278.742	127.240.838.116	391.508.000		391.508.000							
	Văn phòng UBND tỉnh Quảng Trị(1034631)								79.062.224.643		79.062.224.643										
	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch tỉnh Quảng Trị(1128348)								5.470.125.584		5.078.617.584	391.508.000		391.508.000							
	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Quảng Trị(1131908)								17.493.435.978		17.493.435.978										
	Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị(1134543)								16.212.471.575		16.212.471.575										
	Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh Quảng Trị(1151456)								9.394.088.336		9.394.088.336										
	Cải tạo, mở rộng Trụ sở UBND huyện Minh Hóa; Hạng mục: Phòng họp, nhà làm việc, kho lưu trữ(7759930)								828.087.798	828.087.798											
	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc UBND tỉnh Quảng Bình(7997121)								2.807.726.944	2.807.726.944											
	Xây dựng trụ sở cơ quan UBND huyện Minh Hóa(8067839)								573.464.000	573.464.000											
3	Sở Ngoại vụ								75.519.283.541	45.624.543.732	29.894.739.809										
	Sở Ngoại vụ Quảng Bình(1025415)								1.047.313.673		1.047.313.673										
	Sở Ngoại vụ tỉnh Quảng Trị(1036820)								28.847.426.136		28.847.426.136										
	7874264(7874264)								45.624.543.732	45.624.543.732											
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn								1.142.424.826.310	257.514.369.196	779.758.547.786	103.355.754.740	16.062.878.122	87.292.876.618							
	BQL Rừng phòng hộ Quảng Trach(1004242)								6.748.564.156		6.748.564.156										
	Văn phòng Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Quảng Trị(1022516)								1.135.741.867		1.135.741.867										
	Chi cục Kinh tế hợp tác và Quản lý chất lượng tỉnh Quảng Trị(1025784)								26.569.822.167		19.780.600.212	6.789.221.955		6.789.221.955							
	Ban quản lý rừng phòng hộ Lưu vực sông Bến Hải(1027926)								8.611.968.868		4.202.268.868	4.409.700.000		4.409.700.000							
	BQL rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch Hãn(1027927)								4.370.921.000		2.457.932.000	1.912.989.000		1.912.989.000							
	Ban quản lý Rừng phòng hộ Tuyên Hoá(1028396)								18.533.165.000		14.777.465.000	3.755.700.000		3.755.700.000							
	BQL rừng phòng hộ Hướng Hoá - ĐaKrông(1028835)								9.703.270.028		4.083.864.573	5.619.405.455		5.619.405.455							
	Trung tâm Quan trắc Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị(1029290)								4.992.838.963		4.992.838.963										
	Ban quản lý rừng phòng hộ Minh Hoá(1030207)								6.728.516.000		6.728.516.000										
	Văn phòng Đăng ký đất đai (1032186)								28.250.123.234		28.250.123.234										
	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Bô Trach(1033408)								2.219.557.334		2.219.557.334										
	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn(1033410)								16.220.298.659		12.310.438.659	3.909.860.000		3.909.860.000							
	Văn phòng Chi cục Kiểm lâm tỉnh Quảng Trị(1033412)								56.804.642.332		56.804.642.332										
	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Lệ Thuý(1034207)								2.451.646.788		2.451.646.788										
	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Đồng Hới(1034361)								883.129.505		883.129.505										
	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp Minh Hoá(1034364)								2.028.235.830		2.028.235.830										
	Hạt kiểm lâm Quảng Ninh(1034615)								6.156.825.000		6.156.825.000										
	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Tuyên Hoá.(1034874)								2.153.547.003		1.799.207.003	354.340.000		354.340.000							
	Hạt Kiểm lâm Cam Lộ - Đồng Hà(1036204)								3.179.350.528		3.179.350.528										
	Hạt Kiểm lâm Vĩnh Linh(1036298)								4.319.074.912		4.319.074.912										
	Hạt Kiểm lâm Gio Linh - Cồn Cỏ(1036516)								6.201.029.000		6.201.029.000										
	Hạt kiểm lâm ĐaKrông(1036677)								6.059.052.227		6.059.052.227										
	Hạt Kiểm Lâm Triệu Phong - Quảng Trị(1036683)								3.757.762.749		3.757.762.749										
	Hạt Kiểm lâm Hải Lăng(1036765)								3.108.058.856		3.108.058.856										
	Hạt Kiểm Lâm Minh Hoá(1037902)								8.100.025.000		8.100.025.000										
	Hạt Kiểm lâm Quảng Trach(1037997)								4.746.517.000		4.746.517.000										
	Hạt Kiểm lâm Tuyên Hoá(1038141)								7.534.225.000		7.534.225.000										
	Trung tâm Quy hoạch thiết kế Nông, Lâm, Thủy sản(1038318)								1.369.000.000		1.369.000.000										
	Trung tâm Khuyến nông(1038320)								38.767.318.490		38.124.968.490	642.350.000		642.350.000							
	Chi cục Chăn nuôi và Thú v(1038321)								39.761.723.177		39.761.723.177										
	Chi cục Thủy lợi và Phòng, chống thiên tai(1038323)								50.729.311.828		50.729.311.828										
	Hạt Kiểm lâm Bô Trach(1038566)								5.779.295.000		5.779.295.000										
	Hạt Kiểm lâm thành phố Đồng Hới(1038568)								1.930.965.760		1.930.965.760										
	Hạt kiểm lâm Lệ Thuý(1038571)								10.037.227.851		10.037.227.851										
	Chi cục Thủy sản và Kiểm ngư (1038980)								32.710.238.959		32.710.238.959										
	Trung tâm Giống Vật Nuôi Quảng Bình(1039572)								142.391.466		142.391.466										
	Chi cục Phát triển nông thôn Quảng Trị(1045685)								400.454.633		400.454.633										
	Hạt Kiểm lâm Hướng Hoá(1045914)								4.681.300.716		4.681.300.716										
	Trung tâm Giống thủy sản Quảng Bình(1050906)								150.613.565		150.613.565										
	BQL khu bảo tồn thiên nhiên ĐaKrông(1063463)								549.089.800		549.089.800										

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG				Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX								
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật(1069685)								24.284.962.511		24.284.962.511											
	Trung tâm phát triển quỹ đất Quảng Bình(1081723)								903.629.295		903.629.295											
	Cơ quan VP Sở Nông nghiệp và PTNT(1086992)								1.781.286.399		1.781.286.399											
	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp Quảng Trạch(1092688)								953.082.839		953.082.839											
	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản(1097329)								429.955.372		429.955.372											
	Ban quản lý Khu bảo tồn biển Đảo Cồn Cỏ(1100958)								2.436.434.723		2.436.434.723											
	Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng hoá(1105630)								687.239.984		687.239.984											
	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Quảng Ninh(1107885)								952.208.123		924.459.855	27.748.268		27.748.268								
	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp Ba Đồn(1119879)								1.151.331.599		1.151.331.599											
	Hạt Kiểm lâm Thị xã Ba Đồn(1119899)								1.946.868.555		1.946.868.555											
	Hạt kiểm lâm Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông (1125321)								4.388.794.529		4.388.794.529											
	Ban Quản lý cảng cá tỉnh Quảng Bình(1127643)								734.969.079		734.969.079											
	Trung tâm Kỹ thuật Nông nghiệp và Môi trường(1127820)								1.635.026.999		1.635.026.999											
	Ban quản lý rừng phòng hộ Quảng Ninh(1128089)								37.879.250.830		12.862.735.200	25.016.515.630		25.016.515.630								
	Ban Quản lý Khu dự trữ thiên nhiên Động Châu - Khe Nước Trong(1130598)								13.177.064.260		13.177.064.260											
	Ban QLDA "Quản lý rừng bền vững và Bảo tồn đa dạng sinh học (VFBC)" tỉnh Quảng Trị(1131195)								1.708.707.189		721.915.145											
	Ban Quản lý Dự án VFBC Quảng Bình(1131359)								959.958.680		150.596.136											
	Ban Quản lý Rừng phòng hộ Đồng Hới và ven biển tỉnh Quảng Trị(1131993)								8.753.205.737		8.753.205.737											
	Văn phòng Ban Chỉ đạo Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021 - 2025(1132709)								568.558.700		568.558.700											
	Đội Kiểm lâm cơ động và Phòng cháy, chữa cháy rừng số 2(1133421)								2.281.181.218		2.281.181.218											
	Hạt Kiểm lâm Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa(1133451)								7.727.510.260		7.727.510.260											
	Cơ quan Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị(1134835)								229.358.179.650		217.908.605.750	11.449.573.900		11.449.573.900								
	Trung tâm Giống Nông nghiệp(1135057)								11.285.978.369		11.285.978.369											
	Ban quản lý cảng cá và Đăng kiểm tàu cá(1135200)								8.311.542.865		8.311.542.865											
	Ban quản lý Rừng đặc dụng Nam Quảng Trị(1135413)								17.284.347.489		9.951.769.522	7.332.577.967		7.332.577.967								
	Trung tâm Công nghệ thông tin - Truyền thông Nông nghiệp và Môi trường(1135572)								7.490.116.995		7.490.116.995											
	Hạt Kiểm lâm Trường Sơn(1158838)								3.719.900.000		3.719.900.000											
	Hạt Kiểm lâm Kim Ngân(1158854)								3.455.374.000		3.455.374.000											
	Hạt Kiểm lâm Phong Nha(1159470)								3.338.011.000		3.338.011.000											
	Hạt Kiểm lâm Dân Hóa(1159471)								2.795.433.000		2.795.433.000											
	Đội kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng số 2(3013493)								1.150.322.697		1.150.322.697											
	Đội kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng số 1(3013494)								2.705.200.000		2.705.200.000											
	Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020 tỉnh Quảng Bình(3014581)								24.035.105.795		7.962.211.352	16.072.894.443		16.072.894.443								
	Khoanh nuôi, bảo vệ rừng phòng hộ Minh Hoá(7193055)								150.000.000	150.000.000												
	Di dân khẩn cấp ra khỏi vùng ngập lụt và sạt lở bờ sông Thạch Hãn, xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị(7538863)								397.117.000	91.696.000		305.421.000	305.421.000									
	Sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn các hồ chứa nước tỉnh Quảng Bình (TDA năm 21)(7671197)								372.000.000	372.000.000												
	Dự án "Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu ven biển" tại tỉnh Quảng Bình(7736318)								4.070.581.726	4.070.581.726												
	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Bắc Sông Gianh, Thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình(7744356)								15.959.899.393	15.959.899.393												
	7874264(7874264)								77.973.069.000	77.973.069.000												
	Kê biển xã Cảnh Dương(7944204)								442.000.000	442.000.000												
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung vùng nông thôn tỉnh Quảng Trị(7944319)								4.927.159.880	4.927.159.880												
	Nâng cấp,xây dựng mới các Hạt, Trạm kiểm lâm thuộc Chi cục Kiểm lâm(7945080)								70.000.000	70.000.000												
	Cấp nước sinh hoạt cụm xã phía Tây huyện Lệ Thủy (giai đoạn 1)(7946239)								301.772.436	301.772.436												
	Mô hình điểm trung chuyển rác, xử lý rác tại các xã thuộc địa bàn các huyện Hải Lăng, Vĩnh Linh, Triệu Phong(7961437)								1.577.603.552	1.577.603.552												
	Xây dựng kè biển Hải Trạch, xã Hải Phú(7962656)								657.701.000	657.701.000												
	Nâng cấp, mở rộng công trình nước sạch nông thôn(7964024)								18.306.749.276	18.306.749.276												
	Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 - 2025(7984499)								6.477.690.790	6.477.690.790												
	Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hướng Hóa, Quảng (7987326)								1.414.277.000	1.414.277.000												
	Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hướng Hóa, tỉnh Q(7990499)								8.585.814.000	8.585.814.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Xử lý ô nhiễm môi trường các điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại một số xã trên địa bàn huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình(7991448)								1.394.400.000	1.394.400.000											
	Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu BTTN Đakrông và Bắc Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị(7993012)								3.518.780.000	3.518.780.000											
	Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hướng Hóa, tỉnh Q(7993193)								8.525.904.626	8.525.904.626											
	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nâng cao năng lực cho Khu DTTN Động Châu - Khe Nước Trong(7994235)								655.587.620	655.587.620											
	Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và BHH, tỉnh Quảng Trị.(7995835)								4.279.912.796	4.279.912.796											
	Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và CSHT phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị(7996730)								3.804.956.274	3.804.956.274											
	Xây dựng điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP(8068419)								16.667.000			16.667.000	16.667.000								
	Dự án nâng cao năng lực sơ chế, chế biến quy mô vừa và nhỏ cho các chủ thể OCOP(8068421)								2.252.192.400			2.252.192.400	2.252.192.400								
	Phát triển du lịch sinh thái ở nông thôn gắn liền với nâng cao vai trò của cộng đồng ở vùng đệm Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng(8068500)								19.850.000			19.850.000	19.850.000								
	Xây dựng và lắp đặt bể thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng trên đồng ruộng tại các xã trên địa bàn tỉnh(8084133)								5.175.000			5.175.000	5.175.000								
	Thị điểm xây dựng công trình xử lý nước thải cụm công nghiệp tại cụm công nghiệp Hải Thượng, huyện Hải Lăng và cụm công nghiệp Cửa Tùng, huyện Vĩnh L(8086185)								2.503.457.500			2.503.457.500	2.503.457.500								
	Nâng cấp, mở rộng công trình nước sạch nông thôn cho các xã đăng ký đạt chuẩn NTM, NTM nâng cao giai đoạn 2021 - 2025(8089838)								4.590.984.222			4.590.984.222	4.590.984.222								
	Xây dựng củng cố đê, kè chống sạt lở cửa sông Nhật Lệ, thành phố Đồng Hới giai đoạn 2 (đoạn từ Km 0+724 đến KM1+200)(8127126)								6.340.172.050	6.340.172.050											
	DA5: ĐT biến tập BD nền dùng chung từ DL hiện trạng SDD cấp xã và XD nền tầng chia sẻ DV BD số và DL không gian tích hợp với Hệ thống CSDL dùng chung trên nế(8129455)								3.754.365.569	3.754.365.569											
	Nâng cấp hồ chứa nước Dà Lam(8130083)								13.998.356.842	13.998.356.842											
	Nâng cấp Hồ Trước Vực(8130084)								19.950.005.944	19.950.005.944											
	Xây dựng một số hạng mục thiết yếu Cảng cá Nhật Lệ tại thôn Cửa Phú, xã Bảo Ninh(8130742)								20.801.633.000	20.801.633.000											
	Nâng cao năng lực thu gom, xử lý chất thải rắn bảo vệ môi trường thích ứng với biến đổi khí hậu khu vực phía Bắc tỉnh Quảng Trị(8130819)								2.274.066.000	2.274.066.000											
	Nâng cấp tuyến đê Hới Quan đoạn từ cọc K0 đến K1+400m(8143679)								13.975.379.000	13.975.379.000											
	Khắc phục tình hình thiếu nước sinh hoạt do hạn hán và xâm nhập mặn tại xã Phong Hóa(8145959)								6.901.479.422	6.901.479.422											
	Thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm năm 2025, hạng mục: Hỗ trợ máy móc, thiết bị(8157790)								384.375.000			384.375.000	384.375.000								
	Nâng cấp, sửa chữa tuyến ống cấp nước sạch cho các xã Cảnh Dương và Quảng Châu(8159425)								5.630.600.000			5.630.600.000	5.630.600.000								
	Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Vĩnh Định đoạn qua đội 3, thôn Văn Hóa, xã Triệu Hóa, huyện Triệu Phong và thôn Kinh Duy, xã Hải Hưng, huyện Hải Lăng.(8160589)								4.970.946.000	4.970.946.000											
	Xây dựng công trình nước sạch xã Cam Hồng.(8169248)								875.926.000	875.926.000											
	Xây dựng điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP tại Điểm du lịch Lèn Chùa Ecostay thuộc DA Nâng cao năng lực sản xuất và XTTM sản phẩm OCOP cho chủ thể kinh t(8172119)								354.156.000			354.156.000	354.156.000								
	Khắc phục thiệt hại các công trình cấp nước do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn quản lý.(8172402)								114.484.000	114.484.000											
5	Sơ Kế hoạch và Đầu tư								6.546.806.597	951.631.000	5.558.010.597	37.165.000		37.165.000							
	Sơ Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị(1045628)								2.139.352.930		2.117.480.930	21.872.000		21.872.000							
	TT Tư vấn-Xúc tiến Đầu tư tỉnh QB(1049817)								652.450.185		652.450.185										
	Sơ Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình(1068405)								2.803.372.482		2.788.079.482	15.293.000		15.293.000							
	Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông(GMS)(7411898)								532.408.000	532.408.000											
	Dự án Hỗ trợ sinh kế cho các đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (ADB)(7421170)								419.223.000	419.223.000											
6	Sơ Tư pháp								58.703.420.597	6.767.196.000	50.340.224.597	1.596.000.000		1.596.000.000							
	Trung tâm Dịch vụ đầu giá tài sản tỉnh Quảng Trị(1033393)								2.991.930.050		2.991.930.050										

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	So sánh
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước số 02(1035357)								4.678.000.000		4.021.000.000	657.000.000		657.000.000							
	Sở Tư pháp tỉnh Quảng Trị(1037092)								36.556.311.547		36.356.311.547	200.000.000		200.000.000							
	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước số 1 tỉnh Quảng Trị(1037236)								7.419.900.000		6.680.900.000	739.000.000		739.000.000							
	Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Trị(1103664)								290.083.000		290.083.000										
	DATP 3: Đầu tư xây dựng, phát triển các HTTT, CSDL và TBCN phục vụ chuyển đổi số ngành Tư pháp (thuộc DA chuyển đổi số, chính quyền điện tử và đô thị th(8086131)								6.767.196.000	6.767.196.000											
7	Sở Công Thương								108.345.623.347	10.146.270.220	95.678.408.127	2.520.945.000		2.520.945.000							
	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại tỉnh Quảng Trị(1034356)								18.578.709.657		17.886.918.657	691.791.000		691.791.000							
	Sở Công Thương tỉnh Quảng Trị(1053232)								42.528.961.906		40.699.807.906	1.829.154.000		1.829.154.000							
	Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Quảng Trị(1069589)								37.091.681.564		37.091.681.564										
	Hoàn thiện hạ tầng Cụm công nghiệp Thuận Đức, thành phố Đồng Hới(7948948)								9.726.117.420	9.726.117.420											
	Đầu tư xây dựng công trình cấp điện lưới cho các xã Tân Trạch, Thượng Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình(7948949)								420.152.800	420.152.800											
8	Sở Khoa học và Công nghệ								173.039.803.522	47.751.649.695	118.844.159.502	6.443.994.325	5.454.049.605	989.944.720							
	Trung tâm Nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và Đổi mới sáng tạo (1021051)								10.351.460.002		9.361.515.282	989.944.720		989.944.720							
	Trung tâm Chuyển đổi số và Công nghệ thông tin(1028397)								5.617.598.106	5.617.598.106											
	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Bình(1034871)								1.439.494.921	1.439.494.921											
	Trung tâm Ứng dụng và Thống kê khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Bình(1128134)								937.465.455	937.465.455											
	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị(1134439)								89.705.313.251	89.705.313.251											
	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng(1134526)								11.782.772.487	11.782.772.487											
	Dự án chuyển đổi số, chính quyền điện tử và đô thị thông minh tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025(7909711)								33.799.773.915	33.799.773.915											
	Nâng cấp, phát triển mạng diện rộng của tỉnh; xây dựng hệ thống giám sát an toàn thông tin mạng và phòng chống mã độc tập trung(7977009)								27.566.000	27.566.000											
	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Sở Khoa học và Công nghệ(7988588)								152.726.380	152.726.380											
	Đầu tư thiết bị đo lường, thử nghiệm và công nghệ sinh học (giai đoạn 2)(8023626)								11.000.000.000	11.000.000.000											
	Đầu tư hệ thống trung tâm chuẩn, thiết bị đo lường, thử nghiệm(8025957)								2.771.583.400	2.771.583.400											
	Thực hiện chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình(8051241)								697.325.500			697.325.500	697.325.500								
	Ứng dụng khoa học công nghệ trong đầu tư hệ thống dây chuyền chiết xuất, đóng chai nước mắm và bảo quản, chế biến thủy sản phục vụ xây dựng nông th (8103391)								3.637.820.000			3.637.820.000	3.637.820.000								
	Xây dựng mô hình “Xã thông minh” dựa vào khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo từ cộng đồng dân cư nông thôn gắn với CDS vùng sản xuất sản phẩm (8116154)								1.118.904.105			1.118.904.105	1.118.904.105								
9	Sở Tài chính								824.561.307.060	706.390.529.376	117.562.182.728	608.594.956		608.594.956							
	VP Sở Tài chính Quảng Trị(1045756)								1.954.947.127		1.954.947.127										
	Sở Tài chính tỉnh Quảng Bình(1075167)								3.208.982.438		3.208.982.438										
	Trung tâm Tin học và Dịch vụ Tài chính công(1113226)								316.301.764		316.301.764										
	Trung tâm Dịch vụ Tài chính công và Xúc tiến đầu tư(1134566)								28.007.096.215	28.007.096.215											
	Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị(1134569)								84.683.450.140		84.074.855.184	608.594.956		608.594.956							
	Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông(GMS)(7411898)								1.039.907.000	1.039.907.000											
	Dự án dịch vụ hạ tầng cơ bản cho tăng trưởng toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị(7545988)								289.356.679.804	289.356.679.804											
	Dự án thành phần 2 - Cầu Nhật Lệ 3 và đường 2 đầu cầu(7945470)								350.774.465.823	350.774.465.823											
	Tuyến đường Phú Hải - Lương Ninh(7945471)								41.462.293.275	41.462.293.275											
	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư công trình Cầu Nhật Lệ 3 và đường 2 đầu cầu tại xã Bảo Ninh(8016259)								15.068.210.332	15.068.210.332											
	ĐA thành phần 8: Đầu tư xây dựng CSDL và thiết bị phục vụ CDS ngành Kế hoạch và Đầu tư (thuộc DA CDS, chính quyền điện tử và đô thị thông minh tỉnh Qu (8130209)								1.988.848.142	1.988.848.142											
	Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Trị thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050(8164037)								6.700.125.000	6.700.125.000											
10	Sở Xây dựng								1.357.646.421.211	1.016.980.288.333	327.204.736.718	13.461.396.160		13.461.396.160							
	Trường Trung cấp nghề Giao thông vận tải Quảng Trị(1002332)								3.756.528.760			3.756.528.760		3.756.528.760							
	Trung tâm Dịch vụ và Quản lý Bến xe khách phía Bắc(1020356)								2.380.146.000	2.380.146.000											
	Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị(1045624)								1.004.761.683	1.004.761.683											
	Sở xây dựng Quảng Bình(1053029)								2.283.278.965	2.283.278.965											
	Trung tâm Kiểm định chất lượng công trình xây dựng phía Bắc(1068977)								971.664.000	971.664.000											
	Ban Quản lý bảo trì giao thông(1119657)								109.519.024.000	109.519.024.000											
	Thanh tra Sở Xây dựng Quảng Bình(1121088)								473.405.960	473.405.960											
	Cơ quan Sở Xây dựng tỉnh Quảng Trị(1135058)								220.277.323.510	210.572.456.110		9.704.867.400		9.704.867.400							

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Đường ven biển tỉnh Quảng Bình(7234211)								592.608.169.622	592.608.169.622											
	Đường nối đường Hồ Chí Minh nhánh Đông với đường Hồ Chí Minh nhánh Tây, tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 1)(7906534)								31.009.017.163	31.009.017.163											
	Đường và cầu vượt đường sắt trung tâm thành phố Đồng Hới(7924161)								88.947.613.000	88.947.613.000											
	Nâng cấp tuyến Đường tỉnh 562 đoạn Km17+200-Km41+200(7960000)								33.213.456.000	33.213.456.000											
	Xây dựng các cầu vượt lừ trên tuyến ĐT.586 qua địa bàn huyện Hướng Hóa(7962424)								19.217.611.000	19.217.611.000											
	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 4, thành phố Đông Hà(7977995)								91.926.000	91.926.000											
	Đường tránh phía Đông, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị (đoạn từ nút giao đường Nguyễn Hoàng đến Nam cầu sông Hiếu)(8020068)								136.868.938.000	136.868.938.000											
	Đường và kè nối từ cầu Nhật Lệ 2 đến Khu neo đậu tàu thuyền tránh trú bão và hậu cần nghề cá (phía Nam cầu Nhật Lệ 3), thành phố Đồng Hới(8041477)								11.078.640.000	11.078.640.000											
	Xây dựng 02 cụm đèn tín hiệu giao thông tại các vị trí:Nút giao ngã tư giữa đường Hà Huy Tập và đường Trần Thủ Độ-Tô Hiến Thành và nút giao ngã 5 tại (8126243)								585.778.000	585.778.000											
	Đầu tư xây dựng Trường Chính trị Lê Duẩn (giai đoạn 1)(8126255)								225.615.000	225.615.000											
	Sửa chữa tạm thời cầu Sông Thái trên Đường tỉnh 558B, huyện Quảng Trạch.(8131858)								910.696.000	910.696.000											
	Xây dựng cấp bách Cầu Năm Ông Km19+050/ĐT.564, huyện Lệ Thủy(8135537)								7.250.434.000	7.250.434.000											
	Xây dựng cấp bách Cầu Sông Thái km3+010/ĐT.558B, huyện Quảng Trạch(8135703)								32.704.903.000	32.704.903.000											
	Khu dân cư phía Tây Bắc đường Lê Lợi, phường Đức Ninh Đông, thành phố Đồng Hới(8135998)								669.570.427	669.570.427											
	Khu dân cư ven sông Lê Kỳ dọc theo tuyến đường 36m, phường Đức Ninh Đông, thành phố Đồng Hới(8149712)								5.034.154.988	5.034.154.988											
	Khẩn cấp KPHQ thiên tai, bảo đảm giao thông trên các tuyến đường tỉnh:558,558B,558C,559,559B, Đường nối KKT Hòn La với KCN Xi măng tập trung Tiến-Châu-Vân Hóa và(8154327)								1.361.226.000	1.361.226.000											
	Xây dựng một số cụm đèn tín hiệu điều khiển giao thông trên địa bàn tỉnh(8156298)								2.656.481.000	2.656.481.000											
	Khẩn cấp khắc phục hậu quả thiên tai, bảo đảm giao thông trên các tuyến đường tỉnh: 564, 564B, tỉnh Quảng Bình.(8158605)								1.136.517.000	1.136.517.000											
	Lắp đặt HTCS trên tuyến Đường tỉnh 560 (từ đoạn Nghĩa trang Thọ Lộc đến chợ Cự Năm) và trên tuyến QL15 (đoạn từ chợ Cự Năm đến hồ Bàu Tràng), hu(8160344)								2.196.728.000	2.196.728.000											
	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng một số tuyến đường thuộc các xã vùng Nam, thị xã Ba Đồn(8160392)								7.465.628.000	7.465.628.000											
	Quốc lộ 15D đoạn từ Cảng Mỹ Thủy đến cao tốc Cam Lộ - La Sơn. DAPT1 - Đầu tư xây dựng Quốc lộ 15D đoạn từ cảng Mỹ Thủy đến cao tốc Cam Lộ - La Sơn(8162068)								41.456.437.133	41.456.437.133											
	Sửa chữa nền, mặt đường Đường tỉnh 565C đoạn từ Km14+200 - Km16+500 (Đoạn từ Xuân Bồ đến Ngã ba chợ Đổng) xã Lệ Thủy.(8166389)								290.749.000	290.749.000											
11	Sở Giao thông - Vận tải								98.032.131.413	88.555.940.516	5.988.693.897	3.487.497.000	3.487.497.000								
	Thanh tra Sở Giao thông vận tải tỉnh Quảng Trị(1045681)								310.199.998		310.199.998										
	Văn phòng Sở Giao thông - Vận tải tỉnh Quảng Trị(1045852)								1.718.615.899		1.718.615.899										
	Sở Giao thông Vận tải Quảng Bình(1053030)								2.267.593.586		2.267.593.586										
	Thanh Tra Sở Giao Thông Vận tải Quảng Bình(1069365)								789.381.414		789.381.414										
	Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động tỉnh Quảng Trị(1125360)								282.180.294		282.180.294										
	Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động Quảng Bình(1130159)								350.604.180		350.604.180										
	Ban an toàn giao thông tỉnh Quảng Bình(3013897)								270.118.526		270.118.526										
	Khu Du lịch neo đậu tàu thuyền tránh bão khu vực vịnh Hòn La(7052628)								37.000.000.000	37.000.000.000											
	Đa tiện khả thi nâng cấp Cảng Cửa Việt(7215839)								50.000.000	50.000.000											
	Dự án tiền khả thi trung tâm dịch vụ vận tải ô tô(7215840)								30.000.000	30.000.000											
	Cầu An Mỏ mới, huyện Triệu Phong(7311464)								20.043.000	20.043.000											
	Ngã tư đường Hùng Vương - Nguyễn Huệ và ngã năm đường Lê Lợi - Tôn Thất Thuyết - Ngô Quyền(7637147)								7.722.000	7.722.000											
	Đường nối cầu An Mỏ vào Khu lưu niệm Tổng Bí thư Lê Duẩn(7658520)								4.363.628.000	876.131.000		3.487.497.000	3.487.497.000								
	Xây dựng 02 cụm đèn tín hiệu giao thông: Ngã tư Quốc lộ 9 đường Chu Mạnh Trinh - đường Trương Hán Siêu, TP Đông Hà và ngã tư đường Hùng Vương - Quốc lộ (7705269)								46.736.000	46.736.000											

		Dự toán										Quyết toán 2025									
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	So sánh
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) tỉnh Quảng Trị(7832214)								710.639.000	710.639.000											
	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - Giai đoạn 1(7894373)								49.712.431.516	49.712.431.516											
	Sửa chữa, nâng cấp ĐT:564 đoạn lý trình từ Km20+315 đến đường Hồ Chí Minh nhánh Đông(8087615)								102.238.000	102.238.000											
12	Sở Giáo dục và Đào tạo								1.590.240.676.258	81.102.743.727	1.489.844.066.603	19.293.865.928	5.716.704.700	13.577.161.228							
	Trường THPT Phan Đình Phùng(1008705)								24.753.041.577		24.753.041.577										
	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm(1008801)								16.471.269.530		16.471.269.530										
	Trường THPT Ngô Quyền(1008802)								17.096.217.282		17.096.217.282										
	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh(1008958)								19.087.142.253		19.087.142.253										
	Trường THPT Hùng Vương(1009013)								15.324.960.568		15.324.960.568										
	Trường THPT Quang Trung(1009101)								27.891.695.486		27.891.695.486										
	Trường THCS và THPT Hoà Tiến(1009244)								20.479.370.376		20.479.370.376										
	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Bắc Sơn(1009246)								11.500.734.493		11.500.734.493										
	Trường THPT Ninh Châu(1010923)								17.729.193.230		17.729.193.230										
	Trường THPT Lê Thuý(1010932)								24.056.593.981		24.056.593.981										
	Trường THPT Lê Trục(1010934)								15.743.562.354		15.743.562.354										
	Trường THCS và THPT Dương Văn An(1011155)								14.064.134.289		14.064.134.289										
	Trường Đại học Quảng Bình(1032540)								76.170.052.514		76.170.052.514										
	Trường THPT Tuyên Hoà(1033236)								14.272.124.079		14.272.124.079										
	Trường THPT Lương Thế Vinh(1033237)								28.420.410.933		28.420.410.933										
	Trường THPT Lê Hồng Phong(1033239)								23.049.981.081		23.049.981.081										
	Trường THPT Nguyễn Hữu Cánh(1033391)								10.257.417.337		10.257.417.337										
	Trường THPT Trần Phú(1033392)								20.564.057.572		20.564.057.572										
	Trường THPT Trần Thị Tâm(1033432)								11.513.881.560		11.513.881.560										
	Trường THPT số 1 Lê Lợi(1033486)								21.590.295.000		21.590.295.000										
	Trường THPT Lê Thế Hiếu(1033493)								8.419.377.000		8.419.377.000										
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên khu vực Hải Lăng(1033522)								6.080.889.663		6.080.889.663										
	Trường THPT chuyên Võ Nguyên Giáp(1034968)								49.856.440.776		49.856.440.776										
	Trường THPT Đào Duy Từ(1034969)								24.360.381.802		24.360.381.802										
	Trường THPT Đông Hới(1034970)								19.826.287.105		19.826.287.105										
	Trường THPT Lê Quý Đôn(1034972)								25.763.889.152		25.763.889.152										
	Trường THPT Minh Hoá(1034973)								16.213.294.856		16.213.294.856										
	Trường Trung học Phổ thông Đakrông(1035231)								26.412.589.000		26.412.589.000										
	Trường THPT Đông Hà(1036063)								20.667.584.558		20.667.584.558										
	Trường Trung Học phổ thông Hướng Hoá(1036346)								19.491.001.000		19.491.001.000										
	Trường THPT Triệu Phong(1036536)								17.831.541.973		17.831.541.973										
	Trường THPT Cam Lộ(1036586)								19.233.608.000		19.233.608.000										
	Trường THPT Nguyễn Huệ(1036587)								15.479.405.000		15.479.405.000										
	Trường THPT Quảng Trị(1036588)								20.698.117.000		20.698.117.000										
	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn(1036590)								34.178.658.000		34.178.658.000										
	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Cửa Việt(1036779)								15.215.547.000		15.215.547.000										
	Trường THPT Nguyễn Trãi(1037891)								23.119.381.043		23.119.381.043										
	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Trị(1038557)								154.667.898.242		142.350.854.942	12.317.043.300		12.317.043.300							
	Trường THCS và THPT Trung Hoá(1039694)								12.292.114.803		12.292.114.803										
	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú trung học phổ thông Quảng Trị(1041887)								35.264.841.513		35.264.841.513										
	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh(1041891)								10.983.504.560		10.983.504.560										
	Trường THPT Hải Lăng(1045489)								19.739.458.000		19.739.458.000										
	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Bến Hải(1045495)								13.534.055.000		13.534.055.000										
	Trường THPT Cửa Tùng(1045679)								15.293.183.000		15.293.183.000										
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên khu vực Cam Lộ(1049382)								3.404.473.122		3.404.473.122										
	Trường THPT Gio Linh(1049857)								20.658.738.000		20.658.738.000										
	Trường THPT Chu Văn An(1049858)								16.239.163.000		16.239.163.000										
	Trường Trung học phổ thông Bùi Dục Tài(1049863)								13.601.962.000		13.601.962.000										
	Trường THPT Lao Bảo(1051853)								11.217.678.000		11.217.678.000										
	Trường Phổ thông dân tộc nội trú trung học phổ thông Nam QuảngTrị(1051860)								22.135.498.000		22.135.498.000										
	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Cồn Tiên(1051861)								17.018.195.000		17.018.195.000										
	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên khu vực Đông Hà(1060037)								9.864.552.314		9.864.552.314										
	Trường THPT số 2 Lê Lợi(1060241)								12.584.424.522		12.584.424.522										
	Trường Giáo dục chuyên biệt tỉnh Quảng Trị(1064139)								15.391.320.979		15.391.320.979										
	Trường THPT Vĩnh Linh(1064141)								19.150.480.000		19.150.480.000										
	Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên khu vực Triệu Phong(1064617)								2.993.743.322		2.993.743.322										
	Trường THCS và THPT Việt Trung(1068904)								13.385.609.698		13.385.609.698										
	Trường THPT Trần Hưng Đạo(1069133)								17.712.924.560		17.712.924.560										
	Trường THPT Phan Bội Châu(1069684)								12.078.936.036		12.078.936.036	</									

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025											So sánh	
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên		Chi trả nợ gốc
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên khu vực Gio Linh(1081012)								6.495.879.000		6.495.879.000										
	Trường THPT A Túc(1084104)								17.462.999.251		17.462.999.251										
	Trường THPT Hướng Phùng(1084105)								16.757.782.600		16.757.782.600										
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên khu vực Quảng Trị(1096950)								5.931.891.000		5.891.891.000	40.000.000		40.000.000							
	Trường THPT Nguyễn Hữu Thận(1100091)								7.616.924.279		7.616.924.279										
	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Đakrông(1102923)								27.808.157.000		27.808.157.000										
	Trường Trung học phổ thông Chế Lan Viên(1105120)								18.623.568.000		18.623.568.000										
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Bồ Trach(1105166)								8.732.988.643		8.709.662.643	23.326.000		23.326.000							
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên khu vực Hướng Hóa(1109803)								10.677.066.770		9.800.964.000	876.102.770		876.102.770							
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên khu vực Đakrông(1113282)								6.634.471.200		6.634.471.200										
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Tuyên Hóa(1120608)								8.107.283.357		8.107.283.357										
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Quảng Ninh(1120629)								6.865.674.509		6.865.204.451	470.058		470.058							
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thành phố Đồng Hới(1120630)								775.863.122		775.863.122										
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Quảng Trạch(1120632)								7.190.403.079		7.190.403.079										
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Minh Hóa(1120634)								7.257.719.591		7.058.526.991	199.192.600		199.192.600							
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Lệ Thủy(1120696)								6.147.680.424		6.026.653.924	121.026.500		121.026.500							
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên Ba Đồn(1120710)								7.975.227.939		7.975.227.939										
	Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Bến Quan(1122542)								11.409.013.000		11.409.013.000										
	Khối nhà học 5 tầng - Trường Đại học Quảng Bình(7014509)								67.000.000	67.000.000											
	Nhà phòng học 10 phòng Trường THPT Minh Hóa(7737975)								360.000.000	360.000.000											
	Nhà đa năng Trường THPT Minh Hóa(7809594)								58.000.000	58.000.000											
	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường THCS và THPT Việt Trung(7809630)								113.000.000	113.000.000											
	Nhà đa năng Trường THCS và THPT Việt Trung, thị trấn Nông trường Việt Trung, huyện Bồ Trach(7817002)								111.917.000	111.917.000											
	Nhà lớp học 10 phòng Trường THPT Lê Hồng Phong(7822127)								95.966.000	95.966.000											
	Nhà lớp học bộ môn 8 phòng Trường THCS THPT Trung Hóa(7944707)								73.000.000	73.000.000											
	Trang thiết bị dạy học Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn(7947682)								23.773.000	23.773.000											
	Cải tạo khu Ký túc xá học sinh Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Quảng Bình(7950051)								22.000.000	22.000.000											
	Nhà nội trú giáo viên 2 tầng 20 phòng và hạ tầng kỹ thuật Trường THCS THPT Bắc Sơn(7957601)								58.000.000	58.000.000											
	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng và công trình phụ trợ Trường THPT Nguyễn Chí Thanh(7959999)								52.552.280	52.552.280											
	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường THPT Ngô Quyền(7960872)								179.000.000	179.000.000											
	Ký túc xá học sinh Trường THPT Chuyên Võ Nguyên Giáp(7963871)								214.000.000	214.000.000											
	Nhà đa năng và hạ tầng kỹ thuật Trường THPT Nguyễn Hữu Cánh(7965085)								120.000.000	120.000.000											
	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường THPT Hùng Vương(7977904)								185.000.000	185.000.000											
	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng Trường THPT Nguyễn Trãi(7977905)								160.000.000	160.000.000											
	Xây dựng phòng học bộ môn Trường THPT chuyên Võ Nguyên Giáp (giai đoạn 2)(8003511)								37.848.000	37.848.000											
	Đầu tư nâng cấp, cải tạo Trường PTDT nội trú tỉnh.(8063952)								5.716.704.700			5.716.704.700	5.716.704.700								
	Xây dựng 02 phòng học và các hạng mục phụ trợ tại điểm trường mầm non Bàn Chùa thuộc Trường mầm non Hoa Phượng, xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ(8099719)								584.000.000	584.000.000											
	Xây dựng khối phòng học 3 tầng 6 phòng, nhà vệ sinh và cơ sở vật chất khác Trường THPT Phan Bội Châu(8126781)								11.290.775.140	11.290.775.140											
	Xây dựng Khối phòng học bộ môn 3 tầng 12 phòng và cơ sở vật chất khác Trường THPT Trần Phú(8127099)								13.066.046.096	13.066.046.096											
	Xây dựng khối phòng học 3 tầng 4 phòng học và 6 phòng sinh hoạt tổ chuyên môn, nhà vệ sinh và cơ sở vật chất khác Trường THCS THPT Bắc Sơn(8130210)								12.672.415.861	12.672.415.861											
	Xây dựng dãy nhà lớp học 3 tầng 9 phòng học và cơ sở vật chất khác Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh(8130718)								8.276.664.560	8.276.664.560											
	Xây dựng khối phòng học 3 tầng (08 phòng bộ môn + thư viện) và cơ sở vật chất khác Trường THCS THPT Việt Trung.(8131630)								10.720.226.560	10.720.226.560											
	Sửa chữa, nâng công, tường rào và các hạng mục phụ trợ Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn(8132187)								946.107.000	946.107.000											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Quyết toán 2025									So sánh
												Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Xây dựng nhà vệ sinh, cải tạo hạ tầng kỹ thuật và cơ sở vật chất khác Trường THCS THPT Trung Hóa(8134320)								2.935.062.950	2.935.062.950											
	Xây dựng khối phòng học bộ môn 3 tầng 6 phòng và cơ sở vật chất khác Trường THPT Đào Duy Từ(8137423)								8.221.450.280	8.221.450.280											
	Trường Tiểu học Tân Hóa(8143681)								1.294.930.000	1.294.930.000											
	Trường tiểu học Hòa Hợp(8143927)								1.149.081.000	1.149.081.000											
	Trường Mầm non Hồng Hóa(8145163)								987.777.000	987.777.000											
	Trường THCS Hồng Hóa(8147452)								1.195.353.000	1.195.353.000											
	Trường THCS thị trấn Quy Đạt(8149085)								1.098.435.000	1.098.435.000											
	Trường tiểu học Hồng Hóa(8152415)								1.284.587.000	1.284.587.000											
	Trường THCS Yên Hóa(8154688)								596.133.000	596.133.000											
	Trường Mầm non Tân Hóa(8155094)								1.284.555.000	1.284.555.000											
	Trường Mầm non Minh Hóa(8158120)								994.300.000	994.300.000											
	Xây dựng hệ thống công trình phục vụ giáo dục thể chất Trường THPT Chuyên Võ Nguyên Giáp(8160570)								500.000.000	500.000.000											
	Trường THCS THPT Cửa Việt, hạng mục Sân thể dục thể thao, đường chạy, tường rào.(8167565)								73.788.000	73.788.000											
13	Sở Y tế								1.364.734.122.219	313.017.309.705	1.028.038.786.217	23.678.026.297		23.678.026.297							
	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Trị(1011068)								25.365.711.800		25.365.711.800										
	Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm tỉnh Quảng Trị(1013550)								29.405.843.672		29.405.843.672										
	Trung tâm Khám bệnh, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh Quảng Trị(1023774)								3.244.404.152		3.244.404.152										
	Trung tâm Pháp y tỉnh(1028833)								4.377.328.102		4.377.328.102										
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bắc Quảng Trị(1030208)								3.186.341.079		3.186.341.079										
	Trung tâm Y tế khu vực Quảng Ninh(1032450)								32.471.180.000		30.678.655.400	1.792.524.600		1.792.524.600							
	Trung tâm Y tế khu vực Tuyên Hoá(1032451)								39.272.112.685		36.834.776.667	2.437.336.018		2.437.336.018							
	Trung tâm Y tế khu vực Đồng Hới(1032452)								26.935.772.220		26.592.359.500	343.412.720		343.412.720							
	Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Trách(1032454)								37.189.877.800		36.137.877.800	1.052.000.000		1.052.000.000							
	Trung tâm Y tế khu vực Lệ Thủy(1032459)								49.895.917.205		46.889.730.000	3.006.187.205		3.006.187.205							
	Trung tâm Y tế khu vực Bố Trạch(1032460)								56.261.606.600		52.440.636.600	3.820.970.000		3.820.970.000							
	Trung Tâm Y Tế khu vực Minh Hoá(1032667)								39.734.295.000		34.611.874.400	5.122.420.600		5.122.420.600							
	Bệnh viện đa khoa khu vực Triệu Phong(1032920)								40.978.936.809		40.944.936.809	34.000.000		34.000.000							
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Đông Hà(1032924)								21.987.473.600		21.972.473.600	15.000.000		15.000.000							
	Bệnh viện đa khoa khu vực Gio Linh(1032925)								46.255.400.647		46.054.086.647	201.314.000		201.314.000							
	Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Linh(1032926)								38.741.924.719		38.611.325.879	130.598.840		130.598.840							
	Bệnh viện đa khoa khu vực Hải Lăng(1032928)								34.917.056.338		34.881.056.338	36.000.000		36.000.000							
	Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Lộ(1032930)								26.240.304.845		26.202.836.845	37.468.000		37.468.000							
	Trung tâm Y tế khu vực Hướng Hóa(1033133)								54.303.168.538		52.613.206.079	1.689.962.459		1.689.962.459							
	Sở Y tế Quảng Trị(1033413)								86.084.981.115		86.029.981.115	55.000.000		55.000.000							
	Bệnh viện Mắt Nam Quảng Trị(1035230)								952.850.000		952.850.000										
	Bệnh viện đa khoa khu vực Thạch Hãn(1035970)								15.303.519.428		15.296.019.428	7.500.000		7.500.000							
	Trung tâm Công tác xã hội Nam Quảng Trị(1039421)								7.198.911.421		7.198.911.421										
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Triệu Hải(1039423)								918.755.030		918.755.030										
	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Bắc Quảng Trị(1039575)								1.977.107.296		1.977.107.296										
	Trung tâm Giám định y khoa tỉnh(1045906)								6.799.743.775		6.799.743.775										
	Bệnh viện đa khoa khu vực Minh Hoá(1047834)								15.035.468.000		15.035.468.000										
	Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp y(1047835)								2.514.111.493		2.514.111.493										
	Bệnh viện đa khoa khu vực Tuyên Hoá(1047840)								13.364.058.080		13.364.058.080										
	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Nam Quảng Trị(1067505)								7.369.450.180		7.369.450.180										
	Bệnh viện đa khoa khu vực Đồng Hới(1075880)								2.031.820.932		2.031.820.932										
	Bệnh viện đa khoa khu vực Bố Trạch(1076111)								348.761.500		348.761.500										
	Bệnh viện đa khoa khu vực Lệ Thu(1076115)								12.957.911.200		12.957.911.200										
	Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Ninh(1076116)								10.474.562.998		10.474.562.998										
	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Trị(1078670)								2.737.233.711		2.737.233.711										
	Chi cục Dân số tỉnh Quảng Trị(1081196)								10.630.437.794		10.384.541.994	245.895.800		245.895.800							
	Chi cục Dân số tỉnh Quảng Bình(1082166)								798.433.200		798.433.200										
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Đakrông (1083960)								51.979.211.914		50.242.098.206	1.737.113.708		1.737.113.708							
	Chi cục An toàn thực phẩm Quảng Trị(1103277)								14.633.453.947		14.526.653.947	106.800.000		106.800.000							
	Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Bắc Quảng Trị(1117626)								22.451.150.017		22.451.150.017										
	Trung tâm Y tế khu vực Ba Đồn(1119949)								28.970.893.550		28.233.813.550	737.080.000		737.080.000							
	Bệnh viện Phổi tỉnh Quảng Trị(1120302)								8.697.320.000		8.697.320.000										
	Trung tâm Y tế Quần Dân y đặc khu Côn Cỏ(1123757)								2.703.938.500		2.697.378.500	6.560.000		6.560.000							
	Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Nam Quảng Trị(1125204)								12.074.051.326		12.074.051.326										

		Dự toán							Quyết toán 2025												
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	So sánh
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Trị(1129683)								78.884.342.124		77.821.459.777	1.062.882.347		1.062.882.347							
	Trung tâm Công tác xã hội Bắc Quảng Trị(1131595)								11.848.967.695		11.848.967.695										
	Bệnh viện Đa khoa Khu vực Vĩnh Linh(1132734)								798.975.740		798.975.740										
	Bệnh viện Mắt Bắc Quảng Trị(1133449)								8.004.038.000		8.004.038.000										
	Bệnh viện Đa khoa khu vực Hướng Hóa(1136048)								2.407.696.737		2.407.696.737										
	Dự án đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất ngành y tế(7271772)								79.758.000		79.758.000										
	Trung tâm Truyền thông - Giáo dục sức khỏe tỉnh Quảng Bình(7545335)								9.362.731.400		9.362.731.400										
	Nhà điều trị Nội trú liên chuyên khoa Bệnh viện Đa khoa(7943454)								1.940.502.000		1.940.502.000										
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Bình (CDC)(7946890)								81.556.730.113		81.556.730.113										
	Bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quảng Bình (cơ sở 2)(7960002)								106.116.230.580		106.116.230.580										
	Xây dựng Ký túc xá sinh viên Trường Cao đẳng Y tế Quảng Bình(7960878)								4.330.000.000		4.330.000.000										
	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Quảng Bình(7977491)								21.000.000		21.000.000										
	Đầu tư xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp các trạm y tế thuộc Trung tâm Y tế huyện Bố Trạch(8006304)								56.889.000		56.889.000										
	Đầu tư xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp Trung tâm và các trạm y tế thuộc Trung tâm Y tế thị xã Ba Đồn(8009060)								420.177.010		420.177.010										
	Đầu tư xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp Trung tâm và các trạm y tế thuộc Trung tâm Y tế huyện Quảng Ninh(8009067)								21.895.500		21.895.500										
	Đầu tư xây dựng Khu kỹ thuật và điều trị liên chuyên khoa, Bệnh viện Đa khoa huyện Lệ Thủy(8010453)								13.367.588.787		13.367.588.787										
	Dự án thành phần 1 - Đầu tư nâng cấp, cải tạo Bệnh viện Đa khoa huyện Minh Hóa(8014036)								3.946.851.693		3.946.851.693										
	Dự án thành phần 4:Đầu tư nâng cấp,cải tạo Bệnh viện đa khoa thành phố Đồng Hới thuộc Dự án Đầu tư xây dựng nâng cấp,cải tạo 06 Bệnh viện đa khoa.(8020982)								7.589.465.130		7.589.465.130										
	Xây dựng Bệnh viện đa khoa huyện Quảng Ninh (cơ sở 2)(8020990)								35.380.041.111		35.380.041.111										
	Dự án thành phần 5: Đầu tư nâng cấp, cải tạo Bệnh viện đa khoa huyện Lệ Thủy thuộc Dự án Đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo 06 BVDK, Trung tâm Y tế tu(8027548)								3.900.000.000		3.900.000.000										
	Đầu tư xây dựng khuôn viên hạ tầng kỹ thuật, khu khám và điều trị Phòng khám Đa khoa khu vực Thanh Lạng, xã Thanh Hóa(8034580)								320.000.000		320.000.000										
	Đầu tư xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp Trung tâm và các trạm y tế thuộc Trung tâm Y tế huyện Tuyên Hóa(8046989)								5.998.462.915		5.998.462.915										
	Đầu tư xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế và các trạm y tế thuộc Trung tâm y tế huyện Lệ Thủy(8054365)								19.873.409.974		19.873.409.974										
	Trung tâm Bảo trợ xã hội và Phục hồi chức năng dành cho người khuyết tật tỉnh Quảng Trị(8100490)								2.681.685.905		2.681.685.905										
	Lắp đặt trạm biến áp phục vụ hoạt động chuyển môn Bệnh viện đa khoa huyện Bố Trạch(8130076)								1.947.433.197		1.947.433.197										
	DATP7: Đầu tư nâng cấp hạ tầng phục vụ chuyển đổi số tại Bệnh viện Đa khoa thành phố Đồng Hới (thuộc Dự án chuyển đổi số, CQĐT và ĐTTM, tỉnh Quế(8142901)								5.586.859.696		5.586.859.696										
	Dự án thành phần 6 Đầu tư hồ sơ sức khỏe điện tử và hệ thống điều hành y tế thông minh tỉnh Quảng Bình(8160196)								5.034.391.694		5.034.391.694										
	Kế chống sạt lở Trung tâm Y tế huyện Minh Hoá(8160197)								2.813.190.000		2.813.190.000										
	Xây dựng khối nhà điều trị Sản, Ngoại, Liên khoa Bệnh viện Đa khoa khu vực Minh Hóa(8174687)								672.016.000		672.016.000										
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội								113.000.386.138		113.000.386.138										
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Hải Lăng(1017542)								88.200.000		88.200.000										
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Triệu Phong(1021657)								70.200.000		70.200.000										
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Gio Linh(1023054)								194.400.000		194.400.000										
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thị xã Quảng Trị(1023060)								23.400.000		23.400.000										
	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Vĩnh Linh(1023502)								171.000.000		171.000.000										
	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Quảng Bình(1028865)								1.691.762.458		1.691.762.458										
	Trường Cao đẳng nghề Quảng Trị(1034110)								30.800.144.088		30.800.144.088										
	VP Sở Lao động Thương binh và xã hội(1034880)								2.777.271.317		2.777.271.317										
	Trung tâm Điều dưỡng người có công và Quản lý nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Quảng Trị(1036342)								2.220.453.925		2.220.453.925										
	Trung tâm Dịch vụ việc làm Quảng Trị(1037235)								432.120.934		432.120.934										
	Trung tâm Công tác xã hội Nam Quảng Trị(1039421)								882.754.739		882.754.739										
	VP Sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Trị(1045621)								2.246.494.093		2.246.494.093										

STT		Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh	
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc		
													Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX								
		Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công - Nông nghiệp Quảng Trị(1068898)								62.944.357.275		62.944.357.275											
		Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Hướng Hóa(1081007)								70.200.000		70.200.000											
		Trung tâm điều dưỡng luân phiên người có công Quảng Trị(1096790)								761.135.041		761.135.041											
		Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Bắc Quảng Trị(1117626)								2.965.716.080		2.965.716.080											
		Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Nam Quảng Trị(1125204)								2.733.382.188		2.733.382.188											
		Trung tâm Công tác xã hội Bắc Quảng Trị(1131595)								1.927.394.000		1.927.394.000											
15		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch								559.895.728.952	248.952.005.225	278.945.690.029	31.998.033.698	14.039.058.719	17.958.974.979								
		Bảo tàng tỉnh Quảng Trị(1038834)								47.101.459.097		44.223.324.497	2.878.134.600		2.878.134.600								
		Thư viện tỉnh Quảng Trị(1065103)								12.846.125.948		12.726.125.948	120.000.000		120.000.000								
		Đoàn Nghệ thuật Truyền thống Quảng Trị(1065105)								41.437.752.740		41.437.752.740											
		Trung tâm Xúc tiến Du Lịch(1103173)								8.157.458.961		7.657.458.961	500.000.000		500.000.000								
		Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh Quảng Trị(1128364)								44.414.481.529		44.414.481.529											
		Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh (1130018)								54.565.120.202		51.893.753.398	2.671.366.804		2.671.366.804								
		Ban Quản lý Dự án TIIG II Quảng Bình(1134180)								1.081.886.244		1.081.886.244											
		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Trị(1135056)								87.300.380.287		75.510.906.712	11.789.473.575		11.789.473.575								
		Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực GMS, giai đoạn 2 - Tiểu dự án tỉnh Quảng Bình(7737381)								64.834.157.063		64.834.157.063											
		Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng, giai đoạn 2- Tiểu dự án tỉnh Quảng Trị(7740197)								98.609.194		98.609.194											
		Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Di tích Quốc gia đặc biệt Cánh Quàn sự Đồng Hà, tỉnh Quảng Trị(7927392)								33.193.000		33.193.000											
		Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích quốc gia đặc biệt Đồi bờ Hiền Lương - Bến Hải(7927590)								558.050.000		558.050.000											
		Đường từ nhánh Đông đường Hồ Chí Minh vào khu du lịch sinh thái Trầm Mè (giai đoạn 2)(7941145)								219.000.000		219.000.000											
		Trung tâm Thể dục thể thao tỉnh Quảng Bình(7947666)								152.905.386.142		152.905.386.142											
		Tuyến đường dạo, cây xanh, điện chiếu sáng, hệ thống nước thải vòng ngoài Hồ Thành Đồng Hới(7968340)								7.708.468.400		7.708.468.400											
		Bảo tồn, tôn tạo, giữ gìn bảo vệ cảnh quan, môi trường cho di tích khảo cổ Bầu Trố(8006813)								3.244.847.406		3.244.847.406											
		Xây dựng Trung tâm Thông tin và hỗ trợ khách du lịch tại Phong Nha - Kẻ Bàng(8011735)								6.398.525.630		6.398.525.630											
		Phát triển mô hình du lịch thích ứng thời tiết, hình thành Làng du lịch nông thôn.(8066906)								887.227.921			887.227.921	887.227.921									
		Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, phát triển mô hình làng văn hoá du lịch.(8066907)								759.390.040			759.390.040	759.390.040									
		Dự án thành phần 4: Đầu tư nâng cấp công thông tin du lịch tích hợp phân hệ quản lý nhà nước và số hoá điểm đến du lịch tỉnh(8088709)								6.381.936.190		6.381.936.190											
		Chỉnh trang một số hạng mục thuộc công trình Trung tâm Văn hóa – Điện ảnh tỉnh Quảng Trị(8094373)								1.145.417.000		1.145.417.000											
		Chỉnh trang một số hạng mục thuộc công trình Bảo tàng tỉnh Quảng Trị(8094374)								1.158.055.000		1.158.055.000											
		Chỉnh trang một số hạng mục thuộc công trình Di tích Quốc gia đặc biệt Địa đạo Vĩnh Mốc(8094376)								1.048.787.800		1.048.787.800											
		Chỉnh trang một số hạng mục thuộc công trình Di tích Quốc gia đặc biệt Thành Cổ Quảng Trị(8094377)								1.131.553.000		1.131.553.000											
		Chỉnh trang một số hạng mục thuộc công trình Di tích Quốc gia đặc biệt đồi bờ Hiền Lương - Bến Hải(8094382)								1.122.981.400		1.122.981.400											
		Tu bổ, tôn tạo Di tích Quốc Gia thuộc hệ thống di tích đường Trường Sơn(8126271)								6.218.178.758			6.218.178.758	6.218.178.758									
		Tu bổ tôn tạo di tích Quốc gia đặc biệt Công trời, xã Dân Hóa.(8164040)								6.174.262.000			6.174.262.000	6.174.262.000									
		Đầu tư xây dựng Nhà thờ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh(8170536)								963.038.000		963.038.000											
16		Sở Tài nguyên và Môi trường								102.956.772.931	71.586.194.870	31.370.578.061											
		Trung tâm Quan trắc Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Trị(1029290)								13.342.582.131		13.342.582.131											
		Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường(1032183)								416.851.300		416.851.300											
		Văn phòng Đăng ký đất đai (1032186)								9.570.343.870		9.570.343.870											
		Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường(1032187)								244.969.229		244.969.229											
		Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị(1036095)								1.781.958.400		1.781.958.400											
		Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Bình(1068499)								4.879.451.706		4.879.451.706											
		Trung tâm phát triển quỹ đất Quảng Bình(1081723)								788.271.625		788.271.625											
		Chi cục Bảo vệ môi trường Quảng Trị(1108199)								346.149.800		346.149.800											
		Đường vành đai cứu hộ, cứu nạn phía Tây Thành Phố Đông Hà(7227075)								71.881.000		71.881.000											
		Khu đô thị sinh thái Nam Đông Hà(7463424)								1.253.347.000		1.253.347.000											
		Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu vực Bắc sông Hiếu(7539183)								5.400.647.000		5.400.647.000											

		Dự toán							Quyết toán 2025												
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	So sánh
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Khu đô thị Bắc sông Hiếu giai đoạn 2(7674034)								10.206.610.700	10.206.610.700											
	Lát vỉa hè các tuyến đường còn lại khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn I(8017736)								936.344.000	936.344.000											
	Xây dựng chính trang, hoàn thiện đồng bộ cơ sở hạ tầng khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 2(8017737)								1.843.256.000	1.843.256.000											
	Đầu tư xây dựng mới các trạm quan trắc môi trường tự động, cố định trên địa bàn tỉnh Quảng Trị(8098920)								41.188.803.170	41.188.803.170											
	Xử lý khẩn cấp các điểm sạt lở trên tuyến đường vào bản Lôm, xã Trọng Hóa, huyện Minh Hóa.(8138837)								10.685.306.000	10.685.306.000											
17	Sở Thông tin và Truyền thông								8.945.791.752	2.747.859.000	6.197.932.752										
	Sở Thông tin và Truyền thông Quảng Bình(1024595)								2.532.400.070		2.532.400.070										
	Trung tâm Chuyển đổi số và Công nghệ thông tin(1028397)								418.288.806		418.288.806										
	Trung tâm CNTT và Truyền thông Quảng Trị(1028536)								326.983.642		326.983.642										
	Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông Quảng Trị(1031562)								2.920.260.234		2.920.260.234										
	Xây dựng Trung tâm Giám sát điều hành thông minh tỉnh Quảng Trị(8010690)								2.747.859.000	2.747.859.000											
	Sở Du lịch								1.445.775.621		1.445.775.621										
	Trung tâm Xúc tiến Du Lịch(1103173)								623.349.071		623.349.071										
	Sở Du lịch tỉnh Quảng Bình(1124452)								614.315.890		614.315.890										
	Ban Quản lý Dự án THIG II Quảng Bình(1134180)								208.110.660		208.110.660										
19	Sở Văn hóa - Thể thao								8.477.473.209		8.477.473.209										
	Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Quảng Bình(1033415)								1.240.743.375		1.240.743.375										
	Bảo tàng tỉnh Quảng Trị(1038834)								1.019.761.901		1.019.761.901										
	Tạp chí Nhật Lễ(1051727)								951.502.507		951.502.507										
	Thư viện tỉnh Quảng Trị(1065103)								668.924.079		668.924.079										
	Đoàn Nghệ thuật Truyền thống Quảng Trị(1065105)								1.407.916.572		1.407.916.572										
	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh Quảng Trị(1128364)								2.171.465.394		2.171.465.394										
	Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh (1130018)								1.017.159.381		1.017.159.381										
	Sở Nội vụ								218.925.344.185	43.315.552.630	174.876.529.680	733.261.875	257.463.273	475.798.602							
	Phòng Nội vụ huyện Vĩnh Linh(1005366)								428.400.000		428.400.000										
	Phòng Nội vụ huyện Triệu Phong(1021656)								210.600.000		210.600.000										
	Phòng Nội vụ huyện Gio Linh(1023055)								280.800.000		280.800.000										
	Phòng Nội vụ thị xã Quảng Trị(1023059)								46.800.000		46.800.000										
	Phòng Nội vụ Thành phố Đông Hà(1023501)								234.000.000		234.000.000										
	Trung tâm Lưu trữ lịch sử Nam Quảng Trị(1033129)								9.787.392.000		9.787.392.000										
	Ban thi đua khen thưởng tỉnh Quảng Trị(1033527)								29.061.499.068		29.061.499.068										
	Trung tâm Điều dưỡng người có công và Quản lý nghĩa trang liệt sĩ tỉnh Quảng Trị(1036342)								13.934.443.168		13.934.443.168										
	Sở Nội Vụ tỉnh Quảng Bình(1037094)								4.230.090.482		4.230.090.482										
	Trung tâm Dịch vụ việc làm Quảng Trị(1037235)								5.336.363.116		5.218.517.066	117.846.050		117.846.050							
	Trung tâm dịch vụ việc làm Nam Quảng Trị(1039502)								357.952.552			357.952.552		357.952.552							
	Ban Tôn giáo tỉnh Quảng Bình(1039573)								761.540.984		761.540.984										
	Ban Tôn giáo (1064368)								424.071.576		424.071.576										
	Phòng Nội vụ huyện Cam Lộ(1081194)								93.600.000		93.600.000										
	Phòng Nội vụ huyện Hải Lăng(1081197)								140.400.000		140.400.000										
	Phòng Nội vụ huyện Hướng Hóa(1081200)								93.600.000		93.600.000										
	Phòng Nội vụ huyện ĐaKrong(1083918)								23.400.000		23.400.000										
	Trung tâm điều dưỡng luân phiên người có công Quảng Trị(1096790)								3.912.524.959		3.912.524.959										
	Trung tâm lưu trữ lịch sử Quảng Trị(1122864)								9.267.096.599		9.267.096.599										
	Văn phòng Sở Nội vụ tỉnh Quảng Trị (1134529)								96.727.753.778		96.727.753.778										
	Đầu tư CSHT, trang thiết bị CNTT nhằm hiện đại hoá hệ thống thông tin thị trường lao động, hình thành sản giao dịch việc làm trực tuyến, xây dựng CSDL việ(8091141)								257.463.273			257.463.273									
	Cải tạo, nâng cấp khu mộ liệt sĩ thành phố Hà Nội tại Nghĩa trang liệt sĩ quốc gia Trường Sơn(8091205)								43.315.552.630	43.315.552.630											
21	Thanh tra tỉnh								80.676.856.807		80.676.856.807										
	Thanh tra tỉnh Quảng Trị(1051730)								80.676.856.807		80.676.856.807										
22	Đài Truyền hình								8.875.694.487		8.870.244.487	5.450.000		5.450.000							
	Đài phát thanh và truyền hình Quảng Bình(1020589)								8.875.694.487		8.870.244.487	5.450.000		5.450.000							
23	Đài Phát thanh - Truyền hình								1.010.310.149		1.010.310.149										
	Mua sắm trang thiết bị nổi thất Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh(7807391)								1.010.310.149		1.010.310.149										
24	Liên minh các hợp tác xã								14.997.379.030	2.525.000.000	11.237.379.030	1.235.000.000		1.235.000.000							
	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Quảng Trị(1051729)								12.472.379.030		11.237.379.030	1.235.000.000		1.235.000.000							
	Bổ sung Quỹ hỗ trợ phát triển HTX tỉnh Quảng Trị(8023041)								2.525.000.000	2.525.000.000											
25	Ban Dân tộc								58.798.465.739	606.929.976	45.478.288.343	12.713.247.420	7.022.547.000	5.690.700.420							
	Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Quảng Trị(1034608)								50.316.158.490		44.625.458.070	5.690.700.420		5.690.700.420							
	Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Quảng Trị(1036682)								852.830.273		852.830.273										
	Đường liên thôn bản Cọp, thôn Măng Sóng đi thôn Ba Tầng, xã Ba Tầng, huyện Hướng Hóa (tuyến K0+00 – K0+900)(7822359)								520.819.000		520.819.000										
	Đường giao thông nông thôn nội vùng thôn Tân Tiến(7872570)								11.000.000		11.000.000										

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Quyết toán 2025								So sánh	
												Tổng số	Chi CTMTQG		Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên		Chi trả nợ gốc
													Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Đường giao thông nông thôn nội vùng bán Mỏ O - Ô ỏ(7872572)								6.616.976	6.616.976											
	Đường giao thông nông thôn nội vùng bán Độ - Tả Vông và bán Lôm, xã Trọng Hóa, huyện Minh Hóa(7872573)								19.000.000	19.000.000											
	Nhà sinh hoạt công cộng bán Tả Rã(7872585)								6.840.000	6.840.000											
	Đường giao thông nông thôn nội vùng bán Cà Xen(7872586)								4.000.000	4.000.000											
	Đường giao thông nông thôn nội vùng bán Kê(7872587)								6.000.000	6.000.000											
	Đường giao thông nông thôn vùng bán 39, xã Tân Trach, huyện Bố Trạch(7872588)								14.654.000	14.654.000											
	Đường giao thông nông thôn nội vùng thôn Đàng Hóa(7874249)								18.000.000	18.000.000											
	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi(7976993)								409.334.000			409.334.000									
	Hạ tầng giao thông kết hợp điện lưới vào khu dân cư các bản (Lôm - K.Châm, Độ - Tả Vông) dân tộc Chứt xã Trọng Hóa, huyện Minh Hóa(8026529)								6.613.213.000			6.613.213.000									
26	Ban quản lý khu công nghiệp								47.146.634.278	500.000.000	46.646.634.278										
	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Quảng Trị(1098355)								20.359.686.173		20.359.686.173										
	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế Quảng Trị(1098449)								5.427.733.000		5.427.733.000										
	Trung tâm Quản lý hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế và cửa khẩu Bắc Quảng Trị(1098464)								18.332.915.105		18.332.915.105										
	Văn phòng Ban Quản lý cửa khẩu quốc tế Cha Lo(1098665)								2.526.300.000		2.526.300.000										
	Quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp Quảng Trạch - Giai đoạn I, tỷ lệ 1/2000(8157382)								500.000.000	500.000.000											
27	Văn phòng Tỉnh ủy								557.446.721.507	703.392.319	555.171.729.226	1.571.599.962		1.571.599.962							
	Đảng ủy khởi các cơ quan tỉnh Quảng Bình(1009262)								1.528.861.908		1.528.861.908										
	Báo Quảng Bình(1033400)								9.648.254.298		9.648.254.298										
	Trường Chính trị Lê Duẩn tỉnh Quảng Trị(1033409)								56.927.462.148		56.927.462.148										
	Đảng ủy khởi doanh nghiệp tỉnh Quảng Bình(1034898)								2.029.000.000		2.029.000.000										
	Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Trị(1050910)								74.356.662.871		74.356.662.871										
	Tỉnh ủy Quảng Trị(1092760)								142.691.071.402		142.691.071.402										
	Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Quảng Bình(1107920)								3.749.500.000		3.749.500.000										
	Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy Quảng Trị(1107921)								25.896.373.503		25.896.373.503										
	Ban tổ chức Tỉnh ủy Quảng Trị(1107927)								20.620.795.460		20.620.795.460										
	Ban Dân vận Tỉnh ủy Quảng Bình(1108010)								2.016.844.000		2.016.844.000										
	Ban Nội chính Tỉnh ủy Quảng Bình(1117796)								4.674.000.000		4.674.000.000										
	Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy(1134440)								12.528.438.000		12.528.438.000										
	Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh Quảng Trị(1134544)								8.699.133.029		8.699.133.029										
	Báo và phát thanh, truyền hình Quảng Trị(1136025)								136.053.802.401		134.482.202.439	1.571.599.962		1.571.599.962							
	BAN TUYẾN GIÁO VÀ DÂN VẬN TỈNH ỦY QUẢNG TRỊ(1148081)								21.574.064.904		21.574.064.904										
	Ban Nội chính Tỉnh ủy Quảng Trị(1148086)								10.837.145.544		10.837.145.544										
	Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Trị(1161828)								22.911.919.720		22.911.919.720										
	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025(7977014)								703.392.319	703.392.319											
28	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh								43.907.173.750		42.213.664.250	1.693.509.500		1.693.509.500							
	Cơ quan Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh Quảng Trị(1051726)								43.907.173.750		42.213.664.250	1.693.509.500		1.693.509.500							
29	Tỉnh Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh								63.733.817.811	423.254.321	61.643.716.113	1.666.847.377	798.247.377	868.600.000							
	Trung tâm Dịch vụ việc làm Thanh niên tỉnh Quảng Trị (1002381)								7.855.999.620		7.855.999.620										
	TT hoạt động Thanh, thiếu nhi khu vực Bắc Trung Bộ(1004243)								575.280.300		575.280.300										
	Nhà thiếu nhi tỉnh Quảng Trị(1009018)								6.853.754.144		6.853.754.144										
	Đoàn khối DNNN(1034366)								203.814.400		203.814.400										
	Hội Liên hiệp thanh niên tỉnh Quảng Trị(1035132)								563.756.000		563.756.000										
	Đoàn khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh Quảng Trị(1036348)								201.204.208		201.204.208										
	Trung tâm Hoạt động Thanh thiếu nhi tỉnh Quảng Trị(1036829)								14.861.071.944		14.861.071.944										
	Đoàn Khối các cơ quan tỉnh Quảng Bình(1038801)								168.465.444		168.465.444										
	ĐOÀN TNCS HỒ CHÍ MINH TỈNH QUẢNG TRỊ(1069583)								24.066.829.257		23.198.229.257	868.600.000		868.600.000							
	Tổng đội TNXP Xây dựng Kinh tế tỉnh Quảng Trị(1084097)								5.225.690.000		5.225.690.000										
	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị(1135651)								1.126.265.196		1.126.265.196										
	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh các Cơ quan Đảng tỉnh Quảng Trị(1135713)								810.185.600		810.185.600										
	Nhà thi đấu đa năng và khu vui chơi trong nhà thuộc Nhà Thiếu nhi Quảng Bình(7968782)								423.254.321	423.254.321											
	Đầu tư cơ sở, trang thiết bị CNTT phục vụ thu thập,phân tích,dự báo,phổ biến thông tin thị trường lao động;xây dựng CSDL việc tìm người-người tìm việc(8061891)								798.247.377			798.247.377									
30	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh								35.453.819.006	2.755.630.780	29.178.922.816	3.519.265.410		3.519.265.410							

		Dự toán							Quyết toán 2025													
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	So sánh	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX								
	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh Quảng Trị(1018325)								32.698.188.226		29.178.922.816	3.519.265.410		3.519.265.410								
	Điểm trưng bày, giới thiệu sản phẩm và kết nối, hỗ trợ phụ nữ sáng tạo khởi nghiệp(7970842)								2.755.630.780	2.755.630.780												
31	Hội Nông dân tỉnh								45.917.713.033	33.394.000	44.739.319.033	1.145.000.000		1.145.000.000								
	Hội nông dân tỉnh Quảng Trị(1068400)								45.884.319.033		44.739.319.033	1.145.000.000		1.145.000.000								
	Nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục Trung tâm giáo dục dạy nghề và hỗ trợ Nông dân - Phụ nữ Quảng Bình(7961808)								33.394.000	33.394.000												
32	Hội Cựu chiến binh tỉnh								15.072.471.389		14.672.471.389	400.000.000		400.000.000								
	Hội Cựu chiến binh tỉnh Quảng Trị(1037089)								15.072.471.389		14.672.471.389	400.000.000		400.000.000								
33	Liên đoàn lao động tỉnh								1.936.000.000		1.936.000.000											
	Liên đoàn lao động tỉnh Quảng Bình(3009525)								1.936.000.000		1.936.000.000											
34	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật								5.060.963.782		5.060.963.782											
	Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật tỉnh Quảng Trị(1025800)								5.060.963.782		5.060.963.782											
35	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị								8.398.515.682		4.398.515.682											
	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Quảng Trị(1029998)								7.828.515.682		3.828.515.682											
	Hội hữu nghị Việt Nam - Campuchia tỉnh Quảng Trị(1125765)								130.000.000		130.000.000											
	Hội Hữu Nghị Việt Nam - Lào tỉnh Quảng Bình(3018805)								100.000.000		100.000.000											
	Hội Hữu nghị Việt Nam - Thái lan tỉnh Quảng Bình(3019438)								100.000.000		100.000.000											
	Hội hữu nghị Việt Nam - Nga(3019668)								100.000.000		100.000.000											
	Hội hữu nghị Việt Đức tỉnh Quảng Bình(3022212)								140.000.000		140.000.000											
36	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật								10.574.168.957	81.000.000	10.493.168.957											
	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Quảng Trị(1068498)								10.493.168.957		10.493.168.957											
	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Quảng Bình(7739921)								81.000.000	81.000.000												
37	Hội Nhà báo								9.719.475.462		9.719.475.462											
	Hội Nhà báo tỉnh Quảng Trị(1037087)								9.719.475.462		9.719.475.462											
38	Hội Luật gia								1.836.955.000		1.836.955.000											
	Hội luật gia tỉnh Quảng Trị(1050418)								1.836.955.000		1.836.955.000											
39	Hội Chữ thập đỏ								19.788.717.321		19.788.717.321											
	Hội chữ thập đỏ tỉnh Quảng Trị(1068406)								19.788.717.321		19.788.717.321											
40	Hội Người cao tuổi								3.170.831.000		3.170.831.000											
	Hội người cao tuổi tỉnh Quảng Trị(1023619)								3.170.831.000		3.170.831.000											
41	Hội Người mù								6.479.330.781		6.479.330.781											
	Hội Người mù tỉnh Quảng Trị(1069584)								6.479.330.781		6.479.330.781											
42	Hội Đồng y								1.980.362.483		1.980.362.483											
	Hội Đồng Y tỉnh Quảng Trị(1033403)								1.861.091.483		1.861.091.483											
	Hội y học tỉnh Quảng Trị(1117355)								119.271.000		119.271.000											
43	Hội Cựu thanh niên xung phong								1.929.519.831		1.929.519.831											
	Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh Quảng Trị(1030206)								1.929.519.831		1.929.519.831											
44	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi								3.848.440.465		3.848.440.465											
	Hội người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh Quảng Trị(1037090)								3.848.440.465		3.848.440.465											
45	Hội Khuyến học								5.311.726.716		5.311.726.716											
	Hội khuyến học tỉnh Quảng Trị(1075915)								5.311.726.716		5.311.726.716											
46	Các quan hệ khác của ngân sách								1.102.646.947.495	119.291.593.899	792.994.391.938	15.458.294.737	14.748.294.737	710.000.000								
	Tính chi BSNS Không xác định(0000000)								111.882.666.921													
	Tính chi BSNS Văn phòng Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị(1002412)								500.000.000		500.000.000											
	Tính chi BSNS Bệnh viện đa khoa khu vực Cam Lộ(1032930)								230.624.000		230.624.000											
	Tính chi BSNS UBND xã Hồng Thủy(1034446)								7.203.000		7.203.000											
	Tính chi BSNS Trường Trung học Phổ thông Đakrông(1035231)								10.000.000		10.000.000											
	Tính chi BSNS Trường THPT Cam Lộ(1036586)								10.000.000		10.000.000											
	Tính chi BSNS Sở Ngoại vụ tỉnh Quảng Trị(1036820)								18.000.000.000	18.000.000.000												
	Tính chi BSNS Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị(1053112)								3.000.000.000		3.000.000.000											
	Tính chi BSNS Công an Tĩnh(1053629)								55.069.978.794		54.569.978.794	500.000.000		500.000.000								
	Tính chi BSNS Tinh đội(1053630)								209.741.734.472		209.531.734.472	210.000.000		210.000.000								
	Tính chi BSNS Kho bạc Nhà nước Quảng Bình(1055461)								400.000.000		400.000.000											
	Tính chi BSNS Chi cục Thống kê tỉnh Quảng Bình(1056781)								1.100.000.000		1.100.000.000											
	Tính chi BSNS Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam - Cu Ba Đồng Hới(1057710)								975.000.000		975.000.000											
	Tính chi BSNS Trường Trung cấp Công nghệ - Du lịch số 10(1058017)								3.000.000.000		3.000.000.000											
	Tính chi BSNS Công ty TNHH một thành viên quản lý khai thác công trình thủy lợi Quảng Trị(1079536)								44.741.815.000		44.741.815.000											
	Tính chi BSNS Bệnh viện Đa khoa khu vực Đakrông (1083960)								95.000.000		95.000.000											
	Tính chi BSNS Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Đakrông(1102923)								10.000.000		10.000.000											
	Tính chi BSNS Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị(1103869)								476.813.036.672		474.813.036.672											
	Tính chi BSNS Mã tổng hợp Ngân sách huyện Bố Trạch(1103873)								10.660.536.700	10.660.536.700												
	Tính chi BSNS Mã tổ chức ngân sách Tỉnh Quảng Bình(2997944)								61.020.000.000													
	Tính chi BSNS Mã tổ chức ngân sách Huyện Bố Trạch(2999455)								943.102.800	943.102.800												
	Tính chi BSNS Phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội thị xã Quảng Trị(3025890)								700.000.000	700.000.000												

STT		Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán 2025												So sánh	
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên		Chi trả nợ gốc
													Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Tính chi BSNS Mã số các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đặc biệt thuộc Bộ Quốc Phòng(7004686)								45.488.371.002	45.488.371.002												
	Tính chi BSNS Mã số các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đặc biệt thuộc Bộ Công an(7004692)								34.075.295.406	33.018.595.397		1.056.700.009	1.056.700.009									
	Tính chi BSNS Đường Cồn Lèn từ thôn Đàng Hóa đi Má Lách(7546052)								165.171.000	165.171.000												
	Tính chi BSNS Xây dựng mới tầng 2 trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hóa Sơn(7546780)								320.337.000	320.337.000												
	Tính chi BSNS BTXM đường GTNT xã Xuân Hóa(7607172)								190.071.000	190.071.000												
	Tính chi BSNS Nhà văn hóa xã Hóa Hạp(7607176)								182.000.000	182.000.000												
	Tính chi BSNS Nhà văn hóa trung tâm xã Hóa Tiến(7607178)								87.000.000	87.000.000												
	Tính chi BSNS Phát triển môi trường, Hạ tầng đô thị để ứng phó với Biến đổi khí hậu Thành phố Đồng Hới(7608143)								1.879.533.000	1.879.533.000												
	Tính chi BSNS Đường từ Quốc lộ 12a về Trường Mầm non số 2 (điểm lẻ), thị trấn Quy Đạt(7626303)								56.000.000	56.000.000												
	Tính chi BSNS Đường giao thông từ bản Ka Reng đến Ba Lóc , xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa(7666061)								12.398.000	12.398.000												
	Tính chi BSNS Đường GTNT đoạn từ nhà anh Hải đi Ma Đạm thôn Ba Nương, xã Xuân Hóa(7709421)								178.500.000	178.500.000												
	Tính chi BSNS Đường giao thông nội thôn, nối đồng Lâm Khai, Tân Bình, Tân Hòa, Đa Thịnh, Tân Lợi xã Hóa Hạp(7715459)								226.636.000	226.636.000												
	Tính chi BSNS Tu sửa 07 nhà văn hóa thôn, xã Hóa Hạp(7715461)								59.800.000	59.800.000												
	Tính chi BSNS Xây dựng nhà văn hóa thôn Đa Năng xã Hóa hạp(7715462)								33.800.000	33.800.000												
	Tính chi BSNS Hàng rào trạm y tế xã Hóa Hạp(7721817)								32.454.000	32.454.000												
	Tính chi BSNS Sân vận động, khu vui chơi, giải trí xã Hóa Hạp(7721819)								43.000.000	43.000.000												
	Tính chi BSNS Cổng, hàng rào nhà văn hóa xã Hóa Hạp(7723039)								38.700.000	38.700.000												
	Tính chi BSNS Xây dựng Nhà văn hóa tiểu khu 5 thị trấn Quy Đạt(7750939)								16.000.000	16.000.000												
	Tính chi BSNS Xây dựng nhà văn Hóa Tiểu khu 1, thị trấn Quy Đạt(7766181)								85.000.000	85.000.000												
	Tính chi BSNS Nhà văn hóa xã(7776938)								89.000.000	89.000.000												
	Tính chi BSNS Hệ thống đường trục thôn, xóm, nội đồng xã Trung Hóa(7783637)								390.400.000	390.400.000												
	Tính chi BSNS Đường nội vùng bản Ra Mai, xã Trọng Hóa(7789622)								17.000.000	17.000.000												
	Tính chi BSNS Nhà văn hóa thôn Thanh Liếm, xã Trung Hóa(7795172)								17.000.000	17.000.000												
	Tính chi BSNS Đường từ QL12a vào cầu treo vực Rò, xã Trung Hóa(7840985)								55.799.000	55.799.000												
	Tính chi BSNS Xây dựng khuôn viên Trường Mầm non Hóa Tiến(7852275)								69.000.000	69.000.000												
	Tính chi BSNS Nhà văn hóa thôn 1 Kim Bàng, xã Minh Hóa(7857123)								62.151.000	62.151.000												
	Tính chi BSNS Xây dựng cầu bê tông và đường từ nhà ông Chính (TK9) đi QL12a Thị trấn Quy Đạt(7894117)								152.706.000	152.706.000												
	Tính chi BSNS Xây dựng Trụ sở Đảng ủy - Chính quyền - UBMTTQVN xã Dân Hóa(7902911)								232.417.000	232.417.000												
	Tính chi BSNS Xây dựng Trụ sở Đảng ủy - Chính quyền - UBMTTQVN xã Hóa Hạp(7905464)								30.850.000	30.850.000												
	Tính chi BSNS Đường GTNT liên bản K vì Ô ớc, xã Dân Hóa, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình(7916791)								22.740.000	22.740.000												
	Tính chi BSNS Cải tạo, mở rộng trụ sở UBND xã Hồng Hóa(7952093)								407.153.000	407.153.000												
	Tính chi BSNS Xây dựng Nhà văn hóa Tổ dân phố 2 thị trấn Quy Đạt(7954647)								120.000.000	120.000.000												
	Tính chi BSNS Xây dựng nhà văn hóa Tổ dân phố 9, thị trấn Quy Đạt(7955693)								100.000.000	100.000.000												
	Tính chi BSNS Mở rộng trụ sở UBND xã Hóa Phúc(7960893)								476.230.000	476.230.000												
	Tính chi BSNS Đường từ nhà Ông Quý đi nhà ông Liếm thôn Bình Minh, xã Trung Hóa(8003525)								105.634.000	105.634.000												
	Tính chi BSNS Xây dựng nhà vệ sinh giáo viên, khuôn viên hàng rào Trường THCS Minh Hóa(8007456)								8.464.000			8.464.000										
	Tính chi BSNS Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc, khuôn viên, hàng rào, sân bê tông Trụ sở UBND xã Minh Hóa(8010446)								731.679.000	731.679.000												
	Tính chi BSNS Xây dựng nhà, hàng rào khuôn viên Nhà sinh hoạt cộng đồng kết hợp phòng chống thiên tai tại bản Bải Đinh(8012439)								15.104.000			15.104.000										
	Tính chi BSNS Xây dựng Nhà văn hóa thôn 2 Kim Bàng, xã Minh Hóa(8025956)								8.428.000			8.428.000										
	Tính chi BSNS Đường nội đồng từ đường liên bản về Hung Chồn bản Yên Hạp(8039402)								3.000.000			3.000.000										
	Tính chi BSNS Đường GTNT nội vùng, nội đồng thôn Tân Lý và thôn Lạc Thiện xã Minh Hóa(8041057)								26.470.000			26.470.000										
	Tính chi BSNS Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt xã Hóa Sơn. Hạng mục: Hỗ trợ nhà ở(8043326)								44.000.000			44.000.000										

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Tỉnh chi BSNS Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt xã Trọng Hóa. Hạng mục: Hỗ trợ nhà ở(8044035)							1.228.000.000				1.228.000.000	1.228.000.000								
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu định cư Ka Reng, bản K-Vi.(8048561)							989.917.728				989.917.728	989.917.728								
	Tỉnh chi BSNS Tạo ruộng lúa nước bản Lôm, xã Trọng Hóa(8048904)							379.337.000				379.337.000	379.337.000								
	Tỉnh chi BSNS Trường MN số 2 Thượng Hóa (điểm Yên Hợp); Hạng mục: Xây nhà lớp học 01 tầng 03 phòng học, cổng, hàng rào; sửa chữa, nâng cấp nhà lớp học cấp IV; cải t(8052571)							28.500.000				28.500.000	28.500.000								
	Tỉnh chi BSNS Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt xã Dân Hóa. Hạng mục: Hỗ trợ nhà ở(8053620)							132.000.000				132.000.000	132.000.000								
	Tỉnh chi BSNS Đầu tư, bố trí sắp xếp, ổn định dân cư bản Hùng, xã Trọng Hóa(8062230)							824.871.000				824.871.000	824.871.000								
	Tỉnh chi BSNS Trường PTDT Bán trú THPTCS Dân Hóa (điểm trường Tà Leng); Hạng mục: Xây dựng cổng, hàng rào, sân bê tông(8067223)							54.707.000				54.707.000	54.707.000								
	Tỉnh chi BSNS Nhà văn hoá bản Tà Leng, xã Dân Hoá (Hạng mục: Nhà văn hoá, nhà vệ sinh và khuôn viên)(8069634)							881.749.000				881.749.000	881.749.000								
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng 01 phòng học Trường mầm non số 1 Trọng Hóa (điểm Ông Tú)(8086128)							822.080.000				822.080.000	822.080.000								
	Tỉnh chi BSNS Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp nhà hiệu bộ, phòng chức năng Trường Mầm non Hồng Hóa (2 tầng 8 phòng)(8086129)							499.000.000	499.000.000												
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng Nhà văn hóa thôn Khai Hóa, xã Thượng Hóa(8087441)							7.503.000				7.503.000	7.503.000								
	Tỉnh chi BSNS Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông bản Bãi Dinh (2 tuyến).(8093829)							2.105.000				2.105.000	2.105.000								
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng đường trục thôn 1 Yên Thọ(8096842)							9.722.000				9.722.000	9.722.000								
	Tỉnh chi BSNS Trường mầm non số 1 Trọng Hóa (điểm trường Rồông); Hạng mục: Xây dựng cổng, hàng rào, khuôn viên.(8096886)							313.242.000				313.242.000	313.242.000								
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng nhà 02 tầng 04 phòng chức năng; 01 nhà công vụ 04 phòng cấp IV Trường THPTCS Thượng Hóa(8097547)							243.759.000				243.759.000	243.759.000								
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng nhà vệ sinh giáo viên Trường mầm non số 2 Trọng Hóa.(8097727)							339.680.000				339.680.000	339.680.000								
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng hàng rào, sân Trường phổ thông DTBT THPTCS số 2 Trọng Hóa (Điểm Dô)(8099890)							275.550.000				275.550.000	275.550.000								
	Tỉnh chi BSNS Đường GTNT từ nhà chi Thu đến lên Xường Cua thôn Yên Văn(8101818)							370.724.000				370.724.000	370.724.000								
	Tỉnh chi BSNS Đường giao thông nội thôn từ đồng ông Thiên đi Rục Mòn thôn Tăng Hóa.(8101819)							1.825.918.000				1.825.918.000	1.825.918.000								
	Tỉnh chi BSNS Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Trường tiểu học Minh Hóa 2 tầng 8 phòng (điểm chính).(8102524)							2.229.701.000	2.229.701.000												
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng đường GTNT thôn Tân Tiến, thôn Yên Thắng, thôn Yên Định, xã Yên Hóa(8106899)							307.500.000				307.500.000	307.500.000								
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Ôn, xã Thượng Hóa(8106903)							42.840.000				42.840.000	42.840.000								
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng đường dân sinh các thôn xã Yên Hóa(8108781)							440.201.000				440.201.000	440.201.000								
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng 03 phòng học, khuôn viên trường Mầm non Dân Hóa (Điểm trường Ba Loóc.c)(8113186)							1.321.177.000				1.321.177.000	1.321.177.000								
	Tỉnh chi BSNS Cải tạo, nâng cấp chợ Y Leng(8114493)							338.393.000				338.393.000	338.393.000								
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng 3 phòng học, 01 nhà công vụ giáo viên và khuôn viên Trường Mầm non Dân Hóa (điểm trường Tà Rà - Hà Ngông)(8116220)							1.602.057.000				1.602.057.000	1.602.057.000								
	Tỉnh chi BSNS Xây dựng 02 phòng học, nhà công vụ giáo viên (Điểm Trường Tiểu học Ba Loóc) Trường PTDT bán trú THPTCS Dân Hóa.(8116508)							804.596.000				804.596.000	804.596.000								
	Tỉnh chi BSNS Sửa chữa hư hỏng đập ngăn mặn Vĩnh Phước(8126206)							1.066.128.000	1.066.128.000												
47	Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty)							62.008.110.977	5.175.284.000	56.832.826.977											
	Công ty TNHH MTV LCN Bắc Quảng Bình(1034108)							6.000.000.000		6.000.000.000											
	Công ty TNHH một thành viên quản lý khai thác công trình thủy lợi Quảng Trị(1079536)							5.151.284.000	5.151.284.000												
	Công ty TNHH MTV Lâm công nghiệp Long Đại(1096234)							1.200.000.000		1.200.000.000											
	Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Quảng Bình(3005487)							49.632.826.977		49.632.826.977											
	Sửa chữa nâng cấp đập A và đập B công trình Rào Sen, huyện Lệ Thủy(7969957)							24.000.000	24.000.000												
48	Các đơn vị khác							5.902.786.264.099	5.068.221.391.933	709.059.345.132	125.505.527.034	97.734.993.619	27.770.533.415								

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025											So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc
	Các đơn vị khác Huyện Quảng Ninh(1002392)								1.000.000.000	1.000.000.000										
	Văn phòng Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị(1002412)								30.700.000		30.700.000									
	Các đơn vị khác Tỉnh Quảng Trị(1008525)								60.125.688.000	27.000.000.000	33.075.688.000	50.000.000		50.000.000						
	Chi nhánh Trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực phía Nam(1020818)								6.206.529.654		6.206.529.654									
	Hội Cựu Giáo Chức tỉnh Quảng Trị(1023320)								100.000.000		100.000.000									
	Hội bảo trợ bệnh nhân nghèo tỉnh Quảng Trị(1025309)								440.000.000		440.000.000									
	Hội Di sản Văn hoá Việt Nam tỉnh Quảng Bình(1027671)								100.000.000		100.000.000									
	Ban Quản lý Dự án ĐTXD và PTQĐ Bỏ Trach(1033406)								1.450.196.400	1.450.196.400										
	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất Quảng Ninh(1034607)								535.217.000	535.217.000										
	Tap chí Cửa Việt(1035902)								2.158.852.312		2.158.852.312									
	Hạt kiểm lâm Đakrông(1036677)								283.199.000											
	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Trị(1036993)								14.363.664.360	9.173.877.360	5.189.787.000			5.189.787.000						
	BQL Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng(1038143)								31.391.735.293	29.805.548.793	1.586.186.500			1.586.186.500						
	Hạt Kiểm lâm Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng(1050414)								11.183.841.658	11.183.841.658										
	Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật(1052094)								4.957.999.999	4.957.999.999										
	Công an Tỉnh(1053629)								28.752.472.000	28.122.472.000	630.000.000			630.000.000						
	Tỉnh đội(1053630)								55.637.576.902	55.577.576.902	60.000.000			60.000.000						
	Tỉnh Quảng Trị - VP Chi cục Thuế khu vực XI(1056278)								700.000.000	700.000.000										
	Bảo hiểm Xã hội Tỉnh Quảng Trị(1056972)								72.398.441.080	72.398.441.080										
	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Trị(1057717)								153.275.191.001	153.275.191.001										
	Chi cục Hải quan Khu vực IX(1058545)								201.600.000	201.600.000										
	Công ty Cổ phần Môi trường và công trình đô thị Đông Hà(1064127)								483.692.000	483.692.000										
	Trường Cao đẳng sư phạm Quảng Trị(1064282)								27.394.209.000	27.394.209.000										
	Hội Lâm vườn tỉnh Quảng Trị(1069586)								1.387.126.750	1.387.126.750										
	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Quảng Trị(1098355)								16.048.720.946	16.048.720.946										
	Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Trị(1103664)								328.233.583	328.233.583										
	Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị(1103869)								60.535.058.031	60.535.058.031										
	Quỹ phát triển đất tỉnh Quảng Trị(1113779)								46.547.903.000	46.547.903.000										
	Hội y học tỉnh Quảng Trị(1117355)								288.011.500	288.011.500										
	Hội Khoa học lịch sử Việt Nam tỉnh Quảng Trị(1121815)								267.000.000	267.000.000										
	Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh Quảng Trị(1125345)								245.868.620	245.868.620										
	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh Quảng Trị(1125540)								4.236.945.000	4.236.945.000										
	Hội Kế toán - Kiểm toán tỉnh Quảng Trị(1126402)								100.000.000	100.000.000										
	Hội Thủy sản tỉnh Quảng Trị(1128034)								99.900.000	99.900.000										
	Trường Cao đẳng kỹ thuật Quảng Trị(1130643)								56.694.269.915	36.516.710.000	20.177.559.915			20.177.559.915						
	Trường Phổ thông liên cấp Cao đẳng Sư phạm Quảng Trị(1131507)								9.859.361.400	9.859.361.400										
	Trung tâm Bảo vệ rừng và Di sản thế giới(1136026)								24.494.100.022	24.494.100.022										
	Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Trị(1136190)								70.402.736.794	70.402.736.794										
	Trung tâm Quản lý hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế và cửa khẩu Nam Quảng Trị(1158183)								4.872.226.052	4.872.226.052										
	Thống kê tỉnh Quảng Trị(1159814)								377.000.000	300.000.000	77.000.000			77.000.000						
	Hội từ chính trị yêu nước tỉnh Quảng Trị(3004392)								700.108.600	700.108.600										
	Hội sinh vật cảnh tỉnh Quảng Bình(3009571)								99.956.800	99.956.800										
	Hội Doanh nghiệp tỉnh Quảng Bình(3010680)								1.858.857.050	1.858.857.050										
	Ban QLDA cung cấp điện bằng năng lượng mặt trời tỉnh Quảng Bình(3017385)								690.000.000	690.000.000										
	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Bình(3027790)								2.341.045.705	2.341.045.705										
	Ban Quản lý dự án Cải thiện thu nhập và nguồn nhân lực nông thôn tỉnh Quảng Bình(3033887)								37.717.959.520	37.717.959.520										
	Mã số các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đặc biệt thuộc Bộ Quốc Phòng(7004686)								14.470.430.731	14.470.430.731										
	Mã số các dự án đầu tư xây dựng cơ bản đặc biệt thuộc Bộ Công an(7004692)								5.126.180.014	5.119.987.014	6.193.000		6.193.000							
	Xây dựng Khu tái định cư Khu công nghiệp Cảng biển Hòn La(7028086)								1.440.000.000	1.440.000.000										
	Đường Lê Lợi kéo dài và xây dựng CSHT 2 bên tuyến(gđ1)(7043097)								104.679.000	104.679.000										
	Xây dựng CSHT Khu 43 Kp8 phường 5 (Hạng mục: Cùm A)(7044769)								5.555.000	5.555.000										
	Xây dựng CSHT Khu 43 (Hạng mục: Cùm B)(7044772)								9.340.000	9.340.000										
	Đường Đào Duy Anh(7044864)								9.609.000	9.609.000										
	Quy hoạch chi tiết phường 5(7047755)								1.602.000	1.602.000										
	Khảo sát, lập qui hoạch sân bay tỉnh Quảng Trị(7093988)								13.400.000	13.400.000										
	Mở rộng, nâng cấp đường tỉnh 73 đồng(7094998)								111.990.000	111.990.000										
	Đường giao thông nông thôn thôn Roồng xã Hồng Hoá(7126609)								134.644.000	134.644.000										
	Xây dựng hệ thống kênh tiêu úng vùng lúa phường Đông Lương và Đông Lễ(7136614)								146.901.000	146.901.000										

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Hệ thống xử lý thoát nước qua cống khu tái định cư KCN cảng biển Hòn La(7145345)								600.000.000	600.000.000											
	Đường liên thôn xã Minh Hoá(7149474)								100.000.000	100.000.000											
	Giải phóng mặt bằng khu Công nghiệp Cảng biển Hòn La(7152325)								1.770.034.922	1.770.034.922											
	CBDT Cầu trần bến Seeng (kiến thôn) xã Tân Hoá(7153027)								50.000.000	50.000.000											
	CBDT: Mặt đường GTNT từ Hoá Lương - Đàng Hoá (UBND xã)(7153037)								200.000.000	200.000.000											
	CBDT: Mặt đường GTNT (nối tiếp đoạn bê tông ADB đã xây dựng) vào UBND xã Xuân Hoá(7153041)								200.000.000	200.000.000											
	CBDT: Mặt đường GTNT từ Quốc lộ 12 vào UBND xã Minh Hoá(7153045)								200.000.000	200.000.000											
	Đường từ Quốc lộ 12 (xã Minh Hoá) - UBND xã Tân Hoá (cầu trần trên đường)(7153049)								300.000.000	300.000.000											
	Đường GTNT Quảng Hoá - Quốc lộ 12A(7158431)								1.028.000.000	1.028.000.000											
	Đường và ngàm trần thôn 5 đi thôn Rí Rí và sửa chữa cầu bần thôn 5 - Xã Tân Hoá(7165101)								325.000.000	325.000.000											
	Đường giao thông nông thôn đi thôn Tân Tiến(7173358)								656.694.000	656.694.000											
	Cầu sông Hiếu và đường hai đầu cầu, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(7173521)								1.645.000.000	1.645.000.000											
	Cầu trần thôn Sy(7180573)								500.000.000	500.000.000											
	Đường nội vùng thôn Tân Sơn, Tân Thương, thôn 4 Kim Bảng(7181205)								254.635.000	254.635.000											
	Đường Tiến Phong - Thanh Liêm xã Trung Hoá(7182714)								1.000.000.000	1.000.000.000											
	Chợ Trung tâm xã Hoá Hóp(7184048)								500.000.000	500.000.000											
	Hệ thống điện chiếu sáng Khu Công nghiệp cảng biển Hòn La(7186473)								417.000.000	417.000.000											
	Trung tâm Dạy nghề tổng hợp huyện Minh Hoá(7191957)								418.715.400	418.715.400											
	Đường vào bản Ba Loóc xã Dân Hoá(7192396)								1.200.000.000	1.200.000.000											
	Cầu Tân Tiến - Ông Chính, xã Hoá Tiến, huyện Minh Hoá(7193066)								1.000.000.000	1.000.000.000											
	Đường liên thôn Bình Minh 1, 2 xã Trung Hoá, huyện Minh Hoá(7193730)								1.000.000.000	1.000.000.000											
	Đường giao thông liên thôn xã Qui Hoá(7193934)								628.511.000	628.511.000											
	Đường giao thông thôn 1, thôn 4 xã Qui Hoá(7193939)								299.999.000	299.999.000											
	Cầu trần Yleeng nối ba bản, xã Dân Hoá(7194603)								395.487.000	395.487.000											
	Đường vào thôn Kiến Trinh xã Hoá Phúc(7194913)								500.000.000	500.000.000											
	Đường vào khu sản xuất thôn Tân Hoá, xã Hoá Hóp(7195859)								100.000.000	100.000.000											
	Đường liên thôn, bản xã Hoá Sơn(7199207)								100.000.000	100.000.000											
	Vườn hoa mĩ nị tại ngã tư Hùng Vương - Trần Hưng Đạo, Thành phố Đông Hà(7235400)								5.844.000	5.844.000											
	Thoát nước, thu gom và xử lý nước thải thành phố Đông Hà(7245439)								407.652.000	407.652.000											
	Đường giao thông nông thôn bản TaLeng, xã Dân Hoá(7254470)								747.000.000	747.000.000											
	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 1)(7258982)								474.565.500	474.565.500											
	Xây dựng CSHT khu dân cư khu phố 8, phường 5 (Giai đoạn 2)(7273170)								71.469.000	71.469.000											
	Nhà văn hóa Trung tâm thành phố Đông Hà(7278036)								170.632.000	170.632.000											
	Đường nối Trần Bình Trọng đến đường vào Trường TH Hóa Bình; Lý trình: Km0+0,00-Km0+281,74(7295041)								73.549.000	73.549.000											
	Xây dựng CSHT khu dân cư đường Lý Thường Kiệt (Đoạn Nguyễn Du đến Trần Bình Trọng)(7311398)								266.400.000	266.400.000											
	Đường Nguyễn Bình Khiêm và cầu chui đường sắt(7317541)								50.725.000	50.725.000											
	Đường tránh lũ đảm bảo dân sinh và phát triển kinh tế các xã vùng Đông huyện Gio Linh(7319051)								2.903.027.000	2.903.027.000											
	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông vùng nuôi trồng thủy sản Khu nuôi tôm công nghiệp xã Quảng Thuận(7383874)								1.039.071.835	1.039.071.835											
	Sửa chữa công lấy nước hồ Văn Minh, xã Văn Thủy(7398121)								241.321.000	241.321.000											
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư dãy 2 đường Khóa Bảo và đường Thành Cổ, phường 3, thành phố Đông Hà(7400248)								2.561.818.000	2.561.818.000											
	Hệ thống cấp nước xã Hải Chánh, huyện Hải Lăng(7411939)								370.904.549	370.904.549											
	Hỗ trợ kinh phí nâng cấp cống Hói Dơi, xã Phong Thủy(7419135)								93.387.000	93.387.000											
	Đường nối từ đường Hàm Nghi qua Trường Tiểu học Hàm Nghi đến đường Lý Thường Kiệt (giai đoạn 2)(7431576)								54.920.000	54.920.000											
	Cơ sở hạ tầng khu B chợ Tré(7435936)								59.054.000	59.054.000											
	Quy hoạch chi tiết Khu tái định cư và đất sản xuất lâm nghiệp bản Đá Cỏi, xã Ngán Thuỷ(7455704)								96.700.000	96.700.000											
	Trung tâm Văn hóa Thể thao xã Bảo Ninh(7457308)								647.397.000	647.397.000											
	Khu dân cư Đông Muối thôn Dy Lộc, xã Quảng Tùng. Hạng mục: Đường giao thông và san nền Khu A(7459319)								48.876.000	48.876.000											

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ(đợt 1) để giải phóng mặt bằng xây dựng công trình: Cụm Công nghiệp Đông Ái Tử, huyện Triệu Phong(7459563)								143.326.000	143.326.000											
	Trung tâm Văn hóa xã Thuận Đức(7460436)								653.332.000	653.332.000											
	Khu đô thị sinh thái Nam Đông Hà(7463424)								24.214.325.000	24.214.325.000											
	Tuyến đường từ xã Yên Hòa đến Quốc lộ 12A, huyện Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình(7464061)								475.329.057	475.329.057											
	Khu dân cư Đông Muối thôn Dy Lộc, xã Quảng Tùng. Hạng mục: Hạ tầng khu B(7464318)								35.057.000	35.057.000											
	Trung tâm hành chính thành phố Đông Hà(7473656)								80.811.335.000	80.811.335.000											
	Xây dựng CSHT khu dân cư Thương bình cũ, Phường 3(7492241)								32.572.000	32.572.000											
	Đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển khu dân cư đường Lê Hồng Phong và phía Tây nhà máy Super Horse, thị trấn Lao Bảo, huyện Hướng Hóa(7553219)								174.000.000	174.000.000											
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Đồng Soi(7559829)								223.253.000	223.253.000											
	Hệ thống xử lý nước thải tại Khu công nghiệp Quán Ngang (Giai đoạn 1)(7562035)								346.293.000	346.293.000											
	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo (giai đoạn 3)(7562043)								113.000.000	113.000.000											
	Cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Tân Thành (giai đoạn 2) thuộc Khu Kinh tế - Thương mại đặc biệt Lao Bảo(7562044)								130.000.000	130.000.000											
	Cầu Bến Lội xã Triệu Giang, huyện Triệu Phong(7568089)								13.847.000	13.847.000											
	Đường vào khu di tích lịch sử chùa Hoảng Phúc(7582000)								44.476.000	44.476.000											
	Đường Trần Nguyên Hân (giai đoạn 2)(7583332)								14.100.438.000	14.100.438.000											
	Đường Giao thông từ thị trấn Gio Linh đến các xã phía Nam huyện Gio Linh(7584842)								14.173.104.500	14.173.104.500											
	Đường giao thông nối Quốc lộ 9 đến khu chế biến thủy sản Cửa Việt và các xã vùng Đông Gio Linh, huyện Gio Linh(7584844)								14.510.933.000	14.510.933.000											
	Đường nối từ Quốc lộ 9 đến đường Bà Triệu, Phường 4(7596665)								900.000.000	900.000.000											
	Hệ thống điện chiếu sáng đường Trần Phú (Hùng Vương - Trần Hưng Đạo) và đường Nguyễn Bình Khiêm (Trần Phú - Trần Hưng Đạo)(7596784)								7.979.000	7.979.000											
	Via hè đường Hàm Nghi (từ Quốc lộ 9 đến đường Lý Thường Kiệt)(7598562)								21.087.000	21.087.000											
	Điện chiếu sáng đường Lê Lợi - đường Chu Văn An, thị xã Ba Đồn(7605713)								132.493.000	132.493.000											
	Phát triển môi trường, Hạ tầng đô thị để ứng phó với Biến đổi khí hậu Thành phố Đông Hới(7608143)								85.419.789.093	85.419.789.093											
	Khu đô thị phía Đông đường Thành Cổ(7609489)								135.000.000	135.000.000											
	Dự án môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Đông Hới, tỉnh Quảng Bình(7609934)								4.174.710.939	4.174.710.939											
	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu đô thị hồ Đập Thanh, thị trấn Hải Lăng(7615552)								3.220.375.000	3.220.375.000											
	Cơ sở hạ tầng Khu A - Khu công nghiệp Tây Bắc Hồ Xá (giai đoạn 1)(7619904)								47.666.000	47.666.000											
	Đường nối khu công nghiệp Đông Nam Quảng Trị đến cảng Cửa Việt (Đường trung tâm trục dọc Khu kinh tế Đông Nam tỉnh Quảng Trị)(7622621)								1.615.007.000	1.615.007.000											
	Trường Tiểu học Phan Bội Châu, thành phố Đông Hải; Hạng mục: Nhà học 2 tầng(7623866)								17.963.000	17.963.000											
	Trường THCS Trần Hưng Đạo, thành phố Đông Hải; Hạng mục: Nhà học 3 tầng; Nhà bảo vệ + Liên đội và sân bê tông(7623867)								42.933.000	42.933.000											
	Đường giao thông nông thôn xã Quảng Phương.(7630126)								20.406.000	20.406.000											
	Xây dựng trạm bơm và kênh dẫn nước Lôi Đình, xã Tân Thủy.(7633016)								218.226.000	218.226.000											
	Hạ tầng kỹ thuật tạo quỹ đất khu dân cư phía Nam đường Hùng Vương, thị xã Ba Đồn.(7635106)								9.111.906.951	9.111.906.951											
	Sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường Tiểu khu 1,2,3,4 thị trấn Quán Hàu(7642503)								305.000.000	305.000.000											
	Nâng cấp tuyến đường ngập lụt và lấy lại từ đường liên xã Quảng Phương đến trung tâm huyện lỵ mới Quảng Trach.(7648294)								52.647.000	52.647.000											
	Nhà lớp học 4 phòng Trường Mầm non thôn Vĩnh Sơn xã Quảng Đông.(7650054)								205.550.000	205.550.000											
	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8), tỉnh Quảng Trị(7654883)								1.617.819.000	1.617.819.000											
	Sửa chữa, nâng cấp đường từ thôn Bắc Hoà, xã Ngự Thủy Bắc đi xã Ngự Thủy Trung, huyện Lệ Thủy(7656163)								159.291.500	159.291.500											
	Đường nối cầu An Mô vào Khu lưu niệm Tổng Bí thư Lê Duẩn(7658520)								8.251.384.000	8.251.384.000											
	Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị(7663996)								265.348.285.649	265.348.285.649											
	Đường giao thông nội thôn xã Xuân Hòa(7666060)								93.000.000	93.000.000											
	Tuyến đường nối từ trung tâm huyện lỵ (Trường Nguyễn Bình Khiêm) đi thôn Pháp Kê(7670016)								38.150.000	38.150.000											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Quyết toán 2025							So sánh
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc		
	Khu đô thị Bắc sông Hiếu giai đoạn 2(7674034)								71.864.507.300	71.864.507.300												
	Điện chiếu sáng đường Nguyễn Cảnh Chân(7675715)								3.665.000	3.665.000												
	Đường giao thông nông thôn xã Quảng Hưng(7680631)								60.769.000	60.769.000												
	Đường nối KCN Đông Nam QTrị đến Cảng Cửa Việt (Đường TT trục dọc KKT Đông Nam tỉnh QTrị) từ nguồn vốn TPCP; HMTC Đường nối KCN Đông Nam QTrị đến c (7688436)								157.406.000	157.406.000												
	Hệ thống đường GTNT thôn Tú Loan 1, thôn Tú Loan 2, xã Quảng Hưng(7695141)								30.921.000	30.921.000												
	Hệ thống thủy lợi Ba Hồ - Bàn Chứa(7704004)								4.051.689.000	4.051.689.000												
	Đường giao thông liên thôn Hưng Lộc, Hòa Bình xã Quảng Hưng(7707120)								63.106.000	63.106.000												
	Đường bê tông thôn Cháp Bắc, xã Vinh Cháp(7708007)								163.116.000	163.116.000												
	Đường vào bản Điu Đo xã Trường Sơn (Giai đoạn 2)(7711777)								31.800.000	31.800.000												
	Đường GT thôn Rục, Trầu, Quảng Hóa xã Hồng Hóa(7715469)								96.000.000	96.000.000												
	Đường GTNT thôn Yên Bình, Yên Nhất, Yên Định, Tân Sơn, Tân Tiến xã Yên Hóa(7715472)								288.000.000	288.000.000												
	Via hè đường Đặng Tất (đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Huệ)(7721306)								9.998.000	9.998.000												
	Chỉnh trị kênh dẫn sau trấn xá lù hồ Trung Thuận xã Quảng Thạch(7722499)								30.665.560	30.665.560												
	Nâng cấp, bổ sung 02 phòng học Trường Mầm non Đông Lễ và sửa chữa nhà cũ(7725376)								31.818.000	31.818.000												
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường phụ cận giữa thị trấn Đông Lễ và xã Sơn Hóa(7727030)								563.297.000	563.297.000												
	Kế chống xói lở Hời Đại Phong, xã Phong Thủy(7729716)								922.544.000	922.544.000												
	Xây dựng cơ sở hạ tầng, phân lô khu dân cư phía Tây đường vào thôn Phan Xá(7729983)								3.794.165.000	3.794.165.000												
	Nhà lưu niệm nhà thơ Chế Lan Viên(7732962)								526.698.000	526.698.000												
	Khắc phục sạt lở đường giao thông liên thôn La Hà đi Văn Phú xã Quảng Vần(7734582)								1.000.000.000	1.000.000.000												
	Nâng cấp đê Lũng Tréo, xã Tân Thủy(7734644)								13.962.000	13.962.000												
	Hệ thống điện chiếu sáng phục vụ hoạt động Di tích lịch sử Quốc gia Chùa Hoàng Phúc(7735994)								814.930.000	814.930.000												
	Đường Trần Ninh, xã Đức Ninh, thành phố Đông Hới(7740228)								63.064.000	63.064.000												
	Đường GTNT từ nhà anh Chúc đi chòm Sanh Nganh(7746033)								32.964.000	32.964.000												
	Đường nối từ cầu Thạch Hãn đến trung tâm phường An Đôn, thị xã Quảng Trị(7746454)								18.737.414.000	18.737.414.000												
	Dự án Hiện đại hóa ngành lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Quảng Trị(7750871)								500.000.000	500.000.000												
	Quy hoạch khu dân cư trên địa bàn các xã, thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong năm 2019(7754386)								85.000	85.000												
	Quy hoạch khu dân cư Đồng Muối - Hạng mục: Xây dựng cầu Đồng Muối thôn Di Lộc xã Quảng Tùng.(7754840)								39.419.000	39.419.000												
	Đóng cửa bãi rác Cảnh Dương, huyện Quảng Trạch(7755900)								113.184.000	113.184.000												
	Tuyến đường từ xã Yên Hóa đi xã Quy Hóa, huyện Minh Hóa (Giai đoạn 1)(7761533)								1.409.919.000	1.409.919.000												
	Công viên cây xanh khu phố 5, phường Ba Đồn.(7763594)								753.099.000	753.099.000												
	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở dự án thành phần tại tỉnh Quảng Trị(7768216)								12.943.466.000	12.943.466.000												
	Các trục đường GTNT chòm Trung, Vông, Kênh thôn Hòa Bình, xã Quảng Hưng(7768930)								24.527.000	24.527.000												
	Các trục đường GTNT chòm Kênh Hòa Bình(7773834)								19.444.000	19.444.000												
	Đường GTNT liên thôn Văn Hà - Hải Lưu(7780414)								19.246.000	19.246.000												
	Nhà văn hóa thôn Liêm Hóa, xã Trung Hóa(7788307)								59.294.000	59.294.000												
	Nhà văn hóa thôn Bình Minh, xã Trung Hóa(7788308)								54.315.000	54.315.000												
	Đường nội thôn Thanh Liêm 2, xã Trung Hóa(7788309)								240.000.000	240.000.000												
	Đường GTNT Liêm Hóa, Tiên Phong xã Trung Hóa(7788324)								349.000.000	349.000.000												
	Nhà văn hóa thôn Tiên Phong, xã Trung Hóa(7789621)								87.032.000	87.032.000												
	Đường nội vùng bản Ra Mai, xã Trọng Hóa(7789622)								222.000.000	222.000.000												
	Đường GTNT thôn Quang, thôn Quyền xã Thượng Hóa(7790855)								161.774.000	161.774.000												
	Đường lâm sinh từ xóm rai Tân Lý đi bằng Hói Lau(7792006)								244.936.000	244.936.000												
	Đường liên xã Cam Hiếu - Thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ(7792298)								2.173.653.000	2.173.653.000												
	Kiến cổ hóa kênh mương nội đồng xã Yên Hóa(7794527)								42.000.000	42.000.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Nhà văn hóa thôn Quyền, xã Thượng Hóa(7794528)								60.069.000	60.069.000											
	Nhà văn hóa thôn Thanh Liêm, xã Trung Hóa(7795172)								100.533.000	100.533.000											
	Hệ thống đường giao thông khu dân cư phía tây đường Nguyễn Trường Tộ(7797465)								10.599.000	10.599.000											
	Tuyến đường chính Quốc lộ 12A đi vùng Nam, đoạn từ xã Quảng Lộc đi cụm trung tâm các xã Vũng Nam, thị xã Ba Đồn(7798166)								502.794.000	502.794.000											
	Hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường nội thị thị xã Ba Đồn(7801041)								1.188.000.000	1.188.000.000											
	Khu dân cư Khóm 3, thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị(7801136)								1.291.298.774	1.291.298.774											
	Đường cứu hộ, cứu nạn từ Quốc lộ 1A đến di tích lịch sử chiến thắng Xuân Bô kết nối khu du lịch và khu tưởng niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp (giai đ(7804939)								3.000.000.000	3.000.000.000											
	Đường liên xã mỗi từ nhà văn hóa bản Khe Ngang xã Trường Xuân đi xã Trường Sơn huyện Quảng Ninh (Giai đoạn 1)(7804944)								134.000.000	134.000.000											
	Khu bể bơi cho trẻ xã Hải Thiện(7807205)								95.000.000	95.000.000											
	Xây dựng CSHT Khu dân cư phía Tây đường Khóa Bào (giai đoạn 2)(7808747)								14.536.000	14.536.000											
	Xây dựng CSHT khu dân cư phía tây đường Thanh niên xã Cam An, huyện Cam Lộ(7809290)								3.671.000	3.671.000											
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Thị ủy Ba Đồn(7811940)								37.072.000	37.072.000											
	Khu đô thị thương mại - dịch vụ Nam Đông Hải(7813051)								38.042.000	38.042.000											
	Đường Trần Bình Trọng (đoạn từ đập ngăn mặn sông Hiếu đến Quốc lộ 9)(7813052)								2.130.000.000	2.130.000.000											
	Hệ thống thoát nước, cấp điện và nước khu dân cư Tân Định, xã Cam Thành(7813486)								87.517.000	87.517.000											
	Xây dựng CSHT khu đô thị phía Đông Bắc thị trấn Cam Lộ(7814862)								11.431.000	11.431.000											
	Nghĩa trang phục vụ di dời mộ khu vực Bắc sông Hiếu(7815939)								80.963.000	80.963.000											
	Hội trường huyện ủy Gio Linh(7816959)								81.871.000	81.871.000											
	Khắc phục khẩn cấp tuyến đường giao thông khu phố 3, phường Ba Đồn(7816993)								198.000.000	198.000.000											
	Tuyến đường từ Trụ sở Chi cục Thi hành án đến đường đi xã Quảng Lưu (Giai đoạn 1)(7817006)								490.154.000	490.154.000											
	Sửa chữa nâng cấp đường giao thông nông thôn Bắc Minh Lễ, xã Quảng Minh(7817553)								90.000.000	90.000.000											
	Xây dựng Nhà đa chức năng, sân, bếp ăn và khuôn viên Trường Mầm non xã Quảng Minh (điểm chính)(7822537)								62.111.000	62.111.000											
	Xây dựng CSHT khu đô thị phía Đông UBND thị trấn Cam Lộ(7824563)								9.943.000	9.943.000											
	Bảo tồn, tôn tạo di tích Khu lưu niệm Tổng Bí thư Lê Duẩn giai đoạn 2(7830821)								9.711.719.732	9.711.719.732											
	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) tỉnh Quảng Trị(7832214)								20.189.000.000	20.189.000.000											
	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Hải Lăng(7832950)								2.115.571.000	2.115.571.000											
	Khắc phục khẩn cấp sạt lở Khe Mật 1 và Khe Mật 2 phường Quảng Long(7833836)								443.034.000	443.034.000											
	Xây dựng mới khu nhà 8 phòng học 2 tầng Trường Tiểu học số 1 xã Quảng Châu(7837577)								23.146.000	23.146.000											
	Nhà hiệu bộ, chức năng và khuôn viên Trường Tiểu học số 2 xã An Ninh(7838479)								183.000.000	183.000.000											
	Nhà Văn hóa huyện Gio Linh(7839360)								6.667.826.000	6.667.826.000											
	Nhà văn hóa trung tâm huyện Vĩnh Linh(7839427)								3.297.414.900	3.297.414.900											
	Xây dựng ô chôn lấp rác thải tập trung huyện Cam Lộ(7839482)								650.834.000	650.834.000											
	Xây dựng CSHT mở rộng khu dân cư đường Thanh Niên(7841975)								2.270.000.000	2.270.000.000											
	Xây dựng CSHT khu đá le khu phố 5, phường Đông Thanh(7841976)								764.334.000	764.334.000											
	Hạ tầng Kỹ thuật khu trung tâm xã Quảng Hóa, thị xã Ba Đồn (Giai đoạn 1)(7843125)								212.867.000	212.867.000											
	Bê tông hóa tuyến đường từ của Hải Linh đến Tỉnh và tuyến hồi ông Toan thôn Phù Trích(7844614)								48.652.000	48.652.000											
	Bê tông hóa tuyến đường xóm mới và tuyến đường hồi ông Lê Thôn Phù Trích(7844615)								97.575.000	97.575.000											
	Tuyến đường từ nhà Hải lửa xuống đường văn hóa và tuyến từ nhà Sinh đến đường 559 thôn Vĩnh Phước(7844628)								125.239.000	125.239.000											
	Đường giao thông nông thôn thôn Cồn Sẻ(7844632)								142.167.000	142.167.000											
	Tuyến đường từ cửa Phương lên ông Dúy ra cổng Hồi Quy thôn Vĩnh Phước(7844633)								6.948.000	6.948.000											
	Tuyến đường từ cửa Khiêm xuống Rộc Bò Bạng thôn Vĩnh Phước(7844634)								84.448.000	84.448.000											
	Tuyến đường từ cửa Diên đến Hào và từ cửa Lợi xuống Rộc, thôn Vĩnh Phước(7844635)								56.638.000	56.638.000											

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Xây dựng gara xe trường THCS Quảng Lộc(7844636)								12.689.000	12.689.000											
	Trồng cây xanh và lắp đặt trụ đèn tại trục đường trước UBND xã Quảng Lộc(7844637)								7.840.000	7.840.000											
	Nâng cấp sân phía sau trụ sở UBND, tu sửa nhà văn hóa xã Quảng Lộc(7844638)								15.208.000	15.208.000											
	Xây dựng công, hàng rào, sân bê tông nhà văn hóa thôn Cồn Sẻ(7844639)								24.903.953	24.903.953											
	Tuyến đường từ nhà Phương đến nhà Thông và từ Bình lên Rộc Nghé thôn Vĩnh Phước(7844812)								18.696.000	18.696.000											
	Xây dựng nhà vệ sinh trường THCS Quảng Lộc(7844813)								55.500.000	55.500.000											
	Các tuyến đường giao thông xóm 1, thôn Bắc Sơn, xã Quảng Sơn(7846868)								121.000.000	121.000.000											
	Các tuyến đường giao thông xóm 1, xóm 2, thôn Bắc Sơn, xã Quảng Sơn(7846869)								128.000.000	128.000.000											
	Đường giao thông nội đồng thôn Linh Cận Sơn, xã Quảng Sơn(7846870)								103.000.000	103.000.000											
	Các tuyến đường giao thông xóm 1, xóm 2, thôn Diên Trường, xã Quảng Sơn(7846871)								113.000.000	113.000.000											
	Các tuyến đường giao thông xóm 2, thôn Diên Trường, xã Quảng Sơn(7846873)								108.000.000	108.000.000											
	Các tuyến đường giao thông xóm 1, thôn Diên Trường, xã Quảng Sơn(7846874)								107.000.000	107.000.000											
	Các tuyến đường giao thông xóm 1, thôn Linh Cận Sơn, xã Quảng Sơn(7846877)								141.000.000	141.000.000											
	Các tuyến đường giao thông thôn Thọ Hạ, xã Quảng Sơn (gói 1)(7846878)								129.000.000	129.000.000											
	Các tuyến đường giao thông thôn Thọ Hạ, xã Quảng Sơn (gói 3)(7846881)								79.000.000	79.000.000											
	Các tuyến đường giao thông xóm 4, thôn Thọ Hạ, xã Quảng Sơn(7846890)								100.000.000	100.000.000											
	Các tuyến đường giao thông thôn Thọ Hạ, xã Quảng Sơn (gói 2)(7846891)								117.000.000	117.000.000											
	Các tuyến đường giao thông xóm 1, cồn ông Bàng, thôn Linh Cận Sơn, xã Quảng Sơn(7846892)								109.000.000	109.000.000											
	Đường phát triển kinh tế kết nối hạ tầng giao thông từ cầu Minh Lệ đi ga Ngăn Sơn(7849712)								341.000.000	341.000.000											
	Khu lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp (Giai đoạn 1)(7850386)								78.757.000	78.757.000											
	Khu đô thị Tân Vinh (phần tái cơ cấu của dự án Khu đô thị Nam Đông Hà giai đoạn 3)(7854779)								11.581.525.000	11.581.525.000											
	Nâng cấp hạ tầng các tuyến đường ngập lụt trên địa bàn xã Quảng Xuân, huyện Quảng Trạch.(7859249)								55.699.000	55.699.000											
	Nâng cấp, mở rộng chợ Tân Liên(7861837)								1.472.310.500	1.472.310.500											
	Đường huyện ĐH.43, huyện Triệu Phong(7863547)								915.422.000	915.422.000											
	Hạ tầng khu dân cư dọc tuyến đường trục chính từ Quốc lộ 12A đi cụm trung tâm các xã cùng Nam, thị xã Ba Đồn(7863816)								3.817.000.000	3.817.000.000											
	Đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ nuôi trồng thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá thị xã Ba Đồn (giai đoạn 1)(7863817)								4.548.295.000	4.548.295.000											
	Đường nối từ đường Điện Biên Phủ đến đường Nguyễn Hữu Khiếu(7864394)								1.000.000.000	1.000.000.000											
	Xây dựng CSHT khu dân cư đường Thanh Niên (giai đoạn 3)(7866174)								264.369.000	264.369.000											
	Xây dựng CSHT Khu dân cư hai bên đường Phạm Hồng Thái (giai đoạn 2)(7867396)								2.947.360.000	2.947.360.000											
	Nâng cấp đường nội thị thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa(7868815)								46.842.000	46.842.000											
	Xây dựng hạ tầng giao thông kết nối các khu dân cư xã Phú Hóa(7869615)								55.112.000	55.112.000											
	Xây dựng hệ thống đèn chiếu sáng đường xã Quảng Hùng(7869634)								19.202.000	19.202.000											
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư Mũi Lò Vôi, xã Kim Thạch, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị(7871205)								138.871.000	138.871.000											
	Đường nội đồng thôn Trung Thượng, xã Quảng Sơn(7871464)								56.000.000	56.000.000											
	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường khu phố 4, thị trấn Cam Lộ (đường Trần Phú kéo dài)(7871696)								37.682.000	37.682.000											
	Nâng cấp Bãi chôn lấp rác thải tại Cửa Trường, thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa(7872338)								2.154.385.000	2.154.385.000											
	Hạ tầng kỹ thuật kết nối khu dân cư Đồng Trám, thôn Pháp Kế, xã Quảng Phương(7874080)								1.050.296.000	1.050.296.000											
	Mở rộng khuôn viên tại Bệnh viện đa khoa thành phố Đông Hới(7875203)								211.224.720	211.224.720											
	Cơ sở hạ tầng khu dịch vụ du lịch Cửa Tùng - Cửa Việt thuộc dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị (địa phận huyện Gio Linh)(7875661)								4.399.489.600	4.399.489.600											
	Trung tâm HTCD thôn Tùng Luật, xã Vĩnh Giang; hạng mục: Cải tạo, nâng cấp sân, đường vào, bồn hoa và rãnh thoát nước(7876933)								353.205.000	353.205.000											
	Hợp phần bồi thường, hỗ trợ GPMB thuộc Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị do UBND huyện Triệu Phong làm Chủ đầu tư(7876954)								2.256.968.300	2.256.968.300											

		Dự toán							Quyết toán 2025												
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	So sánh
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Hợp phần bồi thường , hỗ trợ GPMB thuộc dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị do UBND huyện Cam lộ làm chủ đầu tư(7877964)								59.514.000	59.514.000											
	Hợp phần bồi thường, hỗ trợ GPMB thuộc dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị do UBND huyện Đakrông làm Chủ đầu tư(7878744)								37.487.000	37.487.000											
	Đầu tư xây dựng bãi xử lý rác thải huyện Quảng Trach - Giai đoạn III(7879883)								1.055.267.000	1.055.267.000											
	Nhà đa năng và sân bóng đá, đường chạy thể dục Trường tiểu học số 1 Đồng Sơn(7880775)								29.119.000	29.119.000											
	Via hè, hạ tầng kỹ thuật đường QL12A phía Nam thị trấn Quy Đạt (từ trường THPT Minh Hóa đến đoạn tiếp giáp xã Minh Hóa), giai đoạn 1(7881000)								787.665.000	787.665.000											
	Trung tâm hành chính huyện Hải Lăng(7882231)								21.805.342.000	21.805.342.000											
	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Mầm non Bắc Nghĩa (cơ sở 2)(7886729)								9.558.000	9.558.000											
	Đường từ kênh cấp 1 xã Quảng Sơn đi xã Quảng Minh(7887241)								149.000.000	149.000.000											
	Xây dựng các tuyến đường kết nối từ trục N1 đến Trung tâm dạy nghề huyện Quảng Trach(7887746)								43.409.000	43.409.000											
	Sửa chữa khẩn cấp Trần xã lữ Nam Thạch Hãn thuộc Hệ thống thủy lợi Nam Thạch Hãn(7887921)								18.182.472.000	18.182.472.000											
	Nâng cấp, mở rộng Đường trục chính từ thị xã Ba Đồn vào trung tâm huyện Quảng Trach (Giai đoạn 2)(7888576)								16.500.000.000	16.500.000.000											
	Xây dựng hạ tầng khu dân cư khu phố 5 thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh (giai đoạn 1)(7889493)								4.270.205.400	4.270.205.400											
	Dự án Phát triển quỹ đất Khu dân cư phía sau trụ sở UBND phường Quảng Thọ, thị xã Ba Đồn(7890089)								49.586.000	49.586.000											
	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 cụm dân cư hai bên tuyến đường T3 đi bệnh viện (đường Nguyễn Du)(7890730)								380.000.000	380.000.000											
	Đường Phan Huy Chú (Đoạn qua Chi cục đo lường chất lượng)(7892117)								121.988.000	121.988.000											
	Đầu tư xây dựng các trục đường giao thông Khu Công nghiệp Tây Bắc Quán Hâu (Giai đoạn 3)(7892940)								12.298.000	12.298.000											
	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - Giai đoạn 1(7894373)								363.731.261.359	363.731.261.359											
	Hạ tầng kỹ thuật khu ở mới tại thôn Đông Hưng, xã Quảng Đông, huyện Quảng Trach (Giai đoạn 1)(7894799)								177.847.000	177.847.000											
	Xử lý khẩn cấp hệ thống thoát nước và xây dựng tuyến đường ven biển vào làng Nghề xã Cảnh Dương(7895246)								300.000.000	300.000.000											
	Nâng cấp các tuyến đường trục chính lấy lợi liên thôn xã Quảng Tiên, thị xã Ba Đồn(7896062)								1.200.000.000	1.200.000.000											
	Đường giao thông khu phố 1, khu phố 3, phường An Đồn(7896103)								870.894.000	870.894.000											
	Khắc phục khẩn cấp tuyến đường vượt lũ từ thôn Diên Trường đi thôn Linh Cận Sơn(7896737)								1.000.000.000	1.000.000.000											
	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Linh; Hạng mục: Khoa chẩn đoán hình ảnh, Khoa truyền nhiễm(7897197)								671.681.000	671.681.000											
	San nền và hạ tầng kỹ thuật thiết yếu tại khu vực trung tâm Cửa khẩu quốc tế La Lay - tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 2)(7898160)								15.002.071.000	15.002.071.000											
	Nâng cấp, sửa chữa trần xã lũ hồ Khe Dẻ, xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trach(7899284)								608.608.000	608.608.000											
	Kẻ chống sạt lở bãi tắm Gio Hải(7899910)								78.357.000	78.357.000											
	Khắc phục khẩn cấp hạ tầng các tuyến đường lấy lợi từ khu dân cư thôn 1, thôn 5 kết nối trục chính đi nhà văn hóa sinh hoạt cộng đồng xã Quảng Kim, hu(7900480)								54.346.000	54.346.000											
	Hạ tầng các tuyến đường bị ngập lụt từ xã Quảng Lưu kết nối với các xã Quảng Thạch và Quảng Tiến, huyện Quảng Trach(7900678)								400.258.000	400.258.000											
	Hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch khu dân cư phía Tây Bắc tuyến đường nối từ Quốc lộ 1A đi Bàu Sen xã Quảng Hưng (Giai đoạn 1)(7900679)								85.283.000	85.283.000											
	Xây dựng CSHT khu đô thị phía Tây đường Võ Thị Sáu (giai đoạn 1); Hạng mục: Hệ thống cấp nước sinh hoạt và cấp điện(7901851)								140.000.000	140.000.000											
	Đường nối từ đường Tôn Đức Thắng với Tạ Quang Bửu đến đường Nguyễn Đăng Tuấn(7902988)								1.162.073.000	1.162.073.000											
	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cửa Việt, huyện Gio Linh giai đoạn 2030, định hướng đến năm 2040(7903339)								500.000.000	500.000.000											
	Kẻ bờ hồ di tích quốc gia đặc biệt Thành Cổ Quảng Trị(7903934)								270.047.000	270.047.000											
	Trụ sở Huyện ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện Vĩnh Linh; hạng mục: Tường rào, gara xe(7904366)								19.347.000	19.347.000											
	Đầu tư trạm biến áp khu Đông Nam huyện Quảng Trach(7904439)								1.019.434.000	1.019.434.000											
	Hạ tầng kỹ thuật đường số 1 khu đô thị Dinh Mười(7905183)								1.500.332.000	1.500.332.000											

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Nâng cấp và mở rộng trục đường N1, D1 đoạn nối từ trục D1 đến trục D3 (Giai đoạn 2)(7905594)								41.482.636.201	41.482.636.201											
	Nâng cấp và mở rộng Trục đường N1 đoạn nối từ trục D1 đến trục D3 (Giai đoạn 1)(7905598)								800.000.000	800.000.000											
	Đường điện chiếu sáng các xã vùng Nam đoạn cầu Quảng Hải đi ngã tư xã Quảng Sơn.(7905804)								145.000.000	145.000.000											
	Đường giao thông kết hợp kê chắn đất sạt lở tại khu vực trung tâm xã Hướng Việt, huyện Hướng Hóa(7906133)								1.446.299.000	1.446.299.000											
	Kê biển Hải Thành- Quang Phú, thành phố Đông Hới (giai đoạn 2)(7906679)								23.082.230.000	23.082.230.000											
	Đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Lý Nam Đế và đường phía sau Công an thành phố(7906689)								247.507.300	247.507.300											
	Xây dựng nhà đa năng, sân trường tiểu học Lộc Ninh(7906691)								323.597.000	323.597.000											
	Củng hóa các tuyến đường nội đồng xóm 1, thôn Vĩnh Phước(7907223)								191.650.000	191.650.000											
	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Bầu Sen tại trung tâm huyện Quảng Trạch(7907399)								3.563.260.000	3.563.260.000											
	Nghĩa trang nhân dân thị xã Quảng Trị Hàng mục: Khu cát tăng di dời lăng mộ tại Khu vực phát triển đô thị Bắc Thành Cỏ(7907942)								27.946.000	27.946.000											
	Khu tái định cư bản Cha Lo, xã Dân Hoá, huyện Minh Hoá(7908302)								340.000.000	340.000.000											
	Hạ tầng kỹ thuật phục vụ giải phóng mặt bằng để mở rộng cảng Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị(7908464)								10.987.094.000	10.987.094.000											
	Nâng cấp, sửa chữa khẩn cấp tuyến đê kê đoạn qua thôn Phú Ninh, xã Quảng Thanh(7910109)								1.500.000.000	1.500.000.000											
	Khen thưởng huyện Cam Lộ đạt chuẩn huyện nông thôn mới ; Hàng mục: Đường giao thông liên xã thị trấn Cam Lộ - Cam Thành(7910353)								818.343.000	818.343.000											
	Chợ trung tâm khu vực Tà Rụt, huyện Đakrông(7910695)								885.453.000	885.453.000											
	Nâng cấp một số tuyến đường nội thị thị trấn Khe sanh, huyện Hướng Hóa(7911837)								2.432.786.200	2.432.786.200											
	Các tuyến đường TDP Thủy Sơn và kê khe mặt 1, phường Quảng Long(7912555)								562.000.000	562.000.000											
	Các tuyến đường TDP Thủy Sơn và kê khe mặt 2, phường Quảng Long(7912558)								926.000.000	926.000.000											
	Xử lý sạt lở khu vực đối 37, đảo Cồn Cỏ(7912906)								866.010.000	866.010.000											
	Xây dựng hạ tầng kết nối giao thông từ Trung tâm huyện Quảng Trạch đến Quốc lộ 12A(7913036)								65.962.458.572	65.962.458.572											
	Trường Mầm non Bình Minh , xã Cam Chính(7913561)								537.840.000	537.840.000											
	Trường Mầm non Tuổi Hoa, xã Thanh An(7913562)								158.500.000	158.500.000											
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Tân Trại 1, xã Vĩnh Giang(7915129)								1.099.005.000	1.099.005.000											
	Khắc phục khẩn cấp tuyến đường phòng tránh lũ kết hợp mở rộng khu dân cư xã Quảng Minh(7915482)								1.681.395.000	1.681.395.000											
	Công tiêu ứng phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản(7916075)								4.510.000	4.510.000											
	Nâng cấp xây dựng chợ Công Quảng Lưu(7916081)								30.357.000	30.357.000											
	Đường Dương Văn An (kéo dài) thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ(7916739)								2.879.966.000	2.879.966.000											
	Hệ thống điện chiếu sáng Quốc lộ 1A qua địa bàn huyện Hải Lăng(7916741)								8.426.070.000	8.426.070.000											
	Phát triển điểm dân cư khu phố 6, thị trấn Gio Linh (giai đoạn 3)(7917268)								589.283.000	589.283.000											
	Gia cổ, khắc phục khẩn cấp tuyến đê kê Hữu Danh, đoạn qua xã Quảng Trung và Xã Quảng Tiến thị xã Ba Đồn(7917463)								3.080.000.000	3.080.000.000											
	Hạ tầng nâng cấp mở rộng tuyến đường từ chợ Hướng Phương đi chợ Pháp Kê, xã Quảng Phương(7917668)								824.729.151	824.729.151											
	Khắc phục tuyến kênh mương đoạn từ thôn Nam Thủy đi thôn Trung Thủy xã Quảng Thủy(7919268)								182.760.000	182.760.000											
	Đường Nguyễn Trãi nối dài (đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Trần Bình Trọng), thành phố Đông Hải(7919386)								6.300.000.000	6.300.000.000											
	KCH kênh tưới tiêu nội đồng thôn Tân Hóa xã Quảng Tân(7919577)								80.000.000	80.000.000											
	Đường cứu hộ, cứu nạn xã Trường Xuân đi xã Trường Sơn, huyện Quảng Ninh (Giai đoạn 1).(7920178)								72.577.941.000	72.577.941.000											
	Hạ tầng tuyến đường kết nối Thôn 2 đi Thôn 1 xã Quảng Thạch(7920469)								532.215.000	532.215.000											
	Thành phần 1: Xóa phòng học tạm, phòng học mượn, cải tạo nâng cấp các trường dân tộc nội trú, bản trú trên địa bàn tỉnh(7920765)								34.936.827.000	34.936.827.000											
	Xây dựng trạm phát sóng, cải tạo phòng quay Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện Quảng Trạch(7921988)								100.000.000	100.000.000											
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu vực phía Đông Nam đô thị Đinh Mười (các lô LK-14-15; NVH03; MN-01)(7922297)								10.025.000	10.025.000											
	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Hoành Vinh xã An Ninh(7922298)								251.116.890	251.116.890											

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Đường Hồng Hóa - Yên Hóa - Quy Đạt, huyện Minh Hóa (giai đoạn 1)(7922428)								15.817.868.929	15.817.868.929											
	Trụ sở Tỉnh ủy và các cơ quan, giai đoạn 1(7922852)								6.799.142.000	6.799.142.000											
	Đường giao thông kết hợp kè từ Phà Phù Trích đi Đải chiến thắng trận Phù Trích - La Hà xã Quảng Lộc(7923849)								150.000.000	150.000.000											
	Hạ tầng các tuyến nối từ Quốc lộ 12A phường Quảng Phong đi phường Quảng Long và kết nối đường đi trung tâm huyện Quảng Trạch (Giai đoạn 1)(7924158)								16.011.331.534	16.011.331.534											
	Xây dựng nhà 2 tầng 4 phòng học, bếp ăn, nhà vệ sinh giáo viên Trường Mầm non Khu vực thôn 3, xã Quảng Thạch(7925155)								65.119.000	65.119.000											
	Tuyến đường liên xã phía Tây thị trấn Đồng Lễ, huyện Tuyên Hoá(7925660)								4.208.711.272	4.208.711.272											
	Đường huyện ĐH.43B, huyện Triệu Phong(7926436)								242.379.000	242.379.000											
	Quy hoạch phân khu phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỷ lệ 1/2000(7926655)								319.264.656	319.264.656											
	Quy hoạch phân khu phường Đồng Sơn, thành phố Đồng Hới, tỷ lệ 1/2000(7926657)								118.510.312	118.510.312											
	Quy hoạch phân khu khu vực phát triển xã Đức Ninh,thành phố Đồng Hới(7926658)								174.041.950	174.041.950											
	Hệ thống mương đầu nguồn và trạm bơm điện số 2 xã Quảng Tâm(7927245)								145.000.000	145.000.000											
	Khắc phục sửa chữa nâng cấp Tràn, đê xã Nghĩa Ninh - Vĩnh Ninh (Lệ Kỳ)(7928112)								5.772.673.700	5.772.673.700											
	Xây dựng nâng cấp cầu, kè đê chống ngập úng lụt đê Bầu Lung, xã Quảng Hưng(7928113)								300.000.000	300.000.000											
	Kiến cổ kênh tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp thôn Minh Sơn, Trung Thượng xã Quảng Sơn(7928736)								150.000.000	150.000.000											
	Nhà văn hóa trung tâm thị xã Quảng Trị(7928946)								11.409.950.000	11.409.950.000											
	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện(7929254)								13.328.677.738	13.328.677.738											
	Sửa chữa mặt đập Khe Bưởi xã Quảng Thạch(7930894)								50.000.000	50.000.000											
	Nâng cấp đường huyện ĐH.49 xây dựng Huyện nông thôn mới(7930902)								102.889.000	102.889.000											
	Sửa chữa Trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị(7930978)								14.733.612.029	14.733.612.029											
	Tuyến nối từ Trụ D1 trước Trung tâm thể dục thể thao ra kết nối Công viên Hồ Bàu Sen(7931225)								1.322.761.234	1.322.761.234											
	Thành phần 2: Trường THPT Hướng Hóa, huyện HH thuộc DA Xóa phòng HT, phòng HM, CTNC các trường DTNT, bán trú trên địa bàn tỉnh và xây dựng Trường THPT Hướng Hóa(7932388)								13.229.501.500	13.229.501.500											
	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phường 3, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(7932855)								69.270.000	69.270.000											
	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Đông Lễ, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(7932856)								179.001.000	179.001.000											
	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Đông Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(7932857)								23.093.000	23.093.000											
	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Đông Giang, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(7932858)								12.220.000	12.220.000											
	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phường Đông Thanh, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(7932859)								10.206.000	10.206.000											
	Trồng cây xanh, điện chiếu sáng khu dân cư hạ tầng tổ dân phố 10, phường Bắc Lý(7933562)								26.351.000	26.351.000											
	Khu đô thị mới Võ Văn Kiệt(7933572)								18.095.000.000	18.095.000.000											
	Cơ sở hạ tầng và giao thông đô thị thị xã Quảng Trị(7933583)								35.100.804.000	35.100.804.000											
	Xây dựng cơ sở hạ tầng , phân lô khu dân cư phía Tây đường vào thôn Phan Xá; Hạng mục: Bó vỉa và hệ thống thoát nước dọc(7933585)								669.826.000	669.826.000											
	Thành phần 2: Nâng cấp CSVC các DV trực thuộc sở GD và ĐT trên địa bàn huyện Đakrông, huyện Hướng Hóa thuộc dự án: Đầu tư NCCSVC các đơn vị trực thuộc (7933652)								14.889.943.000	14.889.943.000											
	Thành phần 3: Nâng cấp CSVC các DV trực thuộc sở GD và ĐT trên địa bàn huyện TP, huyện HL, TX Quảng Trị thuộc dự án: Đầu tư NCCSVC các đơn vị trực thuộc (7933653)								5.882.259.000	5.882.259.000											
	Nâng cấp một số tuyến đường nội thị, hệ thống điện chiếu sáng khu vực trung tâm huyện Đakrông (giai đoạn 2)(7934251)								3.177.761.000	3.177.761.000											
	Xây dựng CSHТ khu dân cư phía Bắc cầu Sông Hiếu, huyện Cam Lộ (giai đoạn 2)(7934253)								689.214.000	689.214.000											
	Thành phần 1: Nâng cấp CSVC các DV trực thuộc sở GD và ĐT trên địa bàn huyện VL, huyện GL, huyện CL và TP Đông Hà thuộc dự án: Đầu tư NCCSVC các đơn vị tr (7934255)								10.675.839.000	10.675.839.000											
	Khắc phục xói lở cầu An Lạc và đường hai đầu cầu xã Hải Phú, huyện Hải Lăng(7934391)								264.000.000	264.000.000											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Quyết toán 2025							So sánh
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc		
	Nhà ở vận động viên năng khiếu tỉnh(7934557)								4.879.977.000	4.879.977.000												
	Đường giao thông vào thác Ba Voi, huyện Đakrông(7934558)								7.438.498.597	7.438.498.597												
	Hạ tầng kỹ thuật đường số 2 Hà Thiệp - Bắc Ninh (Giai đoạn 1)(7934823)								8.434.900.000	8.434.900.000												
	Hạ tầng kỹ thuật đường số 2 khu Quy hoạch đô thị Đình Mười(7934825)								2.460.467.000	2.460.467.000												
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp-Giáo dục thường xuyên thị xã Quảng Trị Hạng mục: Phòng học chức năng, Nhà hiệu bộ(7936203)								1.997.706.000	1.997.706.000												
	San tạo mặt bằng phục vụ xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Nam Hiếu, huyện Cam Lộ(7936204)								509.804.000	509.804.000												
	San lấp mặt bằng Khu vực phát triển đô thị Bắc Thành Cỏ(7936218)								44.049.000	44.049.000												
	Hoàn thiện đường 47,0m và CSHT Khu tái định cư Bắc Sông Hiếu(7936223)								25.858.209.000	25.858.209.000												
	Các lô đất lẻ trong khu dân cư(7936224)								150.000.000	150.000.000												
	Hạ tầng tuyến đường từ cầu Quảng Hải kết nối các tuyến đường trục chính qua các xã vùng nam, thị xã Ba Đồn (giai đoạn 1)(7936492)								13.308.173.676	13.308.173.676												
	Nhà đa năng và nhà học bộ môn Trường Tiểu học Hùng Vương(7936988)								391.858.000	391.858.000												
	Nâng cấp đường Đinh Tiên Hoàng (đoạn từ Tạ Quang Bửu đến Trần Nhật Duật)(7936989)								4.482.586.000	4.482.586.000												
	Hệ thống giao thông kết nối Thị trấn Ái Tử với các vùng trọng điểm kinh tế của huyện Triệu Phong(7937249)								31.335.157.220	31.335.157.220												
	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng Trường Mầm non Đông Lễ(7938693)								2.528.000.000	2.528.000.000												
	Lắp đặt, sửa chữa, bổ sung biển tên đường, biển báo hiệu giao thông đường bộ trên địa bàn thị xã(7938738)								204.930.000	204.930.000												
	KCH kênh mương chính phục vụ sản xuất nông nghiệp xã Quảng Hải(7938849)								185.000.000	185.000.000												
	Đường hai đầu cầu dây văng Sông Hiếu - giai đoạn 1(7939179)								11.342.224.820	11.342.224.820												
	Via hè và hệ thống thoát nước đường Trần Cao Văn(7939181)								47.090.000	47.090.000												
	Dự án thành phần 2: Sửa chữa hồ Nước Sốt và hồ Khe Mái, huyện Quảng Trạch thuộc Dự án sửa chữa, nâng cấp các hồ, đập xung yếu tỉnh Quảng Bình(7940084)								343.810.005	343.810.005												
	Dự án hạ tầng tuyến đường chính từ trung tâm huyện Quảng Trạch kết nối với Tỉnh lộ 22(7940085)								28.641.285.104	28.641.285.104												
	Cải thiện thu nhập bền vững à nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vì cộng đồng nông thôn hòa bình tỉnh Quảng Bình(7940365)								26.986.824.200	26.986.824.200												
	Hồi trường Huyện ủy Cam Lộ(7940815)								1.437.127.000	1.437.127.000												
	Trạm Y tế xã Cam Nghĩa(7940817)								100.395.000	100.395.000												
	CSHT Khu dân cư Đồng Trường Sơn, Phường 3(7940824)								1.878.683.000	1.878.683.000												
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu phố 4, thị trấn Cam Lộ (giai đoạn 3)(7940827)								2.554.255.700	2.554.255.700												
	Đường nối thị trấn Cam Lộ với các vùng trọng điểm kinh tế huyện Cam Lộ(7940828)								25.791.904.000	25.791.904.000												
	Đường kết nối trung tâm huyện Vĩnh Linh đến các xã ven biển, hạ tầng Khu du lịch Cửa Tùng và bãi tắm cộng đồng Vĩnh Thái (giai đoạn 1)(7940829)								49.451.021.789	49.451.021.789												
	Cầu Lộc Thủy - An Thủy và đường hai đầu cầu(7941420)								61.449.817.951	61.449.817.951												
	Cầu Cầu Nhì-Hải Tân, đường Thương Xá-Trà Lộc (ĐH.50) và đường Thuận Đức-Lam Thủy-Phượng Lang (ĐH.50a)(7941462)								15.634.482.000	15.634.482.000												
	Cơ sở hạ tầng Khu đô thị Xóm Hòa 2, khóm 1, thị trấn Điện Sanh(7942942)								129.865.271	129.865.271												
	CSHT Khu đô thị Trung tâm hành chính huyện(7942943)								11.534.268.000	11.534.268.000												
	CSHT Khu đô thị phía Tây đường Võ Thị Sáu (giai đoạn 2)(7942944)								3.515.863.000	3.515.863.000												
	Quy hoạch phân khu Khu vực phát triển đô thị xã Nghĩa Ninh, thành phố Đồng Hới, tỷ lệ 1/2000(7943115)								392.363.597	392.363.597												
	Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật Khu kinh tế Hòn La(7943663)								58.173.176.740	58.173.176.740												
	Hạ tầng tuyến đường giao thông kết hợp kế đoạn từ cầu đi xóm 4 thôn Cồn Sẻ, xã Quảng Lộc(7943664)								600.000.000	600.000.000												
	Đường từ Trung Thái đi Minh Tiến, xã Thái Thủy(7943756)								14.113.000	14.113.000												
	Xử lý các nút giao thông nguy hiểm(7944322)								1.061.546.000	1.061.546.000												
	Hoàn thiện CSHT Khu dân cư phía Tây đường Khố Bao(7944323)								215.397.000	215.397.000												
	Hạ tầng kỹ thuật dân cư Mộc Sách xã Vạn Ninh(7944541)								412.097.000	412.097.000												
	Nhà hiệu bộ, nhà vệ sinh, nhà bảo vệ Trường Tiểu học Quảng Thach(7944544)								219.361.000	219.361.000												
	Đường Trần Quang Khải (đoạn từ đường Hán Mặc Từ đến đường Lê Thánh Tông)(7944584)								3.207.749.000	3.207.749.000												
	Tuyến đường kết nối từ đường ven biển đến đường Hồ Chí Minh nhánh Đông,huyện Bố Trạch(7945082)								73.708.591.227	73.708.591.227												
	Trung tâm hành chính thị xã Quảng Trị(7945317)								1.061.386.000	1.061.386.000												

		Dự toán							Quyết toán 2025												
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	So sánh
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Trường phổ thông dân tộc nội trú Gio Linh; Hạng mục: Xây mới nhà ở nội trú, cải tạo sửa chữa nhà học 2 tầng và chỉnh trang khuôn viên(7945318)								1.944.189.000	1.944.189.000											
	Trường THCS thị trấn Gio Linh; Hạng mục: Nhà học bộ môn(7945319)								309.594.000	309.594.000											
	Xây dựng bếp ăn và một số hạng mục tại Trung tâm giáo dục trẻ khuyết tật huyện Quảng Trach(7945473)								400.266.000	400.266.000											
	Nâng cấp Hồ Đồng Cho, xã Quảng Lưu(7945793)								530.818.488	530.818.488											
	Đường phòng cháy, chữa cháy kết hợp tuần tra bảo vệ rừng và du lịch sinh thái từ Km3 đường Hồ Chí Minh nhánh Tây đến sân bay Khe Gát(7945960)								488.823.078	488.823.078											
	Nhà hiệu bộ, nhà trực bảo vệ khu vực Trung tâm - Trường Mầm non Quảng Trach(7945961)								18.811.000	18.811.000											
	Hạ tầng kết nối giao thông tuyến chính từ đường liên xã Long - Phương - Lưu kết nối với các trục đường vào Trung tâm huyện (Giai đoạn 1)(7946121)								400.000.000	400.000.000											
	Sửa chữa, bảo dưỡng khuôn viên Trường tiểu học số 2 xã Quảng Phú(7946897)								16.516.000	16.516.000											
	Hệ thống đường nối từ trung tâm thành phố đi sân bay Đồng Hới(7946930)								51.219.987.500	51.219.987.500											
	Bê tông hóa các tuyến đường nội thôn Văn Phú xã Quảng Văn(7947290)								905.000.000	905.000.000											
	Mở rộng tuyến đường từ Cầu Máng về hời Ông Đài thôn La Hà Tây xã Quảng Văn(7947291)								267.000.000	267.000.000											
	Đường GT liên thôn Thượng Thôn đi thôn Biểu Lễ xã Quảng Trung(7947292)								800.000.000	800.000.000											
	Hạ tầng khu dân cư Đồng Ráng, thôn Di Lộc, xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trach(7947663)								103.158.000	103.158.000											
	Trụ sở UBND huyện Vĩnh Linh; Hạng mục: Nhà làm việc bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả(7947689)								147.659.000	147.659.000											
	Dự án thành phần 1: Sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn đập Khe Dồi, xã Trung Hóa, huyện Minh Hóa thuộc dự án sửa chữa, nâng cấp các hồ đập xung yếu t (7947937)								33.266.193.778	33.266.193.778											
	Tuyến đường chính Khu đô thị Dinh Mười và vùng phụ cận huyện Quảng Ninh.(7947939)								50.124.444.523	50.124.444.523											
	Hệ thống đèn chiếu sáng và trang trí điện tử(7948175)								504.769.000	504.769.000											
	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thành phố tại Phường 4 (giai đoạn 1)(7948176)								3.852.101.966	3.852.101.966											
	Trung Tâm Văn hóa học tập cộng đồng thôn An Trung, xã Cam Chính(7948360)								278.911.000	278.911.000											
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Bình An, xã Vĩnh Chấp(7948773)								203.627.000	203.627.000											
	Nâng cấp, sửa chữa hạ tầng 02 tuyến đường nội vùng xã Quảng Phương(7948947)								1.427.014.425	1.427.014.425											
	Hạ tầng các tuyến đường trục chính lấy lõi trên địa bàn xã Quảng Tiến, huyện Quảng Trach(7949485)								998.735.000	998.735.000											
	Trường Trung học Phổ thông Cam Lộ; Hạng mục: Nhà hiệu bộ và Nhà đa chức năng(7949790)								1.369.200.000	1.369.200.000											
	KCH đường giao thông thôn Văn Bắc xã Quảng Hải(7949825)								416.000.000	416.000.000											
	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng, nhà công vụ cấp 4 Ban quản lý rừng phòng hộ Quảng Trach(7950511)								700.000.000	700.000.000											
	Các tuyến đường liên thôn Nhân Hòa - Thanh Tân - Vĩnh Phú xã Quảng Hóa(7950514)								575.000.000	575.000.000											
	Điều chỉnh mở rộng bãi tắm Cửa Việt thuộc khu dịch vụ - du lịch Cửa Việt(7950714)								1.273.700.000	1.273.700.000											
	Đầu tư xây dựng hệ thống mương thoát nước đường Nguyễn Bình Khiêm và nạo vét hệ thống thoát nước đường Hùng Vương(7950908)								234.665.000	234.665.000											
	Kiến cơ hóa tuyến đường giao thông nội thôn Hùng Sơn, xã Quảng Kim(7950909)								400.000.000	400.000.000											
	Kê khe Trường Xuân, xã Gia Ninh(7950915)								208.697.000	208.697.000											
	KCH kênh tưới cấp 3 và kênh tưới trạm bơm Hoàng Vinh(7950916)								199.000.000	199.000.000											
	Nâng cấp mở rộng các tuyến đường giao thông thôn Tân Thương và thôn Tân Đông xã Quảng Hải(7950917)								495.000.000	495.000.000											
	Xây dựng các phòng học và phòng chức năng trường Mầm non phường Quảng Phúc khu vực Đơn Sa(7951502)								1.500.000.000	1.500.000.000											
	Cộng đồng phòng tránh thiên tai trường tiểu học thị trấn Cửa Việt, Hạng mục: Nhà học bộ môn(7951548)								23.940.000	23.940.000											
	Đường kết nối các điểm du lịch huyện Hướng Hóa(7951551)								26.936.331.200	26.936.331.200											
	Tuyến đường nối từ đường liên xã đi Thái Xá, xã Mai Thu(7951598)								14.560.000	14.560.000											
	Sửa chữa, mở rộng Trụ sở Đảng ủy Khối Doanh nghiệp(7951862)								64.442.000	64.442.000											
	Đường giao thông nông thôn kết hợp kênh mương bê tông thôn Cao Cựu xã Quảng Hòa(7952604)								150.000.000	150.000.000											

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống đê, đập Hới Trường, thị xã Ba Đồn thuộc Dự án sửa chữa, nâng cấp các hồ, đập xung yếu tỉnh Quảng Bình(7952606)							275.563.000	275.563.000												
	KCH kênh mương tưới, tiêu xã Quảng Văn, thị xã Ba Đồn(7952615)							160.000.000	160.000.000												
	Mở rộng khuôn viên, xây dựng hạ tầng phòng Tái chính - Kế hoạch và đài Truyền thanh(7952795)							32.896.000	32.896.000												
	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bắc Ninh 2, xã Võ Ninh(7952797)							1.206.000.000	1.206.000.000												
	Xây dựng công trình 6 phòng học chức năng 2 tầng Trường THCS Quảng Thanh(7952799)							450.000.000	450.000.000												
	Tuyến đường kết nối từ trục N1 đến trụ sở tòa án huyện Quảng Trach(7952800)							200.000.000	200.000.000												
	Các tuyến đường liên nội thôn Trung Thôn và Thượng Thôn xã Quảng Trung(7952801)							594.000.000	594.000.000												
	Các tuyến đường liên TDP Bến Chợ đến Mè Hới phường Quảng Thuận(7952805)							809.000.000	809.000.000												
	KCH kênh mương thôn Thượng Thôn và thôn Trung Thôn xã Quảng Trung(7953093)							150.000.000	150.000.000												
	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường giao thông trục chính từ thôn Văn Đông đi thôn tấn Thương xã Quảng Hải(7953094)							495.000.000	495.000.000												
	Tuyến ống cấp nước sạch các khu dân cư phía Bắc đường Hùng Vương(7953599)							105.100.000	105.100.000												
	Hạ tầng Cụm công nghiệp Hải Lệ (giai đoạn 2)(7953617)							1.500.000.000	1.500.000.000												
	Via hè và hệ thống thoát nước đường Lê Lợi, thành phố Đông Hà(7953622)							5.880.034.357	5.880.034.357												
	Đường Lê Thánh Tông, thành phố Đông Hà (đoạn Lê Lợi – Hùng Vương)(7953623)							11.768.678.000	11.768.678.000												
	Khu dân cư kết hợp văn hóa - Thể thao và Dịch vụ - Du lịch tổng hợp khu vực Báu Ao, xã Thanh An, huyện Cam Lộ(7954070)							224.644.000	224.644.000												
	Điện chiếu sáng Lương Ninh đi Phú Hải, Từ Cầu Quán Hâu đi chợ Vô Xá và khu vực trụ sở xã Gia Ninh(7954180)							1.369.276.000	1.369.276.000												
	Phòng chức năng Trường THCS Trường Sơn(7954181)							88.069.000	88.069.000												
	Phòng học và bếp ăn Trường mầm non Tân Ninh(7954182)							187.344.000	187.344.000												
	Hạ tầng kỹ thuật đường từ khe Đại Phúc đi qua trụ sở xã Vạn Ninh(7954185)							1.200.000.000	1.200.000.000												
	Dự án Hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Đông Hới (mở rộng),(7954648)							6.724.441.000	6.724.441.000												
	Đường phát triển kinh tế thôn Tân Tiến, xã Quảng Tân(7954655)							523.000.000	523.000.000												
	Điều chỉnh và mở rộng Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh đến năm 2035, định hướng đến năm 2040(7954695)							1.297.158.200	1.297.158.200												
	Cải tạo, sửa chữa nâng cấp hạ tầng tuyến đường tỉnh lộ 559 đoạn từ xã Quảng Lộc đi xã Quảng Tiến, thị xã Ba Đồn(7955190)							7.602.674.878	7.602.674.878												
	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng thôn Tam Hiệp, xã Cam Thủy(7955548)							1.000.000.000	1.000.000.000												
	Nghĩa trang Liệt sỹ huyện Hải Lăng(7955555)							516.513.000	516.513.000												
	Xây dựng Trường THCS Yên Hóa (3 tầng 9 phòng)(7955696)							2.300.000.000	2.300.000.000												
	Xây dựng phòng học Trường tiểu học Bãi Dinh (2 tầng 6 phòng học tại điểm chính)(7955697)							785.204.500	785.204.500												
	Xây dựng hội trường, công, hàng rào, sân trụ sở UBND xã Quảng Sơn(7955703)							800.000.000	800.000.000												
	Cơ sở hạ tầng khu dân cư phía Bắc đường Hàm Nghi (Giai đoạn 2)(7955837)							1.697.939.000	1.697.939.000												
	Đường từ nhà văn hóa xóm Thái Hòa đi xóm Minh Trường, thôn Trường Thái xã Quảng Minh(7956025)							150.000.000	150.000.000												
	Mở rộng tuyến đường giao thông từ ống Vinh đi sân thể thao thôn Văn Đông(7956602)							350.000.000	350.000.000												
	Xử lý khẩn cấp hệ thống thoát nước và xây dựng các tuyến đường nội thôn thôn Vinh Quang xã Quảng Tiến(7956603)							297.000.000	297.000.000												
	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc Cơ quan Huyện ủy Hải Lăng(7956729)							47.000.000	47.000.000												
	Hệ thống thu gom nước thải thị xã Quảng Trị - Tuyến cấp 2(7956945)							517.740.000	517.740.000												
	Xây dựng Nhà văn hóa các thôn 3 và 9 xã Quảng Thach(7957032)							545.000.000	545.000.000												
	Hạ tầng kỹ thuật giao thông kết hợp kè từ TDP Trường Sơn đi TDP Tiến Phong, TDP Chính Trục phường Quảng Long(7957308)							1.000.000.000	1.000.000.000												
	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật các tuyến đường tại Thôn 4,5, 7, 8, 9 xã Quảng Thach(7957309)							930.000.000	930.000.000												
	Các tuyến đường GTNT thôn Trung Thôn, xã Quảng Trung(7957312)							1.500.000.000	1.500.000.000												
	Đường cầu Hộc đi nhà thờ Hoàng Kế Viêm(7957584)							842.000.000	842.000.000												
	Nâng cấp đường từ Khe Phú về trại giồng(7957588)							294.179.000	294.179.000												
	Nâng cấp đường đoạn từ cuối thôn Lộc Long đi qua trụ sở xã An Ninh(7957589)							1.190.007.000	1.190.007.000												
	Hạ tầng kè khe cát Dinh Thủy(7957597)							750.000.000	750.000.000												

		Dự toán							Quyết toán 2025													
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	So sánh	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX								
	Trung tâm văn hóa huyện Tuyên Hóa(7958091)								31.415.684.100	31.415.684.100												
	Khắc phục khẩn cấp các tuyến đường lầy lội từ thôn Hùng Sơn đi thôn 3, thôn 4 xã Quảng Kim(7958096)								26.546.000	26.546.000												
	Kê chống sạt lở bờ sông Nhũng (Đoạn qua xã Hải Thượng, xã Hải Quý) và bờ sông Vĩnh Định (ĐH49) đoạn qua xã Hải Hưng(7958485)								139.000.000	139.000.000												
	Hệ thống thoát nước khu vực Trường THCS Phan Đình Phùng và Khu phố 2, phường 5, thành phố Đông Hải(7958486)								16.271.625.000	16.271.625.000												
	Mương thoát chống ngập ứng Đông, xã Đức Ninh(7958501)								4.715.268.000	4.715.268.000												
	Khu dân cư, Thương mại - dịch vụ xã Thanh An(7958641)								841.516.000	841.516.000												
	Xây dựng tuyến đường giao thông bê tông nội vùng TDP Đơn Sa phường Quảng Phúc(7959455)								150.000.000	150.000.000												
	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng 02 tuyến đường nội vùng đi đường ven biển thuộc xã Quảng Xuân(7959461)								1.038.027.000	1.038.027.000												
	Trường Mầm non Triệu Văn, hạng mục: Nhà 02 tầng 06 phòng học(7959648)								23.591.000	23.591.000												
	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Lao Bảo (giai đoạn 1)(7959656)								704.881.900	704.881.900												
	Chỉnh trang đô thị khu vực trung tâm thành phố(7959658)								32.392.703.233	32.392.703.233												
	Bể bơi nhằm mục đích phòng chống đuối nước cho học sinh tại Trường Tiểu học Vĩnh Giang(7959720)								302.573.000	302.573.000												
	Quy hoạch phân khu phường Đức Ninh Đông, thành phố Đông Hới, tỷ lệ 1/2000(7959758)								221.892.314	221.892.314												
	Quy hoạch phân khu Khu vực phát triển đô thị xã Thuận Đức, thành phố Đông Hới, tỷ lệ 1/2000(7959759)								168.843.534	168.843.534												
	Nâng cấp đường liên thôn Hoàn Vĩnh đi phía đông thôn Thống Nhất(7959762)								137.634.000	137.634.000												
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Hàm Hòa, xã Hàm Ninh (Giai đoạn 1)(7959763)								600.000.000	600.000.000												
	Tuyến đường vượt lũ Nam Vĩnh Lộc xã Quảng Lộc(7959771)								288.516.408	288.516.408												
	Đường Nguyễn Thị Lý, thị trấn Ái Tử (Giai đoạn 2)(7960111)								105.936.000	105.936.000												
	Sửa chữa Hội trường Huyện ủy(7960115)								38.725.000	38.725.000												
	Đường vào xã Vĩnh Chấp(7960120)								926.598.000	326.598.000		600.000.000	600.000.000									
	Hệ thống thoát nước khu dân cư thôn Thuận Phong, xã Thuận Đức(7960239)								6.170.000	6.170.000												
	Xây dựng mương tưới tiêu thôn Tân Hóa xã Quảng Tân(7960246)								238.000.000	238.000.000												
	Nâng cấp đường nối đường Hữu Nghị với đường Nguyễn Văn Linh và đường khu dân cư phía Nam Thư viện Tỉnh(7960414)								985.846.500	985.846.500												
	Hệ thống thoát nước thôn Thuận Hà xã Thuận Đức và TDP 11 phường Đông Sơn thành phố Đông Hới(7960416)								5.115.892.000	5.115.892.000												
	Nâng cấp, mở rộng bãi rác tập trung huyện tại thị trấn Diên Sanh(7960642)								278.920.000	242.920.000		36.000.000	36.000.000									
	Xây dựng trường quay chuyên nghiệp quy mô 250 chỗ và trường quay ngoài trời - Đài phát thanh Truyền hình QT(7960643)								13.218.109.500	13.218.109.500												
	Nâng cấp đường từ đường HCM đi xóm Nen (Bao gồm tuyến nối đi lăng mộ Nguyễn Hữu Dật(7960885)								472.781.000	472.781.000												
	Nâng cấp đường từ quỹ tín dụng đi bãi tắm Tân Định xã Hải Ninh(7960886)								480.815.000	480.815.000												
	Đường giao thông nối nhà văn hóa đi vùng Lườn thôn Hiến Vĩnh(7960887)								425.122.000	425.122.000												
	Nâng cấp đường từ 564B đến trung tâm xã Duy Ninh(7960889)								108.865.000	108.865.000												
	Nâng cấp hệ thống thoát nước kết hợp mở rộng mặt đường TDP Thọ Đơn, phường Quảng Thọ(7961241)								1.020.000.000	1.020.000.000												
	Nâng cấp đường tránh lũ thôn Liên Xuân - Long Sơn(7961800)								1.488.231.000	1.488.231.000												
	Điện chiếu sáng bằng Led cụm TTCN Thuận Đức(7961810)								1.697.359.000	1.697.359.000												
	Nâng cấp tuyến đường trục chính, đoạn từ tuyến đường Phù Trích đi Lạc Giao đến xóm Mới xã Quảng Tân(7962156)								561.000.000	561.000.000												
	Đường liên xã Quảng Tiến đi Quảng Trung, thị xã Ba Đồn(7962161)								3.450.000.000	3.450.000.000												
	Dự án tạo quỹ đất ở khu vực thôn Quý Thuận, xã Hải Phú, huyện Bố Trạch(7962167)								2.579.424.496	2.579.424.496												
	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư Thôn Tây 2, xã Vĩnh Tú, huyện Vĩnh Linh (giai đoạn 2)(7962423)								463.776.879	463.776.879												
	Nạo vét xây kê chống sồi lở hệ thống kênh thoát lũ từ cầu Mệ Sỏi qua cầu Rầy Cau(7962658)								5.879.446.000	5.879.446.000												
	Sửa chữa, chống thấm và khắc phục hậu quả thiên tai Hồ Trầm, xã Quảng Tiến, thị xã Ba Đồn; Hạng mục: Đập chính(7963031)								330.000.000	330.000.000												
	Đường liên thôn từ Xuân Thủy đi Đông Bắc xã Quảng Thủy(7963398)								416.000.000	416.000.000												
	Đường GTNT thôn Cao Cực xã Quảng Hóa(7963399)								178.000.000	178.000.000												
	Cấp nước sinh hoạt thôn Kim Sen xã Trường Xuân(7963401)								300.000.000	300.000.000												
	Nâng cấp đường từ Quốc lộ 1A đi xóm mới thôn Hàm Hòa(7963406)								242.840.000	242.840.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Nâng cấp đường giao thông thôn Long Đại(7963408)								475.219.000	475.219.000											
	Nâng cấp đường Tân Hiền đi Tây Cỏ Hiến(7963409)								38.493.000	38.493.000											
	Đường Đình Mười đi thôn Tiến Vinh(7963415)								260.000.000	260.000.000											
	Phòng học trường mầm non Xuân Ninh(7963867)								201.935.000	201.935.000											
	Nâng cấp các tuyến đường thị trấn Quán Hâu(7963868)								31.211.000	31.211.000											
	Đầu tư khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực thôn Nam Đức, xã Đức Trạch(7964029)								702.186.460	702.186.460											
	Đường từ Phủ Trích đi di tích lịch sử Trần chiến thắng Phủ Trích - La Hà xã Quảng Lộc, Thị xã Ba Đồn(7964602)								150.000.000	150.000.000											
	Xây dựng đường giao thông nông thôn từ Trung Thủy đi Đông Bắc xã Quảng Thủy(7964603)								200.000.000	200.000.000											
	Xây dựng kè dề sông Phú Vinh đoạn qua thôn Đức Thị và thôn Đức Giang, Đức Môn xã Đức Ninh(7964604)								1.600.000.000	1.600.000.000											
	Nâng cấp đường vào Trường mầm non và đường dân sinh thuộc thôn Chợ Gội(7964925)								483.239.000	483.239.000											
	Chỉnh trang đô thị đoạn tuyến Quốc lộ 1 thành phố Đông Hới, tỉnh Quảng Bình(7964933)								544.692.000	544.692.000											
	Cải tạo, nâng cấp kênh và hồ Bàu Dưới xã Quang Phú(7964935)								281.382.000	281.382.000											
	Nhà văn hóa thôn Phường Duyệt, xã Vinh Tú(7965005)								567.869.000	567.869.000											
	Di tích lịch sử Chi bộ Thương Lập , xã Vinh Long; hạng mục: Xây mới bia mộ Ông Phương; khuôn viên di tích lịch sử Bến Phà Phúc Lâm(7965012)								49.665.000	49.665.000											
	Kiến cổ hóa kênh tưới kết hợp đường Trung Đông HTX Vinh Trung(7965088)								337.498.000	337.498.000											
	Cấp nước sinh hoạt khu vực Đình Mười(7965090)								6.649.000	6.649.000											
	Nâng cấp đường trục thôn Nguyệt Áng(7965091)								148.080.000	148.080.000											
	Nâng cấp đường giao thông Liên Thương(7965418)								781.546.000	781.546.000											
	Khắc phục khẩn cấp các tuyến đường lầy lội TDP Đơn Sa, phường Quảng Phúc(7965615)								1.890.000.000	1.890.000.000											
	Nâng cấp đường từ phía Nam nhà văn hóa thôn Đình Mười đi đường tránh lù(7965616)								78.000.000	78.000.000											
	Xây dựng đường dân sinh và phục vụ sản xuất từ thôn Cầu Lợi đi thôn Minh Xuân, xã Xuân Hóa(7965804)								3.182.960.110	3.182.960.110											
	Trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học Vinh Ô, hạng mục: Nhà 2 tầng 06 phòng học(7966424)								347.654.000	347.654.000											
	Nhà văn hóa thôn Huỳnh Công Tây, xã Vinh Tú(7966431)								540.909.000	540.909.000											
	Trường Tiểu học Quyết Thắng, hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học(7966530)								179.829.500	179.829.500											
	Trường Tiểu học Kim Thạch (cơ sở 2), hạng mục: Nhà 02 phòng học, 02 phòng chức năng(7966532)								105.540.000	105.540.000											
	Nhà văn hóa thônTây 3, xã Vinh Tú(7967107)								206.548.000	206.548.000											
	Đường bê tông nội thị khu dân cư, thị trấn Cửa Tùng(7967109)								75.822.600	75.822.600											
	Đường từ chợ Đình Mười đi trạm bơm Rào Bạc(7967313)								956.608.000	956.608.000											
	Nâng cấp đường Võ Thị Sáu, phường Nam Lý(7967320)								642.122.000	642.122.000											
	Đầu tư nâng cấp hạ tầng, xử lý các điểm ngập úng cục bộ trên địa bàn thành phố(7968193)								793.638.000	793.638.000											
	Trường mầm non Vinh Long, hạng mục: Nhà hiệu bộ - 5 phòng làm việc và 01 nhà vệ sinh chung(7968194)								2.213.000	2.213.000											
	Trường mầm non Gio Mai; Hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học(7968196)								14.941.000	14.941.000											
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư vùng Đồng Cát, thôn Nam Phú, xã Trung Nam(7968198)								2.127.400.000	2.127.400.000											
	Nâng cấp đường từ Nam Cỏ Hiến đi Trường Đức(7968338)								447.866.000	447.866.000											
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư (LDCM-27), Đình Mười, huyện Quảng Ninh(7968345)								1.788.303.000	1.788.303.000											
	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng, nhà bếp ăn bán trú Trường Mầm non cụm Thôn 4, xã Quảng Thạch(7968741)								521.368.000	521.368.000											
	Nhà văn hóa thôn Tân Lập, xã Vinh Long(7969162)								447.555.000	447.555.000											
	Nhà lớp học điểm Rin Rin Trường Tiểu học Trường Sơn(7969362)								70.901.000	70.901.000											
	Xây dựng các tuyến kênh mương tưới tiêu từ Xuân Thủy đi Nam Thủy và Thượng Thủy xã Quảng Thủy(7969365)								238.000.000	238.000.000											
	Quy hoạch chi tiết và đường kết nối xây dựng nghĩa trang nhân dân xã Duy Ninh, tỷ lệ 1/500(7969373)								137.525.000	137.525.000											
	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường tiểu học xã Quảng Trung(7970043)								500.000.000	500.000.000											
	Nâng cấp đường 73 Đông (cũ), huyện Gio Linh(7970128)								16.691.356.000	16.691.356.000											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Quyết toán 2025							So sánh
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc		
	Bê tông hóa đường liên thôn Sa Nam - Sa Bắc, xã Vĩnh Long(7970131)								33.021.000	33.021.000												
	Xây dựng, lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng trục đường tỉnh lộ 573b và khu vui chơi giải trí sân vận động trung tâm xã Vĩnh Thủy(7970133)								244.613.000	244.613.000												
	Trồng cây xanh các khu dân cư mới(7970136)								80.916.000	80.916.000												
	Nhà văn hóa khu phố Hòa Phú, thị trấn Hồ Xá(7970137)								489.774.000	489.774.000												
	Hạ tầng thực hiện Đề án xây dựng đô thị thông minh thành phố Đông Hà giai đoạn 2021 – 2025 định hướng đến năm 2030(7970141)								1.336.274.800	1.336.274.800												
	Trung Tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Minh Chính, xã Cam Chính(7970568)								450.000.000	450.000.000												
	Đầu tư xây dựng đường nối từ đường Hồ Chí Minh vào làng nghề Thuận Đức(7970840)								457.557.700	457.557.700												
	Đường liên TDP Đơn Sa - Diên Phúc(7970841)								579.003.000	579.003.000												
	Cấp nước sinh hoạt thôn Hữu Tân(7970844)								644.325.000	644.325.000												
	Cụm cơ động tuyến truyền huyện Quảng Ninh(7970845)								400.701.000	400.701.000												
	Trường THPTCS Cam Nghĩa, huyện Cam Lộ; Hạng mục: Nhà 02 tầng 04 phòng học(7971457)								488.460.000	488.460.000												
	Trụ sở UBND xã Vĩnh Khê, hạng mục: Xây dựng hàng rào, lát gạch terrazo sân UBND xã, sửa chữa hư hỏng nhà làm việc 2 tầng, mái hiện trụ sở công an quân sự(7971458)								83.357.000	83.357.000												
	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Cam Vũ 2, xã Cam Thủy(7971459)								491.069.000	491.069.000												
	Đường trung tâm xã Vĩnh Sơn đi thôn Nam Sơn(7971470)								52.762.000	52.762.000												
	Trường THPTCS Lê Thế Hiếu, huyện Cam Lộ; Hạng mục: Nhà đa năng(7971478)								894.102.000	894.102.000												
	Nâng cấp mở rộng đường giao thông kết hợp kênh mương tưới trục đường chính thôn Vĩnh Phước và thôn Phú Trích xã Quảng Lộc(7971782)								2.000.000.000	2.000.000.000												
	Xây dựng ga ra xe, cổng tin Trụ sở Cơ quan Chính quyền huyện Quảng Trạch(7971785)								1.000.000.000	1.000.000.000												
	Nâng cấp đường, rãnh thoát nước khu đầu giá thôn Tho Sơn, xã Quảng Đông(7971786)								500.000.000	500.000.000												
	Xây dựng tuyến đường cứu hộ, cứu nạn các xã phía Nam huyện Lệ Thủy(7971795)								7.478.797.000	7.478.797.000												
	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn huyện Lệ Thủy(7971796)								54.448.000	54.448.000												
	Xây dựng trụ sở xã Ngự Thủy(7971797)								5.597.801.000	5.597.801.000												
	Xây dựng hệ thống đường giao thông các xã Sơn Thủy, Hoa Thủy, thị trấn Nông trường Lệ Ninh(7971798)								2.913.000.000	2.913.000.000												
	Xây dựng tuyến đường 30 nối QL1A với đường về nhà lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp(7971799)								797.242.625	797.242.625												
	Xây dựng Trung tâm thể dục thể thao huyện Lệ Thủy(7971800)								18.544.548.000	18.544.548.000												
	Xây dựng hồ Khe Luộc và Kê Tam Hương, huyện Lệ Thủy(7971801)								3.500.000.000	3.500.000.000												
	Xây dựng hệ thống đường giao thông các xã Trường Thủy, Thái Thủy và Dương Thủy(7971802)								825.477.000	825.477.000												
	Xây dựng tuyến đường từ cầu Hói Cửa, xã An Thủy đi phía Tây huyện Lệ Thủy(7971803)								226.487.000	226.487.000												
	Xây dựng nhà văn hóa Khóm 4, thị trấn Bến Quan(7972315)								70.283.000	70.283.000												
	Sửa chữa, nâng cấp Nhà văn hóa thôn Cháp Nam, xã Vĩnh Cháp(7972318)								67.051.000	67.051.000												
	Hạ tầng kỹ thuật đường Hai Bà Trưng(7972332)								1.920.574.980	1.920.574.980												
	Cấp nước sinh hoạt xã Lý Trạch(7972333)								457.000.000			457.000.000	457.000.000									
	Nâng cấp đường liên thôn Trường Niễn - Quyết Tiến(7972634)								311.716.280	311.716.280												
	Đường giao thông nội đồng thôn Biều Lệ xã Quảng Trung(7972712)								150.000.000	150.000.000												
	Bê tông hóa đường và kênh mương vùng Giếng, Cửa Miếu thôn Phú Trích(7972714)								150.000.000	150.000.000												
	Xây dựng bê tông hóa tuyến đường giao thông nông thôn phía Nam kênh mương vực Tròn tại hai thôn Phúc Kiều và Sơn Tùng, xã Quảng Tùng(7972734)								300.000.000	300.000.000												
	Cấp nước sinh hoạt xã Vĩnh Ninh(7973088)								212.463.000	212.463.000												
	Đầu tư cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Cam Tuyền; Hạng mục: Đường giao thông tuyến 2 và tuyến 7(7973121)								147.471.000	147.471.000												
	Xây dựng một số hạng mục phụ trợ Trung tâm Chính trị huyện Quảng Trạch(7973780)								110.029.000	110.029.000												
	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh đến năm 2035, định hướng đến năm 2040.(7974124)								776.901.442	776.901.442												
	Nhà văn hóa thôn Minh Phước, xã Vĩnh Sơn(7974439)								8.485.000	8.485.000												

		Dự toán							Quyết toán 2025													
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	So sánh	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX								
	Hạ tầng kỹ thuật phát triển quỹ đất cụm Trung tâm (vùng đất làng thôn Trường Niên)(7974479)								1.034.099.000	1.034.099.000												
	Nhà thi đấu đa năng các trường học cụm vùng giữa tại xã Xuân Thủy(7975084)								1.400.000.000	1.400.000.000												
	Đài tưởng niệm các Anh hùng Liệt sỹ huyện Quảng Trach(7975086)								3.781.582.773	3.781.582.773												
	Khu tái định cư xã Hải An (giai đoạn 2)(7975233)								62.125.461.000	62.125.461.000												
	Nâng cấp đường đê bao thôn Hòa Bình, xã Tân Ninh(7975936)								419.627.000	419.627.000												
	Nâng cấp mở rộng đường giao thông kết hợp kênh mương tưới các trục đường thôn Phú Trích xã Quảng Lộc(7975944)								800.000.000	800.000.000												
	Xây dựng tuyến kênh phục vụ sản xuất nông nghiệp thôn Bắc đi thôn Tây xã Quảng Minh(7975950)								150.000.000	150.000.000												
	Kiến cổ hóa các tuyến đường lấy lợi khu dân cư thôn 3 và thôn 5 xã Quảng Kim(7975951)								500.000.000	500.000.000												
	Hệ thống cấp điện và chiếu sáng trung tâm xã Cam Chính(7976936)								504.000.000	504.000.000												
	Nâng cấp đường từ thôn Sơn Hạ đến thôn Vĩnh Mốc, xã Kim Thach(7977378)								82.813.000	82.813.000												
	Đường điện chiếu sáng từ ngã tư phường Quảng Thọ đi Quảng trường biển, thị xã Ba Đồn(7977487)								330.000.000	330.000.000												
	Nâng cấp đường từ Quảng Xá đi xã Hiền Ninh(7977489)								1.812.814.000	1.812.814.000												
	Xây dựng mới các tuyến kênh nội đồng xã Quảng Trach(7977524)								285.626.000	285.626.000												
	Trường TH và THCS Cam Hiếu; Hàng mục: Nhà 02 tầng 06 phòng học chức năng(7977529)								1.236.079.000	1.236.079.000												
	Đường thoát lũ dân sinh khu vực xóm mới xã Quảng Tân(7977900)								446.000.000	446.000.000												
	Hạ tầng kỹ thuật đường Tân Định đi đường ngoài hàng rào FLC(7977906)								800.000.000	800.000.000												
	Kênh tiêu ứng Nam Hùng - Nghĩa Hy (Giai đoạn 2)(7978231)								151.762.000	151.762.000												
	Khắc phục khẩn cấp tuyến đường kết hợp cống thôn Thu Trường, xã Liên Trường.(7978241)								823.229.000	823.229.000												
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ chợ Quảng Tiến đi UBND xã Quảng Tiến(7978245)								7.856.069.000	7.856.069.000												
	Bê tông hóa các tuyến đường GTNT thôn Thọ Hạ, xã Quảng Sơn (hạng mục: 09 tuyến đường nội thôn Thọ Hạ)(7978248)								150.000.000	150.000.000												
	Tuyến đường phía Bắc Trường Tiểu học và THCS kết nối với hồ Bàu Mây tại Trung tâm huyện lỵ, huyện Quảng Trach(7978636)								2.050.000.000	2.050.000.000												
	Nhà văn hóa thôn Thủy Ba Hạ, xã Vĩnh Thủy(7978850)								552.387.000	552.387.000												
	Trường mầm non số 2 Trung Nam, hạng mục: Nhà 3 phòng học + bếp ăn bán trú(7979535)								32.728.000	32.728.000												
	Phát triển điểm dân cư xã Trung Sơn (giai đoạn 1)(7980525)								3.780.056.000	3.780.056.000												
	Phát triển điểm dân cư xã Phong Bình (giai đoạn 1).(7980526)								181.846.000	181.846.000												
	Trung tâm học tập cộng đồng thôn Hiền Lương, xã Hiền Thành; Hàng mục: Nâng cấp, sửa chữa nhà học tập cộng đồng và xây mới cổng, tường rào(7980556)								32.593.000	32.593.000												
	Xây dựng nhà 2 tầng 8 phòng học bộ môn Trường THCS Quảng Đông(7980574)								800.000.000	800.000.000												
	Đường giao thông nội đồng từ xã Quảng Hòa đi xã Quảng Thủy, thị xã Ba Đồn(7980575)								150.000.000	150.000.000												
	Đường và cống hàng rào, nhà vệ sinh, khuôn viên trụ sở UBND xã Quảng Tiến(7980685)								13.968.000	13.968.000												
	Đầu tư hoàn thiện hệ thống Hạ tầng Khu công nghiệp Bắc Đồng Hới (mở rộng)(7981518)								2.738.489.160	2.738.489.160												
	Nâng cấp hạ tầng tuyến đường giao thông liên thôn Phúc Kiều - Di Luân, xã Quảng Tùng(7982104)								300.000.000	300.000.000												
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Bắc Ninh 3 (giai đoạn 1)(7982107)								289.686.000	289.686.000												
	Hệ thống tuyến ống dẫn nước thải Cụm công nghiệp Diên Sanh(7982560)								980.638.000	980.638.000												
	Nâng cấp đường liên xã từ Đình Mười đi thôn Tân Định (Đoạn QL1A đi đường BOT)(7982746)								2.800.000.000	2.800.000.000												
	Đầu tư xây dựng đường giao thông nông thôn tuyến Đồng Bồn xã Nghĩa Ninh(7983049)								361.900.000	361.900.000												
	Nâng cấp đường DH46B (đoạn từ DT.578b đến chợ Thuận)(7983589)								89.986.000	89.986.000												
	Tuyến đường nối từ trung tâm xã Quảng Châu đến đường Tiến - Châu - Văn Hóa, xã Quảng Châu(7983688)								1.000.000.000	1.000.000.000												
	Xây dựng tuyến mương từ xã Quảng Hòa vào xóm Minh Trường thôn Trường Thái xã Quảng Minh(7983691)								271.000.000	271.000.000												
	Nhà văn hóa khu phố Vĩnh Tiến, thị trấn Hồ Xá(7984223)								83.815.000	83.815.000												
	Xây dựng trung tâm học tập cộng đồng thôn Tân An, xã Hiền Thành(7984224)								505.861.000	505.861.000												
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư mới thôn Nam Sơn khu vực 1, xã Vĩnh Sơn(7984226)								1.211.000	1.211.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường giao thông liên thôn xã Quảng Kim, huyện Quảng Trach(7984268)								1.200.000.000	1.200.000.000											
	Bê tông hoá đường nội thôn Phúc Đức, xã Hiền Thành(7985391)								170.567.000	170.567.000											
	Bê tông hoá đường liên thôn Liêm Công Đông - Phúc Đức, xã Hiền Thành(7985394)								366.789.000	366.789.000											
	xây dựng công, hàng rào, nhà vệ sinh Trung tâm HTCD thôn Hòa Bình, xã Hiền Thành(7985401)								11.335.000	11.335.000											
	Xây dựng hàng rào, nhà vệ sinh và sân Trung tâm HTCD thôn Thái Mỹ, xã Hiền Thành(7985403)								140.315.000	140.315.000											
	Nhà làm việc và bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC xã Quảng Thach(7985597)								400.000.000	400.000.000											
	Nâng cấp tuyến đường kết nối Trung tâm huyện lỵ với đường liên xã Phương - Lưu tại thôn Phú Lưu, xã Quảng Lưu(7985601)								200.000.000	200.000.000											
	Nâng cấp đường Nguyễn Văn Cừ(7985768)								18.951.140.000	18.951.140.000											
	Hạ tầng kết nối 02 tuyến đường từ trường tiểu học, UBND xã đi hồ Văn Tiền và đường liên thôn đi chợ Quảng Tiến(7987071)								600.000.000	600.000.000											
	Hạ tầng kết nối các tuyến đường trục chính xã Quảng Lưu, huyện Quảng Trach, tỉnh Quảng Bình(7987073)								400.000.000	400.000.000											
	Nhà hiệu bộ 2 tầng 6 phòng Trường THCS Quảng Thanh(7987075)								400.000.000	400.000.000											
	Xây dựng nhà lớp học, bếp ăn và khuôn viên điểm Trường Mầm non Phú Xuân, xã Quảng Phú(7987076)								1.480.000.000	1.480.000.000											
	Hệ thống mương tiêu nước mặt và nước thải xóm mới thôn Phú Ninh(7987078)								500.000.000	500.000.000											
	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và cải tạo nhà hiệu bộ Trường Tiểu học Quảng Phương B(7987079)								450.000.000	450.000.000											
	Xây dựng trung tâm HTCD thôn Tân Trường, xã Hiền Thành(7987096)								498.368.000	498.368.000											
	Phát triển điểm dân cư xã Gio Quang(7987100)								33.665.000	33.665.000											
	Hội trường xã Cam Tuyền(7987104)								235.928.000	235.928.000											
	Nhà sinh hoạt cộng đồng bán 39, xã Tân Trach(7987410)								422.817.000			422.817.000	422.817.000								
	Công trình xây dựng 3 nhà tránh lũ cộng đồng tại xã Hưng Trach, Phúc Trach và Liên Trach(7988102)								491.262.000	491.262.000											
	Nâng cấp tuyến đường vào Nghĩa trang Liệt sỹ xã Quảng Tùng(7988563)								163.493.000	163.493.000											
	Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng Trường Tiểu học số 1 Quảng Phú(7988564)								600.000.000	600.000.000											
	Đầu tư xây dựng đường và vỉa hè xung quanh trụ sở UBND phường Bắc Lý(7988575)								4.931.303.710	4.931.303.710											
	Cải tạo, nâng cấp Chợ cá Đồng Hới(7988576)								11.994.195.000	11.994.195.000											
	Quy hoạch phân khu Khu vực phát triển đô thị phường Bắc Nghĩa, thành phố Đồng Hới, tỷ lệ 1/2000(7988589)								558.528.947	558.528.947											
	Sân vận động Trung tâm huyện Bố Trach(7988593)								7.580.000.000	7.580.000.000											
	Tuyến đường liên xã Hải Phú đi Sơn Lộc(đoạn từ Sơn Lộc đi Ngã ba Thọ Lộc)(7988594)								930.000.000	930.000.000											
	Xây dựng tuyến giao thông kết nối đường Hồ Chí Minh vào trung tâm Thị trấn Nông trường Việt Trung(7988595)								2.449.526.244	2.449.526.244											
	Xây dựng tuyến đường giao thông từ xã Phúc Trach đi các xã Lâm Trach và Liên Trach, huyện Bố Trach(7988596)								3.237.682.088	3.237.682.088											
	Đường giao thông liên xã từ Hoàn Lão đi Tây Trach(7988597)								3.892.875.827	3.892.875.827											
	Tuyến đường từ Trung tâm xã Tây Trach đi đường Hồ Chí Minh, huyện Bố Trach(7988598)								2.763.812.081	2.763.812.081											
	Tuyến mương thoát lũ, đường và kè khu vực Đồng Láng xã Hải Phú, huyện Bố Trach(7988599)								4.202.038.000	4.202.038.000											
	Hoàn thiện các tuyến đường giao thông nội thị tại thị trấn Hoàn Lão, huyện Bố Trach(7988600)								5.305.286.911	5.305.286.911											
	Nâng cấp, mở rộng đường từ tỉnh lộ 562 đi trung tâm xã Tân Trach(7988602)								119.821.000			119.821.000	119.821.000								
	Đường GTNT từ trụ sở ủy ban xã đi đường Tùng - Châu - Hạp (Giai đoạn 2)(7988604)								200.000.000	200.000.000											
	Nâng cấp hạ tầng các tuyến đường khu dân cư tại thôn Nam Lành, Hải Đông, xã Quảng Phú(7989286)								2.500.000.000	2.500.000.000											
	Nâng cấp các tuyến đường nội thôn Tam Đa, Văn Tiền xã Quảng Lưu(7989287)								700.000.000	700.000.000											
	Phòng học trường Tiểu học số 2 An Ninh(7990038)								266.801.000	266.801.000											
	Đầu tư xây dựng hạ tầng tuyến đường từ chợ Quảng Lưu đi trung tâm xã Quảng Thạch kết nối Tỉnh lộ 22(7990040)								1.650.081.792	1.650.081.792											
	Đường phát triển kinh tế xã hội thôn Tân Lộc, xã Quảng Tân (nối từ khu dân cư ra đường 36m)(7990318)								809.216.000	809.216.000											
	Nâng cấp đường GTNT thôn Hòa Bình(7990336)								13.181.000			13.181.000	13.181.000								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Quyết toán 2025									So sánh
												Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Hệ thống xử lý nước thải Cụm công nghiệp Cam Thành, huyện Cam Lộ(7990497)								263.610.000	263.610.000											
	Trường THCS thị trấn Krông Klang; Hàng mục: Nhà 02 tầng 06 phòng học bộ môn(7990613)								286.675.000	286.675.000											
	Trường PTDTBT THCS Tà Long; Hàng mục: Nhà hiệu bộ.(7990627)								862.990.000	862.990.000											
	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật từ thị trấn Đồng Lê đi xã Sơn Hóa, huyện Tuyên Hóa(7991035)								307.947.000	307.947.000											
	Dự án thành phần 3: Khu di tích Địa đạo Vĩnh Mốc (giai đoạn 1) thuộc dự án: Bảo tồn, tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử cách mạng trong điểm tỉnh (7991256)								10.520.838.750	10.520.838.750											
	Hệ thống thoát nước mặt các tuyến đường; nâng cấp, sửa chữa tuyến đường T12 và Hệ thống điện chiếu sáng cụm CN Diên Sanh(7991414)								45.000.000	45.000.000											
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Duy Viễn, xã Vĩnh Lâm(7992020)								33.846.000	33.846.000											
	Xây dựng cơ sở hạ tầng điểm dân cư khu phố An Du Nam 2, thị Trấn Cửa Tùng(7992021)								33.661.000	33.661.000											
	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Linh, Hàng mục: Nhà ở dành cho bác sĩ diện thu hút(7992039)								302.818.000	302.818.000											
	Nâng cấp đường Phan Đình Giót, Trần Nguyễn Hân và Đại Phong phường Đồng Phú(7992518)								1.075.008.000	1.075.008.000											
	Kênh tưới Nguyệt Áng - Thê Lộc - Tân Thành, xã Tân Ninh, huyện Quảng Ninh(7992521)								1.089.438.000	1.089.438.000											
	Nâng cấp, sửa chữa nhà học 2 tầng 6 phòng học, nhà học bộ môn và xây mới nhà vệ sinh giáo viên Trường THCS Hiền Thành(7992701)								41.282.000	41.282.000											
	Nhà văn hóa thôn Tân Thuận, xã Vĩnh Thái(7992707)								4.276.000	4.276.000											
	Trường tiểu học Vĩnh Giang, hạng mục: Nhà hiệu bộ, nhà vệ sinh(7992709)								459.312.000	459.312.000											
	Trường mầm non Vĩnh Sơn (cụm Huỳnh Thương – Tiên An), Hàng mục: Nhà 1 phòng học(7992712)								4.628.000	4.628.000											
	Đường giao thông vào điểm Thương mại - Dịch vụ Bầu Cụt, thôn Lâm Lang 1, xã Cam Thủy(7993013)								3.619.329.000	3.619.329.000											
	Xây dựng nhà lớp học, khối phòng hỗ trợ học tập 10 phòng 2 tầng và hệ thống PCCC Trường Tiểu học Quảng Kim(7993547)								1.500.000.000	1.500.000.000											
	Đường nối từ Hà Nam vào trung tâm xã Thạch Hóa, huyện Tuyên Hóa(7994222)								4.238.174.000	4.238.174.000											
	Xây dựng nhà vệ sinh học sinh, nâng cấp hàng rào và hoàn thiện sân thể dục Trường THCS xã Quảng Xuân(7994224)								200.000.000	200.000.000											
	Xây dựng Cầu và đường hai đầu cầu Trường Sơn thuộc tuyến đường Trường Xuân - Trường Sơn(7994227)								18.236.081.000	18.236.081.000											
	Tuyến đường kết nối trung tâm thị xã Ba Đồn đi trung tâm huyện Quảng Trạch(7994229)								531.432.000	531.432.000											
	Đường bê tông thôn Thanh Xuân xã Quảng Hợp(7994238)								1.000.000.000	1.000.000.000											
	Tuyến đường từ cầu Ngắm Rinh - Thanh Liêm, xã Trung Hóa, huyện Minh Hóa(7994239)								3.226.105.000	3.226.105.000											
	BTH đường giao thông nông thôn, thôn Mỹ Thủy, xã Hải An(7995005)								3.000.000	3.000.000											
	Nhà văn hóa khu phố 7, thị trấn Hồ Xá, hạng mục: Cổng, hàng rào, sân bê tông, nhà vệ sinh(7995127)								163.512.000	163.512.000											
	Đường Thị trấn - Bến Mưng (ĐH.54) nối dài cao tốc(7995136)								900.000.000	900.000.000											
	Nâng cấp đường Thị trấn - Bến Mưng (ĐH.54)(7995137)								606.000.000	132.000.000		474.000.000	474.000.000								
	Trường TH THCS Hải Phú; Hàng mục: Phòng chức năng và nhà đa năng(7995138)								3.241.303.000	3.241.303.000											
	Điện thấp sáng đường quê thôn Thâm Khê, xã Hải Khê(7995139)								2.736.000	2.736.000											
	KCH - GTNT thôn Thâm Khê, xã Hải Khê(7995140)								3.000.000	3.000.000											
	Kênh tiêu thoát nước thôn Thâm Khê, xã Hải Khê(7995141)								1.937.000	1.937.000											
	Xây dựng nhà lớp học 02 tầng 8 phòng học Trường Tiểu học Quảng Tùng(7995612)								520.000.000	520.000.000											
	Đường giao thông và kênh mương nội đồng thôn Sơn Tùng, Quảng Tùng(7995619)								300.000.000	300.000.000											
	Trường THCS Thuận; Hàng mục: Nhà 2 tầng, 4 phòng học(7995834)								2.134.746.000	2.134.746.000											
	Trường THPTCS Hải Chánh; Hàng mục: Phòng học, phòng chức năng và đa năng(7995837)								1.382.666.000	1.382.666.000											
	Trường THCS Lao Bảo; Hàng mục: Nhà hiệu bộ(7995838)								2.000.000.000	2.000.000.000											
	Đường Thượng Xá - Dốc Sơn - Bến Lũng (ĐH.52)(7995839)								524.000.000	390.000.000		134.000.000	134.000.000								
	Trụ sở làm việc xã Hướng Linh(7995840)								244.643.600	244.643.600											
	Trụ sở làm việc xã Xy(7995841)								970.599.100	970.599.100											
	Đường Xuân Lâm - Thương Nguyên - K4 (ĐH.53)(7995842)								490.000.000			490.000.000	490.000.000								

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Trường PTDT bán trú THPTCS Ba Tầng; Hạng mục: Nhà học bộ môn và chức năng(7995843)								2.446.440.100	2.446.440.100											
	Trường PTDT bán trú THPTCS Hướng Lập; Hạng mục: Nhà học bộ môn và chức năng(7995845)								2.830.249.700	2.830.249.700											
	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Hướng Sơn; Hạng mục: 02 phòng học(7995866)								900.000.000	900.000.000											
	Trụ sở làm việc xã Hướng Sơn(7995875)								239.502.800	239.502.800											
	Trường Mầm non Vĩnh Lâm, hạng mục: Nhà 04 phòng học(7995922)								91.718.000	91.718.000											
	Đường giao thông khu phố Phú Thị, thị trấn Hồ Xá(7995926)								150.812.600	150.812.600											
	Trường THPTCS Hải Xuân; Hạng mục: Nhà đa năng(7995947)								1.074.117.000	1.074.117.000											
	Đường giao thông từ bản Cà Rông 1 đi bản Bút, xã Thượng Trạch(7996396)								16.000.000			16.000.000									
	Tuyến đường giao thông đường Võ Thị Sáu, phường Quảng Thuận, thị xã Ba Đồn(7996398)								946.548.000	946.548.000											
	Xây dựng dãy nhà 2 tầng Trường Mầm non Quảng Thanh(7996400)								550.000.000	550.000.000											
	Đầu tư xây dựng đường giao thông liên xã Lê Hóa - Kim Hóa(7996408)								5.779.528.000	5.779.528.000											
	Đầu tư xây dựng các tuyến đường xã Quảng Xuân, huyện Quảng Trạch(7996412)								3.710.704.000	3.710.704.000											
	Cầu thôn Ba Đa, xã Nghĩa Ninh, thành phố Đồng Hới(7996413)								5.756.490.000	5.756.490.000											
	Nhà lớp học và phòng chức năng Trường Tiểu học khu vực lẻ Hà Tiến, xã Quảng Tiến(7996414)								223.548.000	223.548.000											
	Quy hoạch chi tiết Bãi rác huyện Quảng Ninh, tỷ lệ 1/500(7996416)								421.121.000	421.121.000											
	Nhà văn hoá sinh hoạt cộng đồng thôn Xóm Mới, xã Vĩnh Long(7996734)								391.748.000	391.748.000											
	Hoàn thiện hạ tầng tuyến đường ven biển đoạn qua thôn Đồng Cánh, Yên Hải, Trung Vũ, xã Cảnh Dương(7997122)								200.000.000	200.000.000											
	Đầu tư các tuyến đường trên địa bàn xã Phong Hóa và Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa(7997131)								147.142.000	147.142.000											
	Xây dựng khu tái định cư di dời các hộ dân bị ảnh hưởng bởi nhà máy xi măng Ang Sơn, xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh(7997135)								814.301.000	814.301.000											
	Trung tâm GDNN-GDTX; Hạng mục: Phòng học và phòng thực hành(7997696)								1.190.722.000	1.190.722.000											
	Nâng cấp khuôn viên Trung tâm văn hóa và đình làng Trung Nghĩa, xã Nghĩa Ninh(7997775)								96.884.000			96.884.000									
	Nhà văn hóa thôn Tiên Mỹ 2, xã Vĩnh Lâm, hạng mục: San nền, xây dựng nhà văn hóa(7998241)								83.965.000	83.965.000											
	Đầu tư xây dựng đường từ phường Quảng Thọ đến Trạm biển phòng Cảng Gianh phường Quảng Phú(7998330)								640.095.000	640.095.000											
	Hạ tầng phòng cháy, chữa cháy 06 Trường học trên địa bàn huyện Quảng Trạch(7998335)								979.361.000	979.361.000											
	Nhà đa năng Trường tiểu học và THCS Trung Sơn(7998763)								22.054.000	22.054.000											
	Đường vào vùng sản xuất tập trung thôn Mai Trung, xã Cam Chính(7998770)								1.108.662.000	1.108.662.000											
	Hỗ trợ nhà ở xã Hướng Hiệp(7998822)								532.000.000			532.000.000									
	Trường THCS Nguyễn Trãi, huyện Vĩnh Linh, hạng mục: Nhà 2 tầng, 8 phòng học bộ môn(7999535)								2.997.445.000	2.997.445.000											
	Nâng cấp một số tuyến đường nội thị thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh(7999536)								8.370.072.700	8.370.072.700											
	Đường giao thông từ thị trấn Đồng Lê đi xã Thuận Hóa, huyện Tuyên Hóa(7999635)								9.022.342.000	9.022.342.000											
	Hạ tầng giao thông một số tuyến đường tại thôn Pháp Kệ, Đồng Dương, Hướng Phương và Tô Xá, xã Quảng Phương(7999638)								1.300.000.000	1.300.000.000											
	Quy chế quản lý kiến trúc thị xã Ba Đồn(7999667)								150.000.000	150.000.000											
	Hỗ trợ nhà ở xã A Vao(7999807)								68.000.000			68.000.000									
	Hỗ trợ nhà ở xã Tà Long(7999810)								172.000.000			172.000.000									
	Nâng cấp tuyến đường từ cổng Cửa đến khu dân cư Đồng Chợ thôn Hướng Phương, xã Quảng Phương(7999847)								400.000.000	400.000.000											
	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên huyện Gio Linh; Hạng mục: Nhà học đào tạo nghề 02 tầng(8000349)								418.285.000	418.285.000											
	Đường Nguyễn Hữu Cánh nối dài đoạn từ ngã tư Võ Nguyên Giáp đi Quốc lộ 1A, Thị xã Ba Đồn(8000409)								6.299.230.857	6.299.230.857											
	Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh thị xã Ba Đồn (gd1)(8000412)								2.000.000.000	2.000.000.000											
	Đường giao thông từ xóm 9 đến vùng đập ngang(8000413)								50.000.000	50.000.000											
	Xây dựng kê hạ lưu Bầu Vêng và đường nội đồng HTX Hữu Cung (cầu ao)(8000427)								425.000.000			425.000.000									
	Quy hoạch chi tiết khu tái định cư và dân cư xã Xuân Ninh, huyện Quảng Ninh, tỷ lệ 1/500(8000443)								20.852.000	20.852.000											
	Hỗ trợ nhà ở xã Dakrông(8000798)								212.000.000			212.000.000									
	Hỗ trợ nhà ở xã Mò Ô(8000799)								72.000.000			72.000.000									

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa trung tâm, xã Vĩnh Giang(8000806)								193.247.000	193.247.000											
	Hỗ trợ nhà ở, xã Ba Nang, huyện ĐaKrông(8001188)								64.000.000			64.000.000	64.000.000								
	Trung tâm hành chính xã Kim Thạch, huyện Vĩnh Linh, hạng mục: Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND(8001606)								2.218.741.000	2.218.741.000											
	Đầu tư xây dựng đường nối từ trục N2 đi các xã phía Bắc và kết nối với trục B2 trước nhà máy may, huyện Quảng Trạch(8001817)								5.086.772.915	5.086.772.915											
	Xây dựng mới nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ Trụ sở UBND xã Phù Hóa(8001825)								300.000.000	300.000.000											
	Xây dựng đường giao thông nông thôn kết hợp kênh mương thôn Hợp Hòa, Vĩnh Phú, Thanh Tân xã Quảng Hóa(8001827)								250.000.000	250.000.000											
	Kè chống sạt lở bờ suối xã Hóa Sơn, huyện Minh Hóa(8001831)								8.385.532.000	8.385.532.000											
	Hoàn thiện các tuyến đường giao thông trên địa bàn xã Thuận Đức(8001832)								424.000.000			424.000.000	424.000.000								
	Nâng cấp, mở rộng đường GTNT từ đường Nguyễn Dóa đến giáp đường sắt tại thôn Trung Nghĩa 2(8001833)								214.353.000			214.353.000	214.353.000								
	Đường giao thông nông thôn xã Cam Nghĩa; Hạng mục: Xây mới các tuyến thôn Nghĩa Phong và Đình Sơn(8002007)								926.177.000	926.177.000											
	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Cam Lô(8002013)								477.827.000	477.827.000											
	Đường vào khu di tích Quốc gia Thành Tân Sơn(8002015)								1.271.513.895	1.271.513.895											
	Đường vào thôn báng Sơn, xã Cam Nghĩa(8002016)								2.550.786.000	2.550.786.000											
	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Sơn Thanh(8002719)								398.600.000	398.600.000											
	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng (4 phòng học và 02 phòng chức năng) Trường tiểu học xã Quảng Trung(8002798)								200.000.000	200.000.000											
	Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng khu vực Thanh Xuân - Trường MN Quảng Hợp(8003499)								500.000.000	500.000.000											
	Kiến cổ hóa kênh mương thôn Long Trung - Tiên Phan(8003500)								100.000.000	100.000.000											
	Nhà lớp học 3 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Quảng Sơn điểm trường thôn Tân Sơn(8003501)								250.000.000	250.000.000											
	Nâng cấp, sửa chữa đường và vỉa hè đường Hoàng Sâm, Nguyễn Hữu Dật, Trần Quang Diệu, Tôn Thất Tùng(8003505)								17.325.110.368	17.325.110.368											
	Nâng cấp đường từ trường tiểu học Vĩnh Ninh đi khu dân cư Đồng Ráo(8003526)								1.126.231.000	1.126.231.000											
	Đường giao thông từ đồn Biên Phòng bán Cồn Roàng đi bán Cồn Roàng, xã Thượng Trạch(8003532)								546.865.000			546.865.000	546.865.000								
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư xã Thanh An (giai đoạn 2)(8003783)								274.708.000	274.708.000											
	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Cam Vũ 1, xã Cam Thủy(8004003)								483.400.000	483.400.000											
	Xây dựng CSHT thôn Cam Lô Phường, xã Cam Nghĩa(8004007)								527.185.000	527.185.000											
	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Kim Dâu, xã Thanh An(8004464)								433.672.000	433.672.000											
	Nhà thiếu nhi huyện Cam Lô; Hạng mục: Sửa chữa nhà làm việc và sân lát gạch(8004518)								734.480.000	734.480.000											
	Xây dựng nhà 3 tầng 9 phòng học chức năng Trường THCS Quảng Xuân(8004590)								600.000.000	600.000.000											
	Đầu tư xây dựng tuyến đường xã Yên Hóa(8004594)								13.846.157.300	13.846.157.300											
	Xây dựng đường GTNT và rãnh thoát nước thôn Thượng Thủy, Trung Thủy xã Quảng Thủy(8004601)								250.000.000	250.000.000											
	Hỗ trợ đất ở xã Tả Rút(8004992)								80.000.000			80.000.000	80.000.000								
	Hỗ trợ nhà ở xã Tả Rút(8004993)								192.000.000			192.000.000	192.000.000								
	Hỗ trợ nhà ở xã A Ngo(8004998)								184.000.000			184.000.000	184.000.000								
	Nhà lớp học bộ môn 2 tầng 8 phòng trường THCS Phúc Trạch(8005506)								4.005.392.000	4.005.392.000											
	Nhà lớp học 6 phòng trường TH xã Hòa Trạch(8005507)								3.241.964.000	3.241.964.000											
	Xây dựng hệ thống đường giao thông các xã Hàm Ninh, Võ Ninh, Duy Ninh(8005509)								5.343.323.410	5.343.323.410											
	Xây dựng sân thể thao thôn Tân Thượng phục vụ xây dựng Nông thôn mới nâng cao(8005565)								150.000.000	150.000.000											
	Hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải tại trung tâm huyện lỵ mới huyện Quảng Trạch(8006033)								25.000.000	25.000.000											
	Tuyến đường từ ngã tư trung tâm thị trấn Quy Đạt đi Tổ dân phố 2, huyện Minh Hóa(8006301)								5.332.524.429	5.332.524.429											
	Kè chống sạt lở bờ suối tại thị trấn Quy Đạt, huyện Minh Hóa(8006302)								277.065.000	277.065.000											
	Tuyến đường giao thông xã Hóa Thanh, huyện Minh Hóa(8006303)								7.678.994.461	7.678.994.461											
	Hỗ trợ đất ở cho các xã thuộc huyện ĐaKrông(8006662)								92.000.000			92.000.000	92.000.000								
	Đầu tư xây dựng tuyến đường từ Trung tâm huyện đi các xã phía Đông Bắc huyện Quảng Trạch(8006811)								12.089.690.205	12.089.690.205											
	Nhà văn hóa khu phố Phú Thị Đông, thị trấn Hồ Xá(8007097)								594.860.000	594.860.000											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Quyết toán 2025							So sánh
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc		
	Đường Hai Bà Trưng kết nối khu nghỉ dưỡng cao cấp và sân Golf khu vực hồ Nghĩa Hy(8007102)								114.261.000	114.261.000												
	Quy hoạch phân khu Khu vực phát triển đô thị xã Lộc Ninh. Thành phố Đồng Hới, tỷ lệ 1/2000(8007380)								487.069.325	487.069.325												
	Hạ tầng tuyến đường liên thôn Pháp Kế Đồng Dương và Tô Xá, xã Quảng Phương(8007447)								3.021.000.000	3.021.000.000												
	Đường GTNT Phú Hữu đi Tân Hội (đoạn từ nhà Ông Uýnh)(8007451)								325.000.000	325.000.000												
	Đầu tư xây dựng các tuyến đường tại xã Quảng Lưu và xã Quảng Hợp, huyện Quảng Trach(8007556)								2.444.465.000	2.444.465.000												
	Đường nối từ Trung tâm giáo dục dạy nghề đi thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa(8007702)								4.671.408.000	4.671.408.000												
	Cầu vượt lũ Tân Lý, xã Minh Hóa, huyện Minh Hóa(8007787)								5.692.015.000	5.692.015.000												
	Tuyến mương nội đồng thôn Vinh Phước xã Quảng Lộc(8008453)								288.286.000	288.286.000												
	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Tiểu học xã Cảnh Hóa(8008455)								200.000.000	200.000.000												
	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng Trường Tiểu học Cảnh Dương(8008462)								200.000.000	200.000.000												
	Xây dựng các tuyến đường bê tông kết hợp mương thoát nước xã Quảng Tân(8009068)								200.000.000	200.000.000												
	Đầu tư xây dựng các tuyến đường xã Quảng Châu, huyện Quảng Trach(8009069)								521.797.000	521.797.000												
	Nâng cấp các tuyến đường thuộc TDP Đồng Tâm, TDP Đồng Đình phường Đồng Hải(8009072)								6.496.740.000	6.496.740.000												
	Nhà đa năng Trường THCS Trần Hưng Đạo(8009135)								488.396.000	488.396.000												
	Nhà công vụ huyện Đakrông(8009136)								11.000.000	11.000.000												
	Khắc phục khẩn cấp đường nội thị ,thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa (Đợt 2)(8009712)								46.000.000	46.000.000												
	Trang trí đèn Led dọc khu vực Hồ Thành, thành phố Đồng Hới(8009716)								9.631.736.480	9.631.736.480												
	Nâng cấp đường Cao Thắng, xã Lộc Ninh(8009718)								23.386.879.460	23.386.879.460												
	Gia cố kè bờ tả sông Lý Hòa, cải tạo hệ thống kênh dẫn khu nuôi trồng thủy sản xã Hải Phú(8009817)								3.045.170.000	3.045.170.000												
	Chỉnh trang đô thị đường Trương Pháp(8010454)								10.779.580.000	10.779.580.000												
	Xây dựng Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường tiểu học Thanh Lang(8010460)								8.147.000			8.147.000	8.147.000									
	Nâng cấp tuyến đường liên thôn Thanh Bình đi Xuân Kiều và đường nội thôn, thôn Xuân Kiều, xã Quảng Xuân(8010461)								500.000.000	500.000.000												
	Trường Mầm Non Hòa My xã Cam Thành; Hạng mục: xây mới cổng, tường rào, tại điểm trường Cam Phú(8010678)								292.753.000	292.753.000												
	Cải tạo, nâng cấp nhà bia ghi danh liệt sỹ tại khu phố 1, thị trấn Cam Lộ(8010685)								494.124.000	494.124.000												
	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Mộc Đức, xã Cam Hiếu(8010691)								144.278.000	144.278.000												
	Đường bê tông nông thôn xã Cam Thành. Hạng mục: Đường giao thông thôn Quất Xá(8010708)								643.281.000	643.281.000												
	Đường giao thông liên thôn xã Cam Tuyền; Hạng mục: Nâng cấp tuyến giao thông qua thôn Tân Lập(8010711)								83.354.000	83.354.000												
	Xây dựng hệ thống kênh mương và hệ thống đập tràn hồ chứa nước Tróc Trâu (giai đoạn 2)(8011302)								6.660.000.000	6.660.000.000												
	Xây dựng Kè chống sạt lở các xã Hiền Ninh, Trường Xuân(8011442)								20.000.000	20.000.000												
	Hệ thống trang trí đèn LED dọc sông Nhật Lệ (Đoạn từ thôn Mỹ Cảnh đến thôn Hà Thôn, xã Bảo Ninh)(8011474)								2.124.378.000	2.124.378.000												
	Nâng cấp nền chợ mới xã Quảng Minh(8011734)								50.000.000	50.000.000												
	Đường nối nhà văn hóa đến sân vận động xã Cam Nghĩa(8011791)								368.325.000	368.325.000												
	Trường Tiểu học xã Hiền Thành, huyện Vĩnh Linh, hạng mục: Xây dựng nhà 3 phòng học(8011794)								959.050.800	959.050.800												
	Trạm Y tế xã Vĩnh Khê, huyện Vĩnh Linh; Hạng mục: Xây mới nhà 2 tầng và các hạng mục phụ trợ(8011795)								218.900.600	218.900.600												
	Trường PTDT bán trú Tiểu học Vĩnh Hà, hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ(8011796)								2.864.463.700	2.864.463.700												
	Trường THCS Lê Quý Đôn, huyện Vĩnh Linh; Hạng mục: Nhà 02 tầng 6 phòng học bộ môn(8011797)								29.790.000	29.790.000												
	Nâng cấp tuyến đường tỉnh lộ 559 (Giai đoạn 2) từ UBND xã Quảng Tiến đến Km10+300(8012438)								4.212.701.883	4.212.701.883												
	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Lâm Lang 1, xã Cam Thủy(8012528)								483.578.000	483.578.000												
	Khai thác quỹ đất khu vực thôn 1, xã Hạ Trach, huyện Bố Trach(8012678)								4.368.743.000	4.368.743.000												
	Đường giao thông nội bản Khe Ngát, thị trấn Nông trường Việt Trung(8012680)								7.994.000			7.994.000	7.994.000									
	Nhà lớp học chức năm 2 tầng 4 phòng, bể bơi, nhà vệ sinh và cải tạo các phòng học Trường THPTCS số 1 Trường Thủy(8013217)								2.052.356.000	2.052.356.000												

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Quyết toán 2025							So sánh
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc		
	Nâng cấp tuyến đường từ Hồ Chí Minh nhánh Đông đi bản An Bai, xã Kim Thủy (GD 2)(8013218)								608.760.000	608.760.000												
	Trường TH THCS Gio Quang; Hạng mục: Xây mới 01 phòng học, 01 phòng học tiếng Anh(8013422)								6.270.000	6.270.000												
	Nhà lớp học bộ môn trường TH Phú Định(8013484)								1.390.000.000	1.390.000.000												
	Đường nội thị TTNT Lê Ninh (đoạn qua TDP 2 Quyết Tiến)(8013682)								674.592.000	674.592.000												
	Đầu tư, nâng cấp các trạm y tế trên địa bàn thành phố Đông Hà (Phường 2, phường 4, phường Đông Giang, phường Đông Thanh)(8014244)								5.666.273.000	5.666.273.000												
	Trường tiểu học và THCS Lương Thế Vinh. Hạng mục: Nhà học bộ môn và nhà đa chức năng(8014251)								1.849.919.000	1.849.919.000												
	Trường Trung học cơ sở Thành Cổ. Hạng mục: Phòng Tổ chuyên môn và hội trường(8014252)								849.855.000	849.855.000												
	Nhà lớp học và chức năng trường TH số 2 Phúc Trạch (dành cho cấp THCS)(8014398)								5.583.873.000	5.583.873.000												
	Đường nối đường tỉnh 560 đi Mỹ Sơn, xã Cư Năm(8014399)								3.344.510.000	3.344.510.000												
	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường PTDTBT TH và THCS Dân Hóa, huyện Minh Hóa(8014401)								92.126.000			92.126.000										
	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường hai đầu cầu Cồn Nám xã Quảng Minh, thị xã Ba Đồn(8015159)								2.230.606.532	2.230.606.532												
	Xây mới nhà hiệu bộ Trường Mầm non Đông Giang(8015420)								1.046.272.000	1.046.272.000												
	Khắc phục tuyến đường giao thông từ thôn Hà Tiến đi các trường tiểu học, THCS Quảng Tiến, xã Quảng Tiến(8016254)								34.279.000	34.279.000												
	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 10 phòng, xây dựng nhà vệ sinh và nâng cấp khuôn viên sân Trường TH số 1 Quảng Hóa(8016637)								300.047.617	300.047.617												
	Lát vỉa hè các tuyến đường còn lại khu đô thị Nam Đồng Hà giai đoạn I(8017736)								2.068.568.000	2.068.568.000												
	Xây dựng chính trang, hoàn thiện đồng bộ cơ sở hạ tầng khu đô thị Nam Đồng Hà giai đoạn 2(8017737)								6.886.000.000	6.886.000.000												
	Nâng cấp các trạm y tế xã trên địa bàn huyện Hải Lăng (xã Hải Chánh, Hải Trường, Hải Quy, Hải Quế, Hải Định(8017738)								121.651.000	121.651.000												
	Thoát nước khu dân cư và nâng cấp đường Nguyễn Thiện Thuật(8017739)								500.000.000	500.000.000												
	Vùng trồng hoa châu tập trung tại Phường Đông Giang(8017744)								3.103.546.000	3.103.546.000												
	Xây dựng hệ thống kênh mương xã Lâm Trạch (thôn 1,2)(8017779)								23.698.000			23.698.000										
	Đường giao thông từ Quốc lộ 1A đi biển xã Thanh Trạch(8017781)								4.428.160.770	4.428.160.770												
	Hệ thống điện phục vụ nuôi trồng thủy sản tại xã Mỹ Trạch(8017783)								3.250.392.000	3.250.392.000												
	Nhà lớp học và phòng học bộ môn 2 tầng 6 phòng Trường THCS Tây Trạch(8017784)								3.968.111.000	3.968.111.000												
	Tuyến đường giao thông nối từ Di tích bến Phà Xuân Sơn với đường Hồ Chí Minh tại thôn Xuân Sơn, thị trấn Phong Nha(8017785)								3.117.807.000	3.117.807.000												
	Đường từ đường HCM đi Khe Tre(8017786)								3.827.994.000	3.827.994.000												
	Nhà lớp học bộ môn trường THCS Xuân Trạch(8017788)								4.351.100.000	4.351.100.000												
	Đường giao thông từ thôn 2 xã Mỹ Trạch đi xã Hạ Trạch(8017790)								3.238.449.347	3.238.449.347												
	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Trung Bình, xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới(8017875)								2.296.645.914	2.296.645.914												
	Hạ tầng kỹ thuật tạo quỹ đất khu đất ở Tổ dân phố 10, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới(8017876)								4.092.375.000	4.092.375.000												
	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tổ dân phố 9, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình(8017878)								290.983.926	290.983.926												
	Hạ tầng kỹ thuật khu đất ở vùng Ô Ô, xã Lộc Ninh, thành phố Đồng Hới(8017880)								126.610.000	126.610.000												
	Cải tạo mặt bằng xây dựng công trình Trường Mầm non Đồng Lễ(8018267)								900.000.000	900.000.000												
	Trường THPTCS Triệu Tài, Hạng mục: Nhà 02 phòng học(8018401)								1.162.426.000	1.162.426.000												
	Nâng cấp đường ĐH.46C(8018404)								347.888.000	347.888.000												
	Trường Mầm non Triệu Long; Hạng mục: Nhà 02 tầng 6 phòng học(8018521)								2.433.302.000	2.433.302.000												
	Xây dựng mới các tuyến đường trong khu đất thôn Tấn Phú xã Quang Phú(8018551)								1.799.729.829	1.799.729.829												
	Đường giao thông nội đồng Đồng Mầu, Hới Đâu, Cây Đa xã Nghĩa Ninh(8018552)								68.361.000	68.361.000												
	Điều chỉnh Quy hoạch chung thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị đến năm 2045(8018927)								815.323.000	815.323.000												
	Đường Trung Nam huyện Vĩnh Linh(8018931)								640.742.000	640.742.000												
	Đường kết hợp mương thôn Tiên Sơn, xã Quảng Tiến(8019027)								150.000.000	150.000.000												
	Nhà vệ sinh + bếp ăn bán trú trường Mầm non Thái Thủy (điểm trung tâm)(8019032)								8.235.000	8.235.000												
	Nhà hiệu bộ Trường THCS Lâm Trạch(8019314)								505.000.000	505.000.000												

		Dự toán							Quyết toán 2025													
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	So sánh	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX								
	Đường nối từ đường trục chính đi xóm 3 thôn Trường Niên, xã Hàm Ninh(8019648)								24.692.000			24.692.000	24.692.000									
	Tuyến đường Cồn Ráp thôn Tiên Phong xã Quảng Tiên, thị xã Ba Đồn(8019649)								150.000.000	150.000.000												
	Nhà hiệu bộ và phòng học bộ môn Trường TH Lâm Trach(8020424)								3.552.662.000	3.552.662.000												
	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường TH số 4 Hưng Trach (Khu vực lẻ)(8020431)								3.999.809.000	3.999.809.000												
	Khu nhà hiệu bộ và cá phòng học chức năng Trường tiểu học Nam Dinh(8020432)								2.938.361.000	2.938.361.000												
	Nhà lớp học và phòng chức năng Trường TH THCS Hưng Trach(8020433)								2.916.163.000	2.916.163.000												
	Quy hoạch phân khu xã Quang Phú, thành phố Đồng Hới, tỷ lệ 1/2000(8020439)								286.001.578	286.001.578												
	Nâng cấp tuyến đường nội đồng thôn La Hà Tây, khu vực nghĩa địa đồng Cồn Vượn xã Quảng Văn(8020984)								599.789.000	599.789.000												
	Nâng cấp các tuyến đường thôn Tiên Phong xã Quảng Tiên(8020986)								150.000.000	150.000.000												
	Bê tông hóa kênh tưới thôn Biểu Lệ xã Quảng Trung(8020987)								255.000.000	255.000.000												
	Xây dựng chợ Hoàng Vinh xã An Ninh (Chợ trung tâm xã)(8020992)								500.000.000	500.000.000												
	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Gio Linh đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050(8021344)								320.532.000	320.532.000												
	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Tiểu học Châu Hóa(8021618)								438.284.358	438.284.358												
	Trồng cây xanh đường phố Đồng Hới năm 2023, nâng cấp cải tạo các khuôn viên trên địa bàn thành phố(8021622)								8.100.388.000	8.100.388.000												
	Trồng cây xanh dải phân cách đường Trương Pháp, đường 36m (từ đường Lê Lợi đến sông Lê Kỳ), đường Mỹ Cảnh và công viên Đồng đường Phùng Hưng(8021623)								8.080.174.000	8.080.174.000												
	Xây dựng phòng học bộ môn, phòng hiệu bộ, phòng thư viện và nhà vệ sinh Trường tiểu học số 2 Bắc Lý(8022180)								377.187.000	377.187.000												
	Cầu Trạm xã Vĩnh Chấp, huyện Vĩnh Linh(8022237)								25.650.000	25.650.000												
	Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng Trường Mầm non Thuận Hóa.(8023742)								1.000.000.000	1.000.000.000												
	Xây dựng mới 08 phòng học Trường Tiểu học Võ Thị Sáu(8023829)								268.899.500	268.899.500												
	Trụ sở làm việc xã Hải Ba(8023835)								149.000.000	149.000.000												
	Xây dựng tuyến đường giao thông liên xã từ xã Kim Thủy đi xã Ngân Thủy.(8024177)								8.808.581.000			8.808.581.000	8.808.581.000									
	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa Trường PTDTBT TH và THCS Lâm Thủy và Trường PTNTNT huyện Lệ Thủy(8024181)								3.901.967.000			3.901.967.000	3.901.967.000									
	Hỗ trợ nhà ở thị trấn Krông Klang(8024467)								20.000.000			20.000.000	20.000.000									
	Đường Lý Thái Tổ, Thị trấn Ái Tử.(8024468)								1.842.132.000	1.842.132.000												
	Nâng cấp cải tạo công viên phía Tây đường Nguyễn Hữu Thọ, công viên Bắc Trần Quang Khải, công viên Sa Động(8024708)								6.482.666.500	6.482.666.500												
	Phòng học bộ môn 2 tầng 6 phòng Trường THCS Mai Thủy(8024712)								1.576.001.550	1.576.001.550												
	Cứng hóa các tuyến đường nội thôn Công Hòa xã Quảng Trung, T1: Từ chân cầu đi nghĩa địa Cồn Niết; T2: Từ nhà Ngọc đến nhà ông Thuận; T3: Từ nhà Mai Tiết(8024714)								297.000.000	297.000.000												
	Xây dựng nhà lớp học bộ môn 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Quảng Tiến(8024716)								2.200.000.000	2.200.000.000												
	Đường giao thông nông thôn thôn An Phú, xã Hải Thái.(8025141)								2.850.000			2.850.000	2.850.000									
	Đường giao thông nông thôn thôn Nam Tân, xã Gio Sơn.(8025142)								2.850.000			2.850.000	2.850.000									
	Trường MN Hải Sơn; Hạng mục: Nhà hiệu bộ và nhà vệ sinh(8025145)								30.862.564	30.862.564												
	Trường THPTCS Hải Sơn, Hạng mục: Nhà đa năng(8025146)								56.363.000	56.363.000												
	Nâng cấp hệ thống nước sạch xã Quảng Tiến(8025588)								1.500.000.000	1.500.000.000												
	Nâng cấp điện chiếu sáng bằng đèn Led đường Cao Văn Lầu, Lê Văn Sỹ, phường Nam Lý(8025954)								1.508.965.000	1.508.965.000												
	Nhà lớp học bộ môn 6 phòng 2 tầng Trường THCS Đồng Lê.(8026978)								1.394.919.000	1.394.919.000												
	Bê tông hóa đường nội thôn Tân Châu, xã Quảng Châu(8026981)								6.105.000			6.105.000	6.105.000									
	Đường GT liên thôn kết hợp nâng cấp kênh mương từ Thương Thôn đi Trung Thôn xã Quảng Trung(8026982)								1.919.683.000	1.919.683.000												
	Các tuyến đường thôn Vĩnh Lộc(8026983)								150.000.000	150.000.000												
	Xây dựng nhà lớp học 4 phòng 2 tầng và cải tạo các phòng chức năng, hạng mục phụ trợ Trường MN Trung tâm xã Quảng Tiến(8026984)								700.000.000	700.000.000												
	Trường THPTCS Triệu Đại, hạng mục: Nhà 02 Phòng học.(8026994)								558.337.000	558.337.000												
	Công trình cấp nước tập trung xã Vĩnh Khê, huyện Vĩnh Linh(8027491)								79.964.000	79.964.000												
	Công trình cấp nước tập trung xã Vĩnh Hoà, huyện Vĩnh Linh(8027492)								22.303.000	22.303.000												
	Hệ thống điện chiếu sáng QL 1A phía Nam xã Gia Ninh(8027540)								94.740.000	94.740.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Kè chống sạt lở bờ sông Gianh đoạn qua thôn Lạc Sơn, xã Châu Hóa, huyện Tuyên Hóa (giai đoạn 1)(8028221)								6.235.260.000	6.235.260.000											
	Xây dựng các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Quảng Tiến tại khu vực trung tâm và khu vực lẻ(8028224)								150.000.000	150.000.000											
	Lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình(8028226)								476.513.000	476.513.000											
	Đường Hồng Chương, thị trấn Ái Tử(8028519)								53.101.000	53.101.000											
	Đường lên xã Gio Sơn – Hải Thái.(8028520)								547.438.000	547.438.000											
	Đường liên xã Trung Hải - Gio Mỹ (tuyến nhánh).(8028521)								677.064.000	677.064.000											
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Bến Tắt(8028523)								79.552.000	79.552.000											
	Bê tông tuyến đường phát triển kinh tế thôn Tân Hóa xã Quảng Tân.(8028765)								150.000.000	150.000.000											
	Đường GTNT kết hợp kè và Nâng cấp công tiêu thoát úng cho khu vực thôn Vĩnh Phước xã Quảng Lộc(8028868)								2.148.825.164	2.148.825.164											
	Đường từ đường An Sơn đi đường Hồ Chí Minh, xã Sơn Thủy(8029029)								863.037.000	863.037.000											
	Đường giao thông từ Trường TH số 2 Thượng Trạch vào khu dân cư xen ghép bản Cờ Đỏ, xã Thượng Trạch(8029035)								10.018.000			10.018.000									
	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng, khối hành chính quản trị, sân, hàng rào và bếp Trường Mầm non Phú Hải(8029037)								8.341.354.000	8.341.354.000											
	Sân thể thao xã Hải Khê(8029450)								4.000.000	4.000.000											
	Sửa chữa dây nhà làm việc, sân, bồn hoa điểm trung tâm trường tiểu học Linh Trường(8029456)								53.231.000	53.231.000											
	Đường liên xã Gio Mai – Gio Hải.(8029457)								2.011.750.000	2.011.750.000											
	Tuyến đường Gio Phong (xã Phong Bình)-Trung Sơn (giai đoạn 2).(8029458)								403.628.000	403.628.000											
	Đường kiểu mẫu thôn Vĩnh Quang Thượng, xã Gio Quang (giai đoạn 2)(8029460)								2.589.000			2.589.000									
	Nâng cấp các công trình hạ tầng, giao thông kết nối hệ thống giếng cổ xã Gio An, huyện Gio Linh(8029462)								721.185.000	321.185.000		400.000.000	400.000.000								
	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường TH số 3 Phúc Trạch.(8029477)								635.407.000	635.407.000											
	KCH kênh mương tưới tiêu từ vùng Hói Phèo - vùng Cốc thuộc thôn Vĩnh Phú, xã Quảng Hòa(8029479)								400.000.000	400.000.000											
	Hệ thống nước sạch các thôn Vĩnh An, nam Hiếu, Vĩnh Đại, xã Cam Hiếu. Địa điểm xây dựng: Xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị(8029969)								539.542.000	539.542.000											
	Đường Trần Hữu Dực, thị trấn Ái Tử (Đoạn từ Nguyễn Du đến Trần Hưng Đạo)(8030436)								86.751.000	86.751.000											
	Nâng cấp đường hữu ngạn sông Kiến Giang đoạn từ chùa Hoảng Phúc, xã Mỹ Thủy đi xã Liên Thủy(8030610)								718.610.000	718.610.000											
	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Liên Sơn, xã Mai Hóa(8030611)								824.746.000	824.746.000											
	Bê tông hóa các tuyến đường GTNT xã Liên Trạch(8030612)								75.674.975			75.674.975									
	Tuyến đường từ Trạm y tế Me Hội đến nhà Mẹ Lòng phường Quảng Thuận(8030615)								600.000.000	600.000.000											
	Xây dựng bếp ăn bán trú, nhà vệ sinh giáo viên, sân trường của 2 điểm trường Văn Hà và Hà Tiến, Trường MN Quảng Tiến(8030616)								200.000.000	200.000.000											
	Nhà lớp học và phòng học bộ môn trường TH số 1 Phúc Trạch(8030618)								1.850.000.000	1.850.000.000											
	Nâng cấp đường thôn Vĩnh Tuy 1 đi thôn Vĩnh Tuy 3.(8030805)								2.380.889.000	2.380.889.000											
	Xây dựng nhà vệ sinh và cải tạo dây nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, dây nhà 2 tầng 6 phòng và nhà bếp Trường tiểu học số 1 Bắc Lý(8030808)								1.858.450.000	1.858.450.000											
	Nâng cấp sân, hệ thống thoát nước Trường tiểu học số 2 Đồng Sơn(8030810)								1.195.616.000	1.195.616.000											
	Nâng cấp sửa chữa tuyến đường đoạn Lê Mỹ Khái - Quốc lộ 1A xã Lộc Ninh(8031126)								210.000.000	210.000.000											
	Đường liên xã Gio An - Linh Trường(8031731)								883.428.000	883.428.000											
	Nâng cấp mặt đường 76 Đông (đoạn từ cầu Hải Chữ đến đường Trung Giang đi Gio Mỹ)(8031732)								1.698.708.000	1.698.708.000											
	Xây dựng nhà lớp học 4 phòng 2 tầng Trường Mầm non Quảng Tiến, khu vực thôn Hà Tiến(8031819)								300.000.000	300.000.000											
	Nâng cấp, sửa chữa Hệ thống hạ tầng giao thông liên thôn xã Quảng Hóa(8031820)								1.416.000.000	1.416.000.000											
	Nâng cấp các tuyến đường giao thông kết hợp mương bê tông phục vụ xây dựng NTM nâng cao xã Quảng Hải; Tuyến 1: Từ nghĩa trang liệt sỹ đi anh Đại; Tuyến 2(8032110)								2.000.000.000	2.000.000.000											
	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Mầm non Cảnh Hóa(8032111)								250.000.000	250.000.000											
	Cải tạo trụ sở UBND xã Nghĩa Ninh(8032739)								650.000.000	650.000.000											

		Dự toán							Quyết toán 2025													
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	So sánh	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX								
	Nhà hiệu bộ và hệ thống PCCC Trường tiểu học Tân Ninh(8032940)								1.200.000.000	1.200.000.000												
	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường vào Khu CN-TTCN LN huyện (điểm xã Hồng Hóa, khu vực Cầu Roòng) GD 1(8033270)								44.980.000	44.980.000												
	Công trình cấp nước tập trung tại thôn Tùng Luật, xã Vĩnh Giang, huyện Vĩnh Linh(8033898)								11.710.000	11.710.000												
	Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hường Hóa tỉnh Qu(8034534)								614.361.800	614.361.800												
	Bê tông hóa kênh mương nội đồng xã Quảng Trung(8034587)								800.000.000	800.000.000												
	Kê bảo vệ trường và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Trung tâm xã Cảnh Hóa(8034620)								400.000.000	400.000.000												
	Đường giao thông thôn Bắc đi thôn Tây Minh Lễ xã Quảng Minh.(8034621)								100.000.000	100.000.000												
	Nhà lớp học bộ môn 2 tầng 6 phòng Trường THCS Liên Thủy(8034770)								1.120.000.000	1.120.000.000												
	Đường bê tông từ đê phía Bắc đến nghĩa địa Đồng Cao(8034867)								100.000.000	100.000.000												
	Đường bê tông từ nghĩa địa Đồng Cao đi nghĩa địa Phụ Cồn(8034899)								150.000.000	150.000.000												
	Điện chiếu sáng bằng đèn Led đường Phong Nha và đường Đảng Văn Ngừ, Nguyễn Cư Trinh, Võ Duy Phương, phường Nam Lý(8035640)								2.266.613.000	2.266.613.000												
	Nâng cấp các tuyến đường thuộc TDP Đồng Mỹ, TDP Phú Mỹ, TDP Thành Mỹ phường Đồng Hải(8035641)								16.612.799.000	16.612.799.000												
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và dân cư thôn Tân Định - Hiền Trung xã Hải Ninh(8035749)								339.840.000	339.840.000												
	Tuyến đường nội đồng bản Khe Ngang(8036152)								6.228.000			6.228.000	6.228.000									
	Trường tiểu học Vĩnh Thái; Hạng mục: Sân trường, nhà vệ sinh(8036197)								359.778.000	359.778.000												
	Trung tâm HTCD thôn Đại Đồng Nhất, xã Gio Sơn(8036376)								8.550.000	8.550.000												
	Kiến cổ hóa kênh mương nội đồng thôn Vĩnh Phước(8036432)								200.000.000	200.000.000												
	Cứng hóa đường trong khu dân cư và đường nội đồng thôn La Hà Nam xã Quảng Văn(8036435)								500.000.000	500.000.000												
	Trường Mầm non Hải Quy; Hạng mục: Nhà đa năng - giáo dục thể chất và các hạng mục phụ trợ(8036576)								88.000.000			88.000.000	88.000.000									
	Xây dựng mương thoát nước TDP 7 và TDP 8 phường Đồng Sơn.(8036688)								1.250.000.000	1.250.000.000												
	Điện chiếu sáng bằng đèn Led đường Đoàn Thị Điểm, Lê Duẩn phường Đồng Hải(8037038)								781.020.000	781.020.000												
	Nâng cấp tuyến đường Lê Trọng Tấn phường Bắc Lý(8037039)								3.192.490.000	3.192.490.000												
	Xây dựng, nạo vét và gia cố kênh thoát lũ từ cầu Mệ Sỏi đến thôn Rẫy Cau (đoạn từ cầu Rẫy Cau đến đường Nguyễn Đóa)(8037040)								6.060.225.000	6.060.225.000												
	Nâng cấp đường Trần Nhật Duật xã Đức Ninh(8037041)								14.298.874.400	14.298.874.400												
	Trường Mầm non Hải Ba; Hạng mục: Nhà đa năng - Giáo dục thể chất và các hạng mục phụ trợ(8037597)								91.000.000			91.000.000	91.000.000									
	Trường THPTCS Hải Ba; Hạng mục: Nhà học thể dục có mái che và các hạng mục phụ trợ(8037601)								137.000.000			137.000.000	137.000.000									
	Điện chiếu sáng từ đường Hồ Chí Minh về trung tâm xã Xuân Ninh (đoạn qua UBND xã Xuân Ninh).(8037847)								179.454.000	179.454.000												
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật tái định cư và dân cư phía Tây Bắc Bàu Lái huyện Quảng Ninh(8037852)								1.075.425.000	1.075.425.000												
	Bê tông hóa đường GTNT thôn Bắc Sơn xã Quảng Sơn(8037855)								300.000.000	300.000.000												
	Bê tông hóa tđ đoạn từ nhà ở Đoàn Ngọc Quý đội 2 đến nhà ở Nguyễn Văn Thủy đội 3 và Kênh tiêu úng,tuyến kênh từ nhà ở Hợp Hà đến nhà ở Đại,đội.(8037857)								150.000.000	150.000.000												
	Đường giao thông nội bản Cốc, xã Thượng Trạch(8037861)								81.718.000			81.718.000	81.718.000									
	Đường giao thông nội bản Cà Ròng 1 nối dải, xã Thượng Trạch(8038084)								320.637.000			320.637.000	320.637.000									
	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Cờ Đỏ, xã Thượng Trạch(8038087)								238.882.000			238.882.000	238.882.000									
	Trường mầm non Cửa Tùng, hạng mục: Nhà 02 tầng 4 phòng học(8038371)								905.973.000	905.973.000												
	Nâng cấp đập, hệ thống kênh mương và cải tạo hệ thống ruộng trồng lúa nước bản Chăm Pù, xã Thượng Trạch(8038899)								390.716.000			390.716.000	390.716.000									
	Xây dựng via hè đường Quang Trung thị trấn Hồ Xá, đoạn từ ngã tư Trần Phú đến Quốc lộ 1A(8039132)								38.683.000	38.683.000												
	Xây dựng tuyến đường GTNT từ Trung Thủy đi Thượng Thủy xã Quảng Thủy(8039400)								300.000.000	300.000.000												
	Điện chiếu sáng bằng đèn led đường Nguyễn Đăng Tuấn, Nguyễn Công Trứ, phường Nam Lý(8039407)								1.388.708.000	1.388.708.000												
	Nâng cấp điện chiếu sáng bằng đèn Led đường Trương Pháp (đoạn từ chợ Quang Phú đến Nhà khách phụ nữ)(8039408)								608.130.000	608.130.000												

		Dự toán							Quyết toán 2025												
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	So sánh
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Điện chiếu sáng bằng đèn Led đường Nguyễn Hữu Dật và đường Vũ Trọng Phụng, Trần Quang Diệu(8039414)								1.034.408.000	1.034.408.000											
	Nâng cấp điện chiếu sáng bằng đèn led đường Nguyễn Thiện Thuật, Bế Văn Đàn, Phạm Xuân Ân, phường Nam Lý(8039415)								1.148.206.000	1.148.206.000											
	Xây dựng các vườn hoa mini trên địa bàn thành phố Đông Hà(8039639)								35.288.000	35.288.000											
	Đường liên thôn kết nối Quốc lộ 9, xã Tân Liên, huyện Hướng Hóa(8039640)								170.449.600	170.449.600											
	Bê tông hóa đường nội đồng thôn Mới, đoạn từ lò ông Lý đến ruộng thôn Mới, xã Vĩnh Khê(8039642)								230.647.000	230.647.000											
	Làm mới đường giao thông thôn Công Ba, xã Vĩnh Hà(8039643)								346.927.000	346.927.000											
	Đường bê tông thôn Phan Hiền, xã Vĩnh Sơn(8039644)								711.489.000	711.489.000											
	Nâng cấp đường từ thôn Bàu đến thôn Đông, xã Kim Thạch(8039648)								4.316.000	4.316.000											
	Sửa chữa, nâng cấp đường nội thôn Tân Mỹ, đường qua trường tiểu học và nghĩa trang liệt sĩ xã Vĩnh Giang(8039649)								492.020.000	492.020.000											
	Nâng cấp kênh Mương Sim, Mương Cát, HTX Huỳnh Xá Hạ, xã Vĩnh Sơn(8039650)								394.702.000	394.702.000											
	Xây dựng kênh Đường Phường và Quan Đưng thôn Tân Mỹ, xã Vĩnh Giang(8039652)								395.171.000	395.171.000											
	Bê tông hóa đường phía Nam trường tiểu học điểm Hòa Bình, xã Hiền Thành(8039805)								419.584.000	419.584.000											
	Đường bê tông thôn Tân Định, thôn Chắp Lể, xã Vĩnh Chắp(8039807)								591.905.000	591.905.000											
	Khắc phục, sửa chữa đường An Thái - Bán Chùa(8039808)								5.098.462.000	5.098.462.000											
	Tuyến đường từ trung tâm xã Quảng Văn kết nối với đường trục chính vùng Nam, thị xã Ba Đồn(8039901)								842.830.000	842.830.000											
	Trụ sở Huyện uỷ Vĩnh Linh, hạng mục: Nâng cấp lát gạch sân, cột cờ, bậc cấp và làm mới mái che nhà Hội trường(8040009)								2.120.000	2.120.000											
	Sửa chữa kênh mương Cửa Nghệ đi Bàu Năn, xã Nghĩa Ninh.(8040364)								500.000.000	500.000.000											
	Cải tạo mở rộng trụ sở công an phường Nam Lý(8040592)								286.985.000	286.985.000											
	Khu định canh, định cư tập trung bản Ban, xã Thượng Trạch(8040593)								198.202.000			198.202.000									
	Đường tránh lũ khẩn cấp Liên Xuân di Long Sơn (Giai đoạn 2)(8040600)								1.200.000.000	1.200.000.000											
	Xây dựng hạ tầng và đường giao thông kết nối bệnh viện đa khoa huyện Quảng Ninh(8040601)								16.420.253.000	16.420.253.000											
	Cơ sở hạ tầng Hồ Sắc Tứ; Hạng mục: Giải phóng mặt bằng và đường đi xung quanh bờ hồ(8040620)								379.386.000	379.386.000											
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn Tân Trại 1, xã Vĩnh Giang (Hồ Mết)(8040682)								495.365.000	495.365.000											
	Xây dựng CSHT khu tái định cư phường 3, thành phố Đông Hà (giai đoạn 2)(8040684)								20.730.798.000	20.730.798.000											
	Nâng cấp đường Nguyễn Du, thị trấn Hồ Xá(8040698)								2.220.361.000	2.220.361.000											
	Đường nội thôn thôn Tiên Sơn xã Quảng Tiến(8041012)								150.000.000	150.000.000											
	Nâng cấp mở rộng đường vào bản Lâm Ninh và bản Khe Ngang, xã Trường Xuân(8041055)								195.360.000			195.360.000									
	Đường giao thông nông thôn ở thôn Tiên Phan xã Quảng Tiến(8041062)								150.000.000	150.000.000											
	Hạ tầng kết nối các tuyến đường giao thông KP1, KP3, KP5, KP6 trên địa bàn phường Ba Đồn(8041471)								1.828.667.291	1.828.667.291											
	Cổng qua Hói Rào nối đê Bến Giừa(8041480)								917.265.000	917.265.000											
	Trung tâm hành chính xã Kim Thạch; Hạng mục: Hội trường UBND(8041710)								252.833.200	252.833.200											
	Đường bê tông nội thôn Thủy Tú, thôn Trường Kỳ, thôn Tứ Chính, xã Vĩnh Tú(8041712)								670.665.000	670.665.000											
	Đường GTNT thôn Đông Luật, Thờ Luật, xã Vĩnh Thái(8041713)								1.114.368.000	1.114.368.000											
	Bê tông hóa đường nội đồng thôn Mới, đoạn từ lò nhà Ngọc Lanh đến ruộng thôn Mới, xã Vĩnh Khê(8042511)								1.063.195.000	1.063.195.000											
	Bê tông hóa đường sản xuất thôn Xung Phong, đoạn từ lò ông Nam đến lò ông Thương, xã Vĩnh Khê(8042512)								1.079.519.000	1.079.519.000											
	Xây dựng đường nối tỉnh lộ 574 đến khu dân cư Hòa Lý 2, TT Cửa Tùng(8042513)								1.306.427.000	1.306.427.000											
	Xây dựng mới 2 phòng ở giáo viên và sân, hàng rào khuôn viên điểm trường mầm non Cự Đà(8042706)								450.000.000			450.000.000	450.000.000								
	Đường giao thông liên thôn Thanh Lê - Đạo Đầu, xã Triệu Trung(8042851)								188.705.000	188.705.000											
	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Cà Xen, xã Thanh Hóa.(8043154)								9.405.000			9.405.000	9.405.000								
	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 10 phòng va sân bê tông Trường tiểu học Hóa Hợp (Điểm Tân Sum)(8043155)								4.117.986.655	4.117.986.655											
	Tường rào, sân nền trường mầm non khu vực lè bản Đá Chắt(8043158)								2.280.000			2.280.000	2.280.000								
	KCH kênh mương thôn Tân Đức Tân Hóa xã Quảng Tân(8043160)								150.000.000	150.000.000											

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Nâng cấp vỉa hè đường Hai Bà Trưng, thị trấn Hồ Xá(8043195)								785.890.000	785.890.000											
	Đường giao thông và cầu nối xã Liên Trường qua xã Phú Hóa, huyện Quảng Trach(8043356)								3.967.317.000	3.967.317.000											
	Đường và mương thôn Vĩnh Phước(8043529)								100.000.000	100.000.000											
	Nâng cấp sửa chữa đường Nguyễn Đăng Tuấn phường Nam Lý(8043530)								3.124.214.000	3.124.214.000											
	Bê tông hóa các tuyến đường GTNT thôn Tân Tiến đến thôn Tân Trường ra đường 36m xã Quảng Tân(8043735)								297.000.000	297.000.000											
	Nâng cấp nhà giao dịch một cửa UBND phường Đồng Sơn(8044033)								416.280.000	416.280.000											
	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường tiểu học Võ Ninh (Điểm trường thôn Hà Thiệp)(8044253)								1.500.000.000	1.500.000.000											
	Mở rộng tuyến đường nối từ thôn Trung Thôn xã Quảng Trung đi xã Quảng Thủy(8044271)								617.000.000	617.000.000											
	Hỗ trợ nhà ở xã Tân Lập(8044366)								14.000.000			14.000.000	14.000.000								
	Điện chiếu sáng bằng đèn Led đường Trần Cao Văn, Đặng Thai Mai, Lương Văn Can, Ngô Thị Nhâm(8044738)								2.084.222.000	2.084.222.000											
	Nâng cấp, cải tạo công viên trung tâm phường Đồng Sơn(8044739)								14.446.815.000	14.446.815.000											
	Mở rộng, KCH các tuyến đường giao thông liên thôn xã Quảng Hải.(8044742)								297.000.000	297.000.000											
	Bê tông hóa các trục đường nội đồng thôn Nam và thôn Bắc xã Quảng Minh.(8044743)								297.000.000	297.000.000											
	Đường giao thông nội đồng HTX Phú Xá xã Lộc Ninh(8045118)								550.000.000	550.000.000											
	Hỗ trợ nhà ở xã Tân Long(8045213)								10.000.000			10.000.000	10.000.000								
	Nâng cấp kênh tưới, tiêu kết hợp đường tại TDP Đình Chùa phường Quảng Thuận(8045380)								700.000.000	700.000.000											
	Via hè đường Tôn Thất Thuyết phường Đồng Phú(8045381)								372.015.000	372.015.000											
	Xây dựng khối phòng nuôi dưỡng chăm sóc, giáo dục và trẻ em, nhà hiệu bộ, bếp, sân và hệ thống thoát nước trường mầm non Bắc Nghĩa (cụm trung tâm)(8045587)								11.757.642.000	11.757.642.000											
	Hỗ trợ nhà ở xã A Đơn(8045859)								64.000.000			64.000.000	64.000.000								
	Hỗ trợ nhà ở, xã Xy, huyện Hướng Hoá(8045976)								24.000.000			24.000.000	24.000.000								
	Hạ tầng tuyến đường vượt lũ từ thôn Hướng Phương sang thôn Pháp Kê(8046058)								300.000.000	300.000.000											
	Hỗ trợ nhà ở, xã Hướng Linh, huyện Hướng Hóa.(8046101)								16.000.000			16.000.000	16.000.000								
	Khu di tích quốc gia đặc biệt Thành cổ Quảng Trị và những địa điểm lưu niệm sự kiện 81 ngày đêm chiến đấu, bảo vệ Thành Cổ Quảng Trị(8046226)								70.876.427.366	70.876.427.366											
	Công viên thống nhất tại khu di tích quốc gia đặc biệt đồi bờ Hiên Lương - Bến Hải, tỉnh Quảng Trị(8046228)								69.503.822.000	69.503.822.000											
	Hỗ trợ nhà ở xã Tân Thành(8046229)								6.000.000			6.000.000	6.000.000								
	Hỗ trợ nhà ở xã Thuận - Huyện Hướng Hoá - Tỉnh Quảng Trị(8046251)								22.000.000			22.000.000	22.000.000								
	Trường tiểu học Trần Quốc Toản. Hạng mục: Xây mới dãy nhà 3 tầng(8046255)								5.584.224.000	5.584.224.000											
	Hỗ trợ nhà ở, xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa(8046259)								42.000.000			42.000.000	42.000.000								
	Xây dựng kênh tưới Quyết Tiến - Trường Niêm(8046320)								900.000.000	900.000.000											
	Đường giao thông nội thôn Hồng Sơn(8046595)								5.027.000			5.027.000	5.027.000								
	Xây dựng Trung tâm Văn hóa Thể thao thành phố Đông Hới(8046598)								38.263.025.900	38.263.025.900											
	Đầu tư xây dựng đường nối từ đường Bàu Trỏ đến đường Long Đại(8046599)								1.523.243.239	1.523.243.239											
	Khuôn viên nhà văn hóa Bàn Sắt(8046992)								2.850.000			2.850.000	2.850.000								
	Nhà lớp học 6 phòng và hệ thống PCCC trường tiểu học Duy Ninh.(8046993)								1.500.000.000	1.500.000.000											
	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao thị trấn Bến Quan, huyện Vĩnh Linh, hạng mục: Khu vui chơi thể thao(8047311)								1.526.361.000			1.526.361.000	1.526.361.000								
	Trường THPTCS Hải Lâm; Hạng mục: Nhà vệ sinh, tường rào, sân và các hạng mục phụ trợ.(8047314)								150.000.000			150.000.000	150.000.000								
	Trường mầm non Bến Quan; hạng mục: Bếp ăn bán trú(8047315)								3.672.000	3.672.000											
	Xây dựng hệ thống thoát nước đường Đình Tiến Hoàng, thị trấn Khe Sanh (Đoạn từ điểm giao đường Bùi Dục Tài đến điểm giao đường Phan Chu Trinh)(8047675)								332.931.000	332.931.000											
	Hỗ trợ nhà ở, thị trấn Lao Bảo, huyện Hướng Hoá thuộc Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất SX, nước sinh hoạt CT MTQG phát triển K(8047676)								16.000.000			16.000.000	16.000.000								
	Nhà văn hóa khu phố Chợ Huyện, thị trấn Hồ Xá(8047930)								511.322.000	511.322.000											
	Bê tông hóa các trục đường liên thôn xã Vĩnh Hóa(8047931)								187.747.000	187.747.000											
	Kênh mương kê khu vực cầu Kiệt xã Lộc Ninh(8048048)								1.544.070.000	1.544.070.000											
	Hệ thống thoát nước vùng Ổ Ổ xã Lộc Ninh.(8048050)								902.906.000	902.906.000											
	Sửa chữa đường Mê Chén đến khu công nghiệp.(8048334)								2.500.000.000	2.500.000.000											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Quyết toán 2025								So sánh	
												Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên		Chi trả nợ gốc
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Khắc phục sạt lở tuyến đê sông Phú Vinh, đoạn qua khu quy hoạch Bắc Lê Lợi, phường Bắc Nghĩa(8048336)								2.580.000.000	2.580.000.000											
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Ban QLDA ĐTXD và phát triển quỹ đất thị xã Ba Đồn (Trụ sở trường Nguyễn Bình Khiêm cũ)(8048562)								3.511.000.000	3.511.000.000											
	Nhà thi đấu đa năng và các công trình phụ trợ thị xã Ba Đồn(8048563)								14.582.914.616	14.582.914.616											
	Trung tâm Văn hóa, thể thao xã Quảng Tân(8048878)								1.500.000.000	1.500.000.000											
	Kênh cấp 1 hồ Long Đại xã Hiền Ninh(8049065)								600.000.000	600.000.000											
	Xây dựng 02 phòng học, 02 phòng bộ môn Trường Tiểu học số 2 Bảo Ninh(8049279)								4.068.184.000	4.068.184.000											
	Nâng cấp các trục đường Đặng Văn Ngữ, đường Nguyễn Cư Trinh, đường Võ Duy Dương và đường Phong Nha, phường Nam Lý(8049280)								7.802.000.000	7.802.000.000											
	Các tuyến đường giao thông thuộc TDP 9 và TDP 11 phường Đồng Sơn(8049282)								535.987.000	535.987.000											
	Hàng rào, khuôn viên Trường TH Mỹ Trạch(8049283)								991.889.599	991.889.599											
	Hạ tầng tuyến đường kết hợp kê thôn Tân An đi thôn Phú Ninh, xã Quảng Thanh, huyện Quảng Trạch.(8049287)								1.000.000.000	1.000.000.000											
	Xây dựng cơ sở hạ tầng Công viên hồ trung tâm thị trấn Gio Linh (giai đoạn 1)(8049457)								71.562.000	71.562.000											
	Trung tâm Văn hóa, thể thao phục vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao xã Quảng Hải. Hạng mục: Nhà văn hóa xã Quảng Hải(8049479)								1.500.000.000	1.500.000.000											
	Rãnh thoát nước và diêm chờ đón học sinh trường PTDTBT tiểu học Trường Sơn(8049480)								2.234.000			2.234.000									
	Đường bán Hồi Rẫy đi Nước Đắng(8049539)								9.251.000			9.251.000									
	Đất ở, nhà ở thuộc Dự án 1 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN năm 2023 trên địa bàn xã Trường Sơn(8049544)								1.208.000.000			1.208.000.000									
	Kiến cổ hóa kênh cấp 1 trạm bơm điện thôn Thanh Xuân, xã Quảng Hợp(8049754)								161.858.300			161.858.300									
	Đường Trần Phú, thị trấn Ai Tử(8051096)								1.508.444.000	1.508.444.000											
	Hỗ trợ nhà ở xã Hướng Tân(8051097)								32.000.000			32.000.000									
	Di dân khẩn cấp ra khỏi vùng ngập lụt và sạt lở bờ sông thôn Cù Bạc, xã Vĩnh Ô, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị(8051102)								1.399.477.982	1.399.477.982											
	Kênh tưới nội đồng xã Quảng Tân(8051281)								50.000.000	50.000.000											
	Xây dựng Quảng trường biển thị xã Ba Đồn.(8051346)								35.860.328.421	35.860.328.421											
	Bê tông hóa kênh mương phục vụ sản xuất nông nghiệp đập ông Hữu TDP Đơn Sa.(8051347)								150.000.000	150.000.000											
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Long, hạng mục: Nhà đa năng(8051373)								1.379.193.000	1.379.193.000											
	Bê tông hóa đường giao thông nội thôn Xa Vi, xã Hướng Hiệp, huyện Đakrông(8051374)								572.224.000	572.224.000											
	Đầu tư, tôn tạo di tích lịch sử (lưu niệm danh nhân) Mộ Tiên sỹ Bùi Dục Tài(8051553)								7.175.652.000	7.175.652.000											
	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới phía Nam, thị trấn Diên Sanh, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị(8052375)								6.750.000	6.750.000											
	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 hồ nước Chè Thương, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị(8052378)								6.750.000	6.750.000											
	Điều chỉnh quy hoạch chung thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ đến năm 2035(8052380)								905.509.000	905.509.000											
	Xây dựng hệ thống PCCC một số trường học trên địa bàn thành phố Đồng Hới(8052560)								502.884.000	502.884.000											
	Cứng hóa tuyến đường nội đồng thôn Trường Long đi thôn Trường Xuân xã Phù Hóa(8052565)								81.856.000			81.856.000									
	Sửa chữa tuyến đường chính và cống tại thôn Tân Sơn xã Quảng Sơn(8052570)								180.000.000	180.000.000											
	Bê tông hóa kênh tưới thôn Thương Thôn xã Quảng Trung(8052759)								50.000.000	50.000.000											
	Hạ tầng các tuyến đường nội thị, thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa(8053628)								814.000.000	814.000.000											
	Đầu tư hoàn thiện hệ thống thu gom nước thải tại Khu công nghiệp Tây Bắc Đồng Hới và Khu công nghiệp Bắc Đồng Hới(8053722)								744.738.000	744.738.000											
	Trường tiểu học số 1 ĐaKrông; Hạng mục: Khu hiệu bộ(8053855)								2.011.903.000	2.011.903.000											
	Trường THCS Hướng Hiệp; Hạng mục: Khu hiệu bộ(8053856)								1.188.878.000	1.188.878.000											
	Trường MN Vĩnh Khê (điểm trường trung tâm);HM: Khu vui chơi cát nước (vườn cỏ tích), sân vườn quan sát, nâng cấp 2 phòng học, thay mới mái che dãy nhà 2 phòng h(8053858)								877.235.000	877.235.000											
	Tuyến đường kết nối Cảng hàng không Quảng Trị với Quốc lộ 1(8053859)								3.409.369.813	3.409.369.813											

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Trường THCS Kim Thạch, hạng mục: Nhà 2 tầng 06 phòng học chức năng(8053860)								1.801.420.500	1.801.420.500											
	Hồ sinh thái đập dâng Khe Ruồi, thị trấn Krông Klang (Giai đoạn 1)(8053862)								18.672.578.000	18.672.578.000											
	Các tuyến đường bê tông liên thôn xã Quảng Hải; T1: Từ ông Đường đi Quai Sanh; T2: Từ ông Yên đi anh Cát; T3: Từ anh Vũ đi anh Dư; T4: Các tuyến kết nối đư (8054424)								150.000.000	150.000.000											
	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Mầm non Khe Gát, xã Xuân Trach(8054427)								1.750.000.000	1.750.000.000											
	Đầu tư xây dựng Hội trường UBND xã Đức Ninh(8054628)								806.000.000	806.000.000											
	Trường mầm non công lập xã Vĩnh Ô (Điểm trường Bán 4); Hạng mục: Cổng, hàng rào, nhà vệ sinh(8055038)								548.072.000	548.072.000											
	Mở rộng đường nội thị An Hòa - An Đức, thị trấn Cửa Tùng(8055039)								194.477.000	194.477.000											
	Nâng cấp đường Lê Hồng Phong thị trấn Hồ Xá, hạng mục: Nâng cấp nền mặt đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè(8055427)								206.021.000	206.021.000											
	Nâng cấp đường nội thị Khóm 2, thị trấn Bến Quan; Hạng mục: Nâng cấp nền mặt đường, hệ thống thoát nước, vỉa hè(8055435)								17.218.000	17.218.000											
	Nhà lớp học 4 phòng trường mầm non An Ninh(8055494)								2.403.767.000	2.403.767.000											
	Nâng cấp, mở rộng hệ thống đường giao thông TDP Minh Lợi - Nhân Thọ, Phường Quảng Thọ(8055695)								150.000.000	150.000.000											
	Hệ thống kênh mương nội đồng phường Quảng Phúc(8055696)								150.000.000	150.000.000											
	Xây dựng mới Trạm y tế phường Đồng Hải(8055698)								1.770.464.200	1.770.464.200											
	Quy hoạch chung xây dựng xã Thanh An, huyện Cam Lộ, giai đoạn đến năm 2035(8055846)								249.994.000	249.994.000											
	Nhà ở; HM: Hỗ trợ xây mới nhà ở xã Vĩnh Khê(8055848)								260.000.000	260.000.000											
	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 4 phòng học bộ môn và nhà vệ sinh Trường tiểu học số 1 Nam Lý(8056708)								5.599.728.500	5.599.728.500											
	Nâng cấp đường Tạ Quang Bửu, thành phố Đồng Hới (Giai đoạn 01)(8056709)								17.605.829.000	17.605.829.000											
	Xây dựng vỉa hè Quốc lộ 1 (đoạn từ đường F325 đến công chào phía Bắc thành phố Đồng Hới(8056711)								15.141.495.000	15.141.495.000											
	Bê tông hóa giao thông Thụy Ba Đông, xã Vĩnh Thụy(8057030)								113.832.000	113.832.000											
	Nâng cấp khuôn viên trước trụ sở Bưu điện huyện và hệ thống chiếu sáng đoạn đường từ QL1A đến trụ sở UBMTTQVN huyện(8057032)								4.878.000	4.878.000											
	Tuyến RD-01 và RD-04 Khu công nghiệp Quán Ngang(8057257)								7.574.144.000	7.574.144.000											
	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường tiểu học Lê Hóa (khu vực lẻ)(8057555)								61.487.000			61.487.000									
	Nhà văn hóa trung tâm huyện Vĩnh Linh; hạng mục: Hệ thống sân vườn và hạng mục phụ trợ(8058059)								1.123.121.000	1.123.121.000											
	Xây dựng nhà hội trường và phòng làm việc UBND xã Quảng Lộc(8058344)								1.000.000.000	1.000.000.000											
	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Ngàn Thụy(8058346)								273.799.000			273.799.000	273.799.000								
	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Lâm Thụy(8058348)								1.879.701.000			1.879.701.000	1.879.701.000								
	Nâng cấp đường từ Tân Thụy đi Thái Thụy, xã Tân Thụy(8058355)								614.865.000	614.865.000											
	Xây dựng nhà hiệu bộ 8 phòng 3 tầng Trường Trung học cơ sở xã Quảng Kim(8058506)								2.000.000.000			2.000.000.000	2.000.000.000								
	Trường tiểu học số 2 ĐaKrông; Hạng mục: Khu hiệu bộ(8058652)								2.735.204.000	2.735.204.000											
	Tuyến đường liên xã phía Tây thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa (giai đoạn 2)(8058979)								44.282.055.000	44.282.055.000											
	Hạ tầng kỹ thuật quy hoạch chi tiết khu dân cư phía Tây thôn Pháp Kê, xã Quảng Phương, huyện QUảng Trạch (Giai đoạn 1)(8059172)								4.022.879.236	4.022.879.236											
	KCH kênh mương nội đồng thôn Tân Lộc - Tân Tiến xã Quảng Tân(8059289)								600.000.000	600.000.000											
	Nhà lớp học bộ môn và khối phụ trợ Trường THCS Phú Định(8059430)								1.260.000.000	1.260.000.000											
	Nâng cấp đường liên thôn Khe Ba - Động Sỏi xã Kim Thạch(8059488)								221.690.000	221.690.000											
	Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư xã Kim Thụy(8060155)								1.322.000.000			1.322.000.000	1.322.000.000								
	Trung tâm HTCD thôn Long Hải, xã Phong Bình (giai đoạn 2)(8061132)								5.415.000	5.415.000											
	Hệ thống điện trang trí các tuyến đường đô thị thị xã Ba Đồn(8062160)								283.167.000	283.167.000											
	Triển khai đồng bộ hạ tầng công nghệ thông tin và dịch vụ đô thị thông minh thành phố Đồng Hới(8062247)								22.888.666.892	22.888.666.892											
	Xây dựng đường giao thông trong khu dân cư Tổ dân phố 7, phường Hải Thành(8062248)								2.300.000.000	2.300.000.000											
	Đường giao thông vào khu quy hoạch và đi làng nghề TDP Thọ Đơn (giai đoạn 1)(8062822)								150.000.000	150.000.000											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Quyết toán 2025									So sánh
												Tổng số	Chi CTMTQG		Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
													Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường giao thông từ thôn Lương Yên đi trường tiểu học Lương Ninh(8062824)								500.000.000	500.000.000											
	Nhà lớp học và phòng học bộ môn 2 tầng 6 phòng Trường THCS Châu Hóa.(8062828)								1.794.015.000	1.794.015.000											
	Sửa chữa trạm y tế phường Hải Thành(8062831)								116.250.000	116.250.000											
	Bê tông hoá đường ra khu sản xuất thôn Phú Ốc, xã Gio Sơn(8063137)								2.850.000	2.850.000											
	Trung tâm học tập cộng đồng thôn Trí Tiến, xã Gio Sơn (giai đoạn 2)(8063138)								2.850.000	2.850.000											
	Trường THCS Gio Sơn (giai đoạn 2)(8063139)								6.270.000	6.270.000											
	Trường mầm non Gio Sơn; Hạng mục: Xây mới phòng tin học, phòng ngoại ngữ(8063140)								2.850.000	2.850.000											
	BTH đường ra khu sản xuất Trầm Trôi thôn Lạc Sơn, xã Gio Sơn(8063141)								4.560.000	4.560.000											
	Trung tâm học tập cộng đồng thôn Đại Đồng Nhất, xã Gio Sơn (giai đoạn 2)(8063142)								2.744.000	2.744.000											
	Phát triển đô thị ven biển miền Trung hướng đến tăng trưởng xanh và ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Đồng Hà – vay vốn Cơ quan Phát triển Pháp ((8063228)								55.798.284.669	55.798.284.669											
	Hệ thống điện chiếu sáng đường Trần Hưng Đạo và nâng cấp bổ sung các tuyến đường nội thị(8063402)								2.700.000.000	2.700.000.000											
	Cụm công nghiệp Lộc Ninh (giai đoạn 2)(8063954)								590.844.000	590.844.000											
	Sửa chữa nâng cấp đường Nguyễn Quốc Trinh xã Lộc Ninh(8064216)								2.885.199.000	2.885.199.000											
	Nhà lớp học và các phòng chức năng Trường MN Liên Trach(8064334)								472.288.000			472.288.000	472.288.000								
	Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi phát huy giá trị di tích Quốc gia “ Các địa điểm liên quan đến đình Chúa Nguyễn(1558-1626)” huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng(8064557)								457.191.000	457.191.000											
	Trường MN Vĩnh Hòa (điểm trường trung tâm thôn Hòa Bình); hạng mục: Nhà 2 tầng 8 phòng học(8064625)								1.643.764.700	1.643.764.700											
	Xây dựng hệ thống thoát nước khu vực Bàu Đình xã Lộc Ninh(8064828)								11.055.000	11.055.000											
	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình(8064831)								304.522.645	304.522.645											
	Trường mầm non công lập Vĩnh Khê; Hạng mục: Cải tạo cổng, tường rào, xây mới hồ thấm và ống thoát nước bếp ăn, lăm máng rửa tay và cải tạo nhà công (8065269)								2.821.000	2.821.000											
	Xây dựng cơ sở hạ tầng Công viên hồ trung tâm thị trấn Gio Linh (giai đoạn 2); Hạng mục: Quảng trường và đường dạo từ Quảng trường đến đường 2-4 tro(8065850)								17.100.000	17.100.000											
	Xây dựng điểm vui chơi giải trí thôn Văn Nam xã Quảng Hải phục vụ nhân dân luyện tập thể dục, thể thao.(8066187)								100.000.000	100.000.000											
	Kênh kết hợp tưới tiêu xóm 7 đến xóm 8 thôn Nam Minh Lệ.(8066191)								50.000.000	50.000.000											
	Làm đường GTNT năm 2023 xã Hàm Ninh(8066193)								174.718.000	174.718.000											
	Hệ thống lan can, nạo vét Hồ Trầm và chỉnh trang xung quanh Hồ Trầm phường Đồng Hải(8066902)								290.196.000	290.196.000											
	Trang trí diện dọc sông Nhật Lệ, thành phố Đồng Hới(8066903)								13.659.889.000	13.659.889.000											
	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Đoàn Kết, xã Cam Chính(8066984)								650.000.000	650.000.000											
	Hạ tầng kỹ thuật bãi tắm Tân Định(8067239)								1.800.000.000	1.800.000.000											
	Nước sinh hoạt tập trung bản Tà Leng, xã Dân Hóa(8067863)								96.622.000			96.622.000	96.622.000								
	Hai phòng học cấp 4 Trường tiểu học Huyện Thủy.(8067867)								15.760.000			15.760.000	15.760.000								
	Nâng cấp đường Nguyễn Văn Siêu, Tô Hiến Thành, Trần Thủ Độ, Hoàng Quốc Việt phường Bắc Nghĩa(8068413)								555.969.000	555.969.000											
	Công viên hồ sen (phía sau trường chuyên Võ Nguyên Giáp)(8068414)								75.474.000	75.474.000											
	Hệ thống thoát nước thôn Thuận Phước xã Thuận Đức(8068501)								262.000.000			262.000.000	262.000.000								
	Trường Tiểu học Cam Tuyền; Hạng mục: Nhà đa năng(8068658)								499.825.000	499.825.000											
	Hệ thống đường giao thông nông thôn xã Thanh An; Hạng mục: Đường giao thông thôn An Bình(8069066)								300.000.000	300.000.000											
	Trung tâm văn hóa học tập cộng đồng thôn Phố Lai, xã Thanh An(8069067)								350.000.000	350.000.000											
	Hệ thống đường giao thông nông thôn xã Thanh An; Hạng mục: Đường giao thông các thôn Phố Lai, Cam Lộ, An Bình(8069070)								250.000.000	250.000.000											
	Xây dựng hệ thống thu gom xử lý nước thải chợ Cầu, huyện Gio Linh (giai đoạn 2)(8069246)								964.921.000	964.921.000											
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Hội đồng nhân dân tỉnh(8069361)								1.131.481.000	1.131.481.000											
	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Trung tâm hành chính, văn hóa xã Cam Hiếu kết hợp khu dân cư thôn Nam Hiếu và điểm dân cư thôn Vĩnh An, xã Cam Hiếu(8069362)								78.128.000	78.128.000											

		Dự toán							Quyết toán 2025													
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	So sánh	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX								
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư nông thôn thôn Thái Lai.(8069660)								37.212.000	37.212.000												
	Đường vào điểm du lịch khe Đá Bàn, xã Cam Nghĩa(8069661)								905.283.000	905.283.000												
	Nâng cấp, xây dựng đường giao thông, hệ thống thoát nước Phường 1 năm 2023(8069852)								525.038.135	525.038.135												
	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500: Cụm công nghiệp Cam Hiếu 2, huyện Cam Lộ(8069855)								725.000.000	725.000.000												
	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500: Khu đô thị phía Nam Trung tâm thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 2)(8069978)								2.275.000.000	2.275.000.000												
	Trường tiểu học Cam Tuyền; Hạng mục: Phòng học đa chức năng và nhà xe, sân lát gạch tại điểm Bàn Chứa(8069979)								324.317.000	324.317.000												
	Cải tạo cảnh quan Hồ Sắc Tứ, thị trấn Ái Tử(8070013)								150.000.000	150.000.000												
	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Tân Quang, xã Cam Tuyền(8070014)								350.000.000	350.000.000												
	Đường giao thông nông thôn xã Cam Chính; Hạng mục: Nâng cấp tuyến giao thông thôn Mai Trung (thôn Mai Lộc 3 cũ)(8070387)								331.000.000	331.000.000												
	Giải phóng mặt bằng xây dựng Cảng hàng không Quảng Trị (giai đoạn 1)(8070390)								76.461.047.000	76.461.047.000												
	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500: Cụm Thương mại Dịch vụ và du lịch hồ Đá Mái, xã Cam Tuyền(8070396)								1.128.000.000	1.128.000.000												
	Điều chỉnh QH chi tiết (tỷ lệ 1/500): XD khu vực Ngã Tư Sông, xã Thanh An (khu vực tuyến đường An Dương Vương thuộc KĐT Bắc sông Hiếu - TP Đông Hà nối dài đi)(8070397)								430.484.000	430.484.000												
	Đường vào nghĩa trang nhân dân thị trấn Cam Lộ (giai đoạn 2)(8070398)								281.884.000	281.884.000												
	Trụ sở UBND thị trấn Krông Klang; Hạng mục: Phòng làm việc(8071582)								111.456.000	111.456.000												
	Tuyến đường kết nối từ công phụ Trung tâm hành hương Đức mẹ La Vang đến cụm công nghiệp Hải Lệ và bãi đỗ xe số 01 theo quy hoạch đô thị La Vang(8071898)								25.836.578.000	25.836.578.000												
	Nâng cấp sửa chữa đập chứa nước phục vụ chăn nuôi, trồng trọt cho bản 39.(8072554)								303.000			303.000	303.000									
	Đường bê tông từ nhà ông Toàn đến nhà ông Vỹ thôn Kim Ninh, xã Kim Hóa.(8072555)								335.293.277	335.293.277												
	Nâng cấp, mở rộng hệ thống kênh mương bản Rào Con, thị trấn Phong Nha.(8072558)								348.887.000			348.887.000	348.887.000									
	Sân thể dục thể thao và các hạng mục phụ trợ, huyện Hải Lăng(8073525)								3.117.131.000	3.117.131.000												
	Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng học Trường Mầm non Đồng Lê(8073793)								4.001.000.000	4.001.000.000												
	Hệ thống xử lý nước thải tập trung tại thị trấn Ái Tử(8074000)								733.965.700	733.965.700												
	Hệ thống xử lý nước thải tập trung cụm công nghiệp Tiên Hóa (giai đoạn 1)(8075190)								474.312.000	474.312.000												
	Cải tạo, sửa chữa Hội trường và khuôn viên trụ sở UBND xã Lâm Hóa.(8075669)								975.631.000	975.631.000												
	Nhà đa chức năng Trường THCS Nhân Trạch(8075673)								500.000.000	500.000.000												
	Sửa chữa hệ thống mái trụ sở làm việc của HĐNDUBND huyện(8076047)								5.295.000	5.295.000												
	Khu rèn luyện thể dục thể thao của HĐNDUBND huyện(8076048)								223.869.000	223.869.000												
	Tuyến đường bộ ven biển đoạn tuyến qua khu vực cầu Cửa Tùng và Cửa Việt(8077639)								69.307.607.562	69.307.607.562												
	Đường nội thôn Quảng Hóa, xã Lê Hóa.(8078041)								452.105.000	452.105.000												
	Đường bê tông xóm Hữu Nghị thuộc khóm 3, thị trấn Bến Quan(8078458)								91.018.000	91.018.000												
	Nâng cấp, hoàn thiện nâng cấp bãi chôn lấp bãi rác thành phố Đông Hà(8078463)								5.532.776.500	5.532.776.500												
	Đường bê tông vào khóm 5, thị trấn Bến Quan(8078472)								136.321.000	136.321.000												
	Nhà lớp học 6 phòng 2 tầng Trường THPTCS Văn Hóa.(8078719)								2.804.239.000	2.804.239.000												
	Đường vào trụ sở UBND xã Ba Tầng(8079022)								1.567.890.800	1.567.890.800												
	Xây mới Nhà đa năng Trung tâm GDNN-GDTX thành phố Đông Hà(8079185)								912.715.000	912.715.000												
	Trường Mầm non Gio Hải (cơ sở 2)(8079188)								3.197.387.000	3.197.387.000												
	Trường PTDTBT tiểu học xã Vĩnh Ô; Hạng mục: Sân tập học sinh(8079826)								152.703.000	152.703.000												
	Trường mầm non Vĩnh Ô, huyện Vĩnh Linh; Hạng mục: Xây mới bếp ăn bán trú, sân chơi bán 8(8079827)								174.837.000	174.837.000												
	Trường Mầm non Hướng Việt; Hạng mục 02 phòng học(8079829)								700.000.000	700.000.000												
	Nhà văn hóa khóm 3 thị trấn Bến Quan(8079831)								241.899.640	241.899.640												
	Xây mới nhà văn hóa thôn Tứ Chính, xã Vĩnh Tú(8079833)								253.380.000	253.380.000												
	Trường mầm non Hiền Thành, xã Hiền Thành; Hạng mục: Cải tạo nhà 2 phòng học và rạp ăn, xây nhà xe (cụm Liêm Công Đông); Sơn dây phòng học (cụm Tân An)(8080226)								66.601.000	66.601.000												

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Quyết toán 2025							So sánh
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc		
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt 3 cụm dân cư tại bản Khắt Ngát (03 giếng khoan), thị trấn Nông Trường Việt Trung.(8080296)								438.974.000			438.974.000	438.974.000									
	Nhà hiệu bộ Trường tiểu học số 2 Thương Trach.(8080366)								410.210.000			410.210.000	410.210.000									
	Trường tiểu học Kim Đồng, thị trấn Hồ Xá; Hạng mục: Sân khấu ngoài trời(8080632)								135.281.000	135.281.000												
	Nâng cấp đường giao thông hai bên chợ Do thị trấn Cửa Tùng(8080634)								328.051.000	328.051.000												
	Đường bê tông khóm 4 giao đường A rập, thị trấn Bến Quan(8080635)								144.766.000	144.766.000												
	Trường tiểu học Nguyễn Bá Ngọc, thị trấn Hồ Xá; Hạng mục: Thay nền, chống thấm mái và quét vôi màu nhà 2 tầng 8 phòng học(8080637)								96.386.000	96.386.000												
	Hệ thống điện chiếu sáng khu vực nội thị thị trấn Gio Linh(8080639)								1.730.880.000	1.730.880.000												
	Chỉnh trang đô thị thị trấn Bến Quan(8080641)								12.953.000	12.953.000												
	Trường THCS Cửa Tùng; Hạng mục: Nhà vệ sinh (800 học sinh), quét vôi màu nhà 3 tầng 15 phòng học và nhà 2 tầng(8080802)								101.599.000	101.599.000												
	Xây dựng nhà văn hóa TDP 9 phường Bắc Lý(8081102)								488.364.000	488.364.000												
	Trường Mầm non Cửa Tùng; Hạng mục: Cải tạo sân khấu ngoài trời(8081751)								49.272.700	49.272.700												
	Nhà văn hóa khóm 2 thị trấn Bến Quan(8081756)								150.000.000	150.000.000												
	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư khu phố Hòa Phú Thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị(8081759)								31.869.000	31.869.000												
	Nhà văn hóa khu phố An Hòa 2, thị trấn Cửa Tùng(8081760)								448.419.000			448.419.000	448.419.000									
	Nhà văn hóa khu phố An Du Đông 1, thị trấn Cửa Tùng(8081762)								240.000.000	240.000.000												
	Trường PTDTBT TH Vĩnh Ô (điểm trường Bán 8); Hạng mục: Cổng, hàng rào, nhà vệ sinh(8081770)								651.703.000	651.703.000												
	Trường mầm non công lập xã Vĩnh Ô (Điểm trường bán 8); Hạng mục: Phòng hiệu bộ, phòng công vụ(8081771)								935.651.000	515.450.000		420.201.000	420.201.000									
	Đường bê tông nối trục đường Á Rập, thị trấn Bến Quan(8081774)								181.013.000	181.013.000												
	Xây dựng trạm Quán - Dẫn y kết hợp bán Ra Mai, xã Trọng Hoá.(8082437)								878.022.804			878.022.804	878.022.804									
	Đường giao thông nông thôn Di Loan, xã Vĩnh Giang(8082450)								149.603.600	149.603.600												
	Công trình cấp nước tập trung tại xóm 8, thôn Mít, xã Vĩnh Ô(8082451)								112.515.000	112.515.000												
	Nhà văn hóa thôn Lai Bình xã Vĩnh Chấp huyện Vĩnh Linh(8082455)								297.686.000			297.686.000	297.686.000									
	Trường tiểu học Cửa Tùng; Hạng mục: Nhà thường trực (điểm trường khu phố Trung Nam); lợp mái nhà 2 phòng học (điểm trường cơ sở 2)(8082456)								66.175.000	66.175.000												
	Nhà văn hóa An Đức 3, thị trấn Cửa Tùng(8082457)								140.000.000	140.000.000												
	Trường Mầm non Quyết Thắng, thị trấn Bến Quan; Hạng mục: Nhà thường trực, nhà vệ sinh, nhà kho, hàng rào dây thép gai(8082459)								100.909.000	100.909.000												
	Trường THCS Lê Quý Đôn, thị trấn Hồ Xá; hạng mục: 01 phòng thư viện, 01 phòng truyền thống(8082460)								193.617.500	193.617.500												
	Dự án thành phần 2: Bảo tàng Thành Cổ Quảng Trị thuộc dự án: Bảo tồn, tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử cách mạng trọng điểm tỉnh Quảng Trị(8082461)								9.557.249.000	9.557.249.000												
	Xây dựng nhà văn hoá Tô dân phố 13 phường Bắc Lý(8082577)								488.519.000	488.519.000												
	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Gio Hải (cơ sở 2)(8082876)								5.463.078.000	5.463.078.000												
	Đường Hân Thuyền nối dài (đoạn từ đường Thạch Hãn đến đường Phường 2 – Đông Lương – Đông Lễ)(8082877)								57.588.000	57.588.000												
	Sửa chữa khẩn cấp công thoát lũ kết hợp giao thông đoạn qua thôn Xuân Hòa và nạo vét một số đoạn bồi lấp kênh Xuân - Hùng(8083292)								18.595.000	18.595.000												
	Đường GTNT xã Triệu Độ năm 2024(8083347)								469.868.000	469.868.000												
	Kiến cổ hóa kênh mương xã Triệu Độ năm 2024(8083348)								499.927.000	499.927.000												
	Nhà hiệu bộ trường THCS Cự Năm(8084527)								300.000.000	300.000.000												
	Nhà lớp học 4 phòng học tại Thanh Bình, Trường mầm non Thanh Hùng(8084528)								4.938.893.000	4.938.893.000												
	Xây dựng trường mầm non bản Cây Sứ(8084534)								130.000.000			130.000.000	130.000.000									
	Nâng cấp, mở rộng hệ thống nước sinh hoạt bản Rào Con, thị trấn Phong Nha(8084535)								56.578.700			56.578.700	56.578.700									
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tự chảy cho 3 bản (Bản Cà Roòng 1, Bản Cà Roòng 2, Bản Niu) xã Thuoma Trach(8084589)								661.807.000			661.807.000	661.807.000									
	Bê tông hóa đường nội bản Khe Dầy(8084880)								295.000.000			295.000.000	295.000.000									
	Xây dựng khuôn viên điểm trường bản Lâm Ninh(8084882)								52.952.000			52.952.000	52.952.000									
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ đường Mai An đi khu dân cư mới xã An Thủy(8084883)								761.099.000	761.099.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường xóm Nen và tuyến đường từ thôn Cửa Trại đi nhà máy than thuộc xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh(8085011)								241.973.000	241.973.000											
	Trường tiểu học Vinh Giang; Hạng mục: 6 phòng chức năng(8085121)								4.097.348.000	4.097.348.000											
	Hoàn thiện cơ sở vật chất Trường phổ thông dân tộc nội trú Minh Hóa.(8085445)								58.552.000			58.552.000	58.552.000								
	Sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường nội thị phía Tây Nam thị trấn Đồng Lê(8085662)								1.120.165.000	1.120.165.000											
	Nâng cấp, cống tràn đường từ Quốc lộ 9E vào bản Khe Ngát, thị trấn NT Việt Trung(8085663)								214.425.200			214.425.200	214.425.200								
	Xây mới phòng làm việc, nhà ở cho giáo viên và bếp ăn bán trú Trường Mầm non Tân Thượng, điểm trường Tân Trạch(8085665)								480.467.000			480.467.000	480.467.000								
	Đường giao thông và ngầm tràn qua suối nội bản Rào Con, thị trấn Phong Nha(8085666)								359.279.000			359.279.000	359.279.000								
	Đường bê tông bản Ploang, Rìn Rìn(8085883)								394.626.900			394.626.900	394.626.900								
	Đầu tư xây dựng Khoa Ung bướu – Xạ trị, Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam – Cu Ba Đồng Hới(8086122)								21.955.000	21.955.000											
	Xây dựng Nhà văn hóa bản Si, xã Trọng Hóa(8086124)								46.707.000			46.707.000	46.707.000								
	Trường Mầm non Hải Trường; hạng mục: Nhà 04 lớp học(8086181)								282.953.800			282.953.800	282.953.800								
	Nhà đa năng Trường Tiểu học Hàm Nghi(8086371)								3.103.418.000	3.103.418.000											
	Chợ Triệu Thuận(8086378)								4.604.056.000	4.604.056.000											
	Xây dựng nhà văn hoá tổ dân phố 15 phường Bắc Lý(8086825)								472.265.000	472.265.000											
	Trường Tiểu học Thuận; Hạng mục: 04 phòng học và 01 phòng truyền thống(8087074)								1.523.494.000	1.523.494.000											
	Đường giao thông từ bản Cây Sù đến khu tái định cư thôn Tân Sơn(8087442)								1.211.904.000			1.211.904.000	1.211.904.000								
	Xây dựng hệ thống thoát nước đường Đình Tiên Hoàng, thị trấn Khe Sanh (Đoạn từ điểm giao với Quốc lộ 9 đến điểm giao với đường Bùi Dục Tài)(8087571)								169.004.000	169.004.000											
	Nước sinh hoạt tập trung bản Khe Dấu(8088393)								57.391.000			57.391.000	57.391.000								
	Mua sắm trang thiết bị, cơ sở vật chất nhà văn hóa các tổ dân phố trên địa bàn phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới đạt chuẩn giai đoạn 2021-2025.(8088417)								900.000.000	900.000.000											
	Nước sinh hoạt tập trung bản Khe Ngang(8088418)								109.282.400			109.282.400	109.282.400								
	Đường Nguyễn Huệ, thị trấn Ai Tử; Hạng mục: Xây dựng vỉa hè, hệ thống thoát nước (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Trần Hữu Dục)(8088422)								829.678.000	829.678.000											
	Đường Đình Tiên Hoàng, thị trấn Ai Tử; Hạng mục: Xây dựng vỉa hè, hệ thống thoát nước (đoạn QL1A đến hồ Sắc Tứ)(8088423)								83.921.000	83.921.000											
	Hội trường Huyện ủy Hướng Hóa(8088425)								150.000.000	150.000.000											
	Đường GTNT thôn Đại Sơn.(8088594)								345.998.000	345.998.000											
	Khắc phục khẩn cấp tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi khu neo đậu tàu thuyền TDP Ngoại Hải, phường Quảng Thọ(8088619)								700.000.000	700.000.000											
	Lát gạch khuôn viên Trụ sở UBND Phường 3(8088971)								2.805.000	2.805.000											
	Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu (2025) của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Vĩnh Linh(8088977)								1.290.165.000	1.290.165.000											
	Xây dựng nhà văn hoá thôn Thuận Vinh xã Thuận Đức(8088983)								600.000.000	600.000.000											
	Nhà Văn hóa thôn Nam Phước, xã Triệu Phước(8089792)								85.883.000	85.883.000											
	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Dặng Thai Mai, thị trấn Khe Sanh(8089795)								157.039.000	157.039.000											
	Nhà lớp học, phòng chức năng 2 tầng 6 phòng Trường TH Thái Thuý(8089837)								3.403.901.000	3.403.901.000											
	Sửa chữa cầu khe Pa Răng tại thôn Thuận 1, xã Thuận(8089858)								557.808.000	557.808.000											
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Uyên Phong, xã Châu Hóa.(8090256)								145.000.000	145.000.000											
	Hệ thống điện chiếu sáng đường từ đường 15 cũ đi xã Hoa Thủy(8090264)								2.071.614.000	2.071.614.000											
	Sửa chữa khắc phục khẩn cấp công điều tiết nước và đường giao thông trên tuyến đê 186 đi xã Phú Thủy.(8090805)								1.014.401.000	1.014.401.000											
	Cải tạo, Nâng cấp nhà văn hóa cộng đồng thôn An Tiêm(8091094)								284.022.000	284.022.000											
	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa cộng đồng thôn Bích La Đông(8091098)								282.055.000	282.055.000											
	Kê Rào Bội, xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa (Giai đoạn 2)(8091278)								2.618.339.000	2.618.339.000											
	Nhà lớp học bộ môn 6 phòng 2 tầng Trường Tiểu học Kim Lũ (giai đoạn 1),(8091279)								698.965.000	698.965.000											
	Nâng cấp, sửa chữa đường nội thôn Tam Đa, xã Sơn Hóa.(8091282)								873.141.000	873.141.000											
	Tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh đi Trường TH TT NT Lệ Ninh.(8091284)								2.353.335.000	2.353.335.000											
	Khu thiết chế Văn hóa và Thể thao Phường 1 (giai đoạn 2)(8091861)								1.610.000.000	1.610.000.000											

		Dự toán							Quyết toán 2025													
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	So sánh	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX								
	Xã hội hóa xây dựng điện chiếu sáng khu dân cư Phường 3 năm 2024 (đợt 1)(8091862)								733.000	733.000												
	Sửa chữa, nâng cấp đường nối từ đường Lê Thánh Tông đến đường Nguyễn Phúc Nguyên, Phường 5(8092406)								169.287.000	169.287.000												
	Trường Cao đẳng Y tế Quảng Trị; Hạng mục: Phòng thực hành vật lý trị liệu và Phòng thực hành sản khoa(8092409)								2.702.002.270			2.702.002.270	2.702.002.270									
	Đường giao thông Kiệt Phan Chu Trinh - hộ bà Yến (Khối 3) - thị trấn Khe Sanh(8092785)								22.951.000	22.951.000												
	Đường trung tâm xã đi thôn Thuận 5, xã Thuận(8092804)								471.920.000			471.920.000	471.920.000									
	Hạ tầng kỹ thuật, nhà thường trực, nhà vệ sinh trường MN Ngư Thủy, xã Ngư Thủy(8092990)								1.999.070.000	1.999.070.000												
	Xây dựng đường vào nhà máy xử lý nước thải thành phố Đồng Hới(8092994)								436.695.000	436.695.000												
	Xây dựng khu tái định cư, dân cư thôn Tân Sơn(8093059)								1.101.711.000			1.101.711.000	1.101.711.000									
	Đường vào khu sản xuất Cáo cũ.(8093381)								31.725.000			31.725.000	31.725.000									
	Kênh mương, đường nội đồng bản Tráng Rông - Khe Ngang(8093384)								194.025.000			194.025.000	194.025.000									
	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phường 3, thị xã Quảng Trị(8093438)								594.000.000	594.000.000												
	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phường 2, thị xã Quảng Trị(8093439)								444.000.000	444.000.000												
	Bê tông hóa đường giao thông nội bản Ra Mai, xã Trọng Hóa(8094276)								71.190.000			71.190.000	71.190.000									
	Cơ sở làm việc công an xã Thuận Đức(8094492)								1.500.000.000	1.500.000.000												
	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Chợ Cuối, xã Tiến Hóa.(8094725)								70.000.000	70.000.000												
	Nhà văn hoá thôn Rẫy Cau(8094983)								500.000.000	500.000.000												
	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Quảng Trạch(8095027)								615.429.107	615.429.107												
	Lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Quảng Trạch(8095029)								747.678.457	747.678.457												
	Đường giao thông nông thôn Tân Linh (từ nhà ông Sóng đến nhà bà Thủy)(8095079)								30.669.000			30.669.000	30.669.000									
	Thường công trình cho thôn Xuân, Đông Sỏi, Hắc Hiền, Thủy Bắc xã Kim Thạch đạt chuẩn thôn NTM kiểu mẫu năm 2023(8095098)								15.215.000	15.215.000												
	Trang trí các trụ sở Huyện ủy, HDND - UBND và UBMTTQVN và nghĩa trang liệt sỹ huyện Vĩnh Linh(8095346)								2.727.000	2.727.000												
	Nhà lớp học, phòng chức năng 2 tầng 6 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường MN Thanh Thủy (cụm Thanh Tân)(8095513)								3.950.000.000	3.950.000.000												
	Đường từ QL1 đi Tây Hòa Đông, xã Hưng Thủy(8095515)								1.846.959.000	1.846.959.000												
	Xây dựng trạm Quân - Dân y kết hợp bản Bái Dinh, xã Dân Hóa(8095549)								1.002.979.000			1.002.979.000	1.002.979.000									
	Đường bê tông nội bản Hới Rẫy(8095699)								165.171.000			165.171.000	165.171.000									
	Đường bê tông nội bản Thượng Sơn(8095701)								57.019.000			57.019.000	57.019.000									
	Nước sinh hoạt tập trung bản Lẻ, xã Trọng Hóa(8095707)								14.373.000			14.373.000	14.373.000									
	Xây dựng tuyến kè bảo vệ dọc Hới Đợt xã Lộc Thủy(8095886)								1.000.000.000	1.000.000.000												
	Xây dựng Trạm y tế xã Thượng Hóa (điểm Yên Hợp), xã Thượng Hóa(8095887)								940.710.000			940.710.000	940.710.000									
	Cứng hóa đường nội thôn từ nhà ông Khương đi xóm động thôn 1 Bắc Sơn.(8096109)								4.856.000			4.856.000	4.856.000									
	Nghĩa trang liệt sỹ huyện Vĩnh Linh; HM:CT, SC nhà đặt lễ, nhà chuồng, tương đài, cổng chính, cổng phụ, tường rào mặt trước và hệ thống điện chiếu sáng t(8096407)								3.215.000	3.215.000												
	Đường liên thôn Cam Vũ 3 - Thiện Chánh , xã Cam Thủy(8096422)								687.535.000	687.535.000												
	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt tập trung bản Hang Chuồn(8096531)								150.840.000			150.840.000	150.840.000									
	Công trình cấp nước tập trung xã Vĩnh Thủy(8096749)								567.605.000	567.605.000												
	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hoá tiêu khu Đông Tân, thị trấn Đông Lễ.(8096885)								43.737.000	43.737.000												
	Công trình cấp nước tập trung tại xóm 6, thôn Mít, xã Vĩnh O(8097199)								59.198.000	59.198.000												
	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ Trường MN Mỹ Thủy.(8097546)								1.392.246.000	1.392.246.000												
	Nhà Văn hóa thôn An Xuân, xã Triệu An(8097671)								493.673.000	493.673.000												
	Đường bê tông nội thôn khu phố An Đức 1, An Du Đông 1, An Du Nam, Trung Nam, Bắc Bản và Khu phố Cát, thị trấn Cửa Tùng(8098078)								5.542.000	5.542.000												
	Nhà lớp học, phòng chức năng 2 tầng 6 phòng Trường tiểu học số 1 Sen Thủy(8098774)								2.100.000.000	2.100.000.000												
	Cơ sở hạ tầng khu dân cư thôn An Mỹ, xã Cam Tuyền(8098921)								11.171.000	11.171.000												
	Cấp nước sinh hoạt trong khu đô thị Dinh Mười (Giai đoạn 1).(8099839)								3.220.374.000	3.220.374.000												
	Trung tâm học tập cộng đồng thôn Nam Đông xã Gio Sơn(8100061)								6.840.000	6.840.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Các hạng mục phụ trợ tại chợ Cam Nghiã(8100071)								153.752.000	153.752.000											
	Nhà lớp học bộ môn 6 phòng 2 tầng Khu vực lẻ, Trường Tiểu học Cao Quảng (giai đoạn 1).(8100404)								875.000.000	875.000.000											
	Sửa chữa thủy lợi thôn Tà Lang, xã Ba Lông(8100480)								754.278.380			754.278.380	754.278.380								
	Đường nội đồng thôn 5, xã Ba Lông(8100481)								493.254.000			493.254.000	493.254.000								
	Sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt Khe Đâu thôn Tà Lang, xã Ba Lông(8100482)								523.896.000			523.896.000	523.896.000								
	Nâng cấp, sửa chữa các đình kinh doanh và hệ thống phòng cháy, chữa cháy tại chợ Khe Sanh(8100536)								1.604.638.400	1.604.638.400											
	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường D2 Đô thị Đinh Mười(8100891)								1.412.105.605	1.412.105.605											
	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật cầu kết hợp đường hai đầu cầu qua thôn Minh Tiến xã Quảng Minh, thị xã Ba Đồn(8101279)								14.250.218.000	14.250.218.000											
	Xây dựng công và đường qua ruộng Khe Trảng, xã Kim Thạch(8102199)								1.125.318.000	1.125.318.000											
	Lập điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Gio Linh(8102201)								2.099.977.000	2.099.977.000											
	Bê tông hóa đường nội đồng từ đồng Váy đi Khe Hà.(8102275)								8.530.000			8.530.000	8.530.000								
	Xây dựng nhà văn hoá tổ dân phố 12 phường Nam Lý(8102324)								500.000.000	500.000.000											
	Trường mầm non trung tâm xã Hàm Ninh(8102530)								2.400.000.000	2.400.000.000											
	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa tiểu khu 2, thị trấn Đồng Lễ.(8102717)								38.106.000	38.106.000											
	Nghĩa trang nhân dân thị trấn Quán Hâu (thuộc quy hoạch chi tiết xây dựng hạ tầng khu nghĩa địa phục vụ giải phóng mặt bằng khu công nghiệp Tây Bắc Quán Hả(8102942)								500.000.000	500.000.000											
	Hệ thống rãnh thoát nước thôn Mai Xá, xã Gio Mai(8103009)								230.692.000			230.692.000	230.692.000								
	Nâng cấp sân vận động trung tâm xã Xuân Trach.(8103269)								311.979.000			311.979.000	311.979.000								
	Xây dựng nhà văn hoá Tổ dân phố13 phường Nam Lý(8103397)								100.000.000	100.000.000											
	Trụ sở công an xã Trường Xuân(8103700)								647.868.000	647.868.000											
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Trung tâm xã đến bản Luong Năng, xã Hóa Sơn(Giai đoạn 1)(8103735)								2.658.742.000			2.658.742.000	2.658.742.000								
	Sửa chữa nhà văn hóa Khu phố 3(8104683)								2.702.000	2.702.000											
	Xã hội hóa xây dựng hệ thống thoát nước khu dân cư Phường 2 năm 2024(đợt 1)(8104684)								826.000	826.000											
	Sân bê tông nhà văn hóa Khu phố 7, Phường 3(8104686)								500.000	500.000											
	Xây dựng vỉa hè và hệ thống thoát nước đường Chi Lăng (đoạn từ giao với Quốc lộ 9 đến nghĩa trang nhân dân Phường 4)(8104716)								1.090.569.000	1.090.569.000											
	Hệ thống HTKT và các hạng mục phụ trợ trường THPTCS số 2 Ngư Thủy(8105002)								1.022.672.000	1.022.672.000											
	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Kim Tiến, xã Kim Hóa.(8105005)								70.000.000	70.000.000											
	Trường TH THCS Vĩnh Sơn. Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa các dãy phòng học, phòng học chức năng, phòng làm việc của giáo viên, văn phòng và làm mới sân, mái c(8105171)								534.980.000	534.980.000											
	Nâng cấp đường từ Dương Thủy đi Thái Thủy, xã Dương Thủy(8105264)								2.368.023.000	2.368.023.000											
	Nhà văn hoá thôn Nam Cổ Hiền, xã Hiền Ninh(8105360)								145.000.000	145.000.000											
	Đường giao thông từ khu phố 3 thị trấn Gio Linh đi thôn Lan Đình xã Phong Bình(8105366)								776.218.000			776.218.000	776.218.000								
	Nhà văn hóa khu phố 3, thị trấn Hồ Xá(8105369)								440.746.000	440.746.000											
	Đường nối từ ĐT.576C đến nghĩa địa thôn Lâm Xuân, xã Gio Mai(8105915)								23.762.000			23.762.000	23.762.000								
	Đườngh giao thông phát triển du lịch khu vực Hà Lới- Phong Nha(8106048)								249.000.000	249.000.000											
	Xây dựng đường GTNT thôn Yên Vân, xã Hóa Tiến(8106288)								2.228.910.000			2.228.910.000	2.228.910.000								
	Đường giao thông liên thôn Cheng - Mã Lai Pùn (giai đoạn 2)(8106469)								516.576.000			516.576.000	516.576.000								
	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Mầm non Bắc Sơn, xã Thanh Hóa.(8106909)								2.902.004.000	2.902.004.000											
	Đường giao thông nông thôn thôn Gia Môn, xã Phong Bình(8107173)								496.190.000			496.190.000	496.190.000								
	Nâng cấp đường Trường Công Kinh, thị trấn Gio Linh(8107174)								394.502.000			394.502.000	394.502.000								
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tân Liên - Thuận (ĐH.86), đoạn qua xã Tân Liên(8107176)								1.994.368.500	1.994.368.500											
	Nhà ở, Hạng mục: Hỗ trợ xây mới nhà ở xã Vĩnh Hà(8107180)								40.000.000	40.000.000											
	Xây dựng nhà văn hóa Bán Ô Óc, xã Dân Hóa(8107342)								352.063.000			352.063.000	352.063.000								
	Nước sinh hoạt tập trung Bán Sĩ, xã Trọng Hóa(8107343)								73.226.000			73.226.000	73.226.000								
	Nhà làm việc một cửa liên thông UBND thị trấn Đồng Lễ.(8107345)								1.197.920.354	1.197.920.354											
	Đường giao thông thôn Bình Minh, xã Phong Bình(8107507)								22.140.000			22.140.000	22.140.000								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Quyết toán 2025							So sánh
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc		
	Đường bê tông thôn Trường Trí, xã Hải Thái(8107508)								5.700.000			5.700.000	5.700.000									
	Nước sinh hoạt tập trung bán K -Đình xã Dân Hóa.(8107760)								46.223.000			46.223.000	46.223.000									
	Cấp nước sinh hoạt Bản Rìn Rìn(8107761)								272.279.000			272.279.000	272.279.000									
	Nhà hiệu bộ Trường TH Hoa Thủy.(8107768)								3.944.295.000	3.944.295.000												
	Đất ở, nhà ở thuộc Dự án 1, Dự án 2 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN năm 2024 trên địa bàn xã Trường (8107780)								120.000.000			120.000.000	120.000.000									
	Bê tông hóa giao thông nông thôn xã Gio Hải (các đoạn còn lại)(8108540)								883.594.000			883.594.000	883.594.000									
	Nhà văn hóa xã Tân Long(8108541)								1.177.444.000	1.177.444.000												
	Đường Thuận Hòa đi Úp Lỵ xã Thuận(8108715)								470.573.000			470.573.000	470.573.000									
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật dân cư bán Mỏ o ở ở, xã Thượng Hóa (giai đoạn 1)(8108848)								711.979.490			711.979.490	711.979.490									
	Đổ cấp đá đảm các trục đường thôn Lê Xá, Minh Phước và đường liên thôn Lê Xá đi Phan Hiến, xã Vĩnh Sơn(8109101)								22.757.000	22.757.000												
	Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế Đông Nam Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị đến năm 2024, tỷ lệ 1/10.000(8109102)								821.229.000	821.229.000												
	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa thôn Tiền Phong, xã Lê Hóa(8109746)								63.445.271	63.445.271												
	Hệ thống thoát nước phân hạ lưu cống qua đường ĐTS85(8109912)								718.000.000	718.000.000												
	Nâng cấp đường khu phố 9 và khu phố 3, thị trấn Gio Linh(8110604)								888.802.000			888.802.000	888.802.000									
	Xây dựng tuyến kênh mương đề Khe Vàng thôn 1, xã Lâm Trạch(8111032)								300.000.000			300.000.000	300.000.000									
	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Huyện ủy Gio Linh(8111102)								17.047.000	17.047.000												
	sửa chữa nhà nội trú, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ trường PTDTBT THPTCS Ngăn Thủy.(8111543)								2.017.967.000	2.017.967.000												
	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Phi Thủa, xã Thanh An(8111819)								1.000.000.000	1.000.000.000												
	Đất ở, nhà ở thuộc Dự án 1, Dự án 2 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN năm 2024 trên địa bàn xã Trường (8111950)								630.000.000			630.000.000	630.000.000									
	Bê tông hoá giao thông nông thôn nội đồng đường Trầm Mưng Thượng và đường Trầm Mưng Hạ của HTX Tích Tường, xã Hải Lệ, thị xã Quảng Trị(8113986)								116.423.495	116.423.495												
	Xã hội hóa xây dựng điện chiếu sáng khu dân cư Phường 1 năm 2024 (đợt 1)(8113988)								259.000	259.000												
	Đường vào chợ Đình Mười (Giai đoạn 2).(8114491)								1.531.390.000	1.531.390.000												
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật dân cư bán Phú Minh, xã Thượng Hóa (Giai đoạn 1)(8115395)								663.365.000			663.365.000	663.365.000									
	Xây dựng CSHT điểm dân cư thôn Tây 2, xã Vĩnh Tú, H.Vĩnh Linh (GD 2) HM: Cắm mốc phục vụ GPMB, đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính phục vụ thu hồi đất, gia(8115398)								38.518.000	38.518.000												
	Xây dựng CSHT KDC khu phố 5, thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh (giai đoạn 1) HM: Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính phục vụ thu hồi, cắm mốc GPMB, cắm mốc q(8115399)								156.331.000	156.331.000												
	Hạ tầng trụ sở công an xã Gia Ninh(8115773)								112.115.000	112.115.000												
	Hạ tầng trụ sở công an xã Vĩnh Ninh(8115774)								366.442.000	366.442.000												
	Sửa chữa, nâng cấp đường từ đường mòn Hồ Chí Minh vào trung tâm bán Cà Xen.(8117075)								370.335.000			370.335.000	370.335.000									
	Nhà hiệu bộ Trường Mầm non Mai Thủy(8117076)								1.400.000.000	1.400.000.000												
	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - Giai đoạn 1; Đầu tư xây dựng các Khu tái định cư(8117396)								17.596.412.825	17.596.412.825												
	Hạ tầng trụ sở công an xã Hàm Ninh(8117941)								102.082.000	102.082.000												
	Quy hoạch phân khu khu vực phát triển đô thị xã Quảng Hóa, thị xã Ba Đồn, tỷ lệ 1/2000(8118458)								12.000.000	12.000.000												
	Quy hoạch phân khu khu vực phát triển đô thị xã QuảngTrung, thị xã Ba Đồn, tỷ lệ 1/2000(8118459)								12.000.000	12.000.000												
	Quy hoạch phân khu khu vực phát triển đô thị xã Quảng Lộc, thị xã Ba Đồn, tỷ lệ 1/2000(8118460)								12.000.000	12.000.000												
	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hướng Hoá đến năm 2040, định hướng đến năm 2050(8118494)								470.700.000	470.700.000												
	Xã hội hóa xây dựng hệ thống thoát nước khu dân cư Phường 5 năm 2024 (Đợt 2)(8118496)								77.840.000	77.840.000												
	Đường giao thông nội đồng kết hợp thủy lợi vùng đầm thôn Trúc Lỵ(8118996)								600.000.000	600.000.000												
	Trung tâm văn hoá và học tập cộng đồng khu phố 9, thị trấn Cam Lộ(8119297)								991.161.000	991.161.000												

		Dự toán							Quyết toán 2025													
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	So sánh	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX								
	Hệ thống thoát nước khu dân cư nổi Hùng Vương đến Hải Thượng Lân Ông, Khu phố 3, Phường 5(8119299)								2.813.000	2.813.000												
	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Tân Xuân 1, xã Cam Thành(8119400)								974.581.000	974.581.000												
	Nhà văn hóa thôn Tân Thị, xã Cảnh Hóa(8120177)								700.000.000			700.000.000	700.000.000									
	Trường Mầm non Lâm Hóa (Điểm lẻ bản Cáo),(8120180)								1.343.524.000			1.343.524.000	1.343.524.000									
	Xây dựng CSHT mở rộng khu dân cư đường Thanh Niên (giai đoạn 2)(8120288)								1.280.000.000	1.280.000.000												
	Đất ở, nhà ở thuộc Dự án 1: Dự án 2 - Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2021 - 2025 trên địa b (8120596)								52.000.000			52.000.000	52.000.000									
	Nâng cấp, xây dựng đường giao thông, hệ thống thoát nước phường Đông Thanh(8121759)								2.823.000	2.823.000												
	Sửa chữa Hội trường trung tâm văn hóa huyện(8121760)								387.674.912	387.674.912												
	Trụ sở xã Hướng Hiệp; Hạng mục: Cổng, hàng rào(8121761)								370.431.000	370.431.000												
	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc và khuôn viên Huyện ủy Lê Thủy.(8121974)								710.788.000	710.788.000												
	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư Đồng Sừng, phường An Đôn, thị xã Quảng Trị.(8122013)								229.000.000	229.000.000												
	Xã hội hóa xây dựng điện chiếu sáng khu dân cư phường Đông Thanh năm 2024 (đợt 01)(8122014)								273.000	273.000												
	"Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình và Quảng Trị, Tiểu dự án tỉnh Quảng Trị, vay vốn ADB" để "CT via hệ đư (8122025)								57.456.228.000	57.456.228.000												
	Kiến cổ hóa giao thông phường Đông Lương năm 2024 (đợt 1)(8122073)								112.731.000	112.731.000												
	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tiên Phong.(8122334)								990.000.000			990.000.000	990.000.000									
	Giải phóng mặt bằng Khu di tích lịch sử Lăng mộ Cu Lâm Hoàng(8122382)								185.829.000	185.829.000												
	Nâng cấp đường Hồ Quý Ly, phường Đông Thanh(8122383)								1.930.774.000	1.930.774.000												
	Nâng cấp đường Nguyễn Huy Tường, Phường 4(8122384)								1.806.158.000	1.806.158.000												
	Xã hội hóa xây dựng hệ thống thoát nước khu dân cư Phường 3 năm 2024 (đợt 1)(8122387)								36.502.000	36.502.000												
	Xây dựng Nhà văn hóa bản Y Leng, xã Dân Hóa(8122854)								526.845.000			526.845.000	526.845.000									
	Cải tạo Trụ sở và khuôn viên cơ quan Huyện ủy(8122886)								300.000.000	300.000.000												
	Nước sinh hoạt tập trung bản Ốc, xã Dân Hóa(8122903)								1.767.518.000			1.767.518.000	1.767.518.000									
	Làm đường GTNT năm 2024 xã An Ninh(8122915)								467.055.000	467.055.000												
	Trường MN Thanh Lạng (Điểm trường bản Cà Xen).(8123378)								1.541.789.000			1.541.789.000	1.541.789.000									
	Trường Mầm non Lâm Hóa (điểm lẻ bản Kề).(8123395)								806.518.000			806.518.000	806.518.000									
	Cầu vượt lũ khe Vạ và nâng cấp đường từ thôn Tiên Phong đi bản Kề (giai đoạn 1).(8123397)								712.843.000			712.843.000	712.843.000									
	Đường nội bản Cáo từ nhà chị Gái đến nhà bà Lý.(8123413)								422.024.000			422.024.000	422.024.000									
	Đường trục chính thôn Tây về thôn Phù Cát(8123535)								800.000.000	800.000.000												
	Nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng trung tâm xã Thượng Trạch(8123558)								2.920.000.000	2.920.000.000												
	Quy hoạch, giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng kỹ thuật để xây dựng trụ sở công an các xã trên địa bàn huyện Tuyên Hóa(8123940)								397.540.000	397.540.000												
	Hệ thống cây xanh và đèn trang trí tại Bia di tích Cầu sắt xóm đỏ và địa điểm tổ chức Lễ thả hoa phường Đông Thanh(8124037)								319.871.000	319.871.000												
	Sửa chữa, nâng cấp Trung tâm học tập cộng đồng thôn Tân thuận, thôn Tân Mạch xã Vĩnh Thái(8124038)								400.657.000	400.657.000												
	Xây dựng hệ thống đường điện cao áp dọc đường tỉnh lộ 573B nối từ ngã tư công chào Thủy Ba Đông đi thôn Đức Xá, xã Vĩnh Thuỵ(8124039)								15.440.000	15.440.000												
	Xã hội hóa xây dựng hệ thống thoát nước khu dân cư Phường 1 năm 2024 (đợt 1)(8124043)								270.000	270.000												
	Đường GTNT thôn An Lộng xã Triệu Hóa(8124045)								908.944.000	908.944.000												
	Đầu tư xây dựng cảng cá Roòn (giai đoạn 2)(8124363)								11.000.000.000	11.000.000.000												
	Trường Mầm Non Hoa Hồng, xã Cam Hiếu; Hạng mục: Nhà 02 phòng học(8124382)								27.948.000	27.948.000												
	Hạ tầng kỹ thuật trụ sở làm việc Công an các xã trên địa bàn thị xã Ba Đồn (Giai đoạn 1)(8124814)								244.348.000	244.348.000												
	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa thôn Tam Đa, xã Sơn Hóa(8124815)								68.786.000	68.786.000												
	Nhà lớp học 4 phòng 2 tầng Trường Tiểu học Hương Hóa (giai đoạn 1, tầng 1).(8124816)								1.643.760.000	1.643.760.000												
	Nâng cấp đường giao thông thôn Mạch Nước, xã Vĩnh Thái(8124857)								12.764.000	12.764.000												
	Trạm y tế xã Vĩnh Thái; Hạng mục: Khuôn viên, tường rào(8124858)								277.918.000	277.918.000												

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Quyết toán 2025							So sánh
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc		
	Đường giao thông kiệt 20, đường Trần Hưng Đạo, khu phố 8, thị trấn Cam Lộ(8124859)								1.276.430.000	1.276.430.000												
	Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng xã Cam Chính; Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa(8124860)								240.000.000	240.000.000												
	Bê tông hóa kênh mương và đường nội đồng thôn Quyết Thắng(8125180)								418.568.000			418.568.000	418.568.000									
	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Thuận Châu, phường Đồng Lương, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(8125460)								367.828.000	367.828.000												
	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phường 4, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(8125461)								663.752.000	663.752.000												
	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phường 2, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(8125462)								708.613.000	708.613.000												
	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phường 1, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(8125463)								648.137.600	648.137.600												
	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phường 5, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(8125464)								1.053.849.000	1.053.849.000												
	San lấp mặt bằng để xây dựng Nhà sinh hoạt cộng đồng Bàn Hà, xã Thanh Hóa.(8125645)								2.115.000			2.115.000	2.115.000									
	Làm đường GTNT năm 2024 xã Hiền Ninh(8126058)								354.835.000	354.835.000												
	Đường giao thông các thôn Mỹ Xuân, Trúc Khê, xã Thanh An(8126195)								1.073.000.000	1.073.000.000												
	Đường giao thông thôn Trúc Kinh, xã Thanh An(8126196)								1.072.000.000	1.072.000.000												
	Đường giao thông liên thôn Phú Hậu - Kim Đâu, xã Thanh An(8126197)								1.069.000.000	1.069.000.000												
	Đường giao thông các thôn Phú Ngan, Cam Lộ, xã Thanh An(8126198)								1.076.000.000	1.076.000.000												
	Trụ sở Huyện ủy Cam Lộ, hạng mục: Sân vườn và Thiết bị(8126200)								1.504.947.000	1.504.947.000												
	Thường công trình cho thôn Mỹ Hội, thôn Thủy Trung, xã Trung Nam đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2023(8126201)								268.209.000	268.209.000												
	Đường giao thông kiệt 74, đường 2/4, khu phố 4, thị trấn Cam Lộ(8126207)								107.665.000	107.665.000												
	Hệ thống điện chiếu sáng đường trung tâm xã Tân Liên(8126256)								1.325.395.000	1.325.395.000												
	Hệ thống điện chiếu sáng đường trung tâm xã Tân Lập(8126257)								1.168.015.000	1.168.015.000												
	Cải tạo, sửa chữa công chào huyện.(8126268)								444.155.000	444.155.000												
	Sửa chữa, nâng cấp Công viên 19/3 và sân Trung tâm Văn hoá thể thao huyện(8126332)								1.563.040.000	1.563.040.000												
	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa thôn Tam Đẳng, xã Sơn Hóa.(8126539)								68.347.000	68.347.000												
	Đường bê tông thôn 3 (đoạn từ đất anh Phong đi nhà anh Ban), xã Thanh Thach.(8126850)								66.089.000			66.089.000	66.089.000									
	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông huyện Lệ Thủy(8127039)								2.490.037.000	2.490.037.000												
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường 23 tháng 8, thị trấn Kiến Giang(8127098)								2.422.034.000	2.422.034.000												
	Cải tạo, nâng cấp trụ sở và khuôn viên UBND huyện Lệ Thủy(8127142)								1.709.540.486	1.709.540.486												
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu đất ở và các khu thương mại dịch vụ phía Bắc FLC Quảng Bình (giai đoạn 1).(8127149)								38.059.900	38.059.900												
	Đề án phân loại đô thị công nhận xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch đạt tiêu chí đô thị loại V..(8127152)								207.360.000	207.360.000												
	Chương trình phát triển đô thị Quảng Phương, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình đến năm 2030..(8127153)								294.593.400	294.593.400												
	Xây dựng hệ thống phòng cháy chữa cháy tại 9 điểm trường học trên địa bàn huyện Vĩnh Linh(8127194)								3.835.743.000	3.835.743.000												
	Làm đường GTNT, kênh mương năm 2024 xã Vĩnh Ninh(8127195)								395.000.000	395.000.000												
	Trường THPTCS Cam Thủy; hạng mục: Chính trang sân trường.(8127349)								299.600.000	299.600.000												
	Trường mầm non Thanh Mỹ 2 tầng 4 phòng(8127451)								2.800.000.000	2.800.000.000												
	Quy hoạch chi tiết Điểm dân cư xã Triệu Thuận(8127574)								390.000.000	390.000.000												
	Cải tạo nâng cấp tuyến đường nhà mẹ Nganh đến nhà ông Đanh(8127865)								1.267.000.000			1.267.000.000	1.267.000.000									
	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của đồng bào dân tộc Bru - Ván Kiều tại bản Khe Cát, xã Trường Sơn(8127883)								2.702.879.000			2.702.879.000	2.702.879.000									
	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn bản văn hóa truyền thống tiêu biểu của đồng bào dân tộc Bru - Ván Kiều tại bản Cây Sù, xã Trường Sơn(8127884)								1.539.326.000			1.539.326.000	1.539.326.000									
	Rãnh thoát nước khu vực xóm Nén.(8127973)								198.863.000	198.863.000												
	Cấp nước sạch và Quản lý tài nguyên nước tại ba xã miền núi Cam Chính - Cam Nghĩa - Cam Tuyền, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị(8128189)								1.670.000.000	1.670.000.000												
	Đường nối từ đường Hồ Chí Minh nhánh Đông đi Lâm Trường Phú Lâm, huyện Lệ Thủy(8128215)								500.000.000	500.000.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Lắp đặt điểm ứng dụng Công nghệ thông tin cho vùng đồng bào thiểu số và miền núi(8128412)								295.950.000			295.950.000	295.950.000								
	Hệ thống đường điện cao áp tuyến đường tỉnh lộ 573B đoạn Thủy Ba Đông đi Thủy Ba Tây xã Vĩnh Thủy(8128432)								542.205.000	542.205.000											
	Xây dựng tuyến đường nối từ Quốc lộ 9C đi khu du lịch suối nước khoáng Bang, huyện Lệ Thủy(8128867)								500.000.000	500.000.000											
	Hạ tầng điện chiếu sáng tuyến đường từ chợ Hướng Phương đi chợ Pháp Kế xã Quảng Phương, huyện Quảng Trạch(8128868)								1.200.000.000	1.200.000.000											
	Trường tiểu học và trung học cơ sở Trung Sơn; Hạng mục: Nhà học bộ môn(8129315)								2.975.259.000	2.975.259.000											
	Trường tiểu học và THCS Phong Bình; Hạng mục: Nhà bán trú(8129316)								1.090.123.000	1.090.123.000											
	Cấp nước sinh hoạt xã Vĩnh Ninh (giai đoạn 2)(8129439)								550.000.000	550.000.000											
	Nhà lớp học và chức năng Trường TH Liên Trạch(8129626)								2.748.345.000	2.748.345.000											
	Đường giao thông thôn Long Đại (Giai đoạn 2) (Đoạn nhà văn hóa).(8129627)								350.000.000			350.000.000	350.000.000								
	Xây dựng khu hoạt động TDTT (sân bóng đá mini và công trình phụ trợ) Trường Tiểu học Thanh Thủy(8129641)								898.108.000	898.108.000											
	Nhà văn hóa thôn Đông Tân, xã Tiến Hóa.(8130328)								100.214.000	100.214.000											
	Điện chiếu sáng từ ngã tư đường tránh BOT đi bãi tắm Tân Định, Hải Ninh(8130333)								200.000.000	200.000.000											
	Đường nội thôn Tân Sơn, xã Sơn Hóa.(8130550)								418.984.000	418.984.000											
	Đường kết nối từ cầu Liên Trường đến đường nối vùng xã Phú Hóa, huyện Quảng Trạch(8130714)								256.000.000	256.000.000											
	Xây dựng nhà vệ sinh cho học sinh và các công trình phụ trợ Trường THCS An Thủy(8130719)								994.300.000	994.300.000											
	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm văn hóa huyện và một phần hàng rào Huyện Ủy(8131525)								2.340.000.000	2.340.000.000											
	Đường tránh lũ thôn Đồng Tư.(8131629)								500.000.000	500.000.000											
	Trường tiểu học Thuận, Hạng mục: Phòng đa chức năng(8131712)								500.000.000			500.000.000	500.000.000								
	Trường mầm non Gio An – Cụm trung tâm; Hạng mục: Xây mới nhà 01 tầng(8131713)								1.206.984.000	1.206.984.000											
	Khắc phục tuyến đường từ trung tâm xã Hóa Tiến đi xã Hóa Thanh và kết nối đường Hồ Chí Minh (Giai đoạn 1)(8132301)								500.000.000	500.000.000											
	Trường Mầm non Thuận, hạng mục: Bếp ăn, thư viện, phòng tin học(8132664)								500.000.000			500.000.000	500.000.000								
	Đường bê tông khu phố 3, thị trấn Gio Linh(8132687)								490.000.000	490.000.000											
	Tạo quỹ đất sạch phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án Nghĩa trang nhân dân thị trấn Khe Sanh(8132879)								1.157.341.513	1.157.341.513											
	Tạo quỹ đất sạch phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án Khu dịch vụ - Du lịch nghỉ dưỡng hồ Tân Độ(8132880)								1.041.993.243	1.041.993.243											
	Nhà vệ sinh hội trường HĐND và UBND huyện Hướng Hóa(8132881)								31.959.500	31.959.500											
	Nhà vệ sinh, khuôn viên trường tiểu học Võ Ninh(8132896)								794.968.000	794.968.000											
	Sửa chữa nhà lớp học 2 tầng, khuôn viên trường tiểu học và THCS Trường Xuân(8132898)								893.531.000	893.531.000											
	Đầu tư xây dựng Trường Chính trị Lê Duẩn (giai đoạn 1).(8133203)								175.754.000	175.754.000											
	Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn và phát triển kinh tế, đảm bảo ANQP vùng ven biển phía Nam tỉnh Quảng Trị - giai đoạn 2(8133227)								1.085.660.000	1.085.660.000											
	Nâng cấp đường tỉnh 582 (đường tỉnh 8 cũ), huyện Hải Lăng(8133228)								135.520.000	135.520.000											
	Cải tạo, sửa chữa Hồ Cồn Nổi(8133556)								1.416.476.000	1.416.476.000											
	Lát gạch nền sân, cải tạo nâng cấp dãy nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường PTDTBT THPTCS Lâm Hóa(8134172)								180.752.000			180.752.000	180.752.000								
	Sân, khuôn viên Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện.(8134312)								397.220.000	397.220.000											
	Quy hoạch chi tiết phân lô tỷ lệ 1/500 – Phân lô các khu đất nhỏ lẻ trên địa bàn thị xã Quảng Trị.(8134326)								143.293.000	143.293.000											
	Xây dựng nhà vệ sinh cho cán bộ, giáo viên và phòng bảo vệ Trường MN Liên Thủy(8134641)								893.605.000	893.605.000											
	Xây dựng khu học tập thể thao có mái che trường THCS Mỹ Thủy(8134642)								893.440.000	893.440.000											
	Nâng cấp cải tạo dãy nhà 02 tầng xuống cấp trường THCS Hùng Thủy(8134649)								889.550.000	889.550.000											
	Sửa chữa dãy nhà 02 tầng 08 phòng và khuôn viên Trường THCS Duy Ninh(8134793)								790.676.000	790.676.000											
	Sửa chữa dãy nhà 2 tầng 6 phòng và khuôn viên trường tiểu học Hải Ninh.(8134797)								794.940.000	794.940.000											
	Xây dựng dãy nhà 2 tầng 4 phòng học Trường Tiểu học số 1 Hồng Thủy (giai đoạn 1).(8134971)								1.089.011.000	1.089.011.000											

		Dự toán							Quyết toán 2025												
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	So sánh
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Đường và Cầu vượt lữ Bán Chuối, xã Lâm Hóa (giai đoạn 1)(8134985)								1.506.000.000			1.506.000.000	1.506.000.000								
	Đường nội thôn Chùa Bụt, xã Cao Quảng(8135247)								400.000.000	400.000.000											
	Hoàn trả vốn ứng của các dự án Phát triển quỹ đất tại huyện Lệ Thủy(8135249)								4.637.944.800	4.637.944.800											
	Khắc phục khẩn cấp công trình Cầu Bàn Cồn Cùnq, xã Kim Thủy, huyện Lệ Thủy(8135250)								8.960.825.000	8.960.825.000											
	Sửa chữa hàng rào, khuôn viên Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông huyện(8135251)								1.963.427.000	1.963.427.000											
	Đường ra khu sản xuất tập trung thôn Tân Lĩnh(8135419)								969.386.000			969.386.000	969.386.000								
	Tăng cường sinh kế thích ứng với biến đổi khí hậu và cung cấp, quản lý nguồn nước sạch cho người dân vùng nông thôn tại huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bì(8135827)								435.000.000	435.000.000											
	Mua sắm trang thiết bị, cơ sở vật chất nhà văn hóa TDP 8,9,13,14,15 phường Bắc Lý(8135999)								253.480.000	253.480.000											
	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Điểm dân cư khu phố 4, phường 2, thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị(8136141)								148.363.000	148.363.000											
	Kiến cổ hóa kênh mương thôn Văn Hóa, xã Triệu Hóa(8136364)								350.000.000	350.000.000											
	Xây dựng hoàn thiện tầng 2 dãy phòng hành chính quản trị trường THPTCS Ngăn Thụy(8136713)								2.373.260.000	2.373.260.000											
	Cải tạo mái, phòng lớp học trường tiểu học Hầm Ninh(8137051)								795.042.000	795.042.000											
	Sửa chữa bếp ăn Trường mầm non Duy Ninh (cụm Hiến Lộc)(8137052)								297.841.000	297.841.000											
	Đường trục chính giao thông nội đồng nối tiếp đường trục giữa HTX Hưng Nhơn(8137176)								330.000.000	330.000.000											
	Sửa chữa trạm y tế xã Mô Ó(8137204)								588.148.000			588.148.000	588.148.000								
	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Khe Chăn, xã Mô Ó(8137205)								679.060.000			679.060.000	679.060.000								
	Nhà văn hóa xã Mô Ó; Hạng mục: Các hạng mục phụ trợ và mua sắm thiết bị(8137206)								100.000.000			100.000.000	100.000.000								
	Khuôn viên hàng rào trường mầm non Lương Ninh (Điểm trường mới)(8137265)								397.264.000	397.264.000											
	Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Ba Đồn(8137266)								2.204.800.862	2.204.800.862											
	Đường bản Nước Đàng đi bản Hời Ráy(8137422)								1.500.000.000	1.500.000.000											
	Sửa chữa khuôn viên trường mầm non Tân Ninh.(8137562)								396.998.000	396.998.000											
	Nhà vệ sinh, khuôn viên Trường tiểu học và THCS Long Đại(8137775)								496.662.000	496.662.000											
	Khuôn viên Trường THCS thị trấn Quán Hâu(8137776)								397.111.000	397.111.000											
	Lợp mái 4 phòng học, sửa chữa nhà làm việc trường mầm non Xuân Ninh(8137777)								496.167.000	496.167.000											
	Lợp mái phòng học, khuôn viên MN Hầm Ninh (Điểm trường Hà Kiến)(8137778)								297.726.000	297.726.000											
	Sửa chữa mái, chống thấm dột Trường tiểu học Vĩnh Ninh (Cơ sở 1)(8137779)								386.640.000	386.640.000											
	Xây dựng khu học tập thể thao có mái che trường THCS Lộc Thủy(8137788)								894.669.000	894.669.000											
	Xây dựng phòng học bộ môn Trường THPTCS Triệu Giang(8137805)								260.764.000	260.764.000											
	Nâng cấp, sửa chữa thủy lợi Khe Nhong, xã Mô Ó(8137808)								939.840.000			939.840.000	939.840.000								
	Đường nội thôn xóm Khe Lăn, thôn Đồng Đông, xã Mô Ó (02 tuyến)(8137809)								961.626.000			961.626.000	961.626.000								
	Khuôn viên trường tiểu học An Ninh(8137838)								397.220.000	397.220.000											
	Quảng trường biển huyện Quảng Ninh(8137847)								37.508.585.000	37.508.585.000											
	Đường GTNT xã Triệu Độ năm 2025(8138315)								948.950.000	948.950.000											
	Trường mầm non Sơn Ca; Hạng mục: Khung bảo vệ nhà 02 tầng (Điểm Phú Thành), Tường rào, mái che, sân (Điểm Đồng Đông) và mua sắm thiết bị(8138321)								622.662.000			622.662.000	622.662.000								
	Đường Ngõ Gia Tự, thị trấn Lao Bảo(8138520)								858.841.000	858.841.000											
	Hạ tầng kê chống sạt lở bờ sông kết hợp đường dân sinh bờ hữu sông Long Đại đoạn qua thôn Tân Hiền đến thôn Đồng Cổ Hiền xã Hiền Ninh, huyện Quán(8138564)								11.662.966.889	11.662.966.889											
	Xây dựng các tuyến đường ranh cản lửa PCCR kết hợp dân sinh, tuần tra bảo vệ rừng xã Hải Ninh, huyện Quảng Ninh(8138565)								3.886.357.000	3.886.357.000											
	Sửa chữa sân, khuôn viên Trường THCS Tân Ninh(8138635)								497.055.000	497.055.000											
	Sửa chữa dây nhà cấp 4 xuống cấp ở khu vực bản An Bại và công trình phụ trợ Trường TH Kim Thủy(8138776)								892.880.000	892.880.000											
	Xây dựng khu hoạt động TDTT (sân bóng đá mini và công trình phụ trợ) Trường Tiểu học Thái Thủy(8138779)								893.558.000	893.558.000											
	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường D1 Đô thị Đình Mười(8138780)								1.000.000.000	1.000.000.000											
	Đường giao thông liên thôn Doa Cù - Bụt Việt (giai đoạn 2)(8138871)								800.000.000			800.000.000	800.000.000								
	Trường Cao đẳng kỹ thuật Quảng Trị - Hạng mục Cải tạo, sửa chữa nhà học (KOICA) và các nhà xưởng thực hành(8138875)								7.589.061.400			7.589.061.400	7.589.061.400								

		Dự toán							Quyết toán 2025												
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	So sánh
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500: Điểm dân cư nông thôn xã Cam Chính, huyện Cam Lộ(8139016)								275.788.000	275.788.000											
	Nhà vệ sinh giáo viên, học sinh trường tiểu học Gia Ninh(8139175)								397.242.000	397.242.000											
	Trung tâm học tập cộng đồng thôn Tân Hòa, xã Vĩnh Thái(8139261)								1.124.396.000	1.124.396.000											
	Sửa chữa dây nhà cấp 4 bị xuống cấp ở khu vực bản Ho và công trình phụ trợ trường MN Kim Thủy(8139654)								893.073.000	893.073.000											
	Đường liên khóm An Hà - Cao Việt, thị trấn Lao Bảo(8139904)								937.109.000	937.109.000											
	Xây dựng sân bóng đá mini Trường Tiểu học Đông Giang(8139925)								403.678.000	403.678.000											
	Nâng cấp tuyến đường bê tông khu phố 4 và đập Đại Độ 1, phường Đông Giang(8139926)								248.575.000	248.575.000											
	Mở rộng nhà vệ sinh học sinh cơ sở A và trang bị máy móc, thiết bị ở phòng chức năng Trường THCS Hiếu Giang(8139927)								213.881.892	213.881.892											
	Xây dựng đường điện phục vụ dân sinh và sản xuất thôn Tiên Phong, xã Lâm Hóa(8140480)								200.000.000			200.000.000									
	Cải tạo các hạng mục phụ trợ Trụ sở Kho bạc cũ thành Trung tâm dịch vụ 1 cửa liên thông thị xã Ba Đồn(8140484)								500.000.000	500.000.000											
	Phát triển điểm dân cư xã Gio Mai(8140575)								214.508.000	214.508.000											
	Phát triển điểm dân cư xã Gio Việt(8140576)								204.096.000	204.096.000											
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất trường mầm non Thanh Lạng (KV chính)(8140846)								394.134.000	394.134.000											
	Nâng cấp đường xóm 2 thôn Hăm Hòa.(8140848)								1.030.658.000	1.030.658.000											
	Nâng cấp đường Kiệt chống ngập thôn Hòa Bình, xã Tân Ninh(8140850)								697.343.000	697.343.000											
	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phường Đông Giang năm 2025(8141000)								603.953.000	603.953.000											
	Đường bê tông thôn Đông Luật, xã Vĩnh Thái(8141015)								297.337.000	297.337.000											
	Đường bê tông thôn Thái Lai, xã Vĩnh Thái(8141016)								367.177.000	367.177.000											
	Nâng cấp đường giao thông Phường 3 năm 2025(8141309)								868.313.000	868.313.000											
	Điểm dân cư nông thôn nhỏ lẻ xã Cam Thủy, huyện Cam Lộ(8141312)								367.975.000	367.975.000											
	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng Phường 3 năm 2025(8141319)								793.263.000	793.263.000											
	Quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500: Điểm dân cư đô thị thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ(8141320)								411.664.000	411.664.000											
	Đường trục chính giao thông nội đồng HTX Lai Bình, xã Vĩnh Chấp(8141677)								499.376.000	499.376.000											
	Đường trục chính giao thông nội đồng từ bưng tin Đồi 4 xuống trại vịt(8141894)								315.000.000	315.000.000											
	Kênh mương nội đồng HTX Đức Xá(8141896)								270.000.000	270.000.000											
	Xây dựng tuyến đường kết nối Hăm Hòa - Trường Niễn, xã Hăm Ninh, huyện Quảng Ninh(8141912)								993.859.000	993.859.000											
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và khu dân cư đô thị Đình Mười (các lô OM44 và OM411-Giai đoạn 2)(8141913)								500.000.000	500.000.000											
	Nâng cấp đường từ cây Đa đi khu nuôi trồng thủy sản TDP Lương Yên, thị trấn Quán Hàu(8141942)								692.006.000	692.006.000											
	Kinh phí Đầu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Lệ Thủy(8142105)								213.414.000	213.414.000											
	Khu đất ở mới xã Ngự Thủy, huyện Lệ Thủy(8142106)								386.851.000	386.851.000											
	Sửa chữa phòng học Trường tiểu học Vạn Ninh (cơ sở 1)(8142107)								496.744.000	496.744.000											
	Nhà kho để nông sản và máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp HTX Đông Thanh(8142430)								594.016.000	594.016.000											
	Đường GTNT xã Triệu Cơ(8142667)								488.915.000	488.915.000											
	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 điểm dân cư nông thôn thôn Hòa Bình, xã Hiến Thành, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị(8142668)								144.586.000	144.586.000											
	Nhà kho hợp tác xã nông nghiệp Thủy Tây, xã Cam Thủy.(8142744)								500.000.000	500.000.000											
	Đầu tư, nâng cấp điện chiếu sáng một số tuyến đường trên địa bàn thành phố(8142746)								1.000.000.000	1.000.000.000											
	Xây dựng CSHH Trung tâm văn hóa và học tập cộng đồng thôn Trúc Kinh, xã Thanh An(8142747)								350.000.000	350.000.000											
	Khắc phục, sửa chữa khẩn cấp kê chống sạt lở sông Kiến Giang đoạn từ cầu Phong Xuân đi trụ sở Công an huyện.(8142874)								9.894.051.000	9.894.051.000											
	Xây dựng mới Nhà văn hóa thôn Quyết Thắng, xã Trường Xuân(8142904)								145.000.000	145.000.000											
	Hoàn thiện cơ sở vật chất Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Phường 3(8143070)								274.463.000	274.463.000											
	Nâng cấp, xây dựng hệ thống thoát nước các tuyến đường thôn Vĩnh Tuy II và xây dựng mới đường liên thôn Lệ Kỳ I - Lệ Kỳ II xã Vĩnh Ninh(8143335)								1.047.906.000	1.047.906.000											
	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng khu dân cư phường Đông Giang năm 2025(8143501)								493.309.000	493.309.000											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Quyết toán 2025							So sánh
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc		
	Lát vỉa hè đường vào Khu lưu niệm Tổng Bí thư Lê Duẩn(8143502)								1.000.000.000	1.000.000.000												
	Nâng cấp đường Trương văn Hoàn, thị trấn Ái Tử(8143504)								1.067.450.000	1.067.450.000												
	Nâng cấp đường Nguyễn Thị Lý, thị trấn Ái Tử(8143505)								591.160.000	591.160.000												
	Đường nông thôn Trầm (từ nhà ông Kiên đến nhà ông Khả)(8143506)								960.975.000			960.975.000	960.975.000									
	Đường chính ra khu sản xuất thôn Phùng Lâm (Lên công trời giai đoạn 3)(8143507)								648.895.000			648.895.000	648.895.000									
	Xây dựng đường giao thông nông thôn thôn Tân An và thôn Tân Mỹ, xã Vĩnh Giang(8143510)								396.819.000	396.819.000												
	Thường công trình cho thôn Huỳnh Thượng, xã Vĩnh Sơn đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2024(8143514)								147.994.000	147.994.000												
	Sửa chữa một số hạng mục trường Mầm non Quang Phú.(8143662)								260.507.000			260.507.000	260.507.000									
	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Trung tâm xã Hiến Thành, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị(8143902)								136.635.000	136.635.000												
	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu đô thị Nam sông Hiếu, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị(8143903)								281.647.727	281.647.727												
	Nâng cấp các tuyến đường dân sinh Phường 5, năm 2025(8143916)								481.759.000	481.759.000												
	Kênh mương nội đồng HTX Xuân Hòa(8144175)								170.000.000	170.000.000												
	Sửa chữa, cải tạo sân, khu vui chơi Trường Mầm non xã Nghĩa Ninh (Cụm Vòm)(8144396)								259.390.000			259.390.000	259.390.000									
	Nâng cấp đường giao thông đi qua trụ sở xã Hiến Ninh.(8144418)								1.083.639.000	1.083.639.000												
	Sửa chữa một số hạng mục dây nhà D trường THCS Lộc Ninh(8144419)								260.505.000			260.505.000	260.505.000									
	Xây dựng nhà vệ sinh cho học sinh và công trình phụ trợ trường THPTCS số 2 Kim Thủy(8144422)								804.813.800	804.813.800												
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường Mầm non Phong Hòa(8144843)								328.770.000	328.770.000												
	Trung tâm văn hoá và học tập cộng đồng khu phố 5, thị trấn Cam Lộ(8145043)								987.315.000	987.315.000												
	Hệ thống điện chiếu sáng tuyến Kim Đài - Phú Hậu - Mỹ Xuân xã Thanh An(8145047)								412.314.000	412.314.000												
	Cải tạo dải phân cách đường Hùng Vương I; Trồng cây, cải tạo dải phân cách đường Hùng Vương III(8145054)								5.583.000	5.583.000												
	Đường trục chính giao thông nội đồng ông Chang, HTX Gia Lâm(8145107)								311.926.000	311.926.000												
	Đường giữa thôn Tà Phan đi thôn Hầm Hòa.(8145157)								694.584.000	694.584.000												
	Kê chống sạt lở khuôn viên và hàng rào trụ sở Huyện ủy Tuyên Hóa(8145507)								2.515.401.428	2.515.401.428												
	Xây dựng đường giao thông khu dân cư Khu phố 1 và xử lý thoát nước khu dân cư Tổ 2, Khu phố 2, Phường 4(8145793)								463.471.000	463.471.000												
	Đầu tư, sửa chữa, nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật phường Đông Thanh năm 2025(8145796)								489.782.000	489.782.000												
	Thường công trình cho thôn Nhà Tái, Phúc Lâm, xã Vĩnh Long đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2024(8145798)								297.639.000	297.639.000												
	Trường mầm non Vĩnh Hòa (Điểm trung tâm); Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp công, tường rào khuôn viên và lát gạch sân terazzo phía trước(8146235)								576.932.000	576.932.000												
	Bê tông hoá đường liên thôn Xung Phong - thôn Mới, xã Vĩnh Khê (Giai đoạn 2)(8146236)								496.474.000	496.474.000												
	Thường công trình cho thôn Thái Lai, Tân Hòa, xã Vĩnh Thái đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2024(8146582)								297.663.000	297.663.000												
	Thường công trình cho thôn Đức Xá, Linh Hải, Thủy Ba Hạ xã Vĩnh Thủy đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2023(8146585)								415.290.000	415.290.000												
	Đường giao thông Kiệt Trần Cao Văn - hồ ồng Sơn (Khối 4) - TT Khe Sanh(8147140)								1.087.061.000	1.087.061.000												
	Thường công trình cho thôn Quảng Xá, Tiến Mỹ 2, Lâm Cao, Đặng Xá, Duyệt Viên, xã Vĩnh Lâm đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2024(8147141)								745.097.000	745.097.000												
	Đường giao thông đập thôn Thúc, xã Vĩnh Ó (Giai đoạn 3)(8147144)								499.326.000	499.326.000												
	Đường GTNT xã Triệu Hòa năm 2025(8147583)								953.772.000	953.772.000												
	Xây dựng hệ thống thoát nước khu dân cư phường Đông Lễ năm 2025(8147604)								426.394.000	426.394.000												
	Xây dựng đường giao thông phường Đông Lễ năm 2025(8147605)								985.639.000	985.639.000												
	Xây dựng điện chiếu sáng khu dân cư phường Đông Lễ Năm 2025(8147606)								522.619.000	522.619.000												
	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu thương mại dịch vụ hồ Lò Gạch, thôn Linh đơn, xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Linh(8148013)								380.754.700	380.754.700												
	Đường trục chính giao thông nội đồng đội 4, HTX Nam Sơn(8148060)								299.711.000	299.711.000												
	Phát triển quỹ đất để đầu giá quyền sử dụng đất ở tại xã Liên Thủy, huyện Lệ Thủy.(8148189)								231.260.000	231.260.000												

		Dự toán							Quyết toán 2025												
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	So sánh
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Khắc phục khẩn cấp hạ tầng, đường kết hợp kẻ từ thôn Công Hòa xã Quảng Trung đi thôn Tiên Xuân xã Quảng Tiến(8148193)								16.808.377.000	16.808.377.000											
	Nâng cấp các tuyến đường nội thị phường Ba Đồn, thị xã Ba Đồn (giai đoạn 2)(8148194)								11.838.943.000	11.838.943.000											
	Khu dân cư phía Nam đường Mai - An, TDP Xuân Giang, thị trấn Kiến Giang, huyện Lệ Thủy.(8148199)								856.660.000	856.660.000											
	Nâng cấp đường Nguyễn Hữu Cánh đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đi thôn Yên Xuân, xã Lê Hóa(8148201)								1.500.000.000	1.500.000.000											
	Nâng cấp, xây dựng đường giao thông Phường 1 năm 2025(8148463)								807.787.000	807.787.000											
	Đền thờ và Lăng mộ Kỳ vĩ Quân công Nguyễn Văn Tường, hạng mục: Nâng cấp tôn tạo Đền thờ và Mộ, xây dựng khuôn viên sân vườn(8148485)								240.000.000	240.000.000											
	Đầu tư bảo tồn, tôn tạo, chống xuống cấp Khu đình, miếu và chợ Đình Bích La.(8148486)								239.982.000	239.982.000											
	Đầu tư bảo tồn, tôn tạo, chống xuống cấp di tích Ngõ nhà ông Phan Tường (đền thờ Bác Hồ)(8148487)								240.000.000	240.000.000											
	Cắm mốc chỉ giới di tích QG các địa điểm liên quan đến đình chúa Nguyễn (1558-1626), hạng mục: Cắm mốc chỉ giới, bia biển địa điểm Đình Trà Bát, xã Tri (8148488)								45.000.000	45.000.000											
	Cắm mốc chỉ giới di tích QG các địa điểm liên quan đến đình chúa Nguyễn (1558-1626), hạng mục: Cắm mốc chỉ giới, bia biển địa điểm Đình Cát, xã Triệu gi(8148489)								82.000.000	82.000.000											
	Đường ống dẫn nước vượt Sông Gianh phục vụ sản xuất nông nghiệp xã Quảng Hải(8148588)								1.189.732.000	1.189.732.000											
	Nâng cấp đường giao thông thôn Khe Luồi, xã Mô Ô(8148747)								1.846.000.000	1.846.000.000											
	Hoàn thiện vỉa hè đường Quốc lộ 9 - Đoạn qua thị trấn Krông Klang(8148752)								2.104.586.000	2.104.586.000											
	Nâng cấp đường vào trung tâm xã Ba Nang(8149113)								3.938.544.000	3.938.544.000											
	Xây dựng nhà bếp mầm non Trường Sơn, điểm trường Khe Cát(8149368)								496.650.000	496.650.000											
	Cầu trần Rào Bội, thôn Tân Đức đi thôn Tân Hương, xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa(8149369)								472.781.000	472.781.000											
	Nâng cấp, mở rộng đường từ Đường 564B đi Hiền Lộc, Duy Ninh(8149706)								1.090.577.000	1.090.577.000											
	Nâng cấp đường Hiền - Xuân - An - Vạn đoạn qua thôn Lộc Long(8149713)								1.097.814.000	1.097.814.000											
	Đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật phường 2(8150212)								496.581.000	496.581.000											
	Đường vào khu sản xuất tập trung thôn Tà Đủ, xã Tân Hợp(8150213)								400.000.000	400.000.000											
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị 43ha- Khu phố 8- phường 5 Thị xã Đông Hà(Giai đoạn 1:13ha); Hạng mục: Đường nối Quốc lộ 9 cũ vào khu đô thị 43 ha(Lý (8150219)								8.437.000	8.437.000											
	Đường giao thông Kiệt Đình Tiên Hoàng - hộ Bà Lái (Khối 3) - TT Khe Sanh(8150220)								556.233.000	556.233.000											
	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông xã Tà Rut(8150287)								1.023.172.000	1.023.172.000											
	Thường công trình cho thôn Cháp Lễ, xã Vĩnh Cháp đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2024(8150291)								149.750.000	149.750.000											
	Khắc phục khẩn cấp tuyến kẻ chống sạt lở bờ sông Gianh đoạn qua thôn Chợ Cuối xã Tiên Hóa, huyện Tuyên Hóa(8150477)								7.669.086.000	7.669.086.000											
	Điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Kiến Giang đến năm 2035(8150492)								53.258.000	53.258.000											
	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới xã Gio Hải, huyện Gio Linh(8151076)								215.367.000	215.367.000											
	Thường công trình cho thôn Liêm Công Đống, xã Hiền Thành đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2024(8151078)								145.308.000	145.308.000											
	Điện chiếu sáng hẻm kiệt Phường 3(8151080)								54.760.000	54.760.000											
	Điện chiếu sáng hẻm kiệt thôn xóm xã Hải Lễ.(8151084)								202.000.000	202.000.000											
	Đường từ UBND xã Duy Ninh đi Phú Vinh(8151135)								600.000.000	600.000.000											
	Đường trung tâm xã Gia Ninh đoạn từ Ngã ba Mỹ Trung đi trạm y tế xã (Đi về phía Đông trụ sở UBND xã)(8151136)								400.000.000	400.000.000											
	Đầu tư xây dựng Công viên phía Bắc cầu Quảng Hải tại phường Quảng Phong(8151149)								1.429.348.000	1.429.348.000											
	Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình tỷ lệ 1/10.000(8151237)								56.485.000	56.485.000											
	Xây dựng bếp ăn, cổng hàng rào, nhà bảo vệ, các hạng mục phụ trợ khác Trường Mầm non Đồng Lễ(8151464)								5.096.422.000	5.096.422.000											
	Bê tông hóa giao thông nội Phường 2 năm 2025; Hạng mục: Kiệt 152 Nguyễn Thị Lý(8152114)								14.000.000	14.000.000											
	Thường công trình cho thôn Nam Cường, xã Trung Nam đạt chuẩn NTM kiểu mẫu năm 2024(8152116)								147.654.000	147.654.000											

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Quyết toán 2025							So sánh
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc		
	Bê tông hóa giao thông nội Phường 3 năm 2025(8152118)								54.644.000	54.644.000												
	Cải tạo sân Trường Mầm non Vinh Hoà; Xây mới nhà vệ sinh, tường rào, sân TT HTCD thôn Linh Đơn, xã Vinh Hoà(8152120)								218.523.000	218.523.000												
	Tạo quỹ đất Khu dân cư Đức Sơn, phía Tây Bắc đường Lê Lợi, xã Đức Ninh, thành phố Đồng Hới(8152375)								147.158.844	147.158.844												
	Dự án Tạo quỹ đất Khu đô thị Sa Động, xã Bảo Ninh, thành phố Đồng Hới(8152376)								563.513.305	563.513.305												
	Tạo quỹ đất khu dân cư Đức Sơn, phía Tây Bắc đường Nguyễn Đăng Giai, xã Đức Ninh, thành phố Đồng Hới(8152377)								139.593.041	139.593.041												
	Tạo quỹ đất Khu dân cư phía Đông đường Hà Huy Tập, tổ dân phố 6, phường Bắc Nghĩa, thành phố Đồng Hới(8152378)								386.089.954	386.089.954												
	Tạo quỹ đất Khu dân cư phía Nam đường F325, Tổ dân phố 9, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới(8152401)								54.729.545	54.729.545												
	Tạo quỹ đất Khu dân cư phía Đông đường Phùng Hưng, phường Đồng Phú, thành phố Đồng Hới(8152402)								633.203.602	633.203.602												
	Dự án Tạo quỹ đất Khu dân cư phía Tây Bắc đường Phan Bả Vinh, phường Bắc Nghĩa, thành phố Đồng Hới(8152403)								15.359.135.709	15.359.135.709												
	Tạo quỹ đất khu dân cư Tỉnh lộ 2, thị trấn Hoàn Lão, huyện Bố Trạch(8152404)								637.057.908	637.057.908												
	Tạo quỹ đất Khu dân cư phía Bắc đường Lê Lợi, phường Bắc Nghĩa, thành phố Đồng Hới(8152405)								3.498.677.967	3.498.677.967												
	Tạo quỹ đất Cụm dân cư Tổ dân phố 3, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới(8152406)								384.354.282	384.354.282												
	Dự án Tạo quỹ đất Khu dân cư phía Đông Nam đường Cao Thắng, xã Lộc Ninh, thành phố Đồng Hới(8152407)								22.611.894.000	22.611.894.000												
	Tạo quỹ đất khu dân cư phía Đông Nam đường Tạ Quang Bửu, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới(8152408)								16.279.438.569	16.279.438.569												
	Xã hội hóa xây dựng điện chiếu sáng khu dân cư Phường 1 năm 2025 (dự 1)(8152689)								41.880.000	41.880.000												
	Thưởng công trình cho thị trấn Hồ Xá đạt chuẩn đô thị văn minh năm 2023; Hàng mục: Nâng cấp Kịch 265 đường Trần Phú và Nhà vệ sinh trường tiểu học Ngụ(8152695)								600.000.000	600.000.000												
	Tư vấn định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất XD CT : DA ĐT XD và KD kết cấu hạ tầng KC(8152697)								188.599.000	188.599.000												
	Đường bê tông nội thôn Đông Luật, xã Vinh Thái (Giai đoạn 2)(8152700)								214.269.000	214.269.000												
	Bản ghế học sinh và giáo viên, bảng, tủ tài liệu Trường Trung học cơ sở Quảng Tiến(8153006)								488.505.000	488.505.000												
	Tuyến đường liên xã Thanh Trạch, Bắc Trạch, Hạ Mỹ thuộc huyện Bố Trạch (Giai đoạn 1)(8153007)								2.000.000.000	2.000.000.000												
	Tuyến đường từ Quốc lộ 1 đi đường ven biển tại xã Trung Trạch, huyện Bố Trạch (Giai đoạn 1)(8153008)								465.311.000	465.311.000												
	Chống ứng cực bộ các phường, xã năm 2025; Hàng mục: Chống ứng cực bộ Phường 2(8153351)								174.799.000	174.799.000												
	Cứng hóa GTNT năm 2025; Hàng mục: Thôn Trung Quán (Tuyến đường ông Mai và ông Tư)(8153362)								24.583.000	24.583.000												
	Cứng hóa GTNT năm 2025; Hàng mục: Thôn Hiến Lộc (Tuyến đường ông Chương và ông Cảnh)(8153363)								261.906.000	261.906.000												
	Cứng hóa GTNT năm 2025; Hàng mục: Thôn Hiến Vinh và Phú Vinh (Tuyến đường o Nhòn, ông Phấn và ông Huy)(8153364)								66.600.000	66.600.000												
	Cứng hóa GTNT năm 2025; Hàng mục: Thôn Hiến Lộc (Tuyến đường ông Huy và ông Hoa)(8153366)								134.448.000	134.448.000												
	Nâng cấp tuyến đường trục chính từ Hòa Bình đi Hữu Tân, xã Tân Ninh.(8153367)								500.000.000	500.000.000												
	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư tại Trung tâm hành chính phường Đức Ninh Đông, thành phố Đồng Hới(8153933)								10.230.365.128	10.230.365.128												
	Đầu tư xây dựng tuyến đường Phan Bội Châu, tổ dân phố 4, thị trấn Quy Đạt(Giai đoạn 1)(8153934)								500.000.000	500.000.000												
	Xây dựng tuyến đường tránh lũ Thủy điện Hố Hô xã Hương Hóa, huyện Tuyên Hóa(8153939)								500.000.000	500.000.000												
	Nâng cấp sửa chữa đường bê tông, cống thoát nước trên địa bàn thị trấn Cửa Tùng(8153945)								590.432.000	590.432.000												
	Hoàn thiện CSHT các lô đất lẻ trong khu dân cư (giai đoạn 2)(8153947)								1.479.010.000	1.479.010.000												
	Đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn phường Đồng Lương năm 2025(8154042)								474.624.000	474.624.000												
	Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn thị xã Ba Đồn, tỉnh Quảng Bình(8154123)								1.000.000.000	1.000.000.000												
	Đường nội đồng từ khu A đến khu B thôn Vũ Tân(8154124)								318.000.000			318.000.000	318.000.000									

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Xây dựng khu tái định cư phục vụ di dời khẩn cấp các hộ dân bản Tân Ly, xã Lâm Thủy, huyện Lệ Thủy(8154125)							6.666.061.000	6.666.061.000												
	Quy hoạch chi tiết Khu tái định cư và khu dân cư thôn Phú Hòa, xã Phú Thủy, huyện Lệ Thủy, tỷ lệ 1/500(8154127)							363.535.000	363.535.000												
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và khu dân cư vùng Nam Rào Bạc, thôn Hiền Lộc, xã Duy Ninh(8154227)							250.000.000	250.000.000												
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và khu dân cư vùng Đồng Cựa xã An Ninh(8154230)							250.000.000	250.000.000												
	Xây dựng tuyến đường kết nối hành lang sân bay Đồng Hới đi Quốc lộ 1A(8154231)							5.612.804.000	5.612.804.000												
	Bàn ghế học sinh và giáo viên, tủ tài liệu, thiết bị Trường THCS Quảng Hưng(8154234)							628.300.000	628.300.000												
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường THPTCS Ngư Hóa.(8154687)							369.920.000	369.920.000												
	Đầu tư kê chống xói lở đoạn từ vườn Phụ Lão thôn Long Trung đến thôn Tiên Phan, xã Quảng Tiến(8154693)							489.551.000	489.551.000												
	Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Bến quan, huyện Vĩnh Linh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030(8154728)							106.811.000	106.811.000												
	Chống úng cục bộ Phường 3; Hạng mục: Rãnh thoát nước khu dân cư Trường Mầm non Tương Lai(8154908)							133.268.000	133.268.000												
	Sơn sửa, nâng cấp nhà lớp học và một số hạng mục khác; mua sắm bàn ghế học sinh, máy tính, tủ giáo viên, bàn ghế giáo viên Trường Tiểu học Quảng Lưu(8155152)							988.145.000	988.145.000												
	Sửa chữa nhà lớp học, xây dựng nhà vệ sinh giáo viên và một số cơ sở vật chất cho Trường Tiểu học Quảng Thạch(8155154)							2.433.231.000	2.433.231.000												
	Đường cứu hộ, cứu nạn từ Quốc lộ 1A đến DTL5 chiến thắng Xuân Bô kết nối khu DL và khu tưởng niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp (GD 1) Hạng mục: Di dời(8155158)							241.276.000	241.276.000												
	Đầu tư, nâng cấp các tuyến đường trên địa bàn phường Quảng Long(8155161)							6.474.000.000	6.474.000.000												
	Thường công trình cho thị trấn Bến Quan đạt chuẩn đô thị văn minh năm 2023; Hạng mục: Đường giao thông Khóm 2, thị trấn Bến Quan(8155189)							541.271.000	541.271.000												
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường Mầm Non Thạch Hóa(8155290)							146.890.000	146.890.000												
	Xây dựng tuyến đường từ Trung tâm huyện kết nối các khu dân cư phía Tây trung tâm huyện Quảng Trạch(8155294)							1.083.000.000	1.083.000.000												
	Sửa chữa nhà vệ sinh, phòng công vụ giáo viên và khối phòng làm việc Trung tâm GDNN-GDTX huyện(8155512)							188.642.000			188.642.000										
	Trường mầm non công lập xã Vĩnh Ổ (điểm trường bản 8); hạng mục: Sửa chữa 2 phòng học + xây mới cổng, hàng rào, nhà vệ sinh(8155514)							346.524.000	346.524.000												
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường THCS Châu Hóa.(8155716)							236.559.000	236.559.000												
	Chống úng cục bộ Phường 3; Hạng mục: Kê 02 đường Nguyễn Trãi(8155869)							188.105.000	188.105.000												
	Xây dựng vườn cỏ tích Trường Mầm non Quảng Thanh(8156295)							291.997.000	291.997.000												
	Thư viện, nhà vệ sinh học sinh, sân thể dục, nội thất phòng chức năng, bảng biểu Trường Mầm non Quảng Tiến(8156297)							1.137.881.000	1.137.881.000												
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thị trấn Cửa Tùng(8156370)							86.043.000	86.043.000												
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Vĩnh Hải(8156371)							102.669.000	102.669.000												
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Vĩnh Hòa(8156372)							84.858.000	84.858.000												
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Vĩnh Thái.(8156373)							84.600.000	84.600.000												
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Kim Thạch(8156374)							87.901.000	87.901.000												
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thị trấn Hồ Xá(8156375)							80.068.000	80.068.000												
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Vĩnh Giang(8156376)							80.687.000	80.687.000												
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Trung Nam(8156377)							87.943.000	87.943.000												
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Vĩnh Chấp(8156378)							95.141.000	95.141.000												
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Vĩnh Khê(8156448)							91.742.000	91.742.000												
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Vĩnh Ổ(8156458)							103.399.000	103.399.000												
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Vĩnh Thủy.(8156496)							89.899.000	89.899.000												
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thị trấn Bến Quan(8156497)							76.938.000	76.938.000												

STT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán 2025												So sánh
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Đường giao thông khu phố 5 (Kiệt 06 đường Cẩn Vương) thị trấn Cam Lộ(8156500)								180.000.000	180.000.000											
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Vĩnh Sơn(8156524)								91.525.000	91.525.000											
	Khu đô thị Thuận Châu(8156525)								374.023.000	374.023.000											
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Hiền Thành(8156528)								85.845.000	85.845.000											
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Vĩnh Long(8156536)								88.852.000	88.852.000											
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã Võ Ninh để bàn giao cho Trung tâm GDNN-GDTX quản lý, sử dụng(8156698)								992.011.000	992.011.000											
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Vĩnh Lâm(8156727)								84.252.000	84.252.000											
	Kê sông Phú Vinh (đoạn từ cầu Đức Nghĩa đến đường Điện Biên Phủ), thành phố Đồng Hới(8157083)								500.000.000	500.000.000											
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường THCS Đồng Lê.(8157093)								224.000.000	224.000.000											
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường Tiểu học Số 1 Đồng Lê.(8157094)								365.587.000	365.587.000											
	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Vĩnh Tú(8157103)								88.117.000	88.117.000											
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường TH Châu Hóa.(8157281)								240.000.000	240.000.000											
	Nâng cấp đường từ thôn Đồn đi đường Hồ Chí Minh(8157300)								207.913.000	207.913.000											
	Đầu tư cải tạo, nâng cấp vỉa hè và hệ thống điện chiếu sáng đoạn tuyến tại qua trụ sở UBND phường Quảng Long (mới)(8157379)								180.000.000	180.000.000											
	Làm đường GTNT năm 2025 xã Hàm Ninh.(8157380)								130.306.000	130.306.000											
	Quy chế Quản lý kiến trúc đô thị thành phố Đồng Hới(8157381)								298.227.273	298.227.273											
	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư đường Trần Huy Liệu, phường Đồng Thanh, thành phố Đồng Hà(8157705)								450.000.000	450.000.000											
	Trường Tiểu học Tà Long; điểm trường Pa Ngáy 1; Hạng mục: Phòng ở công vụ cho giáo viên(8157793)								768.934.000	768.934.000											
	Xây dựng nhà để máy phòng cháy chữa cháy, cầu nối 2 khối nhà 2 tầng và xây dựng, nâng cấp các hạng mục phụ trợ khác cho Trường Tiểu học Cảnh Hóa(8157913)								1.443.741.490	1.443.741.490											
	Hạ tầng kỹ thuật tuyến đường D3 đô thị Đinh Mười(8157914)								726.000.000	726.000.000											
	Trường Tiểu học Pa Nang, điểm trường Ra Poong; Hạng mục: Phòng ở công vụ giáo viên(8158014)								63.004.000	63.004.000											
	Đường vào Khu phố Khe Lấp, Phường 3 (từ đường vào Nghĩa trang nhân dân thành phố Đồng Hà đến khu phố Khe Lấp)(8158017)								1.077.003.000	1.077.003.000											
	Trụ sở công an xã Vạn Ninh(8158122)								179.667.000	179.667.000											
	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư đây 2 đường Khoá Bảo và đường Thánh Cổ phường 3, thành phố Đồng Hà(8158255)								102.623.000	102.623.000											
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường THCS Cao Quảng.(8158352)								158.891.000	158.891.000											
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường TH số 2 Đồng Lê.(8158355)								355.683.200	355.683.200											
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường THCS Thạch Hóa.(8158356)								303.159.000	303.159.000											
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường THCS Thanh Thạch.(8158357)								87.500.000	87.500.000											
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường THPTCS Văn Hóa.(8158358)								88.800.000	88.800.000											
	Cắm mốc theo các đồ án quy hoạch phân khu đô thị Đinh Mười và vùng phụ cận(8158359)								3.080.355.000	3.080.355.000											
	Quy hoạch chi tiết các thửa đất nhỏ, xen kẽ dân cư của thị trấn Quán Hâu và xã Vĩnh Ninh, tỷ lệ 1/500(8158361)								115.721.000	115.721.000											
	Quy hoạch chi tiết các thửa đất nhỏ, xen kẽ dân cư các xã Trường Sơn và xã Trường Xuân, tỷ lệ 1/500(8158362)								86.656.000	86.656.000											
	Quy hoạch chi tiết các thửa đất nhỏ, xen kẽ dân cư các xã Duy Ninh, xã Hàm Ninh và xã Tân Ninh, tỷ lệ 1/500(8158363)								86.410.000	86.410.000											
	Quy hoạch chi tiết các thửa đất nhỏ, xen kẽ dân cư xã Hiền Ninh, tỷ lệ 1/500(8158364)								107.606.000	107.606.000											
	Quy hoạch chi tiết các thửa đất nhỏ, xen kẽ dân cư các xã An Ninh, xã Vạn Ninh và xã Xuân Ninh, tỷ lệ 1/500(8158365)								110.468.000	110.468.000											
	Quy hoạch chi tiết các thửa đất nhỏ, xen kẽ dân cư các xã Võ Ninh, xã Gia Ninh và xã Hải Ninh, tỷ lệ 1/500(8158366)								84.758.000	84.758.000											
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường Tiểu học Huyện Thủy.(8158370)								194.500.000	194.500.000											
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường TH Liên Sơn(8158371)								174.924.000	174.924.000											
	Đường trục chính giao thông nội đồng HTX An Nhơn(8158686)								567.000.000	567.000.000											
	Di chuyển cột đèn chiếu sáng đường Trần Hưng Đạo và thu hồi cột đèn pháo hoa trước Bưu điện thị xã Đồng Hà(8158687)								6.901.000	6.901.000											
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường Tiểu học Kim Lũ.(8158883)								297.833.800	297.833.800											

		Dự toán							Quyết toán 2025													
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	So sánh	
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX								
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường THCS Hương Hoá.(8158884)								238.348.000	238.348.000												
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường Tiểu học Hương Hoá.(8158885)								295.304.000	295.304.000												
	Nhà văn hóa thôn Trần Xá hạng mục sân và tường rào(8158901)								145.000.000	145.000.000												
	Xây dựng và sửa chữa cơ sở vật chất Trường THCS Đức Hóa.(8158993)								211.500.000	211.500.000												
	Tạo, phát triển quỹ đất tại các ô: O5, O7,O9, thị trấn Quy Đạt, huyện Minh Hóa(8158994)								572.499.562	572.499.562												
	Đường kết hợp gia cố mái kè xã Quảng Hải, thị xã Ba Đồn(8158995)								500.000.000	500.000.000												
	Cải tạo, sửa chữa các phòng học Trung tâm GDNN - GDTX, đội thuế Đình Mười, Trạm Thú y Đình Mười để bố trí phòng làm việc cho xã Ninh Châu sử dụng sau khi th (8159121)								1.089.783.000	1.089.783.000												
	Đầu tư xây dựng tuyến đường liên 3 xã Quảng Trung, Quảng Thủy, Quảng Sơn thị xã Ba Đồn (Giai đoạn 1).(8159135)								1.000.000.000	1.000.000.000												
	Cải tạo sửa chữa trường THCS Chu Văn An, xã Vĩnh Thủy(8159171)								337.148.000	337.148.000												
	Trường Mầm non Hương Lập; Hạng mục: 02 phòng công vụ điểm trường Cù Bai(8159569)								517.795.000	517.795.000												
	Trường Mầm non Hương Sơn; Hạng mục: 02 phòng công vụ điểm trường thôn Cát(8159570)								48.011.300	48.011.300												
	Trường Mầm non Xy; Hạng mục: 03 phòng công vụ điểm trường trung tâm(8159571)								750.952.000	750.952.000												
	Trường Mầm non Hương Lộc; Hạng mục 04 phòng công vụ điểm trường Ta Xía(8159572)								971.510.000	971.510.000												
	Trường Mầm non Thanh; Hạng mục: 02 phòng công vụ điểm trường Ba Viêng(8159573)								517.199.000	517.199.000												
	Trường Tiểu học Thuận; Hạng mục: 04 phòng công vụ điểm trường trung tâm(8159574)								1.000.758.000	1.000.758.000												
	Trường Tiểu học Hương Phụng; Hạng mục: 02 phòng công vụ điểm trường Cheng - Mã Lai(8159575)								509.463.000	509.463.000												
	Trường Tiểu học và THCS A Dơi; Hạng mục: 03 phòng công vụ điểm trường Prin Thành(8159576)								767.716.000	767.716.000												
	Sơn phòng học, sửa chữa cửa phòng học, bàn ghế học sinh và giáo viên, sân TDTT Trường Tiểu học số 2 Quảng Hưng.(8159624)								2.199.295.000	2.199.295.000												
	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc trụ sở xã Xuân Ninh và trụ sở trường Mầm non Xuân Ninh để xã Trường Ninh sử dụng sau khi thành lập(8159736)								794.521.000	794.521.000												
	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc trụ sở xã An Ninh để xã Trường Ninh sử dụng sau khi thành lập(8159737)								595.887.000	595.887.000												
	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc và các hạng mục phụ trợ trụ sở xã Trường Sơn nhằm đảm bảo cơ sở vật chất sau sát nhập thành xã mới(8159738)								491.775.000	491.775.000												
	Dự án Nhà máy sản xuất cao được liệu Mai Thị Thủy của Công ty TNHH Cao được liệu Định Sơn Mai Thị Thủy(8159753)								1.500.000.000	1.500.000.000												
	Hạ tầng kỹ thuật phục vụ xây dựng trụ sở Công an xã Đức Ninh(8160437)								1.369.906.000	1.369.906.000												
	Nâng cấp đường giao thông thôn Đại Đồng Nhắt(8160626)								1.000.000.000	1.000.000.000												
	Nâng cấp đường giao thông thôn Vĩnh Tân(8160627)								992.906.000	992.906.000												
	Cải tạo, nạo vét, nâng cấp hồ sinh học xử lý nước thải của Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam – Cu Ba Đồng Hới(8160675)								182.548.000	182.548.000												
	Xây dựng hoàn thiện nút giao và hệ thống điện chiếu sáng, vỉa hè, cây xanh đường Điện Biên Phủ.(8161114)								546.000.000	546.000.000												
	Trang thiết bị nội thất và các hạng mục phụ trợ Trung tâm Văn hóa huyện Tuyên Hóa(8161744)								2.397.840.000	2.397.840.000												
	Trường THPTCS Hải Quế. Hạng mục: Nâng cấp sân trường, tường rào và các hạng mục liên quan(8162436)								320.000.000			320.000.000	320.000.000									
	Trường THPTCS Hải Sơn; Hạng mục: Sân bóng đá nhân tạo điểm trường THCS(8162437)								820.000.000			820.000.000	820.000.000									
	Trường TH THCS Thiện Thành; hạng mục: Công, tường rào điểm trường tiểu học (thôn Trung Đồn)(8162511)								320.000.000			320.000.000	320.000.000									
	Mô hình tái chế chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp.(8162782)								397.000.000			397.000.000	397.000.000									
	Trường Mầm non công lập xã Vĩnh Hà ; Hạng mục: Xây dựng phòng ở công vụ cho giáo viên vùng khó khăn (Điểm trường Khe Trỏ)(8162813)								264.641.000	264.641.000												
	Trường Mầm non công lập xã Vĩnh Ổ ; Hạng mục: Xây dựng phòng ở công vụ cho giáo viên vùng khó khăn (Điểm trường Xá Lớn)(8162814)								257.066.000	257.066.000												
	Trường PTDTBT Tiểu học Vĩnh Khê; Hạng mục: Xây dựng phòng ở công vụ cho giáo viên vùng khó khăn (Điểm trường Xung Phong)(8162815)								264.582.000	264.582.000												

		Dự toán							Quyết toán 2025												
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Các khoản chi: Chi dự phòng NS; Chi tạo nguồn điều chỉnh lương;	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các CTMT	Tổng chi	Chi ĐT phát triển (không kể CTMTQG)	Chi TX (không kể CTMTQG)	Chi CTMTQG			Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Ghi chi từ nguồn viện trợ	Chi chuyển nguồn	Nộp trả NS cấp trên	Chi trả nợ gốc	So sánh
												Tổng số	Chi ĐT phát triển	Chi TX							
	Xây dựng tuyến đường ngập lụt từ trung tâm xã Quảng Lưu đi trung tâm xã Quảng Thạch kết nối tỉnh lộ 22(8163351)								858.000.000	858.000.000											
	Trường nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Hướng Phùng(8163817)								23.541.000.180	23.541.000.180											
	Kênh mương nội đồng Cồn Miếu - Nhứt Mụ HTX Ngõ Xá Đông và tuyến kênh mương nội đồng Gò Nai(8163957)								200.000.000	200.000.000											
	Nhà kho HTX Thương Phước(8164175)								175.000.000	175.000.000											
	Hệ thống Chiết xuất Dược liệu(8164176)								390.000.000	390.000.000											
	Đường trục chính vào vùng sản xuất tập trung lúa, hoa màu và gỗ rừng trồng HTX Hà Xá(8164177)								756.000.000	756.000.000											
	Đường trục chính giao thông nội đồng HTX Phú Lưu(8164178)								598.000.000	598.000.000											
	Đường trục chính giao thông nội đồng tuyến Trầm Pheo - Lò Gạch HTX Nhan Biểu 3(8164777)								122.000.000	122.000.000											
	Trường nội trú Tiểu học và Trung học Đakrông(8165483)								3.531.500.177	3.531.500.177											
	Trường nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Thương Trách(8165484)								14.141.054.207	14.141.054.207											
	Trường nội trú Tiểu học và Trung học cơ sở Dân Hóa(8165525)								13.400.977.709	13.400.977.709											
	Đường trục chính giao thông nội đồng HTX An Lộng(8165527)								464.000.000	464.000.000											
	Trường tiểu học số 1 Cự Năm, xã Bồ Trách(8165963)								360.668.000	360.668.000											
	Kênh mương nội đồng HTX Quảng Điền B(8166390)								145.000.000	145.000.000											
	Đường trục chính giao thông nội đồng HTX Duy Hóa(8166391)								190.000.000	190.000.000											
	Hạ tầng kê kết hợp đường thuộc kê Hới Trường xã Nam Ba Đôn(8166886)								615.080.000	615.080.000											
	Đường và hạ tầng kỹ thuật Khu di tích danh thắng Núi Thần Đinh(8167138)								1.117.369.000	1.117.369.000											
	Khối phòng hành chính quản trị, phòng học chức năng và một số hạng mục phụ trợ khác Trường Tiểu học Quảng Phương(8167942)								680.317.000	680.317.000											
	Trồng,bảo vệ,phát triển rừng và CSHT phục vụ bảo tồn và PTBV các KBT thiên nhiên Đakrông và Bắc Hướng Hóa,tỉnh Quảng Trị; HM:Đường PT lâm nghiệp,PCCR tại(8168325)								170.283.000	170.283.000											
	Dự án Xây dựng công trình chống sạt lở đồi núi thị trấn Quy Đạt, huyện Minh Hóa(8169011)								1.722.783.000	1.722.783.000											
	Nhà lớp học bộ môn và thư viện Trường THCS Số 2 Hưng Trách.(8169012)								420.913.000	420.913.000											
	Xây dựng tuyến đường từ đường Hồ Chí Minh đi thôn 2 Lâm Trách, xã Phong Nha.(8169357)								1.188.150.300	1.188.150.300											
	Các tuyến đường theo quy hoạch vùng phụ cận xã Đồng Lát(8169360)								539.661.000	539.661.000											
	Xây dựng nhà lớp học Trường Mầm non Nam Dinh và các hạng mục phụ trợ khác tại Nông trường Việt Trung, xã Nam Trách.(8169573)								572.346.000	572.346.000											
	Hạ tầng kỹ thuật và đường vào khu di tích lịch sử hang Lén Hà, xã Tuyên Lâm(8170090)								569.583.000	569.583.000											
	Hạ tầng tuyến đường từ xã Tuyên Hóa kết nối với tuyến đường 559 thuộc xã Nam Ba Đôn(8170091)								394.047.000	394.047.000											
	Nâng cấp mở rộng đường Hiền - Xuân - An - Vạn (đoạn qua An Ninh đi Vạn Ninh).(8170387)								22.982.000	22.982.000											
	Đầu tư xây dựng hạ tầng thiết yếu phục vụ Cảng Hàng không Quảng Trị(8170535)								49.912.000	49.912.000											
	Cải tạo, chỉnh trang cơ sở hạ tầng phục vụ mùa du lịch phường Đồng Hới, tỉnh Quảng Trị.(8171675)								399.340.000	399.340.000											
	Xây dựng khu tái định cư tại xã Cửa Việt để phục vụ giải phóng mặt bằng dự án Xây dựng đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Qu (8172100)								584.329.000	584.329.000											
	Kê chống sạt lở khu dân cư thôn Yên Bình, xã Tân Thành.(8172114)								416.322.000	416.322.000											
	Sửa chữa nâng cấp mở rộng tuyến đường Tân Thủy đi Thái Thủy và đi di tích lịch sử Miếu Thần Hoàng.(8172121)								688.950.000	688.950.000											
	Kê chống sạt lở dọc sông Cẩm Lý, xã Lệ Ninh.(8172661)								618.424.000	618.424.000											
	Trung tâm hành chính xã Đakrông và các hạng mục phụ trợ(8172662)								200.000.000	200.000.000											
	Kê chống sạt lở bờ suối Tổ dân phố 3, xã Minh Hóa (giai đoạn 1)(8173356)								383.479.000	383.479.000											
	Dự án thành phần 3: Giải phóng mặt bằng, tái định cư qua địa bàn xã Vĩnh Định thuộc dự án Quốc lộ 15D đoạn từ cảng Mỹ Thủy đến cao tốc Cam Lộ - La(8173801)								155.237.000	155.237.000											
II	Dự phòng ngân sách																				
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay								34.482.289.989						34.482.289.989						
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính								2.000.000.000												
V	Ghi chi từ nguồn viện trợ								18.822.645.588							2.000.000.000					
VI	Chi nộp trả ngân sách cấp trên								225.629.731.941											225.629.731.941	
VIII	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau								11.401.617.559.166									11.401.617.559.166			
VIII	Chi trả nợ gốc								77.400.376.932											77.400.376.932	

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								Đơn vị: Đồng					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	So sách (%)			
				Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Gồm					Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Gồm					Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
							Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia						Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia						
A	B	I	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ	13.440.535.000.000	12.531.239.000.000	909.296.000.000	0	909.296.000.000	0	470.585.000.000	438.711.000.000	20.979.390.417.391	11.106.255.462.654	7.116.838.124.943	0	7.116.838.124.943			1.262.758.315.327	156%	89%	783%	0%	783%	288%
1	Phường Đồng Thuận	171.413.000.000	166.003.000.000	5.410.000.000		5.410.000.000		4.042.000.000	1.368.000.000	302.500.050.592	94.922.790.000	132.350.217.825		132.350.217.825			1.121.069.840	176%	57%	2446%		2446%	82%
2	Phường Đồng Sơn	146.018.000.000	139.660.000.000	6.358.000.000		6.358.000.000		4.825.000.000	1.533.000.000	252.520.229.009	108.661.325.000	105.998.763.226		105.998.763.226			692.292.300	173%	78%	1667%		1667%	45%
3	Tân Thành	60.474.000.000	57.053.000.000	3.421.000.000		3.421.000.000		0	3.421.000.000	101.348.060.075	51.174.000.000	39.548.921.724		39.548.921.724			16.035.064.192	168%	90%	1156%		1156%	469%
4	Kim Điền	95.034.000.000	84.152.000.000	10.882.000.000		10.882.000.000			10.882.000.000	142.981.047.300	72.036.000.000	54.601.331.114		54.601.331.114			18.181.819.424	150%	86%			0%	167%
5	Kim Phú	199.688.000.000	182.719.000.000	16.969.000.000		16.969.000.000			16.969.000.000	281.216.780.003	151.737.000.000	101.481.867.910		101.481.867.910			31.536.807.634	141%	83%			0%	186%
6	Đồng Lê	331.374.000.000	328.154.000.000	3.220.000.000		3.220.000.000		300.000.000	2.920.000.000	474.112.534.295	312.727.000.000	133.734.847.778		133.734.847.778			8.260.833.804	143%	95%	4153%		4153%	283%
7	Tuyên Phú	118.912.000.000	117.376.000.000	1.536.000.000		1.536.000.000			1.536.000.000	181.285.705.827	111.838.000.000	36.820.428.176		36.820.428.176			3.877.423.999	152%	95%	2397%		2397%	252%
8	Tuyên Lâm	88.556.000.000	76.409.000.000	12.147.000.000		12.147.000.000			12.147.000.000	163.382.257.090	75.002.000.000	65.141.485.187		65.141.485.187			40.660.258.599	184%	98%	536%		536%	335%
9	Tuyên Bình	97.432.000.000	96.442.000.000	990.000.000		990.000.000			990.000.000	139.594.932.173	90.844.000.000	39.109.390.217		39.109.390.217			7.213.445.732	143%	94%	3950%		3950%	729%
10	Tuyên Hóa	138.784.000.000	137.321.000.000	1.463.000.000		1.463.000.000			1.463.000.000	271.440.146.852	108.625.000.000	137.457.514.250		137.457.514.250			4.941.545.968	196%	79%	9396%		9396%	338%
11	Tuyên Sơn	53.292.000.000	52.426.000.000	866.000.000		866.000.000			866.000.000	94.289.792.516	48.204.000.000	31.043.024.803		31.043.024.803			6.084.803.000	177%	92%	3585%		3585%	703%
12	Phú Trạch	151.486.000.000	148.149.000.000	3.337.000.000		3.337.000.000		1.818.000.000	1.519.000.000	259.400.284.880	132.869.200.000	71.091.538.460		71.091.538.460			7.993.884.375	171%	90%	2130%		2130%	526%
13	Trung Thuận	99.028.000.000	97.048.000.000	1.980.000.000		1.980.000.000		776.000.000	1.204.000.000	144.729.263.312	91.992.500.000	37.146.261.982		37.146.261.982			5.189.273.000	146%	95%	1876%		1876%	431%
14	Hòa Trạch	133.197.000.000	131.484.000.000	1.713.000.000		1.713.000.000		476.000.000	1.237.000.000	227.505.326.202	122.766.800.000	71.360.893.666		71.360.893.666			4.395.236.245	171%	93%	4166%		4166%	355%
15	Quảng Trạch	333.233.000.000	298.083.000.000	35.150.000.000		35.150.000.000		33.426.000.000	1.724.000.000	421.714.035.752	279.767.051.730	119.629.416.579		119.629.416.579			3.525.791.000	127%	94%	340%		340%	205%
16	Tân Gianh	143.087.000.000	139.859.000.000	3.228.000.000		3.228.000.000		2.061.000.000	1.167.000.000	283.317.756.687	129.775.800.000	130.261.109.170		130.261.109.170			7.469.893.600	198%	93%	4035%		4035%	640%
17	Bắc Gianh	169.908.000.000	168.557.000.000	1.351.000.000		1.351.000.000		1.351.000.000	0	307.022.872.162	138.397.262.000	114.962.080.992		114.962.080.992			257.043.674	181%	82%	8509%		8509%	#DIV/0!
18	Phường Ba Đồn	324.982.000.000	322.338.000.000	2.644.000.000		2.644.000.000		1.824.000.000	820.000.000	475.912.746.156	296.035.821.000	105.318.748.156		105.318.748.156			1.913.507.000	146%	92%	3983%		3983%	233%
19	Nam Gianh	209.642.000.000	205.449.000.000	4.193.000.000		4.193.000.000		1.706.000.000	2.487.000.000	300.890.581.679	182.895.915.000	44.326.549.527		44.326.549.527			5.391.789.555	144%	89%	1057%		1057%	217%
20	Nam Ba Đồn	163.202.000.000	158.673.000.000	4.529.000.000		4.529.000.000		2.044.000.000	2.485.000.000	275.028.606.884	154.762.507.000	67.929.165.004		67.929.165.004			6.542.335.038	169%	98%	1500%		1500%	263%
21	Thượng Trạch	104.767.000.000	93.463.000.000	11.304.000.000		11.304.000.000			11.304.000.000	193.672.477.538	90.535.000.000	52.932.973.897		52.932.973.897			31.129.592.805	185%	97%	468%		468%	275%
22	Phong Nha	195.791.000.000	190.415.000.000	5.376.000.000		5.376.000.000		1.200.000.000	4.176.000.000	296.644.089.655	175.829.000.000	96.749.656.885		96.749.656.885			15.468.616.000	152%	92%	1800%		1800%	370%
23	Bồ Trạch	167.379.000.000	164.912.000.000	2.467.000.000		2.467.000.000			2.467.000.000	257.870.999.644	146.103.000.000	86.238.624.372		86.238.624.372			6.316.841.820	154%	89%	3496%		3496%	256%
24	Bắc Trạch	180.621.000.000	176.157.000.000	4.464.000.000		4.464.000.000			4.464.000.000	298.445.836.153	149.716.000.000	74.280.735.516		74.280.735.516			11.045.369.291	165%	85%	1664%		1664%	247%
25	Hoàn Lão	428.797.000.000	427.227.000.000	1.570.000.000		1.570.000.000			1.570.000.000	616.262.391.904	393.782.000.000	176.369.189.517		176.369.189.517			4.296.057.186	144%	92%	11234%		11234%	274%
26	Đồng Trạch	155.607.000.000	154.339.000.000	1.268.000.000		1.268.000.000			1.268.000.000	219.273.326.395	130.192.000.000	63.643.138.193		63.643.138.193			3.371.743.150	141%	84%	5019%		5019%	266%
27	Nam Trạch	164.427.000.000	161.414.000.000	3.013.000.000		3.013.000.000			3.013.000.000	256.832.392.056	139.978.000.000	72.619.920.171		72.619									

QUYẾT TOÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị/chủ đầu tư	Dự toán							Số quyết toán							So sánh (%)		
		Cộng	ĐTPT			Sự nghiệp			Cộng	ĐTPT			Sự nghiệp			Tổng số	ĐTPT	Vốn SN
			Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP		Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP			
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG	251.931.414.400	72.929.460.000	72.853.790.000	75.670.000	185.905.954.400	180.092.854.400	5.813.100.000	266.507.791.492	82.660.588.670	82.477.504.670	183.084.000	183.847.202.822	179.829.367.584	4.017.835.238	68,48%	84,46%	61,65%
A	UBND các xã, phường	200.734.176.400	58.347.000.000	58.347.000.000	0	142.387.176.400	137.538.076.400	4.849.100.000	212.014.260.475	70.495.418.000	70.388.008.000	107.410.000	141.518.842.475	138.426.027.475	3.092.815.000	68,62%	85,62%	62,44%
1	Minh Hóa	2.870.000.000	0	0	0	2.870.000.000	2.650.000.000	220.000.000	2.523.700.000	0	0	0	2.523.700.000	2.303.700.000	220.000.000	87,93%		87,93%
2	Dân Hóa	320.000.000	0	0	0	320.000.000	320.000.000	0	79.990.000	0	0	0	79.990.000	79.990.000	0	4,45%		4,45%
3	Tân Thành	1.058.676.600	0	0	0	1.058.676.600	930.676.600	128.000.000	1.289.400.000	0	0	0	1.289.400.000	1.131.400.000	158.000.000	94,90%		94,90%
4	Kim Diên	1.100.000.000	0	0	0	1.100.000.000	1.012.000.000	88.000.000	1.100.000.000	0	0	0	1.100.000.000	1.012.000.000	88.000.000	100,00%		100,00%
5	Kim Phú	2.219.671.000	0	0	0	2.219.671.000	1.999.671.000	220.000.000	1.776.670.000	0	0	0	1.776.670.000	1.712.670.000	64.000.000	79,88%		79,88%
6	Đồng Lê	2.043.186.000	0	0	0	2.043.186.000	1.890.186.000	153.000.000	873.570.000	0	0	0	873.570.000	824.480.000	49.090.000	31,83%		31,83%
7	Tuyên Phú	1.617.864.000	0	0	0	1.617.864.000	1.492.864.000	125.000.000	1.506.460.000	0	0	0	1.506.460.000	1.442.670.000	63.790.000	63,06%		63,06%
8	Tuyên Lâm	1.410.260.000	0	0	0	1.410.260.000	1.242.260.000	168.000.000	682.740.000	0	0	0	682.740.000	616.670.000	66.070.000	46,48%		46,48%
9	Tuyên Bình	1.021.311.000	0	0	0	1.021.311.000	952.311.000	69.000.000	1.068.700.000	0	0	0	1.068.700.000	1.046.700.000	22.000.000	79,44%		79,44%
10	Tuyên Hóa	1.529.655.000	0	0	0	1.529.655.000	1.408.655.000	121.000.000	558.250.000	0	0	0	558.250.000	529.250.000	29.000.000	35,94%		35,94%
11	Tuyên Sơn	909.223.800	0	0	0	909.223.800	839.223.800	70.000.000	624.340.000	0	0	0	624.340.000	624.340.000	0	40,63%		40,63%
12	Phú Trạch	1.734.040.000	0	0	0	1.734.040.000	1.232.040.000	502.000.000	1.458.779.375	0	0	0	1.458.779.375	994.259.375	464.520.000	83,08%		83,08%
13	Trung Thuận	1.193.774.000	0	0	0	1.193.774.000	1.193.774.000	0	1.104.790.000	0	0	0	1.104.790.000	1.104.790.000	0	91,37%		91,37%
14	Hòa Trạch	975.390.000	0	0	0	975.390.000	975.390.000	0	273.340.000	0	0	0	273.340.000	273.340.000	0	22,83%		22,83%
15	Quảng Trạch	1.089.000.000	0	0	0	1.089.000.000	1.089.000.000	0	787.490.000	0	0	0	787.490.000	787.490.000	0	70,82%		70,82%
16	Tân Gianh	4.212.040.000	3.000.000.000	3.000.000.000	0	1.212.040.000	1.212.040.000	0	3.632.049.600	3.000.000.000	3.000.000.000	0	632.049.600	632.049.600	0	86,17%	100,00%	52,01%
17	Bắc Gianh	0	0	0	0	0	0	0	257.064.000	0	0	0	257.064.000	230.284.000	26.780.000	38,80%		38,80%
18	Ba Đồn	0	0	0	0	0	0	0	90.840.000	0	0	0	90.840.000	62.000.000	28.840.000	19,90%		19,90%
19	Nam Gianh	1.802.000.000	0	0	0	1.802.000.000	1.802.000.000	0	1.922.900.000	0	0	0	1.922.900.000	1.920.300.000	2.600.000	67,26%		67,26%
20	Nam Ba Đồn	0	0	0	0	0	0	0	71.540.000	0	0	0	71.540.000	55.910.000	15.630.000	8,23%		8,23%
21	Thượng Trạch	751.000.000	0	0	0	751.000.000	751.000.000	0	576.540.000	0	0	0	576.540.000	576.540.000	0	52,14%		52,14%
22	Phong Nha	2.729.000.000	0	0	0	2.729.000.000	2.729.000.000	0	782.720.000	0	0	0	782.720.000	782.720.000	0	20,29%		20,29%
23	Bố Trạch	2.299.000.000	0	0	0	2.299.000.000	2.299.000.000	0	1.677.220.000	0	0	0	1.677.220.000	1.677.220.000	0	63,43%		63,43%
24	Bắc Trạch	5.436.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	0	2.436.000.000	2.436.000.000	0	3.922.280.000	2.899.450.000	2.899.450.000	0	1.022.830.000	1.022.830.000	0	64,67%	96,65%	33,37%
25	Hoàn Lão	1.588.000.000	0	0	0	1.588.000.000	473.000.000	1.115.000.000	362.462.000	0	0	0	362.462.000	110.857.000	251.605.000	19,85%		19,85%
26	Đồng Trạch	1.090.000.000	0	0	0	1.090.000.000	1.090.000.000	0	805.900.000	0	0	0	805.900.000	805.900.000	0	63,81%		63,81%
27	Nam Trạch	1.370.000.000	0	0	0	1.370.000.000	1.370.000.000	0	556.040.000	0	0	0	556.040.000	556.040.000	0	32,03%		32,03%
28	Đồng Hới	1.728.400.000	0	0	0	1.728.400.000	1.654.000.000	74.400.000	129.750.000	0	0	0	129.750.000	102.550.000	27.200.000	7,39%		7,39%
29	Đồng Thuận	513.000.000	0	0	0	513.000.000	467.000.000	46.000.000	91.570.000	0	0	0	91.570.000	91.570.000	0	17,85%		17,85%
30	Đồng Sơn	683.700.000	0	0	0	683.700.000	622.000.000	61.700.000	8.670.000	0	0	0	8.670.000	0	8.670.000	1,27%		1,27%
31	Quảng Ninh	1.762.000.000	0	0	0	1.762.000.000	1.592.000.000	170.000.000	1.868.180.000	0	0	0	1.868.180.000	1.823.180.000	45.000.000	81,49%		81,49%
32	Ninh Châu	1.986.560.000	0	0	0	1.986.560.000	1.811.560.000	175.000.000	2.784.030.000	0	0	0	2.784.030.000	2.609.030.000	175.000.000	86,38%		86,38%
33	Trường Ninh	2.202.125.000	0	0	0	2.202.125.000	2.018.125.000	184.000.000	2.617.190.000	0	0	0	2.617.190.000	2.430.720.000	186.470.000	96,06%		96,06%
34	Trường Sơn	226.000.000	0	0	0	226.000.000	214.000.000	12.000.000	191.510.000	0	0	0	191.510.000	179.510.000	12.000.000	84,74%		84,74%
35	Lệ Thủy	2.700.000.000	0	0	0	2.700.000.000	2.700.000.000	0	175.890.000	0	0	0	175.890.000	152.850.000	23.040.000	5,44%		5,44%
36	Cam Hồng	5.255.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	0	2.255.000.000	1.955.000.000	300.000.000	3.678.300.000	2.963.910.000	2.963.910.000	0	714.390.000	403.370.000	311.020.000	60,61%	98,37%	23,38%
37	Sen Ngư	4.808.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	0	1.808.000.000	961.000.000	847.000.000	4.199.880.000	3.053.260.000	2.945.850.000	107.410.000	1.146.620.000	429.190.000	717.430.000	74,22%	90,37%	50,28%
38	Tân Mỹ	1.800.000.000	0	0	0	1.800.000.000	1.800.000.000	0	1.338.800.000	0	0	0	1.338.800.000	1.314.640.000	24.160.000	68,42%		68,42%
39	Trường Phú	1.350.000.000	0	0	0	1.350.000.000	1.350.000.000	0	195.480.000	0	0	0	195.480.000	195.480.000	0	14,09%		14,09%
40	Kim Ngân	1.350.000.000	0	0	0	1.350.000.000	1.350.000.000	0	310.530.000	0	0	0	310.530.000	297.630.000	12.900.000	12,86%		12,86%
41	Lệ Ninh	1.350.000.000	0	0	0	1.350.000.000	1.350.000.000	0	421.860.000	0	0	0	421.860.000	421.860.000	0	23,95%		23,95%
42	Vĩnh Linh	1.165.100.000	0	0	0	1.165.100.000	1.165.100.000	0	1.494.060.000	4.270.000	4.270.000	0	1.489.790.000	1.489.790.000	0	84,17%	85,40%	84,16%

STT	Đơn vị/chủ đầu tư	Dự toán							Số quyết toán							So sánh (%)		
		Cộng	ĐTPT			Sự nghiệp			Cộng	ĐTPT			Sự nghiệp			Tổng số	ĐTPT	Vốn SN
			Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP		Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP			
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
43	Cửa Tùng	1.455.800.000	0	0	0	1.455.800.000	1.455.800.000	0	1.587.970.000	0	0	0	1.587.970.000	1.587.970.000	0	73,83%		73,83%
44	Vĩnh Hoàng	1.431.000.000	0	0	0	1.431.000.000	1.431.000.000	0	1.593.760.000	0	0	0	1.593.760.000	1.593.760.000	0	75,07%		75,07%
45	Vĩnh Thủy	1.073.000.000	0	0	0	1.073.000.000	1.073.000.000	0	763.697.000	0	0	0	763.697.000	763.697.000	0	60,95%		60,95%
46	Bến Quan	1.846.000.000	0	0	0	1.846.000.000	1.846.000.000	0	1.459.270.000	0	0	0	1.459.270.000	1.459.270.000	0	79,05%		79,05%
47	Cồn Tiên	2.908.000.000	0	0	0	2.908.000.000	2.908.000.000	0	2.182.780.000	0	0	0	2.182.780.000	2.182.780.000	0	74,86%		74,86%
48	Cửa Việt	1.803.000.000	0	0	0	1.803.000.000	1.803.000.000	0	1.467.270.000	0	0	0	1.467.270.000	1.467.270.000	0	81,31%	0,00%	81,38%
49	Giao Linh	3.426.200.000	1.000.000.000	1.000.000.000	0	2.426.200.000	2.426.200.000	0	4.960.330.000	999.500.000	999.500.000	0	3.960.830.000	3.960.830.000	0	86,51%	99,95%	83,68%
50	Bến Hải	1.614.000.000	0	0	0	1.614.000.000	1.614.000.000	0	1.142.590.000	0	0	0	1.142.590.000	1.142.590.000	0	70,79%		70,79%
51	Cam Lộ	1.167.000.000	0	0	0	1.167.000.000	1.167.000.000	0	815.540.000	0	0	0	815.540.000	815.540.000	0	69,88%		69,88%
52	Hiếu Giang	1.300.000.000	0	0	0	1.300.000.000	1.300.000.000	0	1.008.630.000	0	0	0	1.008.630.000	1.008.630.000	0	77,59%		77,59%
53	La Lay	6.796.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	0	5.796.000.000	5.796.000.000	0	14.063.970.000	902.570.000	902.570.000	0	13.161.400.000	13.161.400.000	0	78,76%	86,96%	78,26%
54	Tà Rụt	6.716.000.000	0	0	0	6.716.000.000	6.716.000.000	0	10.402.450.000	0	0	0	10.402.450.000	10.402.450.000	0	68,82%	0,00%	69,55%
55	Đakrông	9.263.000.000	0	0	0	9.263.000.000	9.263.000.000	0	19.306.255.978	121.510.000	121.510.000	0	19.184.745.978	19.184.745.978	0	80,67%	100,00%	80,57%
56	Ba Lòng	2.850.000.000	813.000.000	813.000.000	0	2.037.000.000	2.037.000.000	0	3.220.560.000	777.290.000	777.290.000	0	2.443.270.000	2.443.270.000	0	69,11%	81,85%	65,85%
57	Hướng Hiệp	38.137.000.000	31.534.000.000	31.534.000.000	0	6.603.000.000	6.603.000.000	0	54.792.520.000	38.977.850.000	38.977.850.000	0	15.814.670.000	15.814.670.000	0	82,97%	83,75%	81,09%
58	Hướng Lập	1.150.000.000	0	0	0	1.150.000.000	1.150.000.000	0	951.800.000	0	0	0	951.800.000	951.800.000	0	65,07%	0,00%	69,94%
59	Hướng Phùng	1.657.000.000	0	0	0	1.657.000.000	1.657.000.000	0	2.488.380.000	0	0	0	2.488.380.000	2.488.380.000	0	87,96%		87,96%
60	Khe Sanh	4.611.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	0	3.111.000.000	3.111.000.000	0	5.937.900.000	1.164.380.000	1.164.380.000	0	4.773.520.000	4.773.520.000	0	83,93%	75,48%	86,28%
61	Tân Lập	1.672.000.000	0	0	0	1.672.000.000	1.672.000.000	0	1.756.420.000	0	0	0	1.756.420.000	1.756.420.000	0	82,94%		82,94%
62	Lao Bảo	1.262.000.000	0	0	0	1.262.000.000	1.262.000.000	0	1.124.390.000	0	0	0	1.124.390.000	1.124.390.000	0	80,45%		80,45%
63	Lĩa	1.874.000.000	0	0	0	1.874.000.000	1.874.000.000	0	3.124.450.000	0	0	0	3.124.450.000	3.124.450.000	0	90,46%		90,46%
64	A Dơi	1.957.000.000	0	0	0	1.957.000.000	1.957.000.000	0	2.047.370.000	0	0	0	2.047.370.000	2.047.370.000	0	84,09%		84,09%
65	Triệu Phong	1.366.600.000	0	0	0	1.366.600.000	1.366.600.000	0	1.361.100.000	0	0	0	1.361.100.000	1.361.100.000	0	43,35%	0,00%	63,60%
66	Ái Tử	1.292.000.000	0	0	0	1.292.000.000	1.292.000.000	0	1.433.530.000	0	0	0	1.433.530.000	1.433.530.000	0	53,92%		53,92%
67	Triệu Bình	1.647.000.000	0	0	0	1.647.000.000	1.647.000.000	0	1.024.030.000	0	0	0	1.024.030.000	1.024.030.000	0	41,76%		41,76%
68	Triệu Cơ	1.324.000.000	0	0	0	1.324.000.000	1.324.000.000	0	481.550.000	0	0	0	481.550.000	481.550.000	0	29,60%		29,60%
69	Nam Cửa Việt	1.385.000.000	0	0	0	1.385.000.000	1.385.000.000	0	36.950.000	0	0	0	36.950.000	36.950.000	0	2,56%		2,56%
70	Diễn Sanh	1.991.400.000	0	0	0	1.991.400.000	1.991.400.000	0	1.544.690.000	242.220.000	242.220.000	0	1.302.470.000	1.302.470.000	0	67,73%	97,20%	64,12%
71	Mỹ Thủy	1.314.400.000	0	0	0	1.314.400.000	1.314.400.000	0	1.052.520.000	0	0	0	1.052.520.000	1.052.520.000	0	80,08%		80,08%
72	Hải Lăng	1.004.000.000	0	0	0	1.004.000.000	1.004.000.000	0	812.419.660	0	0	0	812.419.660	812.419.660	0	80,92%		80,92%
73	Nam Hải Lăng	1.871.400.000	0	0	0	1.871.400.000	1.871.400.000	0	515.774.000	0	0	0	515.774.000	515.774.000	0	27,56%		27,56%
74	Vĩnh Định	2.406.400.000	0	0	0	2.406.400.000	2.406.400.000	0	195.193.862	0	0	0	195.193.862	195.193.862	0	8,11%		8,11%
75	Đồng Hà	2.612.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	0	1.112.000.000	1.112.000.000	0	2.544.045.000	2.499.138.000	2.499.138.000	0	44.907.000	44.907.000	0	70,45%	100,00%	4,04%
76	Nam Đồng Hà	1.112.000.000	0	0	0	1.112.000.000	1.112.000.000	0	102.730.000	0	0	0	102.730.000	102.730.000	0	9,24%		9,24%
77	Quảng Trị	2.539.000.000	0	0	0	2.539.000.000	2.539.000.000	0	35.170.000	0	0	0	35.170.000	35.170.000	0	0,67%		0,67%
78	Cồn Cỏ	11.651.000.000	9.000.000.000	9.000.000.000	0	2.651.000.000	2.651.000.000	0	14.804.780.000	12.890.070.000	12.890.070.000	0	1.914.710.000	1.914.710.000	0	75,42%	87,47%	39,14%
B	Các đơn vị cấp tỉnh	51.197.238.000	14.582.460.000	14.506.790.000	75.670.000	43.518.778.000	42.554.778.000	964.000.000	54.493.531.017	12.165.170.670	12.089.496.670	75.674.000	42.328.360.347	41.403.340.109	925.020.238	67,95%	78,30%	59,15%
1	VP Sở Nông nghiệp và Môi trường	1.085.000.000	0	0	0	1.085.000.000	986.000.000	99.000.000	604.350.000	0	0	0	604.350.000	505.350.000	99.000.000	55,70%		55,70%
2	Chi cục Kinh tế hợp tác và Quản lý chất lượng	6.636.778.000	0	0	0	6.636.778.000	6.556.778.000	80.000.000	1.513.058.000	0	0	0	1.513.058.000	1.463.978.000	49.080.000	22,67%		22,67%
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	971.000.000	0	0	0	971.000.000	911.000.000	60.000.000	919.264.238	0	0	0	919.264.238	884.216.000	35.048.238	94,67%		94,67%
4	VP Sở Y tế	55.000.000	0	0	0	55.000.000	50.000.000	5.000.000	55.000.000	0	0	0	55.000.000	50.000.000	5.000.000	100,00%		100,00%
5	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	142.000.000	0	0	0	142.000.000	118.000.000	24.000.000	113.569.000	0	0	0	113.569.000	89.267.000	24.302.000	78,69%		78,69%
6	Trung tâm Y tế khu vực Minh Hóa	0	0	0	0	992.000.000	905.000.000	87.000.000	1.192.000.000	0	0	0	1.192.000.000	1.105.000.000	87.000.000	596,00%		100,00%
7	Trung tâm Y tế khu vực Tuyên Hóa	0	0	0	0	996.000.000	907.000.000	89.000.000	739.936.000	0	0	0	739.936.000	739.936.000	0			74,29%
8	Trung tâm Y tế khu vực Lệ Thủy	0	0	0	0	1.282.000.000	1.168.000.000	114.000.000	1.148.300.000	0	0	0	1.148.300.000	1.034.300.000	114.000.000			89,57%

STT	Đơn vị/chủ đầu tư	Dự toán							Số quyết toán							So sánh (%)		
		Cộng	ĐTPT			Sự nghiệp			Cộng	ĐTPT			Sự nghiệp			Tổng số	ĐTPT	Vốn SN
			Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP		Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
9	Trung tâm Y tế khu vực Bố Trạch	0	0	0	0	1.128.000.000	1.027.000.000	101.000.000	1.128.000.000	0	0	0	1.128.000.000	1.027.000.000	101.000.000			100,00%
10	Trung tâm Y tế khu vực Quảng Ninh	0	0	0	0	531.000.000	485.000.000	46.000.000	531.000.000	0	0	0	531.000.000	485.000.000	46.000.000			100,00%
11	Trung tâm Y tế khu vực Quảng Trạch	0	0	0	0	762.000.000	694.000.000	68.000.000	762.000.000	0	0	0	762.000.000	694.000.000	68.000.000			100,00%
12	Trung tâm Y tế khu vực Ba Đồn	0	0	0	0	606.000.000	553.000.000	53.000.000	537.080.000	0	0	0	537.080.000	484.080.000	53.000.000			88,63%
13	Trung tâm Y tế khu vực Đồng Hới	0	0	0	0	170.000.000	155.000.000	15.000.000	224.286.846	0	0	0	224.286.846	209.286.846	15.000.000	199,19%		79,36%
14	Trung tâm Y tế khu vực Đông Hà	0	0	0	0	15.000.000	15.000.000	0	15.000.000	0	0	0	15.000.000	15.000.000	0			100,00%
15	Trung tâm Y tế khu vực Thạch Hãn	0	0	0	0	7.500.000	7.500.000	0	7.500.000	0	0	0	7.500.000	7.500.000	0			100,00%
16	Trung tâm Y tế khu vực Cam Lộ	0	0	0	0	23.468.000	23.468.000	0	23.468.000	0	0	0	23.468.000	23.468.000	0			100,00%
17	Trung tâm Y tế khu vực Đakrông	0	0	0	0	78.809.000	78.809.000	0	81.628.400	0	0	0	81.628.400	81.628.400	0	2895,24%		100,00%
18	Trung tâm Y tế khu vực Gio Linh	0	0	0	0	40.408.000	40.408.000	0	40.408.000	0	0	0	40.408.000	40.408.000	0	#DIV/0!		100,00%
19	Trung tâm Y tế khu vực Hải Lăng	0	0	0	0	36.000.000	36.000.000	0	36.000.000	0	0	0	36.000.000	36.000.000	0	#DIV/0!		100,00%
20	Trung tâm Y tế khu vực Hương Hóa	0	0	0	0	166.895.000	166.895.000	0	165.549.302	0	0	0	165.549.302	165.549.302	0	72580,69%		99,06%
21	Trung tâm Y tế khu vực Triệu Phong	0	0	0	0	34.000.000	34.000.000	0	34.000.000	0	0	0	34.000.000	34.000.000	0	#DIV/0!		100,00%
22	Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Linh	0	0	0	0	30.000.000	30.000.000	0	30.000.000	0	0	0	30.000.000	30.000.000	0	#DIV/0!		100,00%
23	Trung tâm Y tế Quân dân y đặc khu Côn Cò	0	0	0	0	4.920.000	4.920.000	0	6.560.000	0	0	0	6.560.000	6.560.000	0	294,17%		91,75%
24	Trường TC nghề GTVT Quảng Trị (Sở Xây dựng)	3.560.000.000	0	0	0	3.560.000.000	3.560.000.000	0	3.756.528.760	0	0	0	3.756.528.760	3.756.528.760	0	98,02%		98,02%
25	Sở Giáo dục - Đào tạo	300.000.000	0	0	0	300.000.000	300.000.000	0	295.213.000	0	0	0	295.213.000	295.213.000	0	98,40%		98,40%
26	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Cam Lộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00%		0,00%
27	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Quảng Trị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00%		0,00%
28	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Hải Lăng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00%		0,00%
29	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Triệu Phong	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00%		0,00%
30	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Đakrông	1.385.000.000	0	0	0	1.385.000.000	1.385.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00%		0,00%
31	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Hương Hóa	1.417.000.000	0	0	0	1.417.000.000	1.417.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00%		0,00%
32	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Quảng Ninh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00%		0,00%
33	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	793.000.000	0	0	0	793.000.000	760.000.000	33.000.000	579.700.000	0	0	0	579.700.000	546.700.000	33.000.000	73,10%		73,10%
34	Trung tâm trợ giúp pháp lý số 1	253.000.000	0	0	0	253.000.000	230.000.000	23.000.000	253.000.000	0	0	0	253.000.000	230.000.000	23.000.000	100,00%		100,00%
35	Trung tâm trợ giúp pháp lý số 2	305.000.000	0	0	0	305.000.000	305.000.000	0	305.000.000	0	0	0	305.000.000	305.000.000	0	100,00%		100,00%
36	Sở Tài chính	337.000.000	0	0	0	337.000.000	320.000.000	17.000.000	280.010.000	0	0	0	280.010.000	263.010.000	17.000.000	78,03%		78,03%
37	Tỉnh Đoàn	255.000.000	0	0	0	255.000.000	250.000.000	5.000.000	121.500.000	0	0	0	121.500.000	116.500.000	5.000.000	47,65%		47,65%
38	Báo và Đài PTTH	495.000.000	0	0	0	495.000.000	450.000.000	45.000.000	499.486.334	0	0	0	499.486.334	454.486.334	45.000.000	100,00%		100,00%
39	Trường Cao đẳng kĩ thuật Quảng Trị	21.682.000.000	7.894.000.000	7.894.000.000	0	13.788.000.000	13.788.000.000	0	27.766.621.315	7.589.061.400	7.589.061.400	0	20.177.559.915	20.177.559.915	0	93,09%	96,14%	91,99%
40	Trường Cao đẳng Y tế	6.417.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000	0	3.917.000.000	3.917.000.000	0	7.891.789.270	2.702.002.270	2.702.002.270	0	5.189.787.000	5.189.787.000	0	71,45%	78,23%	68,36%
41	Trung tâm Dịch vụ việc làm Nam QT (Ngành Nội vụ)	1.200.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	0	200.000.000	200.000.000	0	357.952.552	0	0	0	357.952.552	357.952.552	0	25,70%	0,00%	91,12%
42	Trung tâm Dịch vụ việc làm Quảng Trị (Ngành Nội vụ)	1.427.000.000	1.427.000.000	1.427.000.000	0	0	0	0	375.240.000	257.400.000	257.400.000	0	117.840.000	12.250.000	105.590.000	23,31%	18,04%	64,47%

STT	Đơn vị/chủ đầu tư	Dự toán							Số quyết toán							So sánh (%)		
		Cộng	ĐTPT			Sự nghiệp			Cộng	ĐTPT			Sự nghiệp			Tổng số	ĐTPT	Vốn SN
			Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP		Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP			
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
43	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	255.000.000	0	0	0	255.000.000	255.000.000	0	191.825.000	0	0	0	191.825.000	191.825.000	0	75,23%		75,23%
44	Hội Nông dân	215.000.000	0	0	0	215.000.000	215.000.000	0	45.000.000	0	0	0	45.000.000	45.000.000	0	20,93%		20,93%
45	Hội Cựu chiến binh	250.000.000	0	0	0	250.000.000	250.000.000	0	250.000.000	0	0	0	250.000.000	250.000.000	0	100,00%		100,00%
46	BQL Chương trình MTQG xã Phù Hóa	81.860.000	81.860.000	81.860.000	0	0	0	0	81.856.000	81.856.000	81.856.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
47	UBND xã Liên TRạch	547.960.000	547.960.000	472.290.000	75.670.000	0	0	0	547.962.000	547.962.000	472.288.000	75.674.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
48	Trung tâm GDNN-GDTX huyện Hướng Hóa	188.640.000	188.640.000	188.640.000	0	0	0	0	188.642.000	188.642.000	188.642.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
49	Trung tâm Dịch vụ việc làm thanh niên tỉnh QB	943.000.000	943.000.000	943.000.000	0	0	0	0	798.247.000	798.247.000	798.247.000	0	0	0	0	84,65%	84,65%	

Ghi chú:

- Dự toán đầu tư CTMTQG NTM 2025 các xã thuộc bắc Quảng Trị phân bổ tại Quyết định số 2521/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 và QĐ 3503/QĐ-UBND ngày 31/12/2025
- Dự toán đầu tư CTMTQG NTM 2025 các xã thuộc NAM Quảng Trị phân bổ tại Quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 29/6/2025
- Dự toán chi TX tại QĐ 1001, 3207 ngày 22/12/2025, QĐ 2899/QĐ-UBND ngày 02/12/2025, QĐ 2391/QĐ-UBND ngày 03/11/2025
- Số chuyển nguồn 2024 sang 2025 vốn SN các xã Nam Quảng Trị tại Quyết định số 2056 ngày 16/10/2025

QUYẾT TOÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Đơn vị chủ đầu tư	Dự toán năm 2025							Số quyết toán							Đơn vị tính: Đồng		
																So sánh (%)		
																Trong đó		
		Cộng	ĐIPT			Sự nghiệp			Cộng	ĐIPT			Sự nghiệp			Tổng số	ĐIPT	Vốn SN
			Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP		Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP			
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG	815.424.821.000	466.493.789.000	441.017.789.000	25.476.000.000	348.931.032.000	331.264.372.000	17.666.660.000	908.882.142.208	462.443.281.928	438.169.356.928	24.273.925.000	446.438.860.280	430.275.443.280	16.163.417.000	65,55%	71,09%	60,63%
A	Ngân sách xã, phường	711.442.999.000	440.310.789.000	415.632.789.000	24.678.000.000	271.132.210.000	254.726.050.000	16.406.160.000	729.146.880.000	369.412.840.000	357.760.330.000	11.652.510.000	359.734.040.000	345.678.820.000	14.055.220.000	64,18%	68,22%	60,51%
1	Minh Hóa	28.359.000.000	28.259.000.000	20.909.000.000	7.350.000.000	100.000.000	0	100.000.000	30.816.390.000	23.062.290.000	17.862.010.000	5.200.280.000	7.754.100.000	7.654.100.000	100.000.000	85,57%	81,61%	100,00%
2	Dân Hóa	67.638.000.000	32.303.000.000	31.873.000.000	430.000.000	35.335.000.000	32.333.000.000	3.002.000.000	44.559.630.000	25.502.600.000	25.310.600.000	192.000.000	19.057.030.000	17.533.020.000	1.524.010.000	46,31%	78,95%	29,81%
3	Tân Thành	3.667.000.000	1.266.000.000	1.250.000.000	16.000.000	2.401.000.000	1.851.000.000	550.000.000	4.392.410.000	1.029.200.000	1.029.200.000	0	3.363.210.000	2.814.960.000	548.250.000	77,89%	81,30%	76,90%
4	Kim Diên	17.560.000.000	7.824.000.000	7.784.000.000	40.000.000	9.736.000.000	8.986.000.000	750.000.000	16.351.480.000	6.467.190.000	6.467.190.000	0	9.884.290.000	8.674.950.000	1.209.340.000	77,13%	82,66%	73,90%
5	Kim Phú	27.130.000.000	12.455.000.000	12.371.000.000	84.000.000	14.675.000.000	12.775.000.000	1.900.000.000	23.469.960.000	11.276.460.000	11.224.460.000	52.000.000	12.193.500.000	10.265.840.000	1.927.660.000	68,80%	90,54%	56,30%
6	Tuyên Lâm	43.500.000.000	32.724.000.000	31.734.000.000	990.000.000	10.776.000.000	9.822.000.000	954.000.000	37.861.550.000	28.440.310.000	27.623.860.000	816.450.000	9.421.240.000	8.217.340.000	1.203.900.000	61,05%	65,35%	50,92%
7	Thương Trạch	43.601.000.000	33.068.000.000	28.016.000.000	5.052.000.000	10.533.000.000	10.533.000.000	0	30.533.950.000	18.020.120.000	17.900.120.000	120.000.000	12.513.830.000	12.513.830.000	0	56,79%	50,15%	70,16%
8	Phong Nha	3.428.000.000	2.128.000.000	2.128.000.000	0	1.300.000.000	1.300.000.000	0	4.157.550.000	2.044.570.000	2.044.570.000	0	2.112.980.000	2.112.980.000	0	92,98%	95,31%	90,83%
9	Hoàn Lão	16.000.000	0	0	0	16.000.000	0	16.000.000	284.020.000	0	0	0	284.020.000	233.020.000	51.000.000	100,00%		100,00%
10	Nam Trạch	2.722.000.000	1.227.000.000	1.227.000.000	0	1.495.000.000	1.495.000.000	0	3.440.320.000	1.066.870.000	1.066.870.000	0	2.373.450.000	2.373.450.000	0	82,68%	86,95%	80,90%
11	Quảng Ninh	0	0	0	0	0	0	0	988.100.000	0	0	0	988.100.000	988.100.000	0	100,00%		100,00%
12	Trường Ninh	850.000.000	0	0	0	850.000.000	850.000.000	0	2.349.550.000	0	0	0	2.349.550.000	2.349.550.000	0	99,91%		99,91%
13	Trường Sơn	52.318.420.000	36.883.000.000	32.373.000.000	4.510.000.000	15.435.420.000	11.232.420.000	4.203.000.000	70.317.660.000	29.502.860.000	25.989.080.000	3.513.780.000	40.814.800.000	37.875.380.000	2.939.420.000	79,02%	79,99%	78,34%
14	Lệ Thủy	7.178.000.000	7.178.000.000	7.178.000.000	0	0	0	0	6.621.550.000	6.621.550.000	6.621.550.000	0	0	0	0	89,75%	92,25%	0,00%
15	Trường Phú	300.000.000	0	0	0	300.000.000	300.000.000	0	599.360.000	0	0	0	599.360.000	597.870.000	1.490.000	96,44%		96,44%
16	Kim Ngân	73.071.000.000	38.496.000.000	32.766.000.000	5.730.000.000	34.575.000.000	31.303.000.000	3.272.000.000	60.841.780.000	24.639.020.000	23.639.020.000	1.000.000.000	36.202.760.000	33.311.770.000	2.890.990.000	44,12%	51,42%	40,23%
17	Vinh Linh	2.637.500.000	2.406.000.000	2.406.000.000	0	231.500.000	231.500.000	0	2.276.020.000	1.272.970.000	1.272.970.000	0	1.003.050.000	1.003.050.000	0	44,45%	42,40%	47,36%
18	Bến Quan	9.222.500.000	3.295.000.000	3.295.000.000	0	5.927.500.000	5.927.500.000	0	9.689.230.000	3.482.630.000	3.482.630.000	0	6.206.600.000	6.206.600.000	0	82,52%	98,13%	75,76%
19	Cồn Tiên	9.083.800.000	5.770.000.000	5.770.000.000	0	3.313.800.000	3.313.800.000	0	8.714.520.000	5.771.150.000	5.771.150.000	0	2.943.370.000	2.943.370.000	0	75,16%	92,37%	55,05%
20	Gio Linh	0	0	0	0	0	0	0	760.030.000	0	0	0	760.030.000	760.030.000	0	100,00%	#DIV/0!	100,00%
21	Cam Lộ	0	0	0	0	0	0	0	168.000.000	0	0	0	168.000.000	168.000.000	0			
22	Hiếu Giang	1.479.000.000	1.057.000.000	1.057.000.000	0	422.000.000	422.000.000	0	412.170.000	75.170.000	75.170.000	0	337.000.000	337.000.000	0	27,87%	7,11%	79,86%
23	La Lay	17.419.493.000	7.345.493.000	7.345.493.000	0	10.074.000.000	10.074.000.000	0	21.514.110.000	7.415.160.000	7.415.160.000	0	14.098.950.000	14.098.950.000	0	68,48%	87,81%	61,37%
24	Tà Rut	17.026.000.000	4.466.000.000	4.466.000.000	0	12.560.000.000	12.560.000.000	0	17.666.940.000	7.256.530.000	7.256.530.000	0	10.410.410.000	10.410.410.000	0	39,08%	53,28%	32,96%
25	Đakrông	31.444.736.000	13.961.736.000	13.961.736.000	0	17.483.000.000	17.483.000.000	0	35.910.590.000	15.046.280.000	15.046.280.000	0	20.864.310.000	20.864.310.000	0	60,97%	87,35%	50,06%
26	Ba Lăng	2.070.282.000	538.282.000	538.282.000	0	1.532.000.000	1.532.000.000	0	2.368.550.000	182.400.000	182.400.000	0	2.186.150.000	2.186.150.000	0	45,30%	23,94%	48,95%
27	Hương Hiệp	68.614.929.000	55.824.929.000	55.824.929.000	0	12.790.000.000	12.790.000.000	0	85.875.470.000	62.574.720.000	62.574.720.000	0	23.300.750.000	23.300.750.000	0	77,03%	81,53%	67,08%
28	Hương Lập	18.761.623.000	10.999.623.000	10.999.623.000	0	7.762.000.000	7.762.000.000	0	21.375.690.000	8.508.150.000	8.508.150.000	0	12.867.540.000	12.867.540.000	0	68,27%	56,80%	78,78%
29	Hương Phùng	27.238.105.000	14.269.275.000	14.269.275.000	0	12.968.830.000	12.968.830.000	0	32.472.360.000	13.036.740.000	12.898.740.000	138.000.000	19.435.620.000	19.435.620.000	0	76,73%	78,54%	75,57%
30	Khe Sanh	60.211.792.000	49.313.632.000	49.201.632.000	112.000.000	10.898.160.000	9.239.000.000	1.659.160.000	64.266.080.000	40.924.780.000	40.756.780.000	168.000.000	23.341.300.000	21.682.140.000	1.659.160.000	64,06%	56,02%	85,63%
31	Tân Lập	12.497.500.000	6.498.500.000	6.438.500.000	60.000.000	5.999.000.000	5.999.000.000	0	14.390.160.000	4.776.410.000	4.670.410.000	106.000.000	9.613.750.000	9.613.750.000	0	72,05%	61,93%	78,41%
32	Lao Bảo	3.200.000.000	808.000.000	776.000.000	32.000.000	2.392.000.000	2.392.000.000	0	5.920.510.000	349.730.000	309.730.000	40.000.000	5.570.780.000	5.570.780.000	0	73,49%	31,00%	80,41%
33	Lĩa	34.980.150.000	19.386.150.000	19.386.150.000	0	15.594.000.000	15.594.000.000	0	35.049.970.000	10.629.680.000	10.579.680.000	50.000.000	24.420.290.000	24.420.290.000	0	66,07%	43,41%	85,50%
34	A Dơi	24.217.169.000	10.560.169.000	10.288.169.000	272.000.000	13.657.000.000	13.657.000.000	0	32.731.220.000	10.437.300.000	10.181.300.000	256.000.000	22.293.920.000	22.293.920.000	0	78,32%	65,31%	86,38%
B	Ngân sách cấp tỉnh	103.981.822.000	26.183.000.000	25.385.000.000	798.000.000	77.798.822.000	76.538.322.000	1.260.500.000	179.735.262.208	93.030.441.928	80.409.026.928	12.621.415.000	86.704.820.280	84.596.623.280	2.108.197.000	71,78%	85,33%	61,16%
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	17.883.000.000	11.786.000.000	11.786.000.000	0	6.097.000.000	5.995.000.000	102.000.000	12.713.250.000	7.022.550.000	7.022.550.000	0	5.690.700.000	5.690.700.000	0	32,07%	31,45%	32,87%
2	VP Sở Nông nghiệp và Môi trường	1.670.000.000	0	0	0													

STT	Đơn vị chủ đầu tư	Dự toán năm 2025							Số quyết toán							So sánh (%)		
		Cộng	ĐTPT			Sự nghiệp			Cộng	ĐTPT			Sự nghiệp			Tổng số	Trong đó	
			Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP		Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP		ĐTPT	Vốn SN
18	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh	573.049.000	0	0	0	573.049.000	537.049.000	36.000.000	649.313.347	0	0	0	649.313.347	613.313.347	36.000.000	100,00%		100,00%
19	Vp Chi cục Dân số - KHH GD tỉnh Quảng Trị	259.800.000	0	0	0	259.800.000	254.300.000	5.500.000	245.890.000	0	0	0	245.890.000	242.940.000	2.950.000	94,65%		94,65%
20	Trung tâm Y tế Bồ Trạch	1.510.000.000	0	0	0	1.510.000.000	1.510.000.000	0	2.097.970.000	0	0	0	2.097.970.000	1.930.150.000	167.820.000	100,00%		100,00%
21	Trung tâm Y tế Minh Hóa	2.965.000.000	0	0	0	2.965.000.000	2.965.000.000	0	3.350.420.000	0	0	0	3.350.420.000	3.338.000.000	12.420.000	100,00%		100,00%
22	Trung tâm Y tế Tuyên Hóa	805.000.000	0	0	0	805.000.000	805.000.000	0	1.377.400.000	0	0	0	1.377.400.000	788.900.000	588.500.000	98,84%		98,84%
23	Trung tâm Y tế Lệ Thủy	2.262.000.000	0	0	0	2.262.000.000	2.262.000.000	0	1.347.880.000	0	0	0	1.347.880.000	1.325.650.000	22.230.000	59,01%		59,01%
24	Trung tâm Y tế Quảng Ninh	705.000.000	0	0	0	705.000.000	705.000.000	0	796.524.000	0	0	0	796.524.000	796.524.000	0	100,00%		100,00%
25	Trung tâm Y tế Hương Hóa	1.636.957.000	0	0	0	1.636.957.000	1.636.957.000	0	1.524.413.157	0	0	0	1.524.413.157	1.524.413.157	0	70,39%		70,39%
26	Trung tâm Y tế huyện Cam Lộ	14.000.000	0	0	0	14.000.000	14.000.000	0	14.000.000	0	0	0	14.000.000	14.000.000	0	100,00%		100,00%
27	Trung tâm Y tế huyện Gio Linh	167.106.000	0	0	0	167.106.000	167.106.000	0	160.906.000	0	0	0	160.906.000	160.906.000	0	96,29%		96,29%
28	Trung tâm Y tế Khu vực Vĩnh Linh	101.840.000	0	0	0	101.840.000	101.840.000	0	100.598.840	0	0	0	100.598.840	100.598.840	0	53,29%		53,29%
29	Trung tâm Y tế huyện Đakrong	1.832.590.000	0	0	0	1.832.590.000	1.832.590.000	0	1.655.485.308	0	0	0	1.655.485.308	1.655.485.308	0	80,42%		80,42%
30	Sơ Công thương	1.450.000.000	0	0	0	1.450.000.000	1.450.000.000	0	1.349.150.000	0	0	0	1.349.150.000	1.349.150.000	0	90,76%		90,76%
31	Sơ Nội vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
32	Hội LHPN	3.890.000.000	0	0	0	3.890.000.000	3.854.000.000	36.000.000	2.273.020.000	0	0	0	2.273.020.000	2.270.610.000	2.410.000	35,79%		35,79%
33	UBMTTQ Việt Nam tỉnh Quảng Bì	140.000.000	0	0	0	140.000.000	85.000.000	55.000.000	140.000.000	0	0	0	140.000.000	85.000.000	55.000.000	100,00%		100,00%
34	Hội Nông dân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
35	Sơ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	5.422.000.000	0	0	0	5.422.000.000	5.071.000.000	351.000.000	4.205.540.000	0	0	0	4.205.540.000	3.883.820.000	321.720.000	57,38%		57,38%
36	Bảo tàng Tổng hợp tỉnh	10.351.000.000	8.401.000.000	7.603.000.000	798.000.000	1.950.000.000	1.950.000.000	0	15.171.510.000	12.392.440.000	11.670.180.000	722.260.000	2.779.070.000	2.779.070.000	0	98,41%	99,14%	95,30%
37	Trung tâm Văn hóa Điện ảnh tỉnh	2.131.000.000	0	0	0	2.131.000.000	2.131.000.000	0	2.472.320.000	0	0	0	2.472.320.000	2.472.320.000	0	99,76%		99,76%
38	Thư viện tỉnh Quảng Bình	120.000.000	0	0	0	120.000.000	120.000.000	0	120.000.000	0	0	0	120.000.000	120.000.000	0	100,00%		100,00%
39	Trung tâm thông tin xúc tiến Du lịch	500.000.000	0	0	0	500.000.000	500.000.000	0	500.000.000	0	0	0	500.000.000	500.000.000	0	100,00%		100,00%
40	Sơ Tài Chính	288.000.000	0	0	0	288.000.000	243.000.000	45.000.000	53.000.000	0	0	0	53.000.000	8.000.000	45.000.000	18,40%		18,40%
41	Sơ Khoa học và Công nghệ	67.000.000	0	0	0	67.000.000	17.000.000	50.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0,00%		0,00%
42	Trung tâm trợ giúp pháp lý số 1	186.000.000	0	0	0	186.000.000	50.000.000	136.000.000	186.000.000	0	0	0	186.000.000	50.000.000	136.000.000	100,00%		100,00%
43	Trung tâm trợ giúp pháp lý số 2	0	0	0	0	0	0	0	212.000.000	0	0	0	212.000.000	212.000.000	0	100,00%		100,00%
44	Bảo và Đài PTTH	200.000.000	0	0	0	200.000.000	0	200.000.000	370.730.000	0	0	0	370.730.000	0	370.730.000	100,00%		100,00%
45	Liên minh HTX	210.000.000	0	0	0	210.000.000	210.000.000	0	210.000.000	0	0	0	210.000.000	210.000.000	0	100,00%		100,00%
46	BCH Bộ đội Biên phòng	210.000.000	0	0	0	210.000.000	40.000.000	170.000.000	210.000.000	0	0	0	210.000.000	40.000.000	170.000.000	100,00%		100,00%
47	UBND xã Hướng Hiệp	0	0	0	0	0	0	0	532.000.000	532.000.000	0	532.000.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
48	UBND xã A Vao	0	0	0	0	0	0	0	68.000.000	68.000.000	0	68.000.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
49	UBND xã Tà Long	0	0	0	0	0	0	0	172.000.000	172.000.000	0	172.000.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
50	UBND xã Đakrong	0	0	0	0	0	0	0	276.000.000	276.000.000	0	276.000.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
51	UBND xã Mộ Ó	0	0	0	0	0	0	0	72.000.000	72.000.000	0	72.000.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
52	UBND xã Tà Rut	0	0	0	0	0	0	0	272.000.000	272.000.000	0	272.000.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
53	UBND xã A Ngo	0	0	0	0	0	0	0	184.000.000	184.000.000	0	184.000.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
54	UBND xã Tân Lập	0	0	0	0	0	0	0	14.000.000	14.000.000	0	14.000.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
55	UBND xã Lao Bảo	0	0	0	0	0	0	0	32.000.000	32.000.000	0	32.000.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
56	UBND xã A Dơi	0	0	0	0	0	0	0	64.000.000	64.000.000	0	64.000.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
57	UBND xã Xy	0	0	0	0	0	0	0	24.000.000	24.000.000	0	24.000.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
58	UBND xã Hướng Linh	0	0	0	0	0	0	0	16.000.000	16.000.000	0	16.000.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
59	UBND xã Lia	0	0	0	0	0	0	0	22.000.000	22.000.000	0	22.000.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
60	Ủy ban nhân dân Xã Hướng Phụng	0	0	0	0	0	0	0	42.000.000	42.000.000	0	42.000.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
61	UBND xã Khe Sanh	0	0	0	0	0	0	0	32.000.000	32.000.000	0	32.000.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
62	Phòng Dân tộc huyện Bồ Trạch	0	0	0	0	0	0	0	3.901.546.900	3.901.546.900	3.901.546.900	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
63	Phòng Dân tộc huyện Đakrong	0	0	0	0	0	0	0	92.000.000	92.000.000	40.000.000	52.000.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
64	BQL DA ĐTXD và PT quỹ đất huy	0	0	0	0	0	0	0	3.475.500.000	3.475.500.000	3.475.500.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
65	BQL DA ĐTXD và PT quỹ đất huy	0	0	0	0	0	0	0	12.230.152.000	12.230.152.000	11.293.578.000	936.574.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
66	BQL xã Dân Hóa	0	0	0	0	0	0	0	2.105.000	2.105.000	2.105.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
67	BQL xã Trọng Hóa	0	0	0	0	0	0	0	313.242.000	313.242.000	313.242.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
68	BQL Chương trình MTQG GD 202	0	0	0	0	0	0	0	7.994.000	7.994.000	7.994.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
69	Phòng Văn hóa KH và Thông tin lư	0	0	0	0	0	0	0	295.950.000	295.950.000	295.950.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
70	UBND huyện Lệ Thủy	0	0	0	0	0	0	0	12.710.548.000	12.710.548.000	3.901.967.000	8.808.581.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
71	UBND huyện Bồ Trạch	0	0	0	0	0	0	0	1.865.060.000	1.865.060.000	1.865.060.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
72	UBND Thị trấn Krong Klang	0	0	0	0	0	0	0	20.000.000	20.000.000	0	20.000.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
73	VPP HĐND và UBND huyện Quian	0	0	0	0	0	0	0	2.061.761.900	2.061.761.900	2.							

QUYẾT TOÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Đơn vị/chủ đầu tư	Dự toán năm 2025							Số quyết toán							Đơn vị tính: đồng		
																So sánh (%)		
		Cộng	ĐTPT			Sự nghiệp			Cộng	ĐTPT			Sự nghiệp			Tổng số	Trong đó	
			Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP		Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP		ĐTPT	Vốn SN
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG CỘNG	412.418.770.971	317.924.361.400	246.165.000.000	71.759.361.400	94.494.409.571	60.530.828.200	33.963.581.371	437.555.362.400	339.877.254.392	252.698.049.867	87.179.204.525	97.678.108.008	58.490.218.637	39.187.889.371	85,02%	87,07%	78,59%
A	Ngân sách cấp xã	332.674.770.971	300.486.361.400	228.727.000.000	71.759.361.400	32.188.409.571	19.327.828.200	12.860.581.371	325.014.383.420	283.544.125.412	221.305.711.067	62.238.414.345	41.470.258.008	22.838.040.637	18.632.217.371	83,05%	85,70%	68,53%
1	Minh Hóa	8.566.900.000	8.109.000.000	8.109.000.000	0	457.900.000	230.450.000	227.450.000	8.682.438.036	7.441.981.036	7.441.981.036	0	1.240.457.000	930.430.000	310.027.000	91,26%	91,77%	88,30%
2	Dân Hóa	46.000.000	0	0	0	46.000.000	23.000.000	23.000.000	56.000.000	0	0	0	56.000.000	26.000.000	30.000.000	84,85%		84,85%
3	Tân Thành	11.080.000.000	11.055.000.000	11.055.000.000	0	25.000.000	15.000.000	10.000.000	10.353.250.000	10.328.250.000	10.328.250.000	0	25.000.000	15.000.000	10.000.000	93,44%	93,43%	100,00%
4	Kim Điền	782.000.000	736.000.000	736.000.000	0	46.000.000	23.000.000	23.000.000	730.330.000	684.330.000	684.330.000	0	46.000.000	23.000.000	23.000.000	68,77%	92,98%	14,11%
5	Kim Phú	6.725.000.000	6.631.000.000	6.631.000.000	0	94.000.000	43.000.000	51.000.000	6.290.180.000	6.196.180.000	6.196.180.000	0	94.000.000	43.000.000	51.000.000	93,53%	93,44%	100,00%
6	Đồng Lê	7.203.660.000	6.138.000.000	6.138.000.000	0	1.065.660.000	710.000.000	355.660.000	7.387.258.000	5.884.373.000	5.884.373.000	0	1.502.885.000	1.102.489.000	400.396.000	94,77%	95,34%	92,59%
7	Tuyên Phú	2.514.000.000	2.454.000.000	2.454.000.000	0	60.000.000	30.000.000	30.000.000	2.370.970.000	2.345.380.000	2.345.380.000	0	25.590.000	25.590.000	0	93,94%	95,57%	36,56%
8	Tuyên Lâm	2.251.000.000	2.211.000.000	2.211.000.000	0	40.000.000	20.000.000	20.000.000	2.115.980.000	2.096.770.000	2.096.770.000	0	19.210.000	19.210.000	0	85,30%	85,91%	48,03%
9	Tuyên Bình	6.450.000.000	6.390.000.000	6.390.000.000	0	60.000.000	30.000.000	30.000.000	6.144.744.299	6.084.744.299	6.084.744.299	0	60.000.000	30.000.000	30.000.000	95,27%	95,22%	100,00%
10	Tuyên Hóa	4.503.000.000	4.423.000.000	4.423.000.000	0	80.000.000	40.000.000	40.000.000	4.383.295.200	4.313.295.200	4.313.295.200	0	70.000.000	60.000.000	10.000.000	96,48%	97,52%	58,33%
11	Tuyên Sơn	5.691.000.000	5.651.000.000	5.651.000.000	0	40.000.000	20.000.000	20.000.000	5.460.459.332	5.426.259.332	5.426.259.332	0	34.200.000	20.000.000	14.200.000	95,07%	95,30%	68,40%
12	Phú Trạch	6.544.000.000	6.420.000.000	6.420.000.000	0	124.000.000	84.000.000	40.000.000	6.535.100.000	6.285.010.000	6.285.010.000	0	250.090.000	70.100.000	179.990.000	97,63%	97,90%	91,27%
13	Trung Thuận	4.138.000.000	4.025.000.000	4.025.000.000	0	113.000.000	63.000.000	50.000.000	4.084.480.000	3.982.580.000	3.982.580.000	0	101.900.000	51.900.000	50.000.000	98,23%	98,95%	76,62%
14	Hòa Trạch	4.445.389.400	4.032.389.400	4.005.000.000	27.389.400	413.000.000	63.000.000	350.000.000	4.121.890.000	3.269.890.000	3.242.500.000	27.390.000	852.000.000	52.000.000	800.000.000	81,70%	81,09%	84,11%
15	Quảng Trạch	3.172.000.000	2.385.000.000	2.385.000.000	0	787.000.000	147.000.000	640.000.000	2.798.300.000	2.190.000.000	2.190.000.000	0	608.300.000	157.000.000	451.300.000	83,48%	91,82%	62,91%
16	Tân Gianh	3.894.000.000	3.801.000.000	3.801.000.000	0	93.000.000	63.000.000	30.000.000	3.837.840.000	3.754.840.000	3.754.840.000	0	83.000.000	63.000.000	20.000.000	98,56%	98,79%	89,25%
17	Bắc Gianh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
18	Ba Đồn	1.557.000.000	737.000.000	737.000.000	0	820.000.000	181.000.000	639.000.000	1.822.670.000	626.120.000	626.120.000	0	1.196.550.000	192.330.000	1.004.220.000	81,66%	70,74%	88,83%
19	Nam Gianh	3.634.000.000	2.949.000.000	2.949.000.000	0	685.000.000	279.000.000	406.000.000	3.468.890.000	2.815.890.000	2.815.890.000	0	653.000.000	256.000.000	397.000.000	91,17%	95,49%	76,29%
20	Nam Ba Đồn	6.170.000.000	3.685.000.000	3.685.000.000	0	2.485.000.000	1.189.000.000	1.296.000.000	6.470.800.000	3.422.930.000	3.422.930.000	0	3.047.870.000	1.164.060.000	1.883.810.000	92,29%	92,89%	91,64%
21	Thượng Trạch	20.000.000	0	0	0	20.000.000	10.000.000	10.000.000	19.100.000	0	0	0	19.100.000	9.600.000	9.500.000	50,29%	0,00%	95,50%
22	Phong Nha	10.803.000.000	10.655.000.000	10.655.000.000	0	148.000.000	73.000.000	75.000.000	10.528.340.000	10.418.340.000	10.418.340.000	0	110.000.000	55.000.000	55.000.000	97,35%	97,78%	68,66%
23	Bố Trạch	4.590.000.000	4.422.000.000	4.422.000.000	0	168.000.000	98.000.000	70.000.000	4.639.618.000	4.113.158.000	4.113.158.000	0	526.460.000	33.000.000	493.460.000	87,23%	93,02%	58,71%
24	Bắc Trạch	6.799.000.000	4.771.000.000	4.771.000.000	0	2.028.000.000	133.000.000	1.895.000.000	7.123.092.000	4.245.020.000	4.245.020.000	0	2.878.072.000	115.000.000	2.763.072.000	91,92%	88,98%	96,64%
25	Hoàn Lão	3.360.500.000	2.948.000.000	2.948.000.000	0	412.500.000	210.000.000	202.500.000	3.649.574.000	2.790.924.000	2.790.924.000	0	858.650.000	210.000.000	648.650.000	92,81%	94,67%	87,24%
26	Đông Trạch	3.175.000.000	2.997.000.000	2.997.000.000	0	178.000.000	78.000.000	100.000.000	2.565.800.000	2.388.200.000	2.388.200.000	0	177.600.000	78.000.000	99.600.000	73,25%	79,69%	35,12%
27	Nam Trạch	2.859.000.000	2.211.000.000	2.211.000.000	0	648.000.000	318.000.000	330.000.000	2.636.570.300	2.179.570.300	2.179.570.300	0	457.000.000	60.000.000	397.000.000	82,88%	98,58%	47,11%
28	Đồng Hới	2.776.380.000	1.474.000.000	1.474.000.000	0	1.302.380.000	347.000.000	955.380.000	3.092.400.000	1.353.350.000	1.353.350.000	0	1.739.050.000	518.560.00				

STT	Đơn vị/chủ đầu tư	Dự toán năm 2025							Số quyết toán							So sánh (%)		
		Cộng	ĐTPT			Sự nghiệp			Cộng	ĐTPT			Sự nghiệp			Tổng số	Trong đó	
			Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP		Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP		ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG CỘNG	412.418.770.971	317.924.361.400	246.165.000.000	71.759.361.400	94.494.409.571	60.530.828.200	33.963.581.371	437.555.362.400	339.877.254.392	252.698.049.867	87.179.204.525	97.678.108.008	58.490.218.637	39.187.889.371	85,02%	87,07%	78,59%
46	Bến Quan	1.014.900.000	892.900.000	892.900.000	0	122.000.000	122.000.000	0	1.639.630.000	1.557.640.000	863.510.000	694.130.000	81.990.000	81.990.000	0	95,80%	97,99%	67,20%
47	Cồn Tiên	13.121.407.000	13.121.407.000	5.427.400.000	7.694.007.000	0	0	0	7.775.786.036	7.565.985.036	5.068.194.000	2.497.791.036	209.801.000	209.801.000	0	54,87%	54,71%	61,80%
48	Cửa Việt	3.871.600.000	3.871.600.000	3.571.600.000	300.000.000	0	0	0	4.558.925.000	4.558.925.000	4.260.885.000	298.040.000	0	0	0	98,74%	98,74%	
49	Gio Linh	36.888.393.000	36.102.393.000	5.357.400.000	30.744.993.000	786.000.000	786.000.000	0	35.245.871.500	34.305.988.000	5.483.793.000	28.822.195.000	939.883.500	939.883.500	0	87,55%	87,50%	89,53%
50	Bến Hải	2.678.700.000	2.678.700.000	2.678.700.000	0	0	0	0	2.877.490.000	2.725.800.000	2.725.800.000	0	151.690.000	151.690.000	0	99,27%	99,61%	93,47%
51	Cam Lộ	12.803.700.000	11.364.700.000	2.678.700.000	8.686.000.000	1.439.000.000	1.439.000.000	0	3.711.971.000	2.677.082.000	2.677.082.000	0	1.034.889.000	1.034.889.000	0	23,73%	19,30%	58,42%
52	Hiếu Giang	5.811.182.000	5.020.182.000	3.571.600.000	1.448.582.000	791.000.000	791.000.000	0	6.658.557.000	4.885.557.000	3.571.600.000	1.313.957.000	1.773.000.000	1.773.000.000	0	93,37%	97,32%	83,99%
53	La Lay	38.000.000	0	0	0	38.000.000	38.000.000	0	425.326.000	0	0	0	425.326.000	425.326.000	0	74,92%	0,00%	80,35%
54	Tà Rụt	40.000.000	0	0	0	40.000.000	40.000.000	0	478.600.000	0	0	0	478.600.000	478.600.000	0	81,23%	0,00%	88,63%
55	Đakrông	45.000.000	0	0	0	45.000.000	45.000.000	0	710.950.000	0	0	0	710.950.000	710.950.000	0	84,05%	0,00%	89,43%
56	Ba Lòng	7.503.300.000	6.704.300.000	5.358.300.000	1.346.000.000	799.000.000	799.000.000	0	9.225.550.000	7.543.740.000	5.489.310.000	2.054.430.000	1.681.810.000	1.681.810.000	0	93,35%	93,84%	91,23%
57	Hướng Hiệp	5.590.411.540	4.567.000.000	220.000.000	4.347.000.000	1.023.411.540	1.023.411.540	0	5.469.895.504	3.998.000.000	220.000.000	3.778.000.000	1.471.895.504	1.471.895.504	0	89,69%	87,38%	96,62%
58	Hướng Lập	20.000.000	0	0	0	20.000.000	20.000.000	0	20.000.000	0	0	0	20.000.000	20.000.000	0	3,76%		3,76%
59	Hướng Phùng	4.839.500.000	4.809.500.000	462.000.000	4.347.500.000	30.000.000	30.000.000	0	4.821.108.660	4.792.626.000	462.000.000	4.330.626.000	28.482.660	28.482.660	0	90,18%	98,78%	5,77%
60	Khe Sanh	1.137.900.000	892.900.000	892.900.000	0	245.000.000	245.000.000	0	2.133.030.000	1.863.680.000	864.970.000	998.710.000	269.350.000	269.350.000	0	74,71%	89,36%	35,00%
61	Tân Lập	2.025.800.000	1.785.800.000	1.785.800.000	0	240.000.000	240.000.000	0	1.968.144.000	1.716.714.000	1.716.714.000	0	251.430.000	251.430.000	0	72,46%	93,42%	28,62%
62	Lao Bảo	2.125.800.000	1.785.800.000	1.785.800.000	0	340.000.000	340.000.000	0	2.747.660.000	2.403.500.000	2.403.500.000	0	344.160.000	344.160.000	0	74,80%	83,74%	42,85%
63	Lĩa	2.030.000.000	2.000.000.000	0	2.000.000.000	30.000.000	30.000.000	0	974.126.112	954.132.000	17.878.000	936.254.000	19.994.112	19.994.112	0	26,90%	31,02%	3,67%
64	A Dơi	30.000.000	0	0	0	30.000.000	30.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00%	0,00%	0,00%
65	Triệu Phong	5.342.800.000	4.285.800.000	2.285.800.000	2.000.000.000	1.057.000.000	1.057.000.000	0	5.233.295.000	4.292.050.000	2.262.920.000	2.029.130.000	941.245.000	941.245.000	0	54,71%	57,16%	45,76%
66	Ái Tử	3.603.922.460	3.503.200.000	3.003.700.000	499.500.000	100.722.460	100.722.460	0	3.634.774.000	3.503.200.000	3.003.700.000	499.500.000	131.574.000	131.574.000	0	97,16%	100,00%	55,34%
67	Triệu Bình	7.784.388.000	7.536.600.000	6.636.600.000	900.000.000	247.788.000	243.000.000	4.788.000	8.499.592.000	8.168.542.000	7.268.542.000	900.000.000	331.050.000	326.260.000	4.790.000	97,62%	99,38%	67,90%
68	Triệu Cơ	6.382.160.136	6.220.400.000	6.033.400.000	187.000.000	161.760.136	90.960.000	70.800.136	6.281.566.245	6.139.456.109	6.015.052.000	124.404.109	142.110.136	71.310.000	70.800.136	97,88%	98,27%	83,47%
69	Nam Cửa Việt	8.127.203.235	7.938.200.000	7.458.200.000	480.000.000	189.003.235	103.000.000	86.003.235	8.056.243.235	7.923.320.000	7.452.590.000	470.730.000	132.923.235	46.920.000	86.003.235	99,13%	99,81%	70,33%
70	Diên Sanh	2.834.484.200	2.515.800.000	2.515.800.000	0	318.684.200	318.684.200	0	4.431.045.200	4.112.361.000	4.112.361.000	0	318.684.200	318.684.200	0	64,15%	67,55%	38,93%
71	Mỹ Thủy	2.585.900.000	2.545.900.000	1.445.900.000	1.100.000.000	40.000.000	40.000.000	0	2.585.860.000	2.545.900.000	1.445.900.000	1.100.000.000	39.960.000	39.960.000	0	85,18%	100,00%	8,16%
72	Hải Lăng	4.503.700.000	4.278.700.000	2.678.700.000	1.600.000.000	225.000.000	225.000.000	0	4.494.150.000	4.269.280.000	2.669.280.000	1.600.000.000	224.870.000	224.870.000	0	94,54%	99,78%	47,34%
73	Nam Hải Lăng	5.794.500.000	5.204.500.000	5.204.500.000	0	590.000.000	590.000.000	0	5.792.060.000	5.204.500.000	5.204.500.000	0	587.560.000	587.560.000	0	91,91%	100,00%	53,56%
74	Vĩnh Định	5.645.600.000	4.650.600.000	4.250.600.000	400.000.000	995.000.000	995.000.000	0	4.944.236.000	4.650.600.000	4.250.600.000	400.000.000	293.636.000	293.636.000	0	74,40%	100,00%	14,72%
75	Đông Hà	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
76	Nam Đông Hà	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
77	Quảng Trị	1.912.900.000	1.392.900.000	892.900.000	500.000.000	520.000.000	520.000.000	0	1.557.957.500	1.197.462.500	733.922.500	463.540.000	360.495.000	312.765.000	47.730.000	72,12%	77,58%	58,45%
78	Cồn Cỏ	0																

STT	Đơn vị/chủ đầu tư	Dự toán năm 2025							Số quyết toán							So sánh (%)		
		Cộng	ĐTPT			Sự nghiệp			Cộng	ĐTPT			Sự nghiệp			Tổng số	Trong đó	
			Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP		Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP		ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG CỘNG	412.418.770.971	317.924.361.400	246.165.000.000	71.759.361.400	94.494.409.571	60.530.828.200	33.963.581.371	437.555.362.400	339.877.254.392	252.698.049.867	87.179.204.525	97.678.108.008	58.490.218.637	39.187.889.371	85,02%	87,07%	78,59%
11	Trung tâm GDNN-GDTX Quảng Ninh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
12	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Quảng Trị	40.000.000	0	0	0	40.000.000	40.000.000	0	40.000.000	0	0	0	40.000.000	40.000.000	0			
13	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Hải Lăng	300.000.000	0	0	0	300.000.000	300.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0			
14	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Cam Lộ	200.000.000	0	0	0	200.000.000	200.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0			
15	Trung tâm GDNN-GDTX khu vực Hướng Hóa	300.000.000	0	0	0	300.000.000	300.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0			
16	VP Sở Y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
17	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	300.000.000	0	0	0	300.000.000	160.000.000	140.000.000	300.000.000	0	0	0	300.000.000	160.000.000	140.000.000	100,00%		100,00%
18	Chi cục An toàn thực phẩm	150.000.000	0	0	0	150.000.000	80.000.000	70.000.000	106.800.000	0	0	0	106.800.000	80.000.000	26.800.000	71,20%		71,20%
19	Trung tâm Y tế khu vực Minh Hóa	580.000.000	0	0	0	580.000.000	310.000.000	270.000.000	580.000.000	0	0	0	580.000.000	310.000.000	270.000.000	100,00%		100,00%
20	Trung tâm Y tế khu vực Tuyên Hóa	320.000.000	0	0	0	320.000.000	170.000.000	150.000.000	320.000.000	0	0	0	320.000.000	170.000.000	150.000.000	100,00%		100,00%
21	Trung tâm Y tế khu vực Lệ Thủy	510.000.000	0	0	0	510.000.000	270.000.000	240.000.000	510.000.000	0	0	0	510.000.000	270.000.000	240.000.000	100,00%		100,00%
22	Trung tâm Y tế khu vực Bố Trạch	595.000.000	0	0	0	595.000.000	315.000.000	280.000.000	595.000.000	0	0	0	595.000.000	315.000.000	280.000.000	100,00%		100,00%
23	Trung tâm Y tế khu vực Quảng Ninh	465.000.000	0	0	0	465.000.000	245.000.000	220.000.000	465.000.000	0	0	0	465.000.000	245.000.000	220.000.000	100,00%		100,00%
24	Trung tâm Y tế khu vực Quảng Trạch	290.000.000	0	0	0	290.000.000	150.000.000	140.000.000	290.000.000	0	0	0	290.000.000	150.000.000	140.000.000	100,00%		100,00%
25	Trung tâm Y tế khu vực Ba Đồn	200.000.000	0	0	0	200.000.000	100.000.000	100.000.000	200.000.000	0	0	0	200.000.000	100.000.000	100.000.000	100,00%		100,00%
26	Trung tâm Y tế khu vực Đồng Hới	190.000.000	0	0	0	190.000.000	100.000.000	90.000.000	119.125.000	0	0	0	119.125.000	119.125.000	0	52,94%		52,94%
27	Thống kê tỉnh	77.000.000	0	0	0	77.000.000	77.000.000	0	77.000.000	0	0	0	77.000.000	77.000.000	0	100,00%		100,00%
28	Sở Công thương	600.000.000	0	0	0	600.000.000	500.000.000	100.000.000	480.000.000	0	0	0	480.000.000	380.000.000	100.000.000	80,00%		80,00%
29	Trung tâm khuyến công và xúc tiến thương mại	800.000.000	0	0	0	800.000.000	550.000.000	250.000.000	691.790.000	0	0	0	691.790.000	357.040.000	334.750.000	76,05%		76,05%
30	Hội LHPN	1.330.000.000	0	0	0	1.330.000.000	1.030.000.000	300.000.000	1.054.420.000	0	0	0	1.054.420.000	754.420.000	300.000.000	79,28%		79,28%
31	UBMTTQ Việt Nam tỉnh	1.420.000.000	0	0	0	1.420.000.000	1.120.000.000	300.000.000	943.810.000	0	0	0	943.810.000	643.810.000	300.000.000	66,47%		66,47%
32	VP Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6.940.000.000	0	0	0	6.940.000.000	4.940.000.000	2.000.000.000	6.664.672.000	0	0	0	6.664.672.000	4.789.817.000	1.874.855.000	95,13%		95,13%
33	Bảo tàng TH tỉnh	100.000.000	0	0	0	100.000.000	100.000.000	0	99.060.000	0	0	0	99.060.000	99.060.000	0	99,06%		99,06%
34	Trung tâm Văn hóa và điện ảnh tỉnh	200.000.000	0	0	0	200.000.000	200.000.000	0	199.050.000	0	0	0	199.050.000	199.050.000	0	99,53%		99,53%
35	Sở Du lịch	0	0	0	0	0	0	0	1.646.617.000	1.646.617.000	1.646.617.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
36	Sở Thông tin và Truyền thông	0	0	0	0	0	0	0	697.325.500	697.325.500	697.325.500	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
37	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và du lịch	400.000.000	0	0	0	400.000.000	400.000.000	0	391.508.000	0	0	0	391.508.000	391.508.000	0	97,88%		97,88%
38	Sở Tài chính	350.000.000	0	0	0	350.000.000	225.000.000	125.000.000	272.740.000	0	0	0	272.740.000	147.740.000	125.000.000	71,05%		71,05%
39	Sở Khoa học và Công nghệ	2.969.000.000	2.969.000.000	2.969.000.000	0	0	0	0	4.756.724.000	4.756.724.000	4.756.724.000	0	0	0	0	103,79%	103,79%	#DIV/0!
40	Trung tâm nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và đổi mới sáng tạo	1.000.000.000	0	0	0	1.000.000.000	1.000.000.000	0	989.940.000	0	0	0	989.940.000	989.940.000	0	98,99%		98,99%
41	Sở Tư pháp	200.000.000	0	0	0	200.000.000	200.000.000	0	200.000.000	0	0	0	200.000.000	200.000.000	0	100,00%		100,00%
42	Trung tâm trợ giúp pháp lý số 1	300.000.000	0	0	0	300.000.000	150.000.000	150.000.000	300.000.000	0	0	0	300.000.000	150.000.000	150.000.000	100,00%		100,00%
43	Trung tâm trợ giúp pháp lý số 2	140.000.000	0	0	0	140.000.000	140.000.000	0	140.000.000	0	0	0	140.000.000	140.000.000	0	100,00%		100,00%
44	Báo và Đài PTTH	550.000.000	0	0	0	550.000.000	275.000.000	275.000.000	601.375.000	0	0	0	601.375.000	276.083.000	325.292.000	100,00%		100,00%
45	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	1.025.000.000	0	0	0	1.025.000.000	825.000.000	200.000.000	1.025.000.000	0	0	0	1.025.000.000	825.000.000	200.000.000	100,00%		100,00%
46	Trường Cao đẳng Kỹ thuật	300.000.000	0	0	0	300.000.000	300.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0,00%		0,00%
47	Hội Nông dân tỉnh	1.100.000.000	0	0	0	1.100.000.000	600.000.000	500.000.000	1.100.000.000	0	0	0	1.100.000.000	600.000.000	500.000.000	100,00%		100,00%
48	Công an tỉnh	1.130.000.000	0	0	0	1.130.000.000	880.000.000	250.000.000	2.192.890.000	1.062.890.000	1.062.890.000	0	1.130.000.000	880.000.000	250.000.000	100,00%	100,00%	100,00%
49	Tỉnh Đoàn	875.000.000	0	0	0	875.000.000	575.000.000	300.000.000	747.100.000	0	0	0	747.100.000	447.100.000	300.000.000	85,38%		85,38%
50	Hội cựu chiến binh	150.000.000	0	0	0	150.000.000	0	150.000.000	150.000.000	0	0	0	150.000.000	0	150.000.000	100,00%		100,00%
51	VP UBND tỉnh	70.000.000	0	0	0	70.000.000	35.000.000	35.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0,00%		0,00%
52	UBND Xã Thạch Hóa	0	0	0	0	0	0	0	15.760.000	15.760.000	15.760.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	

STT	Đơn vị/chủ đầu tư	Dự toán năm 2025							Số quyết toán							So sánh (%)		
		Cộng	ĐTPT			Sự nghiệp			Cộng	ĐTPT			Sự nghiệp			Tổng số	Trong đó	
			Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP		Cộng	NSTW	NSDP	Cộng	NSTW	NSDP		ĐTPT	Vốn SN
	TỔNG CỘNG	412.418.770.971	317.924.361.400	246.165.000.000	71.759.361.400	94.494.409.571	60.530.828.200	33.963.581.371	437.555.362.400	339.877.254.392	252.698.049.867	87.179.204.525	97.678.108.008	58.490.218.637	39.187.889.371	85,02%	87,07%	78,59%
53	UBND xã Lê Hóa	0	0	0	0	0	0	0	61.487.000	61.487.000	61.487.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
54	UBND xã Thanh Thạch	0	0	0	0	0	0	0	74.619.000	74.619.000	74.619.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
55	UBND Xã Thanh Hóa	0	0	0	0	0	0	0	15.118.000	15.118.000	15.118.000	0	0	0	0	10,08%	10,08%	
56	UBND Xã Lý Trạch	0	0	0	0	0	0	0	457.000.000	457.000.000	457.000.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
57	UBND xã Quảng Kim	0	0	0	0	0	0	0	2.000.000.000	2.000.000.000	0	2.000.000.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
58	UBND xã Hải Quý	0	0	0	0	0	0	0	88.000.000	88.000.000	0	88.000.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
59	UBND xã Trường Xuân	0	0	0	0	0	0	0	195.360.000	195.360.000	0	195.360.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
61	UBND xã Hải Lâm	0	0	0	0	0	0	0	150.000.000	150.000.000	0	150.000.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
62	UBND xã Thuận Đức	0	0	0	0	0	0	0	262.000.000	262.000.000	262.000.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
63	UBND xã Tân Hóa	0	0	0	0	0	0	0	9.722.000	9.722.000	9.722.000	0	0	0	0	100,02%	100,02%	
64	UBND Xã Minh Hóa	0	0	0	0	0	0	0	43.362.000	43.362.000	16.892.000	26.470.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
65	UBND Xã Thuận	0	0	0	0	0	0	0	1.942.493.000	1.942.493.000	0	1.942.493.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
66	UBND xã Yên Hóa	0	0	0	0	0	0	0	747.701.000	747.701.000	747.701.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
67	UBND Xã Ba Lòng	0	0	0	0	0	0	0	1.771.428.380	1.771.428.380	0	1.771.428.380	0	0	0	100,00%	100,00%	
68	UBND xã Xuân Trạch	0	0	0	0	0	0	0	311.979.000	311.979.000	311.979.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
69	Ủy ban nhân dân Xã Hường Phùng	0	0	0	0	0	0	0	1.965.471.000	1.965.471.000	0	1.965.471.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
70	UBND Xã Lâm Trạch	0	0	0	0	0	0	0	300.000.000	300.000.000	300.000.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
72	UBND xã Khe Sanh	0	0	0	0	0	0	0	1.961.030.000	1.961.030.000	0	1.961.030.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
73	UBND Xã Mô ó	0	0	0	0	0	0	0	3.891.336.000	3.891.336.000	0	3.891.336.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
74	UBND xã Quang Phú	0	0	0	0	0	0	0	260.507.000	260.507.000	260.507.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
75	UBND xã Nghĩa Ninh	0	0	0	0	0	0	0	259.390.000	259.390.000	259.390.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
76	UBND xã Lộc Ninh	0	0	0	0	0	0	0	260.505.000	260.505.000	260.505.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
77	UBND xã Vĩnh Định	0	0	0	0	0	0	0	320.000.000	320.000.000	0	320.000.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
78	UBND xã Nam Hải Lăng	0	0	0	0	0	0	0	820.000.000	820.000.000	0	820.000.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
79	UBND xã Mỹ Thủy	0	0	0	0	0	0	0	397.000.000	397.000.000	0	397.000.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
80	UBND xã Hàm Ninh	0	0	0	0	0	0	0	24.692.000	24.692.000	0	24.692.000	0	0	0	100,01%	100,01%	
81	BQL dự án đầu tư - xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Vĩnh Linh	0	0	0	0	0	0	0	3.292.667.000	3.292.667.000	0	3.292.667.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
82	BQL dự án đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất huyện Hải Lăng	0	0	0	0	0	0	0	1.964.953.800	1.964.953.800	0	1.964.953.800	0	0	0	100,00%	100,00%	
83	BQL dự án, Phát triển quỹ đất và Cụm công nghiệp huyện Gio Linh	0	0	0	0	0	0	0	4.129.889.000	4.129.889.000	0	4.129.889.000	0	0	0	100,00%	100,00%	
84	BQL xây dựng NTM xã Tân Ninh giai đoạn 2021 - 2025	0	0	0	0	0	0	0	13.181.000	13.181.000	13.181.000	0	0	0	0	100,01%	100,01%	
85	BQL xây dựng nông thôn mới xã Nghĩa Ninh	0	0	0	0	0	0	0	311.237.000	311.237.000	311.237.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
86	BQL dự án xây dựng nông thôn mới xã Lộc Ninh	0	0	0	0	0	0	0	425.000.000	425.000.000	425.000.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
88	BQL xây dựng Nông thôn mới xã Thuận Đức	0	0	0	0	0	0	0	424.000.000	424.000.000	424.000.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
89	BQL XD NTM xã Trường Xuân	0	0	0	0	0	0	0	418.568.000	418.568.000	418.568.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
90	BQL xây dựng Nông thôn mới xã Quang Phú	0	0	0	0	0	0	0	1.267.000.000	1.267.000.000	1.267.000.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
91	BQL xây dựng nông thôn mới xã Hiền Ninh	0	0	0	0	0	0	0	350.000.000	350.000.000	350.000.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
92	BQL xây dựng nông thôn mới xã Xuân Ninh	0	0	0	0	0	0	0	318.000.000	318.000.000	318.000.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
93	BQL chương trình MTQG xã Lâm Trạch	0	0	0	0	0	0	0	23.698.000	23.698.000	23.698.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
94	BQL Chương trình MTQG xã Quảng Châu	0	0	0	0	0	0	0	6.105.000	6.105.000	6.105.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
95	BQL Chương trình MTQG xã Quảng Hợp	0	0	0	0	0	0	0	161.858.300	161.858.300	161.858.300	0	0	0	0	100,00%	100,00%	
96	BQL Chương trình MTQG xã Cảnh Hóa	0	0	0	0	0	0	0	700.000.000	700.000.000	700.000.000	0	0	0	0	100,00%	100,00%	

Ghi chú:

- Dự toán đầu tư CTMTQG NTM 2025 các xã thuộc bắc Quảng Trị phân bổ tại Quyết định số 2521/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 và QĐ 3503/QĐ-UBND ngày 31/12/2025

- Dự toán đầu tư CTMTQG NTM 2025 các xã thuộc NAM Quảng Trị phân bổ tại Quyết định số 2440/QĐ-UBND ngày 29/6/2025

QUYẾT TOÁN VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN TTCP GIAO			DỰ TOÁN HĐND GIAO			QUYẾT TOÁN					SO SÁNH SỐ QT VỚI	
		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm			Dự toán trung ương giao	Dự toán HĐND tỉnh giao	
			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Trong đó: chi tiết nguyên tệ					
										Loại tiền	Số tiền			
1	DƯ NỢ ĐẦU NĂM	0			923.000.000.000		923.000.000.000	832.406.053.594		832.406.053.594	USD	38.900.042,59		90%
											EUR			
2	TỔNG SỐ VAY TRONG NĂM	409.000.000.000		409.000.000.000	409.000.000.000		409.000.000.000	268.126.308.539		268.126.308.539	USD	7.736.121,18	66%	66%
											EUR	2.541.616,78		
3	CHI TRẢ NỢ GỐC TRONG NĂM	121.900.000.000		121.900.000.000	121.900.000.000		121.900.000.000	77.400.376.932		77.400.376.932	USD	2.778.374,31	63%	63%
											EUR			
4=1+2-3	DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM	0			1.210.100.000.000		1.210.100.000.000	1.023.131.985.201		1.023.131.985.201	USD	43.857.789,46		85%
											EUR	2.541.616,78		